AN CHI

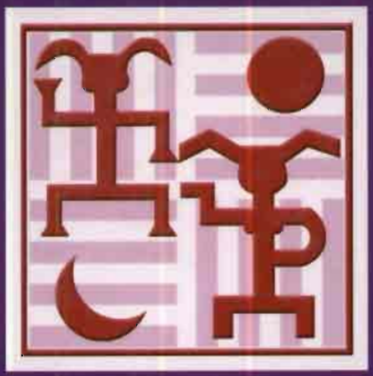

chuyện đồng chuyện tây

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

AN CHI

CHUYỆN ĐÔNG CHUYỆN TÂY

(Tái bản lần thứ nhất – có sửa chữa)

TẬP 4

(từ KTNN 316 đến KTNN 399)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

MỤC LỤC

		trang
	Mục lục	5
564	Ông Hoàng Anh đã vận dụng câu chuyện giữa Vương An Thạch và Tô Đông Pha như thế nào?	17
565	Trong *Truyện Kiều*, từ tổ *mày ngài* đã được dùng mấy lần?	18
566	Cách giải thích địa danh *Hà Nội* của Lê Văn Lan, và cách ra câu hỏi của "Đường lên đỉnh Olympia".	19
567	*Lái* trong *lái buôn, mối lái* có phải là một với *lái* trong *lái thuyền, lái đò* không?	21
568	Có phải các hành tinh trong hệ Mặt trời đều mang tên của các vị thần Hy Lạp không?	24
569	*Nam mô A Di Đà Phật* nghĩa là gì và xuất xứ từ đâu? *A men* và *a lê lui a* là gì?	26
570	*A lan nhã* là gì và có phải là gốc ở tiếng Sanskrit không?	27
571	Một vài chỗ sai về việc chú thích tiếng Phạn trong *Từ điển Phật học Việt Nam* của Thích Minh Châu và Minh Chi.	30
572	Về thái độ của ông Vũ Đức Phúc trong tranh luận học thuật.	33
573	*Olympe/ Olympus* và *Olympia/ Olympie.*	37
574	Một số sai sót về tiếng Sanskrit và tiếng Pali trong *Từ điển Phật học Hán Việt* do Kim Cương Tử chủ biên.	39

575	Đặng Dung mài gươm bằng gì?	46
576	Nói thêm về bài "Dịch thủy ca" của Kinh Kha.	46
577	Âm của các chữ 濯, 棹 và 櫂.	48
578	Nghĩa và nguồn gốc của hai tiếng *tha ma*.	49
579	Léon Vandermeersch đã không phân biệt hai chữ *hổ* 虎 và *khổ* 苦.	50
580	*Ba cây (tam mộc)* là gì?	52
581	*Thú Khâu* hay *thủ khâu?*	56
582	Lại "đỉnh Olympia"!	57
583	Sự tích Proserpine.	59
584	Bốn tiếng *ba xí ba tú* bắt nguồn từ đâu?	62
585	*Nhất chi mai* không phải là tên một giống mai.	63
586	*Đái nguyệt* thực chất là gì?	66
587	Cả *Pluton* lẫn *Hadès* đều là những danh từ riêng gốc Hy Lạp.	71
588	*Cửu như* gồm có những gì?	72
589	Bản Kiều Nôm xưa nhất cho đến nay (1-9-1999) là bản nào?	72
590	Tước hiệu chính xác của Trần Hưng Đạo.	77
591	Nguồn gốc của chữ *tí* trong *cu tí*.	78
592	Tiếng Anh có lối nói lái hay không?	79
593	Âm chính xác của chữ 宏 là *hoành* chứ không phải "hoằng".	83

594	Hai câu trên tr.15 của *Xưa & Nay* số 60 không phải là những câu đối.	84
595	Về quyển Kiều mà học giả Hoàng Xuân Hãn dự định công bố.	84
596	*Niên và năm* có quan hệ về nguồn gốc hay không?	88
597	Tên cây đàn dương cầm trong một vài thứ tiếng.	88
598	*Bố, bô, bọ, fô* và *fộ; mẹ* và *má.*	90
599	*Bốc phệ* là gì?	94
600	Caesar có phải là người sáng lập nhà nước và đế chế La Mã năm 509 tr.CN hay không?	95
601	Cách hiểu mấy chữ "đại châu đa mã" dùng để nói về nước Bà Lỵ trong *Tân Đường thư.*	96
602	Bài thơ duy nhất của Bao Công.	99
603	Có thật là Nguyễn Tá Nhí đã phiên âm sai tên của nhân vật trong câu 1932 của *Việt sử diễn âm* hay không?	100
604	Nguồn gốc của tên gọi cây ngô (bắp).	105
605	Nguyên văn bài "Ô dạ đề" của Lý Bạch và bản dịch của Tản Đà.	106
606	*Rắn, trăn* và *thằn lằn.*	107
607	*Cái* trong *con cái* là gì?	112
608	Nghĩa và xuất xứ của địa danh *Móng Cái.*	113
609	Hai chữ *trăm năm* được dùng bao nhiêu lần trong *Truyện Kiều?*	118
610	Chung quanh chuyện nhà Larousse thu hồi từ điển.	120
611	Âm chính xác của chữ 筍 (hoặc 笋).	121

612 *Vân Phong* hay *Văn Phong?* 123

613 *Annamite* không phải là "người An Nam ốm yếu, bệnh hoạn". 125

614 *Rắn mắt* hay *rắn mặt*? 130

615 Một số chỗ in sai hoặc có vấn đề trong *Từ điển Việt - Bồ - La* của A. de Rhodes. 131

616 *Bài Tập Kiều* của Phạm Đan Quế (KTNN 334) có hợp cách hay không? 136

617 Nhân vật nào đã được Khổng Tử xem là rồng? 137

618 Nên dịch danh từ *brontosaur/brontausaure* của Anh Pháp như thế nào? 138

619 *Thượng vàng hạ cám* là gì? 140

620 Tại sao *Thìn* lại là *rồng?* 141

621 Chữ *long* có phải là chữ tượng hình con rồng hay không? 145

622 *Tiết phụ ngâm* của Trương Tịch không liên quan đến hai bài xướng họa của Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị. 147

623 Tô Đông Pha và Vương An Thạch, ai sửa thơ ai? 150

624 Cách ghi tên nơi sinh của Chúa Jesus. 151

625 *Hợp long* có phải là "nối nhịp" không? 152

626 Chung quanh nguồn gốc của hai tiếng *ba hoa.* 153

627 *Sụm bà chè: bà chè* là gì hoặc là ai? 158

628 Nhân chuyện sai của *Larousse,* lại nhớ chuyện sai trong *Nouvelle Encyclopédie Bordas.* 158

629 *Dinosaure* thực chất là thứ "thằn lằn" gì? 160

630	*Hợp long* hay *hợp lũng?*	161
631	Nguồn gốc của hai tiếng *lạc-xoong.*	164
632	*Té lăn cù: cù* là gì?	168
633	Hai tiếng *cu-li* (= bi, đạn) bắt nguồn từ đâu?	169
634	Nguồn gốc đích thực của *săn sóc, tết nhất* và *rắn mắt.*	169
635	Từ nguyên của *máy móc.*	173
636	Từ nguyên của *mưỡu.*	176
637	Cách đếm năm và tính thế kỷ trong sách giáo khoa của Pháp.	177
638	Lại nói về chữ nghĩa trong bài "Tiết phụ ngâm" của Trương Tịch.	179
639	*Cả mô* là gì?	182
640	*Chim kêu vượn hót: hót* hay là *hú?*	184
641	Thái độ của Nguyễn Trãi đối với nhà Lê qua thơ văn của ông.	185
642	Nguồn gốc của chữ *thu* 秋.	190
643	Nguồn gốc của hai tiếng *thổ mộ* trong *xe thổ mộ.*	195
644	Giới thiệu sơ lược quyển *Grammata Serica Recensa* của Bernhard Karlgren.	196
645	Caesar chưa bao giờ là hoàng đế.	200
646	*Đại Cồ Việt: cồ* nghĩa là gì?	205
647	Góp thêm ý kiến về *dinosaure.*	206
648	Thêm một số chỗ sai trong từ điển *Larousse.*	208

649 Một số chỗ dịch sai từ La Tinh sang Việt trong *Tự vị Annam - Latinh* của Pigneaux de Béhaine. 211

650 Tên tác giả quyển *Dictionarium anamitico - latinum* in ở Serampore năm 1838: Nhà bác ngữ học Phan Ngọc khẳng định là "Contans Taberd" còn ông Trần Nghĩa nói là "Ravier Taberd". Vậy ai đúng ai sai? Bản in ở Ninh Phú năm 1877 có phải hoàn toàn của Taberd không? 216

651 Nên hiểu hai câu: 220

Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán
Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường.

như thế nào?

652 *Thuốc đắng đả tật* hay *thuốc đắng dã tật?* 221

653 *Cào cào* và *châu chấu.* 223

654 Bổ sung cho câu trả lời về từ *lạc-xoong* trên KTNN 345 và về từ *l'Auction* trên KTNN 357. 224

655 Chữ *Pigneau(x)* trong tên của Pigneau(x) de Béhaine có "x" hay không? 229

656 Cách đọc chữ 諶trong 馬諶, tên một nhân vật trong truyện *Tam Quốc.* 235

657 *Enviado da christandade do Reyno de TunKin* là tiếng gì và "giáo phái Tunkin Thiên chúa giáo" là giáo phái nào? 238

658 *Hỗ trợ* và *hộ trợ.* 239

659 Sao Bánh lái là sao nào và *bánh* trong *bánh lái* nghĩa là gì? 240

660 Múi giờ là gì và tại sao lại đặt ra múi giờ? 244

661 *Une femme d'honneur* có phải là "người phụ nữ trọng danh dự" không? 245

662 Xuất xứ của hai tiếng *Hoa Lang*. 246

663 Sự "tràn dâng" của cư dân Cửu Chân ra Giao Chỉ, thuyết này của Michel Ferlus có lý hay không? 251

664 Từ *vặt* (chùa) của tiếng Lào bắt nguồn từ đâu? 253

665 Truyện Sơn Tinh - Thủy Tinh có phản ánh cuộc đấu tranh xã hội nào không? 255

666 Có phải *đang* (từ chỉ thể tiến hành) có cùng một gốc với từ tương ứng trong tiếng Indonesia không? 259

667 Bổ sung cho câu trả lời về từ *vặt* (= chùa) trên KTNN 366. 261

668 *Hoành* 宏 và *hồng* 洪 là hai chữ khác hẳn nhau. 265

669 Từ *người* trong tiếng Việt có cùng gốc với các từ tương ứng trong tiếng Khmer và/hoặc tiếng Chàm hay không? 266

670 Trong tiếng Việt, có từ nào có phụ âm đầu *r-* mà lại bắt nguồn từ tiếng Hán hay không? 272

671 *Câu-rút* là gì và đâu là xuất xứ của từ này? 277

672 *Nhất thực nhất ẩm giai do tiền định*: *nhất thực nhất ẩm* hay *nhất thực nhất trác*? 277

673 Âm và nghĩa của hai chữ 双 曰. 278

674 *Xập xí xập ngầu* có phải là tiếng Quảng Đông không? 282

675 *Sốt* trong *sốt rét* có phải do tiếng Pháp *chaude* mà ra không? 282

676 Từ nguyên của *cốc* (= ly đựng nước). 283

677 Bắc Đẩu là một chòm hay chỉ là một ngôi sao? 284

678 (Sao) Bắc cực và Bắc thần là một hay hai ngôi sao? 285

679 "Từ đúp" là từ gì? 287

680 Chữ *cổ* 鼓 có phải là một chữ tượng hình của cái trống hay không? 290

681 Trong Hán tự, chữ *kỳ* (= cờ) và chữ *lữ* trong *lữ đoàn* giống và khác nhau thế nào? 291

682 Chữ "âu" trong *Âu Cơ* (vợ Lạc Long Quân) có phải cũng là chữ "âu" trong *Âu Lạc* không? 293

683 *Là đá* có phải là một từ duy nhất và có nguồn gốc Môn - Khmer hay không? 295

684 *Thộ lồ* là gì? 298

685 Nghĩa của *man* (số nhiều = *men*) trong *"all men are created equal"*. 298

686 *Núc* có quan hệ như thế nào với *Nậu* trong *Dị Nậu?* 301

687 *Homo erectus* có phải là "người vượn hai chân" hay không? 303

688 *Kim* trong *Kim tiền* có phải là vàng không? 303

689 *Bắn trong săn bắn* có phải là một từ gốc Môn - Khmer không? 304

690 Nhận xét về *Từ điển từ Việt cổ* của Nguyễn Ngọc San - Đinh Văn Thiện. 306

691 *Nhiêu khê* hay *nghiêu khê?* 311

692 Xuất xứ của *quê* trong *quê hương*. 312

693 Tại sao trong Nam nói "vỏ ruột" mà ngoài Bắc nói "săm lốp"? 314

694 *Súng kíp: kíp* do đâu mà ra? 314

695 *Kẻ* trong *kẻ ở người đi* và *kẻ* trong *Kẻ Noi, Kẻ Sặt* có phải là một không? 315

696 *Vị* trong *vị hôn phu* không phải là danh từ đơn vị. 319

697 "Giái tử sui" là gì? 320

698 *Mơ* và *Mai* có quan hệ với nhau như thế nào? 321

699 *Mơ* trong *sáng tinh mơ* nghĩa là gì? 323

700 *Đứa* không liên quan gì đến *đóa* mà *ang* (trong *đàn ông đàn ang*) cũng chẳng liên quan gì đến *áng* là đẹp hoặc *ang* là cây sào. 324

701 Cái "*phom*" là cái gì? 328

702 "Chim giáo chủ" là chim gì? 328

703 *Da mồi* có phải là da lốm đốm như đồi mồi không? 329

704 Hai câu đầu trong bài "Khả thán" của Đỗ Phủ. 329

705 *Gián điệp hai mang: mang* là gì và xuất xứ từ đâu? 330

706 Xuất xứ của tên *California.* 331

707 Sơ bộ nhận xét về quyển *Tiếng nói nôm na* của Lê Gia. 331

708 *Đánh trống qua cửa nhà sấm:* Có phải câu này do câu *Lôi môn kích cổ* mà ra hay không? 335

709 Góp ý về hai từ *săm, lốp* và trả lời cho ý đã góp. 337

710 Góp ý về hai tiếng *cúng dàng* và trả lời cho ý đã góp. 340

711 *Lai căng* hay *lai căn?* 342

712 *Thế thượng, thái thượng* hay *tái thượng?* 343

713 *Say túy lúy*: *túy lúy* không phải là một từ láy đích thực. 346

714 Vấn đề "người ngoài trái đất" và vấn đề OVNI. 347

715 Về chuyện "Xỏ sứ" trong sách *Câu đối Việt Nam* của Phong Châu. 350

716 *Lâm bô* là gì hoặc là ai? 351

717 *Dictionnaire annamite - français* của J.F.M. Génibrel in lần đầu năm 1898 chứ không phải 1877. 353

718 *Bà quan tênh nghếch xem bơi trải: trải* là gì và đâu là xuất xứ của từ này? 357

719 Tháng năm chưa nằm đã sáng; tháng mười chưa cười đã tối. Tại sao? 359

720 Lại nói về chữ *giàng* (đã nói trên số 385). 363

721 Từ nguyên của *vía* (trong *Vía Bà, vía Phật*, v.v.). 366

722 Cái "thẹp" là cái gì? Đâu là xuất xứ của từ này? 367

723 Nguồn gốc của từ *đặng* (= được). 368

724 *Cái* trong *con cái* nghĩa là gì? 368

725 Ngôn từ và nội dung bài "Việt nhân ca". Có phải đây là một bài ca của tổ tiên người Việt (Kinh) ở Việt Nam hay không? 369

726 Góp ý cho câu trả lời về chuyện "Xỏ sứ" trên KTNN 387 và trả lời cho ý đã góp. 374

727 Cơm vắt là cơm gì? 378

728 *Chua* trong *chua ngoa* và *chua* trong *chua cay* không phải là một. 378

729 *Bá (súng)* và *báng (súng)* có liên quan với nhau hay không? 379

730 *Minh Viên* hay *Mính Viên?* 379

731 Tại sao tiếng Anh *tamarind* có *-d* mà tiếng Pháp *tamarin* lại không? 380

732 Bổ sung cho câu trả lời về bài "Việt nhân ca" trên KTNN 391. 380

733 Bản đồ Việt Nam có từ bao giờ? 387

734 Từ nguyên của *cửi* trong *khung cửi.* 388

735 *Bộc phát* và *bột phát.* 389

736 *Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại:* tiếng La Tinh và tiếng Hán nói câu này như thế nào? 389

737 *Bối cửu hợp xướng giao hưởng khúc* nghĩa là gì? 390

738 *Càn Long* hay *Kiền Long?* 390

739 *Ná* và *nỏ* có cùng gốc không? Đâu là nguồn gốc của mỗi từ? 390

740 *Thâm sơn cùng cốc: cốc* là hang núi hay khe nước trong núi? 398

741 *Nặc* (= trốn, giấu) và *nấp* có liên quan với nhau về nguồn gốc không? 399

742 *Dừa ý* và *vừa ý.* 400

743 *Shalom* nghĩa là gì? 401

744 *Bắc quốc đại trượng phu* hay *chư trượng phu?* 402

745 Một vài giai thoại về tình bạn giữa Tô Đông Pha và Thiền sư Phật Ấn. 403

746 Ai đã nói câu "Thiên tài là mười phần trăm cảm hứng và chín mươi phần trăm mồ hôi"? 406

747 Ông Nguyễn Tiến Đoàn cho rằng chữ *thu* trong đôi câu đối ở đền Kiếp Bạc không phải 秋 mà là 啾. Vậy chữ nào hợp lý hơn? 406

748 *La hán* và *arhat.* 410

749 Ý nghĩa và xuất xứ của hai tiếng *Vu lan.* 411

750 *Vô độc bất trượng phu:* đây là "độc ác" hay "đơn độc"? 414

751 Tiếng *franglais* là tiếng gì? 415

752 *Chasser (sic) le naturel, il revient au galop* (KTNN 397): Tại sao có chữ "sic" sau chữ "chasser"? 415

753 Tại sao *Gia Tô* cũng nói thành "Ca Tô"? 415

★ 564. (KTNN 315, ngày 10-5-1999)

ĐỘC GIẢ: Trên *Sài Gòn giải phóng thứ bảy* số 423 (20.3.1999), một độc giả có đề nghị ông Hoàng Anh tiếp tục có ý kiến về cụm từ "sau Công nguyên". Ông Hoàng Anh đã trả lời như sau: "Hẳn bạn đọc còn nhớ chuyện Tô Đông Pha (1037-1101) chê bai câu thơ *Minh nguyệt sơn đầu khiếu/ Hoàng khuyển ngọa hoa tâm* của Vương An Thạch là "*không giống ai*" vì trăng sáng làm sao lại hót trên đầu núi, chó vàng làm sao lại nằm trong hoa được. Mãi về sau, Tô Đông Pha mới biết: *minh nguyệt* là tên một loài chim, *hoàng khuyển* là tên một loài sâu. Một người học rộng, biết nhiều, mới 22 tuổi đã đỗ tiến sĩ như họ Tô mà còn "hố" như thế, huống hồ chúng ta. Vì nghĩ rằng biển học mênh mông, không bờ, không bến, nên chúng tôi chỉ muốn cùng nhau tìm hiểu, chứ không có ý tranh luận".

Xin hỏi: Ông An Chi đã đọc câu trả lời trên đây của ông Hoàng Anh chưa và ông có ý kiến gì về câu trả lời đó?

AN CHI: Xin chân thành cám ơn ông đã có nhã ý ghi lại cho chúng tôi nguyên văn câu trả lời của ông

Hoàng Anh. Giai thoại về Tô Đông Pha và Vương An Thạch, mà ông Hoàng Anh đã đưa ra, hoàn toàn không thích hợp để ví với sự trao đổi ý kiến đã có giữa tác giả này và chúng tôi. Theo giai thoại đó thì nghĩa của *minh nguyệt* và *hoàng khuyển* là những ẩn số mà mãi về sau chính Tô Đông Pha mới tự mình khám phá ra. Còn ông Hoàng Anh và chúng tôi thì đã chơi một ván bài lật ngửa, ý kiến của cả hai bên đều đã được bên này trình bày rõ ràng và công khai cho bên kia – và cả bạn đọc xa gần – nắm được để xem có thể chấp nhận được hay không. Có phải đến bây giờ ông Hoàng Anh vẫn giấu con bài "tẩy" của ông mà An Chi còn chưa biết đâu! Huống chi, muốn khẳng định rằng người đối thoại với mình đã có ý kiến sai thì phải chứng minh bằng lý lẽ khoa học trực tiếp có liên quan đến lĩnh vực đang bàn chứ đâu có thể nói người ta sai chỉ bằng cách kể lại một giai thoại văn chương xảy ra ở tít tận bên Tàu!

☆ 565. (KTNN 315, ngày 10-5-1999)

ĐỘC GIẢ: Trong một lần của cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" (tháng 3.1999) trên VTV3, ban tổ chức có ra câu hỏi: Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã mấy lần dùng hai tiếng "mày ngài"? Khi giải đáp, người dẫn chương trình nói rằng Nguyễn Du đã hai lần dùng hai tiếng đó, một lần để tả Thúy Vân và một lần để tả Từ Hải. Xin cho biết có đúng hay không.

AN CHI: Cứ như ông đã nêu thì rõ ràng là câu giải đáp đã sai: Nguyễn Du không hề dùng hai tiếng "*mày ngài*" để tả Thúy Vân và tác giả đã dùng hai tiếng này đến ba lần chứ không phải hai, một lần để chỉ các cô gái lầu xanh trong câu 927 (Bên thì mấy ả *mày ngài*),

hai lần để tả Từ Hải trong câu 2167 (Râu hùm, hàm én, *mày ngài*) và câu 2274 (Hãy còn hàm én, *mày ngài* như xưa). Còn để tả Thúy Vân thì Nguyễn Du đã dùng hai tiếng "*nét ngài*" trong câu thứ 20 (Khuôn trăng đầy đặn, *nét ngài* nở nang).

Thực ra, ở đây lỗi là của người soạn câu hỏi và đáp án chứ người dẫn chương trình thì chỉ làm nhiệm vụ phát ngôn mà thôi.

☆ 566. (KTNN 315, ngày 10-5-1999)

ĐỘC GIẢ: Trong cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" (tối 15.4.99): ban tổ chức có ra câu hỏi: Địa danh "*Hà Nội*" ra đời năm nào? Được người dẫn chương trình mời lên giải đáp, nhà sử học Lê Văn Lan có giải thích thêm rằng trong địa danh "*Hà Nội*" thì *hà* là sông còn *nội* là trong, rằng sở dĩ có tên như thế là vì Hà Nội nằm trong những con sông và đó là sông Hồng và sông Nhuệ. Xin cho biết có đúng hay không.

AN CHI: Nhà sử học Lê Văn Lan đã giảng sai: tỉnh Hà Nội, được thành lập năm 1831 theo một đạo dụ của vua Minh Mạng, là một tỉnh rộng gồm có 4 phủ là Hoài Đức, Thường Tín, Ứng Hòa và Lý Nhân. Phủ Lý Nhân nằm trong một phần lưu vực của sông Đáy còn sông Nhuệ thì lại nằm lọt trong lưu vực của sông Đáy và sông Hồng. Vậy làm sao có thể nói tỉnh Hà Nội thời Minh Mạng nằm bên trong sông Hồng và sông Nhuệ được?

* Chúng tôi có xem một phần của cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" tối 15.4.99 và thấy rằng cách nêu câu hỏi có những chỗ chưa ổn. Chẳng hạn, câu hỏi liên quan

đến câu thứ 3 (*Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản*) trong bài "Hoàng hạc lâu" của Thôi Hiệu có nhắc đến câu đầu trong bài "Dịch thủy ca" của Kinh Kha. Bài này vẻn vẹn có hai câu là:

Phong tiêu tiêu hề Dịch thủy hàn.
Tráng sĩ nhất khứ hề bất phục hoàn!

Đã không biết thì thôi: đã biết thì ai cũng thuộc đủ 15 tiếng của nó. Rất tiếc là khi nhắc đến câu đầu thì người soạn câu hỏi đã tước mất một tiếng "tiêu" nên chỉ còn có:

Phong tiêu hề Dịch thủy hàn,

làm cho câu thơ gần như trở thành một câu văn xuôi. Khi câu "văn xuôi" này hiện lên màn chữ thì tất nhiên người dẫn chương trình cũng theo thế mà đọc và cứ tọa hình như cũng... hoàn toàn nhất trí! Lạ thay và tiếc thay cho một cách cảm thụ văn học như thế.

Hoặc một câu hỏi khác trong phần ô chữ: Ai là tác giả của vở kịch *Hernani* nổi tiếng, biết rằng tên của tác giả này gồm có 5 chữ cái. Đáp án: *Huygô* (hiện lên trên màn chữ hẳn hoi). Nội dung tất nhiên là không sai nhưng hỏi và giải đáp đều có vấn đề. Vấn đề là ở chỗ nếu có học sinh tinh nghịch mà bướng bỉnh trả lời rằng tên của tác giả là "Hugo" chỉ có 4 chữ cái mà thôi thì liệu người dẫn chương trình sẽ ứng phó ra sao? Chuyện tế nhị này phải được dành cho người ra đề – chứ không phải người dẫn chương trình – vì trong trường hợp này thì giữa người trả lời "Hugo" và người ra đáp án "Huygô", không biết ai chính xác hơn ai!

Nhưng quan trọng hơn hết vẫn là cái sai trong tên của cuộc thi: "Đường lên đỉnh Olympia" (!). Như đã nhiều lần nói tại CĐCT, nước Hy Lạp chẳng có ngọn núi nào tên là "Olympia" cả. Olympia là một thị trấn vùng đồng bằng, nằm trên bán đảo Peloponnesus, là nơi xưa kia cứ bốn năm một lần lại diễn ra một cuộc thi điền kinh còn nay thì đã trở thành một trung tâm du lịch. Cái sai cứ sờ sờ ra đấy mà người ta không thấy cần phải sửa, có lẽ vì nó đã trót gắn liền với tên của nhà tài trợ là đại gia "LG" chăng? Nhưng có lẽ nào cả nhà tài trợ cũng chịu mang tiếng là... trọc phú? *"Life's good"*. Vâng, nhưng chỉ thực sự "good" khi nào nhà tài trợ chịu làm áp lực cho "nhà đài" phải sửa sai mà thôi!

★ 567. (KTNN 316, ngày 20-5-1999)

ĐỘC GIẢ: "Lái" trong *lái buôn, lái heo, mối lái* có liên quan đến "lái" trong *lái thuyền, lái đò* hay không?

AN CHI: Theo nhà văn Nguyễn Công Hoan thì có. Nguyễn Công Hoan cho biết như sau:

"Ở phía sau thuyền có cái lái. Lái để thuyền đi cho vững, cho ngay, cho thẳng, hoặc sang bên phải, bên trái dòng sông, hoặc để sát vào bến. Cho nên cầm lái là việc hệ trọng nhất để thuyền đi được bình yên, an toàn. Bởi thế người chủ thuyền phải cầm lái để bẻ lái. Vậy trước hết, lái thuyền có nghĩa là điều khiển thuyền. Người điều khiển thuyền là người chủ thuyền, cho nên người chủ thuyền được gọi là *ông lái*. Tiếng *lái* trở thành tiếng gọi những người chủ thuyền. Cho nên những người

có đò nhỏ, thuyền nan, chở và lái bằng chèo, sào, cũng được gọi là *lái*, như ông lái đò, bác lái thuyền v.v.

Trước kia những người buôn to không mở cửa hiệu, mà mang hàng đi các nơi để bán, nếu hàng nhiều, đường xa, như từ tỉnh nọ đến tỉnh kia, vận tải trên đường bộ thì cồng kềnh, khó nhọc, tốn kém, nên phải vận tải trên đường thủy, bằng thuyền, hoặc buôn thật lớn, thì bằng mành. Họ thường phải có thuyền riêng để chở hàng. Nhưng nếu giao việc bẻ lái cho một anh vô trách nhiệm, thì thuyền có thể bị tai nạn. Nếu cho một anh ít tín nhiệm, thì có thể người này làm phản. Đã thông lưng và hẹn hò với bọn cướp đường, hắn lái thuyền vào bờ thì vốn liếng sạch sành sanh. Cho nên chính người chủ buôn phải cầm lái.

Tiếng *ông lái* vì lẽ đó, có nghĩa luôn là *ông chủ buôn: lái gạo, lái muối*, v.v. Tiếng *ông lái* sau có nghĩa rộng để gọi người đi buôn bằng cách di động: *lái buôn*. Rồi người buôn không vận tải bằng thuyền cũng được gọi là *lái: lái lợn, lái gỗ, lái thuốc bắc.*"

("Chữ và nghĩa", *Ngôn ngữ*, số 1,
tháng 6.1969, tr.87-88).

Những lời phân tích hấp dẫn của nhà văn Nguyễn Công Hoan tưởng chừng như hợp lý nhưng sự thật thì lại không phải như thế. *Lái* trong cả *lái thuyền, lái đò,* v.v., lẫn *lái buôn, lái lợn, mối lái,* v.v, là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 理 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *lý*, có nghĩa là điều

khiển, sắp xếp, mà cũng có nghĩa là môi giới, trung gian.

Về nghĩa "môi giới", "trung gian" của chữ 理, xin xem *Từ nguyên* (nghĩa 11), *Từ hải* bản cũ (nghĩa 7), *Từ hải* bản tu đính (nghĩa 8), *Hán ngữ đại tự điển* (nghĩa 21), v.v. Đặc biệt với nghĩa này, Đào Duy Anh và Nguyễn Sĩ Lâm đã phiên âm của nó thành *"lái"* trong bản dịch *Sở từ* của Khuất Nguyên (Nxb Văn học, Hà Nội, 1974):

"Ngô linh Kiển Tu dĩ vi *lái*".

(Câu 226 của "Ly tao", sđd, tr.84),

nghĩa là "Ta sai Kiển Tu làm mối lái". (Sđd, tr.100),

và: "Lái nhược nhi môi chuyết hề"

(Câu 251, sđd, tr.85),

nghĩa là "Lái yếu mà mối vụng a" (Sđd, tr.101)

Chúng tôi không biết Đào Duy Anh (cùng với Nguyễn Sĩ Lâm) đã căn cứ vào đâu mà phiên âm chữ 理 trong hai câu trên đây của *Sở từ* thành *"lái"* (trong *Hán Việt từ điển*, ông phiên là *"lý"*) nhưng *lái ~ lý* thì lại là một mối tương ứng ngữ âm có thực. Liên quan đến mối tương ứng này, trước nhất xin lưu ý rằng chữ *lý* 俚 là quê mùa cũng đã được Đỗ Văn Đáp phiên thành *"lái"* trong *Việt Hán thông thoại tự vị* (Nam Định, 1933). Rồi chữ *ly* 釐 (1/1000 lượng) cũng nói thành *"lai"* (ít nhất là trong phương ngữ Nam Bộ). Và nhiều cặp tương ứng *ai ~ i* khác như: *chai* (cứng) ~ *tri* 胝 (= chai); – *sải* (cánh, tay) ~ *sí* 翅 (= cánh); – (sư) *sãi* ~ *sĩ* 士 ; v.v. Đặc biệt,

chính chữ *lý* 理 còn có một điệp thức rất cổ xưa là *chải* trong *chải chuốt*, biết rằng *lý phát* là chải tóc (Về mối quan hệ *l- ~ ch-*, xin xem KTNN 309, CĐCT, câu trả lời cho ông Trần Thanh Sĩ).

Tóm lại, *lý* 理 đã từng được đọc thành *lái* và *lái* có nghĩa là mối mai, trung gian. Vì vậy nên tiếng Việt mới có tổ hợp đẳng lập *mối lái*. Và ngay ở câu 251 của *Ly tao* (trong *Sở từ*) thì Khuất Nguyên cũng đã chơi chữ bằng hai từ đồng nghĩa:

Lái nhược nhi *môi* chuyết hề,

như đã dẫn trên đây. Từ nghĩa "mối mai", "trung gian", trong tiếng Việt, *lái* đã có một nghĩa hẹp là làm môi giới trong việc buôn bán, rồi mới có nghĩa hiện hành là chuyên buôn một mặt hàng nhất định như trong *lái heo, lái trâu,* v.v. Nghĩa là trong tiếng Việt thì *lái* trong *lái trâu, lái heo,* v.v. không bắt nguồn từ *lái* trong *lái đò, lái thuyền* như Nguyễn Công Hoan đã khẳng định mà lại trực tiếp bắt nguồn từ cái nghĩa "môi giới" của chữ 理 trong tiếng Hán. Rồi ngay cả *lái* trong *lái đò, lái thuyền* cũng bắt nguồn từ chữ 理, vì chữ này cũng còn có nghĩa là điều khiển nữa, như đã nói ở trên.

☆ 568. (KTNN 316, ngày 20-5-1999)

ĐỘC GIẢ: Cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" tháng thứ hai, tuần thứ hai có câu hỏi về "một tên khác" (?) của sao Thủy và về xuất xứ của cái tên đó. Một học sinh trả lời rằng đó là tên "Mercury", bắt nguồn từ thần thoại Hy Lạp. Câu trả lời đã được người dẫn chương trình công nhận. Xin hỏi: Thần thoại Hy Lạp có tên "Mercury" hay không và có phải các hành tinh còn lại (trừ

trái đất) trong hệ mặt trời đều mang tên của các vị thần Hy Lạp?

AN CHI: *Mercury* không phải là một tên khác của sao Thủy vì đó chính là tên của sao Thủy bằng tiếng Anh cũng như *Mer Rouge* không phải là một tên khác của Hồng Hải mà chính là tên của Hồng Hải bằng tiếng Pháp hoặc như ASEAN không phải là một tên khác của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á mà chính là tên của Hiệp hội này bằng tiếng Anh (viết theo kiểu *acronym*).

Mercure (tiếng Anh: *Mercury*) không bắt nguồn từ thần thoại Hy Lạp mà từ thần thoại La Mã. Trừ Thiên vương tinh, các hành tinh còn lại cũng mang tên các vị thần La Mã: Kim tinh là *Vénus*, Hỏa tinh là *Mars*, Mộc tinh là *Jupiter*, Thổ tinh là *Saturne*, Hải vương tinh là *Neptune*, Diêm vương tinh là *Pluton*. Tên các vị thần La Mã trên đây đã được đồng hóa với tên các vị thần Hy Lạp như sau: Mercure với *Hermès*, Vénus với *Aphrodite*, Mars với *Arès*, Jupiter với *Zeus*, Saturne với *Cronos*, Neptune với *Poséidon* và Pluton với *Hadès*. Còn Thiên vương tinh thì mang tên *Uranus*, hình thức La Tinh hóa của tiếng Hy Lạp *Ouranos*, tên của một vị thần Hy Lạp.

Hy Lạp cổ đại và La Mã cổ đại là những quốc gia riêng biệt. Thần thoại La Mã cũng không đồng nhất với thần thoại Hy Lạp. Vì vậy nên không thể tùy tiện thay đổi quốc tịch của các vị thần La Mã mà bắt họ phải làm dân Hy Lạp. Mong sao cho "đường lên đỉnh Olympia" không bị mây mù che phủ để các thí sinh không phải lạc đường.

☆ 569. (KTNN 316, ngày 20-5-1999)

ĐỘC GIẢ: Kinh Phật thường nhắc đến cụm từ "Nam Mô A Di Đà Phật". Xin cho biết cụm từ này có ý nghĩa gì. Có phải "A di" và "Đà" là hai vị Phật? Bên Công giáo thì có mấy tiếng "A men" và "A lê lui a". Xin cho biết xuất xứ và ý nghĩa của mấy tiếng này.

AN CHI: *A Di Đà* là một vị Phật (duy nhất) mà tên đầy đủ bằng tiếng Sanskrit là *Amitabha Buddha*. Tên này đã được người Trung Hoa phiên âm thành *A mi (di) đà bà Phật đà*, gọi tắt là *A di đà Phật*, và gọi theo đặc điểm ngữ pháp của tiếng Việt là *Phật A di đà*.

Phật học từ điển của Đoàn Trung Còn, q.1, cho biết như sau:

"Đức Phật A-Di-Đà hào quang sáng suốt vô lượng, chiếu tới các cõi ở thập phương mà không bị món gì che ngăn. Vì vậy nên người ta gọi Ngài là *Phật A-Di-Đà* (tức là Vô-Lượng-Quang-Phật)".

Nam mô là hình thức phiên âm của tiếng Sanskrit *namah* (Pali *namo*), có nghĩa là cúi đầu làm lễ (tiếng Hán: *đảnh (đỉnh) lễ*). Từ này bắt nguồn từ căn tố NAM- có nghĩa gốc là nghiêng mình, cúi rạp, v.v.

Vậy "*Nam mô A Di Đà Phật*" có nghĩa là cúi lạy Đức Phật A di đà.

A men có nghĩa là xin được như nguyện. *Danh từ thần-học và triết-học* của Ban Giáo sư Đại Chủng viện Bùi Chu (Trí Đức thư xã, Hà Nội, 1953) dịch là "mong thay". Đây là một từ bắt nguồn từ tiếng Do Thái cổ

(trong nghi thức bái tụng), thông qua hình thức phiên âm Hy Lạp, rồi La Tinh.

Alleluia là hình thái phiên âm Hy Lạp và La Tinh của tiếng Do Thái cổ *hallelujah*, vốn là một từ dùng để tung hô Đức Jéhovah. Từ này thường thấy trong các bài Thánh vịnh (*Psaumes*). *Danh từ thần-học và triết-học* của Ban Giáo sư Đại Chủng viện Bùi Chu dịch là "hoan hô".

☆ 570. **(KTNN 317, ngày 01-6-1999)**

ĐỘC GIẢ: "A lan nhã" là gì và có phải là một hình thức phiên âm từ tiếng Sanskrit?

AN CHI: *Từ điển Phật học Việt Nam* của Thích Minh Châu và Minh Chi (Nxb KHXH, Hà Nội, 1991) giảng như sau:

"*A lan nhã*" (bắt nguồn – AC) từ chữ aranna (P.) nghĩa là ngôi rừng. Thường các chùa hay tịnh xá được dựng lên trong rừng, yên lặng, mát mẻ, an tịnh, nên A lan nhã có nghĩa là ngôi chùa, am thất dựng lên tại các chỗ tịch mịch, thanh vắng. Cũng gọi là *A Lan Na*. Hạnh A Lan Nhã hay hạnh A Lan Na là hạnh ưa thích sự yên lặng, thanh tịnh".

Từ hải, bản tu đính 1989 của CHND Trung Hoa, giảng rằng *a lan nhã (nhược)* cũng phiên thành *a luyện nhã (nhược)*, bắt nguồn từ tiếng Sanskrit *āranya*, có nghĩa gốc là rừng, vốn là nơi các tỳ kheo tu tập thiền định, về sau dùng để chỉ các nhà chùa (X. ấn bản năm 1997 của Thượng Hải từ thư xuất bản xã, tr.478, cột 3).

Còn *Phật học từ điển* của Đoàn Trung Còn (Nxb TP.HCM 1992) thì giảng rằng *a lan nhã* thường viết *a luyện nhã*, cả hai đều phiên từ tiếng Sanskrit *aranyaka*. Rồi tại mục "*A luyện nhã*" thì quyển từ điển này giảng như sau: "*A luyện nhã (A lan nhã)* tức là bực tu hành xuất gia đi đến xứ xa, vào ngồi nơi trống không, mồ mả, đồng hoang, rừng vắng, núi cao và nơi cội cây mà thiền định phép tịch tĩnh, tu hành đúng theo phép Tỳ kheo trụ xứ. Dịch nghĩa: *không nhàn, nhàn cư*. Hạnh tu của vị Tỳ kheo như vậy kêu là *A luyện nhã hạnh* (A lan nhã hạnh)".

Về ba nguồn trích dẫn trên đây chúng tôi xin có mấy nhận xét như sau.

1. Danh từ Pali "aranna" (ngôi rừng) mà Thích Minh Châu và Minh Chi ghi chú phải được sửa thành *araññа* vì đây mới là dạng chuyển tự chính xác. Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai là *a lan nhã*, theo lệ thường, phải bắt nguồn từ tiếng Sanskrit *araṇya*, cùng nghĩa, chứ không phải từ tiếng Pali. Thứ ba, *a lan na* không đồng nhất với *a lan nhã* vì *a lan na*, theo chúng tôi, bắt nguồn từ tiếng Sanskrit *araṇa*, có nghĩa gốc là nơi ẩn náu, rồi nghĩa phái sinh là nơi yên tĩnh, vắng vẻ, tương ứng với tiếng Pali *araṇa*, cùng một dạng chuyển tự, có nghĩa là lặng lẽ, thư thái. Cách diễn đạt của hai tác giả tại mục từ đang xét dễ làm cho người đọc hiểu nhầm rằng *a lan na* và *a lan nhã* là hai dạng phiên âm của một từ duy nhất.

2. *Từ hải* ghi chú dạng Sanskrit "āranya" là thừa ký hiệu chỉ nguyên âm dài (vạch ngang ngắn trên chữ

ghi nguyên âm) trên chữ "a" đầu tiên vì *araṇya* mới là rừng còn *āraṇya* thì lại là tính từ có nghĩa là thuộc về rừng, liên quan đến rừng.

3. Dạng Sanskrit "*aranyaka*" mà Đoàn Trung Còn ghi chú thì lại thiếu ký hiệu chỉ nguyên âm dài trên chữ "a" thứ nhất và thiếu ký hiệu chỉ phụ âm "óc" (*consonne "cérébrale"* – giống với dấu nặng đặt dưới chữ cái ghi phụ âm) dưới chữ "*n*" vì dạng chuyển tự chính xác phải là *āraṇyaka*, có nghĩa gốc là người ở rừng, rồi nghĩa phái sinh là người tu hành ở nơi yên tịnh, vắng vẻ. Ngoài ra, xin lưu ý rằng tiếng Sanskrit còn có một từ ghép mà danh từ *araṇya* (rừng) là một thành tố. Đó là *araṇyaukas*, có nghĩa là tu sĩ ẩn cư.

Trở lên là nhận xét về ba nguồn trích dẫn còn sau đây là mấy ý kiến nhỏ của cá nhân. Chúng tôi cho rằng, liên quan đến khái niệm "hạnh a lan nhã", thì ba tiếng *a lan nhã* bắt nguồn từ tiếng Sanskrit *āraṇyaka* như Đoàn Trung Còn đã nêu chứ không phải từ tiếng Pali *araññа* (Thích Minh Châu & Minh Chi) hoặc tiếng Sanskrit *araṇya* (*Từ hải*). *Araññа* (Pali) hoặc *araṇya* (Sanskrit) chỉ có nghĩa là rừng, rồi nghĩa phái sinh là chùa còn *āraṇyaka* mới là từ có liên quan đến sự ẩn cư, do đó, đến sự tu tập thiền định. Ngay cả trong tiếng Pali thì liên quan đến sự ẩn cư cũng là hình thái từ cụ thể *araññaka* (tương ứng với Sanskrit *āraṇyaka*) chứ không phải là *araññа*. Vậy xin nêu lên như trên để thỉnh giáo ở các nhà Phật học và các nhà Phạn học.

☆ 571. (KTNN 317, ngày 01-6-1999)

ĐỘC GIẢ: Tôi có quyển *Từ điển Phật học Việt Nam* của hai vị Thích Minh Châu và Minh Chi do nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành năm 1991. Nghe nói quyển sách quý này có những chỗ sai trong việc chú thích bằng tiếng nước ngoài, nhất là tiếng Phạn mà không biết thực hư ra sao.

AN CHI: Rất đáng tiếc là quyển từ điển này quả đã có nhiều chỗ chú thích sai về tiếng Sanskrit và tiếng Pali mà sau đây là một số trường hợp:

1. *A già*. S. Argha. Loại nước thơm dùng trong tế đàn" (tr.11).

Trong tiếng Sanskrit (S.), *argha* là giá tiền hoặc giá trị còn *arghya* thì mới là nước thơm dùng trong tế đàn.

2. "*Ái*. S. Tanha. Thương yêu, ham thích". (tr.24).

Tanha không phải là tiếng S. mà là tiếng Pali (P.) và đúng ra phải viết là *taṇhā*, tương ứng với S. *taṛsa*, *tṛsā* hoặc *triṣṇā*, có nghĩa là sự thèm khát.

3. "Ba la đề mộc xoa. S. Pati-mokkha". (tr.52).

Pātimokkha là tiếng P. còn *prati-mokṣa*.thì mới là tiếng S., như chính các tác giả cũng đã ghi chú đúng tại mục "*Khế kinh*" (tr.335, cột 2, d.7).

4. "*Ba La Nại*. S. Bénarès" (tr.52).

Bénarès là tiếng Pháp chứ làm sao lại là tiếng S. được? S. là *Vārāṇaṣī*.

5. "*Ba tuần*. S. Papiyan. Ác ma, Ma vương". (tr.63). S. là *pāpīyāṃs*.

6. "*Bảo tháp*. S. stupa. P. Dagoba (...)" (tr.73).

Thực ra, P. *thupa* mới là bảo tháp còn tiếng Anh có *pagoda* là chùa chứ "Dagoba" thì không biết là thứ tiếng gì. Còn S. thì là *stūpa* chứ không phải "stupa" vì trong âm tiết đầu thì *ū* là một nguyên âm dài.

7. "*Bảy điều*. S. Uttarasanka. Hán dịch là *Thất điều y*. Áo ngoài của tu sĩ làm bằng bảy mảnh vải khâu lại". (tr.83).

Đúng ra, S. là *uttarāsaṅga*. Về phần tiếng Việt, *thất điều y* mà các tác giả "chuyển Nôm" thành "*bảy điều*" thì... xin chịu! *Bảy dải, bảy mảnh*, v.v. thì còn có thể hiểu được chứ "bảy điều" thì cứ y như là của một... bộ luật hoặc một... bản hợp đồng.

8. "*Bổ xứ*. Bổ là bổ sung. Vị Phật trước đã nhập diệt. Vị Phật sau bổ sung vào chỗ của vị Phật trước gọi là *Phật bổ xứ*" (tr.100)

Bổ không phải là "bổ sung" vì *bổ xứ* chẳng qua chỉ là một hình thức phiên âm của tiếng S. *bṛsī*, mà nghĩa gốc là chỗ ngồi của tu sĩ khổ hạnh.

9. "*Bốn tin, năm hạnh* (...) Chân Như (S. Bhutatathata)". (tr.106). "*Chân Như*. S. Bhutatathata". (tr.121).

Bhutatathata là P. còn trong tiếng S. thì *chân như* lại là *bhūtārtha*.

10. "*Ca lang tần già* (tên một giống chim – AC). S. Karavinka" (tr.109).

Thực ra, S. là *kalaviṅka* còn P. thì lại là *karavīka*.

11. *Chân đế* trong tiếng S. không phải là "paramatha" (tr.210) mà là *paramārtha*.

12. "*Chỉ*. S. samadhi. Thiền định. Có sách dịch âm *Xa ma tha*" (tr.125). "Chính thọ. S. Samadhi. Vốn thường được dịch là định, hay tam muội, hay tam ma đề (S. Samatha)" (tr.131).

Thực ra, thiền định cả trong tiếng S. lẫn tiếng P. đều là *samādhi* (chứ không phải "samadhi") còn *samatha* thì lại là tiếng P., có nghĩa là tĩnh tâm. Giữa hai khái niệm, có một sự khác nhau rất xa về trình độ (*samādhi* cao hơn hẳn *samatha*) nên không thể đánh đồng hai thứ với nhau được.

13. "*Danh lam*. Ngôi chùa danh tiếng. Lam, Hán dịch âm từ chữ Sanscrit Asrama (dịch âm đầy đủ là Già lam)" (tr.145). "*Già lam*. S. Asharam. Khu vườn ngoạn cảnh (...)" (tr.238).

Thực ra, cả trong tiếng S. lẫn tiếng P., *ārāma* (chứ không phải "asrama" hoặc "asharam") đều có nghĩa là khu vườn, rồi ngôi chùa. Còn *già lam* thì chỉ là lối nói tắt của bốn tiếng *tăng già lam ma*, phiên âm từ tiếng S. *saṃghārāma*, mà nghĩa xét theo từng thành tố là khu vườn hoặc ngôi chùa (ārāma) của tăng lữ (saṃgha).

14. "*Diệu pháp*. S. Saddarma". (tr.163).

S. phải là *sadharma* còn P. thì lại là *saddhamma*.

15. "*Đa văn*. S. Shanada. Nghe nhiều, học rộng" (tr.191).

Thực ra, S. là *śravaṇa*.

16. "*Đàm hoa*. Tức hoa ưu đàm (S. Adhumbara) (tr.212).

Hoa đàm, tức hoa *ưu đàm (ba la)*, tiếng S. là *uḍumbara*.

17. "*Hỏa* (lửa). S. *Tejo*" (tr.290).

Thực ra, S. phải là *tejas* còn P. là *teja* và chỉ khi nào ghép với từ khác thì P. *teja* mới đổi thành *tejo*. Cũng xin nói thêm rằng S. *tejas*/ P. *teja* có nghĩa là nhiệt, là ánh sáng; còn cái danh từ chính thức có nghĩa là lửa thì S. là *agni* và P. là *aggi*.

☆ 572. (KTNN 318, ngày 10-6-1999)

ĐỘC GIẢ: Tạp chí *Văn học*, số 4-1999, có đăng bài của ông Vũ Đức Phúc trả lời ông Nguyễn Quảng Tuân về vấn đề học giả Hoàng Xuân Hãn nghiên cứu *Truyện Kiều*. Trong bài này, có mấy chỗ ông Vũ Đức Phúc nhắc đến ông An Chi. Xin trích lục như sau.

1. "Ông Tuân muốn chứng tỏ ông Hãn là kẻ dối trá, dấu diếm (...) cho nên ông rất tự hào là do ông mà người đọc như ông An Chi mới sáng mắt ra, thấy rõ ông Hãn như một con bạc giữ "tẩy", nay bị ông Tuân lật "tẩy". Vấn đề trở nên hết sức nghiêm trọng. Đây là việc có quan hệ tới nhân cách của một nhà bác học vừa mới mất". (Bđd, tr.14).

2. "Còn cái câu "Tháng tròn như gửi cung mây" (câu 327) mà ông Tuân cùng cặp với ông An Chi bảo vệ, là một câu chữa

liều do dốt nát, ở đây cũng là biến Nguyễn Du thành Bút Tre". (Bđd, tr.19). "Nhưng thà là chấp nhận câu phiên âm cầu kì của Hoàng Xuân Hãn còn hơn là đọc câu thơ *Tháng tròn như gửi cung mây* rất lố bịch của những kẻ làm loạn *Truyện Kiều* và người theo họ là ông Nguyễn Quảng Tuân" (Bđd, tr.20).

Xin hỏi: Ông An Chi có bình luận gì về những lời lẽ trên đây của ông Vũ Đức Phúc? Xin hỏi thêm: "Những kẻ làm loạn *Truyện Kiều*" là những ai?

AN CHI: 1. Sự thật thì chúng tôi chỉ viết – rồi ông Nguyễn Quảng Tuân đã dẫn lại – như sau: "Sở dĩ Hoàng Xuân Hãn chưa muốn nói đó là bản (*Kiều*) nào có lẽ vì ông còn muốn giữ bí mật về bản Nôm "tẩy" của mình cho đến khi ông công bố bản *Kiều* quốc ngữ do mình phiên âm chăng?" (KTNN 265, CĐCT, tr.50).

Chỉ có một chữ "tẩy" của chúng tôi do ông Nguyễn Quảng Tuân dẫn lại mà đã đủ làm một cái cớ để ông Vũ Đức Phúc suy ra được cả một "con bạc giữ tẩy" rồi "bị lật tẩy".

Ông Vũ thậm chí còn đặt cả vấn đề "nhân cách của nhà bác học vừa mới mất" nữa. Nghiêm trọng đến thế ư? Về vấn đề này, quan điểm của chúng tôi rất rõ ràng:

"Chúng tôi cho rằng chỉ không nên luận về tử giả một cách bất công, bất chính hoặc bất minh, nhất là khi luận về nhân cách của họ mà thôi. Tử giả vẫn phải vĩnh viễn chịu trách nhiệm về những gì họ đã làm lúc sinh thời (...). Học giả hoặc nhà văn, dù đã quá cố, vẫn phải vĩnh viễn chịu trách nhiệm về những gì họ đã viết. Có lẽ mào các thế hệ độc giả và học giả hậu sinh lại tuyệt

đối không có quyền nhận xét và phê phán những gì mà các tử giả đã viết?" (KTNN 143, CĐCT, tr.69).

Vậy, nhận xét và đánh giá công việc nghiên cứu *Truyện Kiều* của Hoàng Xuân Hãn, như Nguyễn Quảng Tuân đã làm, là *một việc hoàn toàn bình thường* nên tất nhiên chẳng có ảnh hưởng gì đến hòa bình và an ninh... học thuật cả.

2. Khi viết "ông Tuân cùng cặp với ông An Chi bảo vệ câu *Tháng tròn như gửi cung mây*", ông Vũ Đức Phúc đã phạm hai điều thất thố.

Thứ nhất, việc dùng hai tiếng "cùng cặp" là một lối nói không thích hợp. Cá nhân chúng tôi nhận thấy ông Vũ Đức Phúc và ông Đào Thái Tôn có những điểm giống nhau khi phê bình ông Nguyễn Quảng Tuân nhưng sự tôn trọng ngòi bút của chính mình không cho phép chúng tôi nói rằng ông Vũ đã "cùng cặp" với ông Đào vì đây là một lối nói rất sỗ sàng.

Thứ hai, cá nhân An Chi không hề bàn về câu "*Tháng tròn như gửi cung mây*". No quá mất ngon, giận quá mất khôn: ông Vũ vì quá phẫn nộ nên đã kéo cả An Chi vào mà nói cho đã nư đó thôi!

3. Phàm những ai không theo lý thuyết Vũ Đức Phúc hoặc lý thuyết Hoàng Xuân Hãn mà lại đi phiên câu 327 thành "*Tháng tròn như gửi cung mây*" thì đều bị ông Vũ gọi là "những kẻ làm loạn Truyện Kiều" cả. Những kẻ đó là:

– *Trương Vĩnh Ký*, với *Poème Kim Vân Kiều truyện*, Sài Gòn, 1875;

– *Phạm Kim Chi*, với *Kim Túy tình từ*, Sài Gòn 1917;

– *Nguyễn Văn Vĩnh*, với *Kim Vân Kiều*, Hà Nội, in lần thứ hai, 1912;

– *Bùi Kỷ & Trần Trọng Kim*, với *Truyện Thúy Kiều*, Hà Nội, 1925, đã được Nxb Tân Việt in lại nhiều lần tại Sài Gòn từ đầu thập kỷ 50;

– *Nguyễn Can Mộng*, với *Truyện Kiều*, Hà Nội, 1939;

– *Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu*, với *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện*, Hà Nội, 1941;

– *Lê Văn Hòe*, với *Truyện Kiều chú giải*, Hà Nội, 1953;

– *Nhóm nghiên cứu văn bản Truyện Kiều (Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Đức Vân)* với *Truyện Kiều*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1965;

– *Vũ Văn Kính & Bùi Hữu Sủng*, với *Đoạn trường tân thanh khảo lục*, Sài Gòn, 1971;

– *Chiêm Vân Thị* (qua việc phiên âm của *Trúc Viên Lê Mạnh Liêu*) với *Thúy Kiều truyện tường chú*, Sài Gòn, tái bản lần thứ nhất, 1973;

– *Nguyễn Thạch Giang*, với *Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972;

– *Đào Duy Anh*, trong *Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974;

– *Đào Duy Anh, Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Công Hoan, Hoài Thanh, Tuấn Đô*, với *Truyện Kiều* (hiệu đính), Nxb Văn học, Hà Nội, 1979;

– *Phan Ngọc*, với *Từ điển Truyện Kiều* (sửa chữa), Hà Nội, 1989;

– *Phạm Đan Quế*, với *Truyện Kiều đối chiếu*, Hà Nội, 1991;

– *Vũ Ngọc Khánh*, với *Truyện Kiều*, Hà Nội, 1999; v.v.

Tội nghiệp cho các vị trên đây, từ người quá cố cho đến người tại thế! Họ chỉ muốn "lập lại trật tự" cho *Truyện Kiều* chứ có ai muốn "làm loạn" nó. Huống chi, nếu họ có sai 100% thì cũng có nên chỉ vì mấy chữ trong câu 327 đó mà bảo là họ "làm loạn *Truyện Kiều*"? Chúng tôi thật lòng không hiểu ông Vũ Đức Phúc đã "mắng mỏ" họ như thế với tư cách gì?

★ 573. (KTNN 318, ngày 10-6-1999)

ĐỘC GIẢ: Tại sao cuộc thi (trên VTV3) thì mang tên là "Đường lên đỉnh Olympia" mà bài hát của cuộc thi đó lại nói đến "đỉnh núi Olympe?". Tôi cứ ngỡ "Olympia" và "Olympe" chỉ là một nhưng trong mục "Bạn đọc đặt câu hỏi" của báo *Sài Gòn giải phóng* thứ bảy số 427 (ngày 17.4.1999) thì ông Hoàng Anh lại giải đáp như sau:

"Ở Hy Lạp, có hai địa danh khác nhau: Olumpos và Olumpia. *Olumpos* (tiếng Anh *Olympus*/ tiếng Pháp *Olympe*) là tên một dãy núi có đỉnh cao nhất Hy Lạp (2.917m) nằm ở phía Bắc nước này, giữa hai miền Macedonia/ Macédoine và Thessaly/

Thessalis (...). Còn *Olumpia* (*Olympia*/ *Olympie*) là một thị trấn cổ nằm trên bán đảo Peloponnesus/ Péloponnèse ở phía Nam Hy Lạp (...), cứ bốn năm một lần, người cổ Hy Lạp tổ chức các cuộc tranh tài thể thao tại Olumpia (nên những cuộc tranh tài này gọi là *Olympic Games*/*Jeux Olympiques*)... Như vậy, Olumpia (tức *Olympia*) ở vùng đồng bằng, không phải là đỉnh núi". Thế này là thế nào?

AN CHI: Sự thật đúng như ông Hoàng Anh đã giải đáp. *Olympia* không phải là tên núi còn núi *Olympe* thì lại chẳng có dính dáng gì đến những đại hội thể thao mà người Hy Lạp thời cổ đại đã tổ chức bốn năm một lần. Vậy "đỉnh Olympia" thì không tồn tại còn tên núi *Olympe* thì lại chẳng liên quan gì đến tên của cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia".

Chỉ xin nói thêm rằng *Olympe* (Hy Lạp: *Olumpos*) không chỉ là tên của "dãy núi có đỉnh cao nhất Hy Lạp nằm ở phía Bắc nước này giữa hai miền Macedonia/ Macédoine và Thessaly/ Thessalie" – là dãy nổi tiếng nhất – như ông Hoàng Anh đã nói, mà đó còn là tên của nhiều dãy núi khác nữa:

– Olympe ở *Bithunia* (Bithynie);

– Olympe ở *Galatia* (Galatie);

– Olympe ở *Ionia* (Ionie);

– Olype ở *Lakônia* (Laconie);

– Olympe ở *Musia* (Mysie).

Ngoài ra, có một thành thị ở vùng *Lukia* (Lycie) cũng mang tên là *Olympe*.

Tóm lại, "đỉnh Olympia" không hề tồn tại, vậy thì bao giờ các thí sinh của chúng ta mới leo lên đến "đó"?

☆ 574. (KTNN 319, ngày 20-6-1999 & 321, ngày 10-7-1999)

ĐỘC GIẢ: Chúng tôi thấy việc chú thích tiếng Phạn trong *Từ điển Phật học Hán Việt* của Phân viện nghiên cứu Phật học, do Kim Cương Tử chủ biên và do nhà xuất bản Khoa học xã hội (Hà Nội) tái bản (có sửa chữa và bổ sung) năm 1998 có một số sai sót. Để an tâm hơn, xin ông chỉ giúp cho một đôi chỗ...

AN CHI: Quyển tự điển này có nhiều sai sót trong việc chú thích "tiếng Phạn". Tuy được tái bản có sửa chữa nhưng nó vẫn còn "chuyển tải" nhiều sai sót đã thấy trong bản in lần đầu tiên. Chẳng những thế, có những chỗ được sửa mà vẫn chưa đúng vì lại sai một cách khác so với cái sai của lần in trước. Một điểm sai rất quan trọng nữa của các nhà biên soạn là đã đánh đồng tiếng Sanskrit (S.) với tiếng Pali (P.) mà gọi chung là "tiếng Phạn" mặc dù đó hiển nhiên là hai ngôn ngữ riêng biệt. Cuối cùng, ngay cả trong việc lựa chọn từ của "tiếng Phạn" để ghi chú hoặc trong việc giải thích "tiếng Phạn" thì các nhà biên soạn cũng phạm sai sót.

Dưới đây xin tạm phân tích 10 trường hợp để làm dẫn chứng một cách "tổng hợp".

1. "*Cồ ma di*" (...) *Gomati*. Dịch là Ngưu phẩn (Phân bò)". (tr.258).

Thực ra, cả trong tiếng S. lẫn tiếng P., thì phân bò đều là *gomaya*. Còn "gomati" lại có nghĩa là tư tưởng của bò, ý nghĩ của bò (*go* là bò còn *mati* là ý nghĩ, tư tưởng).

2. "*Hạc lặc na* (...) *Haklena* (...). Lặc-na là tiếng Phạn, Hạc là tiếng Hán". (tr.470).

Nếu *hạc* là tiếng Hán còn *lặc-na* là tiếng Phạn thì làm thế nào mà trong tiếng Phạn "haklena" (!) lại có thể có cả âm tiết *ha* hoặc *hak* (?) để phiên âm thành "hạc" được?

3. Về mục từ "*Hĩ-lật-đà*" (= "Tâm, điểm trọng yếu ở giữa một vật"), các nhà biên soạn không ghi chú "tiếng Phạn" nhưng có nhận xét: "Chữ Hĩ 矣 có lẽ là do chữ Mâu 牟 chép nhầm mà thành". (tr.485).

Không có hình thức cụ thể của "tiếng Phạn" thì căn cứ vào đâu mà cho rằng "chữ *hĩ* có lẽ là do chữ *mâu* chép nhầm mà thành"? Còn nếu cho rằng đó là tiếng Hán, thì cả "mâu lật đà" lẫn "hĩ lật đà" đều vô nghĩa! Thực ra, *hĩ lật đà* là hình thức phiên âm từ tiếng S. *hṛdaya*, có nghĩa là tim, là tâm (điểm giữa của một vật)... và chữ *hĩ* 矣 là hoàn toàn chính xác chứ không phải "do chữ *mâu* 牟 chép nhầm mà thành"!

4. "*Khuất-ma-la*" (...) Cũng phiên là Khuất-mãn-la, có nghĩa là Búp sen chưa nở (...) Riêng từ phiên âm Khuất-ma-la, nguyên tiếng Phạn không rõ, có lẽ là Kuvala (?)". (tr.590).

Thực ra *Khuất-ma-la* là hình thức phiên âm từ tiếng S. *kuḍmala* (P. là *kuḍumala*), có nghĩa là đóa hoa hàm tiếu còn S. *kuvala* thì lại có nghĩa là hoa súng xanh.

5. "*Kiện-đà*" (...) *Kasàya* (...) Còn gọi là Càn-đà, Kiện-đạt, dịch là: màu đỏ, màu vàng, v.v., tức là màu của áo cà sa (...) Còn chỉ vật. Dịch là hương (...) Kiện-đỗ (một hình thức phiên âm khác bên cạnh "Kiện-đà" – AC) là hương." (tr.607).

Thực ra, cả về ngữ âm lẫn ngữ nghĩa, thì *kiện đà* chỉ liên quan đến S. *gandha*, có nghĩa là mùi hương, chứ không liên quan đến S. *kaṣāya* (mà từ điển đang xét ghi là "kasàya"). Tuy S. kaṣāya có nghĩa là màu đỏ hoặc màu vàng, cũng có nghĩa là áo cà sa nhưng từ này trong tiếng S. không có liên quan gì đến *kiện đà, càn đà, kiện-đạt, kiện đỗ*, vốn là những hình thức phiên âm từ S. *gandha*.

6. "*Lũ-lư-bá-đà* (...) *Gurupa-da*" và "*Lũ-na-mạt-đế* (...) *Gunamati* (...) Còn gọi là Cầu-na-mạt-đế, Cù-na-mạt-đế..." (tr.647).

Trong cả *Lũ lư mạt đế* lẫn *Lũ lư bá đà*, thì âm "*lũ*" đã được ghi bằng chữ Hán 婁. Chữ này có hai âm: *cũ* (*cục vũ* thiết) và *lâu* (*la hầu* thiết) như đã cho trong *Từ hải* hoặc *Từ nguyên*. Vậy để phiên âm tiết đầu tiên của hai từ *Gurupada* và *Gunamati*, nó phải được đọc là "*cũ*" chứ không phải "*lâu*", càng không phải là "lũ". Và *Gurupada* (chứ không phải "Gurupa-da" là *Cũ lư bá đà* còn *Guṇamati* (chứ không phải "*Gunamati*") là *Cũ na mạt đế*.

7. "*Quân đồ* (...) *Kunda*. Nghĩa là chiếc lò lửa". (tr.1046).

Thực ra, S. *kuṇḍa* mới là "chiếc lò lửa" còn *kunda* thì lại là tên của một giống hoa nhài.

8. "*Tất-bát-la quật* (...) *Vaibhàra*. Hang Tất-bát-la (...) Còn gọi là Ti-bát-la quật, Tân-bát-la quật. Vì trên hang có nhiều cây Tất-bát-la cho nên đặt tên như vậy." (tr.1168).

Tất-bát-la, Tì-bát-la hoặc *Tân-bát-la* thì phải là S. *pippala* chứ không thể là "Vaibhàra".

9. "*Ưu-ba-nan-đà* (...) *Upadesa* (...) Ưu-ba-nan-đà dịch là Đại Hỉ, hoặc Trung Hỉ." (tr.1491).

Ưu ba nan đà là hình thức phiên âm của S. *Upananda* chứ không phải của "upadesa". *Nanda* là niềm hoan hỉ; vì thế *Ưu ba nan đà* mới là "Đại Hỉ" hoặc "Trung Hỉ".

10. "*Vi trần* (...) *Anu-rája* (...) Sắc thể cực nhỏ không thể phân chia được là cực vi (Paramanu). Lớn hơn vi trần 7 lần là Kim trần (...)" (tr.1507).

Thực ra thì S. *rāja* (mà sách ghi "rája") có nghĩa là vua còn *raja* thì mới là bụi, mà tiếng Hán là "trần". Còn "vi" là nhỏ cũng không phải dùng để dịch *anu* (đây là phó từ, hoặc giới từ, tùy trường hợp) mà để dịch *aṇu* vì đây mới là tính từ có nghĩa là nhỏ, mịn, nhuyễn... Vậy *vi trần* dùng để dịch S. *aṇuraja* chứ không phải "*anurāja*" (mà sách đó ghi là "anu-rája"). "Cực vi" cũng không phải là "paramanu" mà lại là *paramāṇu*, có nghĩa là vật thể cực nhỏ, là nguyên tử (*parama* = đến cực điểm + *aṇu* = nhỏ)

Trở lên là 10 trường hợp mà chúng tôi đã phân tích để làm dẫn chứng một cách "tổng hợp". Sau đây là một số dẫn chứng cho những chỗ sai về mặt chuyển tự vẫn còn tồn tại trong lần tái bản (theo thứ tự: chỗ sai của cả hai lần in, tên của mục từ hữu quan trong ngoặc đơn, hình thức chuyển tự chính xác sau dấu hai chấm):

1. *atata* (Át-triết-tra): *aṭaṭa*.

2. *nuddha* (Bà-đà): *baddha*.

3. *anguli-màlya* (Ban túc vương): *aṅguli-malya*.

4. *ichantika* (Báng pháp xiển-đề): icchantika.

5. *kundika* (Bảo bình): *kuṇḍika*.

6. *prasàkhà* (Bát-la-xa-khư): *praśākhā*.

7. *saramana* (Bần đạo): *śramaṇa*.

8. *garuda* (Ca-lâu-la): *garuḍa*

9. *dukkhssant* (Khổ tế): *duḥkhānta*.

10. *kinaras* (Khẩn-na-la): *kiṃnara*.

Còn bây giờ là một số chỗ sai về mặt chuyển tự đã sửa nhưng vẫn còn sai mà lại khác với cái sai lần trước (theo thứ tự: chỗ sai cũ, chỗ sai mới sau dấu ≠, tên mục từ hữu quan trong ngoặc đơn, hình thức chuyển tự chính xác sau dấu hai chấm):

1. *prainà* ≠ *prajnà* (Ba-nhã): *prajñā*;

2. *baudha* ≠ *bauddha* (Bà-đà): *bandha*;

3. *bhagavàn* ≠ *bahagavàn* (Bà-già-phạm): *bhagavant*;

4. *nandavardhama* ≠ *nandavard-hama* (Bà-đát-na): *nandavardhana*;

5. *pàncàlacanda* ≠ *pàncàla-canla* (Bát-già-la-kiền-đồ): *pāñcālacaṇḍa*;

6. *prajana-badhisattva* ≠ *prajna-bodhis-attva* (Bát nhã Bồ tát): *prajñā-bodhisattva*;

7. *kumbira* ≠ *kumbìra* (Câu-tì-la): *kumbhīra*;

8. *yajnadatta* ≠ *yajndatta* (Diễn-nhã): *yajñādatta*;

9. *mahàvainocana* ≠ *mahàvaiocana* (Đại Nhật Như Lai): *mahāvairocana*;

10. *tula* ≠ *tulà* (Đâu la): *tūla* v.v.

Nói chung việc chuyển tự ở nhiều chỗ đã có những nhầm lẫn sau đây: 1. Còn lẫn lộn nguyên âm dài với nguyên âm ngắn; 2. *ṛ* bị ghi thành *r*; 3. *ṭ, ḍ, ṇ* bị ghi thành *t, d, n*; 4. *ṅ* bị ghi thành *n*; 5. *ñ* cũng bị ghi thành *n*; 6. *ś* và *ṣ* bị ghi thành *s*; 7. *ḥ* bị ghi thành *h*; 8. *ṃ* bị ghi thành *m*; 9. *ś* bị ghi thành *s'* là một cách ghi hoàn toàn xa lạ; 10. đặc biệt là dấu nối bị đặt không đúng vị trí ở nhiều trường hợp nên đã tách các thành tố hoàn chỉnh của từ ghép thành những phần vụn vặt, khó hiểu hoặc vô nghĩa.

Những chỗ sai trên đây hẳn cũng có một phần là do ấn loát nhưng dù là do nguyên nhân nào thì cũng không thể tồn tại một cách "đại trà" trong *Từ điển Phật*

học Hán Việt, ấn hành trong hoàn cảnh mà những quyển có trước "rõ ràng chưa làm thỏa mãn nhu cầu đi sâu tìm hiểu giáo lý Phật giáo của nhiều người", như lời khẳng định của ông Hà Văn Tấn ("Mấy dòng nói đầu", tr.8).

Cuối cùng xin nói về việc "nhập một" tiếng S. với tiếng P. Mặc dù có quan hệ "thân tộc" nhưng S. và P. hiển nhiên là hai ngôn ngữ riêng biệt. S. là ngôn ngữ của kinh Phật Đại thừa còn P. thì lại là ngôn ngữ của kinh Phật Tiểu thừa. Trước kia người ta chỉ dùng từ "*Phạn*" (mà âm gốc chính xác là "phạm") để chỉ tiếng S. nhưng sau này vì có người cũng muốn dùng nó để chỉ cả tiếng P. nên để cho rạch ròi, người ta đã gọi S. là tiếng Bắc Phạn còn P. là tiếng Nam Phạn. Còn thông thường nếu chỉ dùng từ "*Phạn*" một cách đơn độc là có ý chỉ riêng tiếng S., và chỉ riêng thứ tiếng này mà thôi. *Từ điển Phật học Hán Việt*, khi thì ghi chú riêng S., khi thì ghi chú cả S. lẫn P., lúc lại chỉ ghi chú riêng P. mà thôi (nhưng đều cho rằng đó là "tiếng Phạn") nên người đọc khó mà khẳng định trong từng trường hợp thì đó là thứ tiếng nào. Thí dụ: tại mục "Bát tha", từ điển chỉ chú "*pattha*", là tiếng P. (S. là *prastha*); còn tại mục "Bát phạt đa" thì lại chỉ chú "*parvata*", là tiếng S. (P. thì lại là *pabbata*); v.v. Một sự mập mờ như thế là điều tối kỵ trong từ điển.

Từ điển Phật học Hán Việt còn có thể được nhận xét ở những khía cạnh khác nữa nhưng ở đây chúng tôi chỉ lạm bàn về khía cạnh quý ông đã hỏi mà thôi.

☆ 575. (KTNN 319, ngày 20-6-1999)

ĐỘC GIẢ: Trong cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" mới đây, liên quan đến bài thơ "Cảm hoài" của Đặng Dung (câu "Kỷ độ Long Tuyền đái nguyệt ma", thí sinh đã được hỏi Đặng Dung mài gươm bằng gì. Người thì trả lời là bằng nước, kẻ thì trả lời là bằng ý chí... Người dẫn chương trình giải đáp: Đặng Dung mài gươm bằng ánh trăng. Có thật như thế hay không?

AN CHI: Đó quả là một lối cảm thụ thi ca độc đáo và... táo bạo. Chỉ tiếc là nó lại không dính dáng gì đến ngôn từ cụ thể trong câu thơ của Đặng Dung.

Kỷ độ Long Tuyền đái nguyệt ma

mà đảo lại cho đúng và cho rõ trật tự cú pháp bình thường thì là:

Kỷ độ/ đái nguyệt/ ma Long Tuyền,

nghĩa là:

Bao phen đội trăng mài gươm báu.

Kỷ độ là bao phen. *Đái nguyệt* là đội trăng; ý nói dưới ánh trăng (cũng như *đái nhật* là đội mặt trời, ý nói dưới ánh nắng). *Ma* là mài. *Long Tuyền* là một lối dụng điển để chỉ gươm báu. *Ma Long Tuyền* là mài gươm báu. Vậy việc Đặng Dung mài gươm bằng ánh trăng chỉ là một cách hiểu không thích đáng của người soạn đáp án mà thôi!

☆ 576. (KTNN 320, ngày 01-7-1999)

Bổ sung câu trả lời trên KTNN 315 liên quan đến bài "Dịch thủy ca" của Kinh Kha.

Về bài "Dịch thủy ca" của Kinh Kha, trên số 315, chúng tôi đã viết như sau:

"Bài này vỏn vẹn có hai câu là:

Phong tiêu tiêu hề Dịch thủy hàn,
Tráng sĩ nhất khứ hề bất phục hoàn!

Đã không biết thì thôi, đã biết thì ai cũng thuộc đủ 15 tiếng của nó".

Mới đây, trên báo *Thanh niên*, số 95 (14-6-1999), trong bài "Chuyện thơ từ cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia", sau khi trích đoạn trên đây của chúng tôi, tác giả Tiêu Lang đã viết tiếp như sau:

"Bài *Dịch thủy ca* không chỉ "vẻn vẹn" có 2 câu, 15 chữ. Gần đây khi viết cuốn biên khảo về Tần Thủy Hoàng, nhà văn trẻ Trung quốc Văn Trung Văn đã đưa ra toàn bài 8 câu (...) Gần đây, bài *Dịch thủy ca* do Văn Trung Văn công bố cũng được nhà biên khảo Ngô Nguyên Phi giới thiệu trong tập *Khảo cứu về thời đại Xuân Thu chiến quốc* do Nhà xuất bản Trẻ phát hành".

Tác giả Tiêu Lang đã "cải chính" như trên nhưng rất tiếc là không biết nhà văn Văn Trung Văn của Trung Quốc đã lấy "toàn bài 8 câu" kia từ nguồn xuất xứ nào vì xưa nay người ta chỉ truyền tụng và ghi chép có 2 câu mà thôi. Trước khi viết câu trả lời trên KTNN 315, chúng tôi đã tra cứu lại trong *Trung Quốc lịch đại danh thi phân loại đại điển* do Hồ Quang Chu và Chu Mãn Giang chủ biên, q.3, do Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã ấn hành năm 1992 (tr.218) thì rõ ràng là bài này chỉ có 2 câu. Chỉ hai câu thôi nhưng vẫn cứ là "thiên cổ

tuyệt xướng", như các nhà biên soạn đã khẳng định. Hơn 2.200 năm nay nó đã được truyền tụng như thế, nay Văn Trung Văn đưa ra văn bản 8 câu thì quả là đáng ngờ. Rất may mắn là chính tác giả Tiêu Lang cũng đã có viết thêm như sau:

"Xưa nay, người sau làm thơ rồi gán cho người trước hoặc đem thơ của người này làm thơ người khác là chuyện thường xảy ra (...). Việc nhà văn Trung Quốc Văn Trung Văn công bố bài *Dịch thủy ca* không thấy có một cứ liệu nào cho biết đó là của Kinh Kha hay là do ai đó vì cao hứng mà làm thêm?"

Vì chính ông Tiêu Lang cũng đã nói như thế nên ta cũng chẳng cần bận tâm đến "toàn bài 8 câu" mà ông đã nhắc đến.

☆ 577. (KTNN 320, ngày 01-7-1999)

ĐỘC GIẢ: KTNN 316 (20-5-99), CĐCT có cải chính lại cách phiên âm của chữ *trạc* là rửa thành *trạo* là chèo. Tôi tra ở tự điển Văn Tân thì thấy chữ 濯 chỉ có một âm là "trạc" và một nghĩa là rửa còn chữ *trạo* là chèo thì có hai cách viết: 棹 hoặc 櫂. Vậy nếu muốn nói "rửa" thì chữ 濯 (trạc) ở đó là đúng. Còn nếu muốn nói "chèo" thì phải viết chữ 櫂 (trạo).

AN CHI: Trên KTNN 316, chúng tôi đã viết rõ ràng như sau: "Hai vị dịch giả cho rằng chữ 濯 ở đây đọc theo âm "trạc" nên mới dịch thành "rửa". Thực ra, chữ này còn có một âm nữa là "trạo" và với âm này thì nó có nghĩa là "chèo (thuyền)" như đã được giảng rõ trong *Từ hải* hoặc *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô,

1993). Vậy chữ 濯 có hai âm là *trạc* và *trạo*. Với âm *trạc*, nó có nghĩa là rửa còn với âm *trạo* thì nó có nghĩa là chèo và dùng thay cho chữ 櫂, như đã cho trong hai quyển từ điển nói trên. Từ điển Văn Tân không ghi âm *trạo* cho chữ 濯 thì cũng là chuyện bình thường vì làm sao nó đầy đủ bằng những quyển từ điển (đơn ngữ) tường giải bằng chữ Hán! Nhưng *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng do nhà Khai Trí (Sài Gòn) ấn hành cũng đầy đủ hơn từ điển của Văn Tân và Nguyễn Quốc Hùng cũng đã ghi nhận âm "*trạo*" cho chữ 濯 rồi giảng là "Mái chèo – Chèo thuyền". Vậy phải tùy văn cảnh mà đọc chữ đang xét thành *trạc* hay thành *trạo* chứ *trạc* không phải là âm duy nhất của nó.

☆ 578. (KTNN 321, ngày 10-7-1999)

ĐỘC GIẢ: *Bãi tha ma: ma* là *ma quỉ* còn *tha* là gì? Có phải *tha* là lôi đi (như: mèo tha chuột) và *tha ma* là đem thây ma (ra bãi chôn)?

AN CHI: Đó chỉ là một cách hiểu theo kiểu từ nguyên dân gian. Còn từ nguyên đích thực của từ *tha ma* thì là tiếng Sanskrit thông qua tiếng Hán. Bãi tha ma, tiếng Sanskrit là *śmaśāna*; từ này đã được các nhà phiên dịch kinh Phật từ tiếng Sanskrit sang tiếng Hán phiên âm thành "thâm ma xá na" (深魔舍那). Hình thức phiên âm (đọc theo âm Hán Việt) này đã đến với dân chúng chắc là thông qua các nhà sư và các thầy cúng. Trong khi phát âm, thì *â* của *thâm* đã bị đồng hóa theo *a* của *ma, xá* và *na* nên hình thức gốc đã trở thành *tham ma xá na*, sau rút gọn thành *tham ma* và cuối cùng

do sự "gặp nhau" giữa *-m* cuối của *tham* và *m-* đầu của *ma* nên đã xảy ra dị hóa mà trở thành *tha ma* như hiện nay.

Vậy, *tha ma* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn từ mấy tiếng *thâm ma xá na* còn *thâm ma xá na* của tiếng Hán thì lại bắt nguồn từ tiếng Sanskrit *śmaśāna*.

☆ 579. (KTNN 321, ngày 10-7-1999)

ĐỘC GIẢ: Bài "Cùng chung văn tự" của Léon Vandermeersch do Nguyễn Nam dịch, in trong phần phụ lục quyển *Những vấn đề cơ bản của chữ Hán* của Lê Đình Khẩn do Trường ĐHKHXH & NV – TP.HCM ấn hành năm 1997 có đoạn sau đây: "Có thể một số chữ hình vẽ đã trở thành những từ của ngôn ngữ văn tự lại không có từ tương ứng trong ngôn ngữ nói. Để đặt tên cho chúng phải dùng ẩn dụ. Do không đủ khả năng chứng thực chắc chắn phương cách mà những dấu ấn của nó đã bị vùi sâu dưới bao lớp ẩn dụ đến không còn xác định được nữa, sau đây là một giả định. Một trong những cách viết là *khổ* (malheur) là chữ hình vẽ trên xương dùng trong bốc thuật giáp cốt. Nó chuyên môn đến nỗi khó tìm được một từ tương ứng trong ngôn ngữ nói, nơi sự bất hạnh hẳn được biểu đạt bằng những từ thông thường hơn. Thế mà phát âm của nó trong tiếng Hán cổ lại hoàn toàn đồng âm dị nghĩa với phát âm của cách viết *hổ*. Có thể nghĩ rằng các thầy bói sau khi chế tác trong ngôn ngữ thuật toán bí truyền của họ một ký hiệu của sự bất hạnh đặc biệt, đã chỉ định ẩn dụ dấu hiệu này bằng tên của con hổ – một biểu tượng cực kỳ khủng khiếp. Cái tên đó được dùng để phát âm cho cách viết đang bàn" (Sđd, tr.155-156). Mặc dù tác giả đã nói trên đây chỉ là một giả định, nhưng tôi vẫn đề nghị cho biết điều "giả định" này có chút cơ sở thực tế nào không.

AN CHI: Rất tiếc rằng thí dụ mà Vandermeersch đã đưa ra lại không đúng với thực tế của tiếng Hán và chữ Hán vì *hổ* 虎 và *khổ* 苦 vốn là hai từ thực sự riêng biệt, ngay cả trong tiếng Hán cổ đại. Về mặt văn tự, trong đó có cả mặt văn tự của riêng giáp cốt học thì hai chữ *hổ* và *khổ* không có liên quan gì với nhau. Về âm cổ đại thì ngữ âm học lịch sử cũng đã tái lập cho hai chữ đó những phụ âm đầu khác nhau chứ không phải chúng "hoàn toàn đồng âm" như Vandermeersch đã khẳng định. Chẳng hạn, âm cổ đại của chữ *hổ* 虎 đã được B. Karkgren tái lập là **Xo* mà của *khổ* 苦 thì lại là **k'o* (*Grammata Serica Recensa*, Stockholm, 1964, ser.57, b-e; ser.49, u).

Còn S.A. Starostin thì đã tái lập âm của *hổ* 虎 trong Kinh Thi là *hlā?* mà của *khổ* 苦 thì lại là *khā?* (*Rekonstruktsiya drevnekitayskoy fonologitcheskoy sistemu*, Moskva, 1989, tr.562). Tóm lại, dù sự tái lập có khác nhau về chi tiết ở những nhà Hán ngữ học khác nhau thì xu hướng chung vẫn là xếp *hổ* và *khổ* vào những thanh mẫu (phụ âm đầu) cổ đại khác nhau. Về mặt ngữ nghĩa thì *khổ* (malheur) cũng không bắt nguồn từ *hổ* (=cọp), "một biểu tượng cực kỳ khủng khiếp", vì trong thực tế thì *khổ* – *malheur* chẳng qua cũng chỉ hiển nhiên là một nghĩa phái sinh của *khổ* – *amertume* (vị đắng) mà thôi.

Tóm lại Vandermeersch đã đưa ra một thí dụ quá yếu để minh họa cho một luận điểm quá quan trọng nên

có lẽ sức thuyết phục của luận điểm đó cũng bị hạn chế chăng?

★ 580. (KTNN 322, ngày 20-7-1999)

Ông Lê Thận, xã Hàm Ninh, huyện Hàm Thuận Nam, Bình Thuận: *Truyện Kiều* do Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú giải đã giảng hai tiếng "ba cây" trong câu 1426 (*Ba cây chập lại một cành mẫu đơn*) như sau: "*Ba cây*, do chữ *tam mộc*: ba thứ hình cụ bằng gỗ thời xưa là *nữu* (cái khóa tay), *già* (cái gông cổ), *giới* (cái cùm chân). Ở đây, ba cây chỉ hình phạt nói chung, chứ không nhất thiết phải có cả gông cổ, khóa tay, cùm chân, vì Thúy Kiều chỉ bị phạt trượng. Nhân chữ *ba cây* cho nên ở dưới nói *một cành mẫu đơn* để ví Thúy Kiều" (Ấn bản của Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, in lần thứ sáu, 1986, tr.125). Ở đây, Thúy Kiều bị phạt trượng (đánh bằng roi). Người ta bắt Kiều nằm sấp, dang hai tay ra hai bên, mỗi bên đóng một cây cọc xuống đất rồi lấy dây buộc lại chỗ cổ tay. Hai chân cột làm một và cũng đóng một cây cọc rồi lấy dây buộc lại. Thế là "ba cây". Xong rồi lấy roi quất vào mông. Như vậy mới gọi là "ba cây" (cọc) chập lại, một cành mẫu đơn (Kiều).

AN CHI: Chúng tôi xin mạn phép lưu ý rằng Nguyễn Du đã "kể" *Truyện Kiều* rất sát với *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân. Nguyên bản tiếng Hán này đã kể về cách xử sự của quan tri phủ như sau:

"Tri phủ cố ý thử thách:

– Nhà họ Thúc không cần đến chị, tất nhiên trả chị về nhà đĩ. Nếu chị không tuân, bản chức tất nhiên phải dùng hết phép trừng trị!

Thúy Kiều nói:

– Bẩm quan! Tôi xin quyết chịu chết dưới hình pháp, chứ không muốn trở lại làm đĩ.

Tri phủ hối người đem ra một chiếc gông và nói:

– Đánh đòn thì ta hãy tha cho, nhưng phải mang gông đi rao một tháng, sau đó mới quyết định cho chị trở về nhà đĩ.

Thúy Kiều nói:

– Xin tuân lệnh của quan lớn.

Lập tức đóng gông vào cổ".

(Bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân, Nxb Hải Phòng, 1994, tr.200-201).

Thế là theo nguyên truyện thì Kiều không hề bị đánh đòn mà lại bị đóng gông. Chính vì thế nên mới còn có đoạn sau đây:

"Thúc Sinh nói:

– Bẩm! Nàng không chỉ hiểu biết nhiều mà còn rất thông chữ nghĩa. Xin quan lớn mở đường tha cho!

Tri phủ nói:

– Mã Kiều đã thông chữ nghĩa, sao không lấy "chiếc gông" làm đầu đề vịnh thử một bài (...) Vậy chị cũng vịnh ngay một bài tức sự, nếu nghe được ta sẽ tha cho".

(Sđd, tr.201-202).

Trở lên là nguyên truyện. Còn trong *Truyện Kiều* thì thế nào? Thì Thúy Kiều cũng bị đóng gông. Câu 1426 (Ba cây chập lại một cành mẫu đơn) chính là dùng để tả sự việc này. *Ba cây* là cái gông, như Chiêm Vân Thị đã giảng:

"Ba cây tức là cái gông. Sách *Hán thư*: Phạm Bàng đẳng giai tam mộc nang đầu", (nghĩa là) *Lũ người Phạm Bàng đều bị cái "ba-cây" (tam mộc) đeo vào đầu*"

(*Thúy-Kiều truyện tường chú*, q.hạ,
Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú, Sài Gòn,
tái bản lần thứ nhất, 1974, tr.39, chth.5).

Vương Vân Ngũ đại từ điển, chữ 1010, cũng giảng *tam mộc* (ba cây) là một thứ hình cụ đời xưa, dùng ba miếng gỗ làm thành ("Cổ đại đích hình cụ, dụng tam điều mộc tố thành". Đây không phải là cái gì khác mà chính là cái gông. Vậy, mặc dù hai tiếng *tam mộc* có dùng để chỉ cái gông, cái khóa tay và cái cùm chân (như Nguyễn Thạch Giang và nhiều nhà chú giải khác đã giảng) nhưng đó là "ba cây" khác còn "ba cây" ở đây thì lại chỉ là riêng cái gông mà thôi. *Ba cây chập lại* tức là các phần của cái gông chập lại mà đóng vào cổ Kiều (*một cành mẫu đơn*). Cái gông phải tròng vào cổ Kiều rồi thì nhân vật "mặt sắt đen sì" mới

Cười rằng: "Đã thế thì nên
Mộc già hãy thử một thiên trình nghề!".

(Câu 1451-1452).

Nghĩa là quan tri phủ bảo Kiều vịnh cái gông (mộc già) ngay trên cổ mình. Nếu nó đang nằm trong kho

hoặc ở nhà sau của phủ đường thì quan bảo nàng vịnh nó mà làm gì. Đó chính là mối quan hệ luận lý nội tại chặt chẽ giữa câu 1426 (*Ba cây chập lại một cành mẫu đơn*) với câu 1452 (*Mộc già hãy thử một thiên trình nghề*). Và cũng chính vì cái gông đang tròng ở cổ Kiều nên trong nguyên truyện, thơ vịnh của nàng mới có những câu như:

Ngã dữ mộc vi cừu
Hỉ khuyên sáo trung đắc xuất đầu
...
Giao nhân cưỡng hạng, tái bất hứa phóng ca hầu

nghĩa là:

Ta với gỗ (*mộc* = gỗ, ám chỉ *mộc già* = cái gông) là thù.
Mừng rằng trong vòng khung còn được ló đầu
...
Khiến người cứng họng, giọng hát nghẹn trong yết hầu.

Vậy rõ ràng là Kiều không hề bị phạt trượng như Nguyễn Thạch Giang hoặc Nhóm nghiên cứu văn bản *Truyện Kiều* 1965 đã giảng, cũng chẳng phải bị ba hình phạt "tổng hợp" (khóa tay, gông cổ và cùm chân) như Đào Duy Anh đã giảng (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974). Và cũng không phải Kiều đã bị bắt nằm sấp xuống đất, mỗi tay buộc vào một cái cọc, còn hai chân thì buộc chung vào một cái cọc khác... Nàng chỉ bị đóng

gông vào cổ rồi được tháo gông để... lên xe hoa trở về nhà cùng với chàng Thúc si tình mà thôi.

★ 581. (KTNN 322, ngày 20-7-1999)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 304, ông có viết rằng câu "*Cáo chết ba năm quay đầu về núi*" bắt nguồn ở thành ngữ tiếng Hán *quy chính thú khâu* (trở về đúng hướng núi), thường nói tắt thành *thú khâu* 首丘 (= hướng về phía gò, phía núi)". Nếu là chữ 首 như ông đã viết thì phải là "*thủ khâu*" = đầu (thủ) quay về phía gò (khâu), chứ sao lại đọc thành "thú khâu"?

AN CHI: Chính Đào Duy Anh và Nguyễn Sĩ Lâm cũng phiên thành "thủ khâu" như ông đã gợi ý. Trong *Sở từ* (Nxb Văn học, Hà Nội, 1974), phần V (Cửu chương), bài "Ai Sính" (chữ "Sính" đúng âm phải là *Dĩnh*), câu 496 đã được hai dịch giả phiên là:

Hồ tử tất thủ khâu (Sđd, tr.161)

và dịch là:

Chồn chết ắt quay đầu về núi (Sđd, tr.190).

Nhưng chữ 首 có hai âm: *thủ* và *thú*, như đã cho trong *Từ nguyên*, *Từ hải* và nhiều quyển từ điển khác. Đặc biệt là *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993), tại chữ 首, với âm *thú*, nghĩa 3 (= hướng về phía), đã cho nhiều thí dụ, trong đó có cả thí dụ lấy từ bài "Ai Dĩnh" trong *Sở từ*:

"Điểu phi phản cố hương hề
Hồ tử tất *thú* khâu".

Vậy trong trường hợp mà chúng tôi đã nêu trên KTNN 304, chữ 首 phải đọc là *thú* chứ không phải "thủ".

★ 582. (KTNN 323, ngày 01-8-1999)

ĐỘC GIẢ: Tôi là khán giả thường xuyên của chương trình "Đường lên đỉnh Olympia". Nói chung, chương trình này hay, bổ ích và hấp dẫn. Nhưng tôi có thắc mắc ở mấy chữ "đỉnh Olympia". Theo tôi biết thì:

– Olympia là tên của một đồng bằng ở vùng Elis cổ, phía Tây Peloponnesus, là nơi diễn ra những kỳ Olympic cổ đại.

– Olympus là tên ngọn núi ở Hy Lạp nằm giữa Thessaly và Macedonia, cao 2.920 mét.

Thoạt đầu, tôi nghĩ có thể người đặt tên cho chương trình này muốn hiểu theo nghĩa bóng của chữ "Olympia" (nơi diễn ra các kỳ Olympic cổ đại) nhưng dùng chữ "đỉnh" thì không ổn. Rồi trong một chương trình gần đây thì lại có hẳn một câu hỏi mà lời giải đáp là "Đỉnh Olympia cao 2885 mét". Vậy theo các nhà tổ chức chương trình này thì có hẳn một ngọn núi tên là "Olympia"!

Kính nhờ cho biết ý kiến vì theo tôi thì phải sửa thành "Đường lên đỉnh Olympus" mới đúng.

AN CHI: Trên KTNN 318, chúng tôi đã có trả lời rõ ràng như sau:

"*Olympia* không phải là tên núi còn núi *Olympe* (mà bạn ghi theo tiếng Anh là *Olympus*) thì lại chẳng có dính dáng gì đến những đại hội thể thao mà người Hy Lạp thời cổ đại đã tổ chức bốn năm một lần. Vậy "đỉnh Olympia" thì không tồn tại còn tên núi Olympe

thì lại chẳng liên quan gì đến tên của cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia"."

Như bạn đã nói, *Olympus* là tên núi (nằm giữa Thessaly và Macedonia). Đây là tên mà tiếng Anh đã mượn từ nguyên dạng tiếng La Tinh (do tiếng Hy Lạp *Olumpos*). Tiếng Pháp là *Olympe* còn tiếng Nga là *Olimp*. Theo truyền thuyết thì núi Olympus là chỗ ở của các thần trong thần thoại Hy Lạp. Còn *Olympia* là tên mà tiếng Anh đã mượn từ nguyên dạng tiếng La Tinh (do tiếng Hy Lạp *Olumpia*) để chỉ một thành thị của Hy Lạp nằm trên bán đảo Peloponnesus. Đây là nơi mà người Hy Lạp thời cổ đại đã tổ chức bốn năm một lần những cuộc tranh tài thể thao gồm nhiều môn trong đó có cả chạy đua, đua ngựa và đua xe ngựa.

Sự thật là như thế nhưng các buổi thi của VTV3 lại có lời giáo đầu rằng "Đỉnh Olympia cao vời vợi..." Đặc sắc hơn nữa là lời giải đáp mà bạn đã ghi nhận, nói rõ ràng rằng "đỉnh Olympia cao 2885 mét" (Thật ra thì núi Olympus cao 2971m)!

Nhưng cũng không thể đổi tên cuộc thi thành "Đường lên đỉnh Olympus" như bạn đã gợi ý được vì các nhà tổ chức muốn ví các buổi thi của họ với những cuộc tranh tài Olympic (Đó là những cuộc thi Olympic về trí tuệ) còn núi Olympus thì chỉ là cõi non Bồng nước Nhược của các thần trong thần thoại Hy Lạp mà thôi. Nên chăng đổi thành "Đường đến **đích** Olympia"? Dù sao, đây cũng chỉ là ngu ý còn đổi hay không và/ hoặc đổi như thế nào thì lại là quyền của các nhà tổ chức. Vậy chúng ta... hãy đợi đấy! Có điều là nếu cứ để

nguyên xi "đỉnh Olympia" thì hơi bất tiện cho địa lý Hy Lạp và địa lý thế giới. Mà đổi thế nào được vì chẳng lẽ các nhà tổ chức, và cả nhà tài trợ là đại gia LG, đều tự nhận là mình dốt?

☆ 583. **(KTNN 323, ngày 01-8-1999)**

ĐỘC GIẢ: Bìa 1 tạp chí KTNN số 318 có in hình một phần của bức tượng kiệt tác "Proserpine bị bắt đi". Xin cho biết Proserpine là ai và ai đã bắt Proserpine.

AN CHI: Proserpine là tên phiên theo tiếng La Tinh (*Proserpina*) của Perséphone (do tiếng Hy Lạp *Persephonê*) trong thần thoại Hy Lạp. Perséphone là con gái của Déméter (mà người La Mã gọi là Cérès).

Một hôm Proserpine đi hái hoa cùng các tùy nữ. Bị lôi cuốn bởi vẻ đẹp của những đóa thủy tiên lộng lẫy, nàng rời khỏi đám thiếu nữ càng lúc càng xa mà không hay. Xuất hiện từ một miệng hố toang hoác trên cỗ xe do những con ngựa đen nhánh kéo tới, Pluton (Diêm vương trong thần thoại Hy Lạp) đã nắm lấy cổ tay rồi tóm lấy Proserpine mà đem nàng xuống Diêm phủ. Proserpine khóc nức nở, tiếng khóc của nàng vang đến tận những đỉnh núi cao và đến tận đáy biển sâu rồi vọng lại khiến Déméter nghe thấy. Bà mẹ đã bay lượn trên khắp mặt đất và mặt biển để tìm con gái nhưng vô ích. Chẳng có ai dám báo tin dữ đó cho bà. Déméter cứ lang thang lơ lửng như thế suốt chín ngày đêm, không ăn không uống. Cuối cùng bà đã đến được mặt trời và chính mặt trời báo cho bà biết Proserpine đang ở dưới Diêm phủ.

Đau xót tột độ, Déméter rời khỏi núi Olympe (Olympus) để sống trà trộn trong dân gian mà đi tìm con gái. Nhờ bà khéo cải trang nên chẳng ai nhận ra bà. Déméter tới thành phố Eleusis trong hình dáng của một bà vú già. Bà ngồi trên một tảng đá bên đường, gần bên một cái giếng. Bốn chị em gái xinh xắn, trẻ trung đi lấy nước đã nhìn thấy bà và cảm thấy thương hại nên lân la đến hỏi thăm. Déméter trả lời rằng mình chạy trốn một bọn cướp vì chúng định bán bà làm nô lệ còn bà thì không quen biết ai trong thành phố nên cũng chẳng biết nhờ vả ai. Các cô gái nói rằng bà sẽ được đón tiếp nồng hậu không những bởi gia đình các cô mà còn bởi thành phố Eleusis nhưng các cô muốn đón bà về chính nhà mình. Bà lão đồng ý và mẹ của các cô là Métanire cũng đồng ý nhận bà đến ở. Khi Déméter bước vào nhà thì Métanire bỗng cảm thấy vừa kính trọng vừa sợ hãi.

Déméter chăm sóc đứa con trai của Métanire tên là Démophoon. Đứa bé lớn lên như một vị thần trẻ vì hàng ngày Déméter đều xức nước cam lồ cho nó và đặt nó vào bếp lò để "luyện" cho nó một tuổi trẻ vĩnh cửu. Nhưng có một hôm Métanire đã phát giác và đã kinh hoàng vì thấy Déméter đặt đứa con trai của mình vào lửa. Déméter giận dữ và quăng đứa bé xuống đất.

Từ đó Déméter mới tiết lộ lai lịch của mình. Bà hiện ra với tất cả vẻ đẹp vốn có và một mùi hương thơm ngát lan tỏa ra chung quanh. Ngôi nhà sáng rực lên vì hào quang của bà. Bà cho mọi người biết bà chính là Déméter và bảo rằng nếu muốn được hưởng lại ân huệ

của bà (Déméter là Nữ thần của sự trù phú) thì phải xây cho bà một đền thờ tại một vùng phụ cận của thành phố Eleusis. Métanire kể lại chuyện với chồng là Céléos. Ông bèn tập hợp dân chúng lại để thông báo ý muốn của vị Nữ thần. Thế là tất cả đều bắt tay vào việc và chẳng bao lâu thì ngôi đền đã xây xong. Déméter đến ngự tại đó, cách ly với các thần khác trên núi Olympe mà vẫn không nguôi nhớ thương đứa con gái đã mất tích.

Trên mặt đất, năm đó là một năm thật khủng khiếp cho loài người. Không một hạt giống nào nẩy mầm. Người ta sắp chết đói hết. Thần Zeus thấy cần phải can thiệp. Zeus lần lượt phái hết vị thần này đến vị thần khác xuống để xoa dịu sự tức giận của Déméter nhưng đều vô ích. Chừng nào chưa tìm lại được con gái, Déméter sẽ không làm cho trái đất sinh sản. Zeus hiểu ra rằng em trai của mình (Pluton là em trai của Zeus) phải nhượng bộ nên đã phái con trai là Hermès (tức Mercure) đi gặp Diêm vương để yêu cầu trả Proserpine về cho Déméter. Khi Hermès đến nơi thì Pluton biết rằng không thể nào không nghe theo lời của Zeus mà trả Proserpine về trên mặt đất. Có điều là Pluton đã cho nàng ăn một hạt thạch lựu: hạt thạch lựu này sẽ làm cho Proserpine có ngày cũng trở về với Pluton.

Pluton sửa soạn cỗ xe bằng vàng của mình cho Hermès cầm cương và những con ngựa đen nhánh đã đưa Proserpine về thẳng đền thờ Déméter. Nhanh như chớp, Déméter lao về phía con gái. Hai mẹ con ôm chặt nhau mà hàn huyên suốt cả ngày. Déméter khóc ròng

khi nghe đến chuyện hạt thạch lựu vì biết không thể giữ được con gái thường xuyên bên cạnh mình. Vì vậy bà vẫn chưa muốn đem lại ân huệ cho loài người.

Lần này Zeus đã phải thỉnh cầu chính mẹ mình là Rhéa xuống núi để khuyên Déméter trở về "sơn đàng" Olympe và đem lại cuộc sống cho con người. Déméter không còn từ chối được nữa mặc dù vẫn còn ấm ức vì đành phải để cho con gái yêu trở xuống Diêm phủ với Pluton bốn tháng trong một năm. Déméter bắt đầu làm cho đồng ruộng xanh tốt lại. Các vườn cây lại trĩu quả và mặt đất thì đầy lá và hoa. Bà đến thăm các vương tôn công tử của thành phố Eleusis rồi chọn một người trong số đó là Triptolème làm sứ giả của mình bên cạnh loài người để dạy cho họ cách gieo trồng lúa mì. Người ta gọi Déméter là Nữ thần tốt bụng.

(Kể theo: Edith Hamilton, *La mythologie*,
trad. de l'anglais par Abeth de Beughem,
Marabout Université, 1962).

★ 584. (KTNN 323, ngày 01-8-1999)

ĐỘC GIẢ: Bốn tiếng "ba xí ba tú" bắt nguồn từ đâu?

AN CHI: *Tầm nguyên tự-điển Việt Nam* của Lê Ngọc Trụ cho rằng đó là do mấy tiếng "parci partout" (?) Còn chúng tôi thì cho rằng đó là do tính từ bất biến *passe-partout*, có nghĩa là tầm thường, vô vị. *Mot passe-partout* là lời nói vô vị, nhạt nhẽo, v.v.

★ 585. (KTNN 324, ngày 10-8-1999)

ĐỘC GIẢ: Trong bài *Tìm "một nhành mai" trong thơ Mãn Giác* đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Phật học* số 1-1999 (Xuân Kỷ Mão), tác giả Trần Văn Mỹ có trích dẫn bài viết của Hữu Ngọc nhan đề *Từ cây "Nhất chi mai" mà hiểu rõ một câu thơ đời Lý*, đăng trên tạp chí *Hán Nôm* số 2 năm 1993. Sau đây là toàn bộ đoạn trích dẫn đó:

"Đầu tháng 5-1992, tôi về thăm thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Đạo hữu Diệu Hòa dẫn tôi đi thăm nhiều ngôi chùa cổ, lần lượt giới thiệu các loại hoa và dừng lại khá lâu ở bồn hoa có khóm Nhất chi mai đang trổ bông. Lần đầu tiên tôi được ngắm nhìn khóm hoa lạ này. Hỏi kỹ người hướng dẫn, sau đó hỏi kỹ thêm Hòa thượng trụ trì chùa Phổ Minh thì tôi được biết rõ hơn: Nhất chi mai là cây có hoa chủ yếu được trồng giữa sân chùa, trước Phật đường, coi như một cây cảnh đẹp và quý. Nhiều sân chùa ở Rạch Giá đều có bồn Nhất chi mai. Nhất chi mai có lá nhỏ và độ cao vừa phải (độ trên 1 mét), đặc biệt Nhất chi mai trổ hoa quanh năm. Phải chăng Nhất chi mai là biểu tượng cho sức sống vĩnh hằng trước cửa Phật vốn từ bi mà rất hồn nhiên? Đang suy nghĩ miên man, tôi chợt tỉnh và trí nhớ dẫn tôi về với hai câu kết bài *Cáo tật thị chúng* (Cáo bệnh bảo mọi người) của Mãn Giác:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Các bản dịch đều viết: Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết. Đêm qua, sân trước, một cành mai.

Tôi ngờ ngợ về lời dịch: "Nhất chi mai" là một cành mai. Lời dịch này rõ ràng chưa đúng bởi vì theo cấu trúc ngữ pháp tiếng Hán nếu muốn nói một bông mai thì tiếng Hán diễn đạt "nhất mai hoa" và muốn nói một cành mai thì tiếng Hán diễn

đạt là "nhất mai chi". Có người cho là dịch liều, dịch lấy được nhưng chúng tôi thì nghĩ rằng: có lẽ do thiếu kiến thức, không biết Nhất chi mai là một cây hoa thường được trồng trước sân chùa. Có thể dịch câu cuối như thế này chăng: Đêm qua, sân trước nhất chi mai (đơm hoa)".

Xin hỏi: Có phải dịch mấy tiếng "nhất chi mai" trong câu thơ của Mãn Giác thành "một cành mai" là "dịch liều", "dịch lấy được" hoặc "do thiếu kiến thức" hay không? Và "nhất chi mai" trong câu thơ đó có phải là tên một loài hoa hay không?

AN CHI: Thực ra, dịch *nhất chi mai* thành một cành mai là đã dịch đúng. Chính Hữu Ngọc đã hiểu nhầm cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán nên mới viết rằng "nếu muốn nói một cành mai thì tiếng Hán diễn đạt là *nhất mai chi*". Mặc dù trong tiếng Hán "cành mai" là *mai chi*, nhưng hễ đã muốn đếm thì phải nói *nhất chi mai* hoặc *mai nhất chi* để chỉ "một cành mai" chứ không bao giờ nói được "nhất mai chi". *Toàn Đường thi đại từ điển* do Trương Địch Hoa chủ biên (Sơn Tây Nhân dân xuất bản xã, 1992, q.1, tr.12-13) đã ghi nhận một loạt cấu trúc với từ tổ *nhất chi* như: *nhất chi đan quế, nhất chi nguyệt quế, nhất chi tiên quế, nhất chi hoa* (= nhất đóa hoa), *nhất chi hồng* (= nhất đóa hồng hoa), *nhất chi mai*, v.v. (mà trên KTNN 214 chúng tôi cũng có trích một phần để chứng minh rằng *nhất chi*, ngoài cái nghĩa là một cành, lại còn có nghĩa là một đóa, một bông nữa). Không ai nói "nhất đan quế chi", "nhất nguyệt quế chi"... "nhất mai chi" cả vì đó không phải là tiếng Hán.

Huống chi, nếu hiểu *nhất chi mai* trong câu thơ của Mãn Giác là tên một loại cây cảnh thì ý thơ không thể thông được:

Thứ nhất, cây "nhất chi mai" của Hữu Ngọc có đặc điểm là "trổ hoa quanh năm" nên đó không thể là cây mai của Mãn Giác được. Cây mai mà vị thiền sư của chúng ta muốn nói đến là loại mai chỉ trổ hoa vào mùa xuân mà thôi. Có thế thì Mãn Giác mới viết được

"Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai".

để nói lên một sự "đi chệch" quy luật của tự nhiên: cứ ngỡ xuân tàn hoa rụng hết, không ngờ đêm qua trước sân vẫn có một nhành mai còn trổ hoa. Nếu cây mai trong thơ của Mãn Giác mà trổ hoa quanh năm thì e là sẽ... hết chuyện chăng?

Thứ hai, cấu trúc *nhất chi mai* chỉ có thể có một trong hai nghĩa sau đây:

– Một cành mai (giống như *tam thất mã* là ba con ngựa; *nhất bản thư* là một quyển sách; *kỷ điều tuyến* là mấy sợi dây; v.v.).

– Mai một cành (giống như *tam giác hình* là "hình ba góc"; *lục huyền cầm* là "đàn sáu dây"; *ngũ ngôn thi* là thơ năm tiếng;...).

Hữu Ngọc đã phủ nhận cách hiểu theo nghĩa trước; vậy chỉ còn lại cách hiểu theo nghĩa sau. Nhưng có thứ mai nào lại là "mai một cành", nghĩa là bất cứ cây mai nào thuộc giống này cũng đều chỉ có một cành mà thôi?

Hay là Hữu Ngọc lại còn có một cách hiểu nào khác nữa?

Tóm lại, cách dịch *nhất chi mai* thành "một cành mai" là hoàn toàn chính xác. Chỉ có cách hiểu của Hữu Ngọc mới sai mà thôi!

★ 586. (KTNN 325, ngày 20-8-1999)

ĐỘC GIẢ: CĐCT trên KTNN 319 có nói đến lời giải đáp liên quan đến câu thơ "Kỷ độ Long Tuyền đái nguyệt ma" của Đặng Dung mà người dẫn chương trình cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" cho là "... mài gươm bằng ánh trăng". Mới đây, báo *Giáo dục & Thời đại* số 59 ra ngày thứ sáu 23-7-1999 có đăng bài của tác giả Đỗ Kim Hồi nhan đề "Về chuyện *mài gươm báu* trong câu thơ của Đặng Dung". Tôi không biết ai đúng ai sai!

AN CHI: Chúng tôi rất cảm phục khi đọc bài của tác giả Đỗ Kim Hồi vì đây là một bài viết đầy tình, đầy lý. Sau đây là những ý kiến mà chúng tôi muốn phát biểu thêm nhân câu hỏi của ông.

1. Ông Đỗ Kim Hồi cho biết rằng mình không hề nói "mài *bằng* ánh trăng" mà nói "mài *vào* ánh trăng" còn chúng tôi thì lại căn cứ vào lời của bạn đọc THK ("mài *bằng* ánh trăng") vì cá nhân mình không được xem buổi phát hình đó. Chúng tôi thành thật xin lỗi người soạn câu hỏi vì chúng tôi đã nghe theo bạn đọc mà thay chữ *vào* của tác giả bằng chữ "bằng".

2. Ông Đỗ Kim Hồi viết tiếp: "Chỉ cần đỡ hấp tấp, đỡ chủ quan để bỏ công thêm một chút thôi, cũng có thể thấy ngay được rằng cách cảm nhận ấy ("mài gươm vào ánh trăng") ít nhất cũng đã được nói ra một lần trước

chúng tôi, trong một cuốn sách hoàn toàn không phải khó tìm. Xin hãy lật giở cuốn sách giáo khoa *Văn học 10* (do Hội nghiên cứu và giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức biên soạn). Ta sẽ dễ dàng đọc thấy ngay lời chú giải về câu thơ ta đang bàn tới. "*Câu 8*: ý nói đã bao lần đem gươm báu... ra *mài vào ánh trăng*". Người làm sách còn cẩn thận giảng thêm: "ánh trăng giãi lên hòn đá mài, gươm mài lên đá như mài lên ánh trăng".

Ông Đỗ Kim Hồi đã viết như trên còn chúng tôi thì cho rằng "ánh trăng giãi lên hòn đá mài, gươm mài lên đá như mài lên ánh trăng" chỉ là phần mà người bình văn phân tích theo cách cảm thụ tinh tế mà hợp lý chứ không phải là cái nghĩa trực tiếp của câu "Kỷ độ Long Tuyền đái nguyệt ma". Chính vì thế mà người biên soạn quyển *Văn học 10* trên đây mới dùng hai chữ "*ý nói*" chứ còn phần "*nghĩa là*" của câu đó thì vẫn cứ là "Bao phen *đội trăng* mài gươm báu" mà thôi. Xét theo cái nghĩa này thì câu hỏi "Đặng Dung mài gươm bằng gì (hoặc vào gì)?" phải được trả lời là... "mài vào đá (hoặc bằng đá)" vì với câu trả lời "mài vào ánh trăng" thì cách đặt câu hỏi như đã thấy là hoàn toàn không thích hợp. Cũng như đối với câu "Rường cao rút ngược dây oan" trong *Truyện Kiều* thì không thể hỏi Vương ông và Vương Quan bị trói bằng gì mà lại trả lời rằng họ bị trói "bằng sợi dây oan nghiệt" vì thực ra thì họ chỉ bị trói bằng... thừng mà thôi. Đối với câu "Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén" của Nguyễn Trãi mà đặt câu hỏi "Nguyễn Trãi uống gì?" thì chỉ có thể trả lời rằng ông đang hớp

trà hoặc nhấp rượu chứ ai lại trả lời rằng ông đang "uống trăng"!

Tóm lại chúng tôi muốn nói rằng cách đặt câu hỏi và cách trả lời liên quan đến câu thơ của Đặng Dung trên VTV3 là không thích hợp chứ không phản đối cách hiểu của người biên soạn quyển *Văn học 10* vì thực ra cá nhân chúng tôi... cũng hiểu như thế. Chẳng qua do khuôn khổ hạn chế nên trên KTNN 319 chúng tôi phải trả lời một cách quá ngắn ngủi mà thôi.

3. Ông Đỗ Kim Hồi viết: "Từ khi chuẩn bị câu hỏi, chúng tôi đã tìm đến bản chép *Cảm hoài* của Dương Quảng Hàm trong cuốn sách giáo khoa *Việt Nam văn học sử yếu* vô cùng quen thuộc. Chúng tôi gặp ở đây chữ *đái* (ý ông muốn nói đến chữ 帶 – AC). Chữ này, theo Đào Duy Anh, có nghĩa là đeo lấy, còn theo Nguyễn Lân, có nghĩa là mang lấy vào mình (như *đái tật* là mang bệnh), *không hề mang nghĩa đội*.

Như vậy, muốn quả quyết đái nguyệt là đội trăng thì trước hết phải chứng minh rằng Dương Quảng Hàm đã sai lầm. Chúng tôi tự thấy không có khả năng làm điều đó. Còn nếu vẫn coi nhà sư phạm lớn họ Dương ấy đúng thì hiểu *đái nguyệt ma* là mang ánh trăng, đem ánh trăng để mài vào, là mài xiết vào bóng trăng có lẽ còn tự nhiên, gần gũi hơn là mài *dưới* bóng trăng, kiểu như *nguyệt hạ độc chúc* (một mình uống rượu dưới trăng); sau chữ *nguyệt* còn có thêm chữ *hạ*".

Chúng tôi thấy giải thích nghĩa từ *đái* 帶 như thế e rằng không ổn vì mấy lý do sau đây.

3.1. *Thơ văn Lý – Trần*, t.III, của Viện văn học do Nxb KHXH ấn hành năm 1978 đã ghi chữ thứ 5 của câu thứ 8 trong bài thơ *Cảm hoài* là *đái* 戴, có nghĩa là đội. Và cả câu

"Kỷ độ Long Tuyền đái nguyệt ma"

đã được các nhà biên soạn sách này dịch là:

Luống tiếc bao phen mài gươm Long Tuyền
dưới bóng trăng.

Còn Phan Võ (được trích trong sách này) thì đã dịch thành thơ là:

Dưới nguyệt mài gươm đã bấy chầy.

(Xin xem lại tr.518)

Vậy *đái nguyệt* 戴月 là một từ tổ cố định từ lâu đã được dùng theo ước lệ để diễn cái ý dưới ánh trăng, như nhiều người vẫn hiểu một cách bình thường, trong đó có cả Phan Võ và các nhà biên soạn *Thơ văn Lý – Trần*, tập III.

3.2. Hoàn toàn đúng như ông Đỗ Kim Hồi đã khẳng định, chữ *đái* 帶 *"không hề mang nghĩa đội"* mà chỉ có nghĩa là đeo, mang như đã được giảng trong nhiều quyển từ điển và như vẫn được hiểu từ xưa đến nay. Nhưng cũng chính vì cái nghĩa đó của nó mà chữ *đái* 帶 của Dương Quảng Hàm ở đây mới hoàn toàn lạc lõng. Thật vậy, với cái nghĩa "đeo lấy, mang lấy vào mình" của chữ này thì người ta chỉ có thể nói *đái kiếm, đái cung* (nghĩa là đeo gươm, đeo cung) v.v. chứ có ai lại nói *đái nguyệt* (nghĩa là đeo trăng, mang trăng vào người)!

Còn như nói rằng *đái nguyệt ma* là "mang ánh trăng, đem ánh trăng để mài vào" thì cũng vô lý không kém vì ánh trăng bàng bạc khắp không gian nên biết làm thế nào mà mang nó, mà đem nó từ chỗ này tới chỗ khác?

4. Sau khi nhắc lại lời dịch thành thơ của Phan Kế Bính ("Gươm mài *bóng* nguyệt biết bao rày"), ông Đỗ Kim Hồi đã viết tiếp: "Nếu đừng vì thiên kiến mà cố tình ép uổng ngôn từ thì cho *mài bóng nguyệt* là mài vào trăng, mài lên trăng còn thỏa đáng hơn là mài dưới ánh trăng hoặc dưới vầng trăng. Chúng ta đều biết ông cử Phan Kế Bính vừa là người viết văn hay, vừa là tác giả cuốn *Việt–Hán văn khảo*, một công trình mà những ai dù chỉ muốn mon men học hỏi một chút cổ văn cũng không thể không tìm được. Chúng tôi không tin một người như thế lại có thể hiểu lầm thi tứ hoặc sơ suất về mặt dụng ngôn".

Chúng tôi rất nhất trí với lời đánh giá trên đây của ông Đỗ Kim Hồi về Phan Kế Bính. Chỉ xin nhấn mạnh rằng *bóng nguyệt* chính là hai tiếng mà Phan Kế Bính đã dùng để dịch hai tiếng *đái nguyệt* mà nghĩa đen là đội trăng. Chẳng qua là do sự hạn chế về số tiếng nên dịch giả đã không thể thêm từ "*dưới*" vào để viết thành "*dưới bóng nguyệt*" đó mà thôi. Ít nhất trong trường hợp này, cách hiểu của chúng tôi cũng có giá trị ngang với cách hiểu của ông Đỗ Kim Hồi vì *gươm mài bóng nguyệt* rõ ràng là một cấu trúc lưỡng nghĩa (ambiguous).

Vì vậy chúng tôi vẫn xin giữ nguyên lập luận của mình trên KTNN 319.

✯ 587. (KTNN 325, ngày 20-8-1999)

ĐỘC GIẢ: Câu trả lời về Proserpine trên KTNN 323 có nói rằng Diêm vương trong thần thoại Hy Lạp là Pluton. Nhưng quyển *Thần thoại Hy Lạp*, t.1, của Nguyễn Văn Khỏa (Nxb ĐH&THCN, 1983) lại nói rằng đó là Hadès còn Pluton thì thuộc thần thoại La Mã (tr.112, chth.1). Vậy đâu là sự thực?

AN CHI: Trong thần thoại Hy Lạp thì Diêm vương là Pluton (tiếng Hy lạp: *Ploutôn*), cũng còn gọi là Hadès (tiếng Hy Lạp: *Aidês*). Trong quyển *La mythologie* (đã nói đến trên số 323), Edith Hamilton đã viết như sau:

"Dưới ảnh hưởng đầy uy lực của nghệ thuật và văn học Hy Lạp, các vị thần La Mã xa xưa đã bị đồng hóa với các vị thần Hy Lạp tương ứng rồi chẳng mấy chốc thì bị lẫn lộn hẳn với các vị thần này". (Sđd, tr.41).

Nhưng Apollon và Pluton trong thần thoại La Mã – Edith Hamilton cho biết tiếp – lại là hai vị thần mang tên bằng tiếng Hy Lạp vì đó là những nhân vật mà người La Mã đã... mượn của người Hy Lạp.

Edith Hamilton là một trong những tác giả nổi tiếng trong việc nghiên cứu về Hy Lạp và La Mã cổ đại. Bà đã được phong làm công dân danh dự của thành phố Athènes, thủ đô của Hy Lạp. Quyển *La mythologie* của bà đã được đánh giá rất cao và sự tích Proserpine trên KTNN 323 đã được kể theo quyển sách này của bà.

☆ 588. (KTNN 325, ngày 20-8-1999)

ĐỘC GIẢ: Quyển *Hán Việt từ điển* của Nguyễn Văn Khôn, mục chữ C, trang 153, có câu "Cửu Như = chín lời chúc trong Kinh Thi là:

1. Như Sơn;
2. Như Phụ;
3. Như Lăng;
4. Như Xuyên chi phương chi;
5. Như Cương;
6. Như Nguyệt chi hằng;
7. Như Nam sơn chi thọ;
8. Như Tùng Bá chi mậu.

Lời chúc thứ 9 không có trong sách. Vậy xin bổ sung lời chúc này (cả chữ lẫn nghĩa).

AN CHI: Đó là: *Như Nhật chi thăng* 如日之升 (như mặt trời lên). Lời chúc này đứng hàng thứ 7 sau "Như Nguyệt chi hằng".

☆ 589. (KTNN 326, ngày 01-9-1999)

ĐỘC GIẢ: Bản Kiều Nôm xưa nhất còn lưu giữ được đến ngày nay là bản nào? Xin cho biết sơ lược diện mạo và nội dung của bản đó.

AN CHI: Bản *Kiều* bằng chữ Nôm do nhà Liễu Văn Đường khắc in năm Tự Đức thứ 24 (1871) là bản xưa nhất còn lưu giữ được cho đến nay tại Thư viện Liên trường Đại học Ngôn ngữ Đông phương (Bibliothèque

interuniversitaire des Langues Orientales) ở Paris (Pháp).

Trong chuyến đi Pháp hồi tháng 8.1998, ông Nguyễn Quảng Tuân đã tìm đọc được bản này tại thư viện nói trên. Sau đây là lời thuật và nhận xét của ông trong bài "Một vài nhận xét về bản Kiều Nôm cổ Liễu Văn đường 1871", đăng trên tạp chí *Thông tin Khoa học & Công nghệ* Thừa Thiên – Huế, số 1.1999. Về hình thức trình bày, ông Nguyễn Quảng Tuân viết:

"Toàn bản có 68 tờ (136 trang) khổ 12×17cm không kể tờ đầu coi như tờ bìa. Tờ bìa này trang trước ghi:

"Tự Đức nhị thập tứ niên trọng xuân tân san.

Kim Vân Kiều tân truyện

Tiên Điền Lễ tham Nguyễn hầu soạn.

Liễu Văn Đường tàng bản".

"Trang sau khắc hai chữ "Thi vân" với bài thơ đề từ bằng chữ Hán và ở cuối hàng có ghi: "Lương Đường Phạm tiên sinh soạn".

"Mỗi trang sách khắc 12 hàng dọc, gồm 24 câu, in mực màu xanh đậm, chia làm hai phần, phần trên ghi các câu *lục*, phần dưới ghi các câu bát, không có chú thích gì thêm.

"Trang cuối (68b) chỉ có 14 câu. Như vậy, tổng số câu toàn truyện là (24 × 135) + 14 = 3254 câu.

"Chữ khắc không được đẹp và có một số chữ khắc sai. Lại có 8 chữ bỏ không khắc nên khi in chỉ thấy ô vuông xanh đậm mà thôi. Riêng ở trang 5a của quyển

này có một chỗ giấy mỏng quá bị thủng làm mất cả một câu".

(Bđd, tr.133-134)

Về nội dung, ông Nguyễn Quảng Tuân cho biết bản này có những điểm đáng chú ý sau đây:

1. Có những chữ bị khắc ngược thứ tự.

2. Có những chữ bị chép sai và khắc sai.

3. Có những chữ bị chép sai không hợp với nghĩa của câu thơ.

4. Có những chữ Nôm viết không đúng.

5. Có những chữ khác với các bản quốc ngữ.

Về điểm 1, ông có nêu những thí dụ sau:

Câu 717 là:

Cớ chi ngồi nhẫn *canh tàn*.

Lẽ ra phải là "... ngồi nhẫn *tàn canh*" thì chữ "*canh*" mới vần được với chữ "*tình*" của câu 718 là "Nỗi riêng còn mắc với *tình* chi đây".

Câu 1008 là:

Đá vàng chi nỡ ép nài *mây mưa*.

Lẽ ra phải là "... ép nài *mưa mây*" thì chữ "*mây*" mới vần được với chữ "*đây*" của câu 1009 là "Lỡ chân trót đã vào *đây*".

Về điểm 2, ông đã nêu những thí dụ sau:

Câu 1276 là:

Kỳ Tâm họ Thúc cũng *dòng* thư hương.

Lẽ ra phải là "... cũng *nòi* thư hương" thì chữ "*nòi*" mới vần được với chữ "*người*" của câu 1275 là "Khách du bỗng có một *người*".

Câu 2952 là:

Hai nhà cùng thuận một *ngày* phó quan.

Lẽ ra phải là "... cùng thuận một *đàng*..." thì chữ "*đàng*" mới vần được với chữ "*vàng*" của câu 2951 là "Sắm sanh xe ngựa vội *vàng*".

Câu 2973 là:

Cơ duyên đâu bỗng lạ *thay*.

Lẽ ra phải là "... lạ *sao*" thì chữ "*sao*" mới vần được với chữ "*vào*" của câu 2974 là "Giác Duyên đâu bỗng tìm *vào* đến nơi".

Về điểm 3, ông đã nêu những thí dụ sau.

Câu 168 là:

Khách đà *xuống* ngựa người còn ghé theo.

Thực ra đây là lúc Kim Trọng từ giã ba chị em Kiều rồi lên ngựa đi về nên lẽ ra câu 168 phải là:

Khách đà *lên* ngựa, người còn ghé theo.

Câu 190 là:

Nhạc vàng lãng đãng như gần như xa.

Ông Nguyễn Quảng Tuân phân tích rằng đây là lúc Kiều mộng thấy Đạm Tiên bước lãng đãng, chập chờn như một bóng ma nên câu 190 lẽ ra phải là:

Sen vàng lãng đãng như gần như xa.

(*Sen vàng* chỉ gót chân người đẹp).

Câu 1919 là:

Đưa *chàng* đến trước Phật đường.

Câu này nói đến việc đưa Kiều ra Quan Âm các nên chữ "chàng" ở đây hoàn toàn không thích hợp. Lẽ ra phải là:

Đưa *nàng* đến trước Phật đường.

Về điểm 4, ông đưa ra mấy thí dụ sau.

Chữ *thuyền* trong câu "Thuyền trà cạn nước hồng mai" (câu 1991) được viết là 船. Ông Nguyễn Quảng Tuân cho rằng chữ này phải được viết là 禪 (*thiền* = liên quan đến nhà chùa) vì *thuyền trà* tức *thiền trà* là chén trà của nhà chùa. Riêng về trường hợp này, trên một kỳ KTNN chúng tôi cho rằng chữ 船 (*thuyền*) là đúng vì *trà thuyền* trong tiếng Hán có nghĩa là cái dĩa (soucoupe) để đựng, để đỡ cái chén trà ở bên trên. Nguyễn Du đã đảo *trà thuyền* thành *thuyền trà* cũng như ông đã đảo *nguyệt cầm* thành *cầm nguyệt*, *danh thiếp* thành *thiếp danh* (câu 2177)... Chúng tôi cho rằng đây là trường hợp dị bản chứ không hẳn là chữ Nôm viết không đúng.

Chữ thứ 4 trong câu "Dễ đem gan óc đền nghì trời mây" (câu 2426) lẽ ra là 腥 (óc) đã bị viết sai thành 蝁 (ốc).

Về điểm 5, ông đã nêu nhiều thí dụ mà sau đây là một số trường hợp (LVĐ là bản Liễu Văn Đường còn QN là các bản quốc ngữ):

Câu 27: LVĐ là "*Tiết* vừa con én đưa thoi" còn QN là "*Ngày xuân* con én đưa thoi".

Câu 169: LVĐ là "Dưới *khe* nước chảy trong veo" còn QN là "Dưới *cầu* nước chảy trong veo".

Câu 917: "LVĐ là "*Lầu* thu từng biếc chen hồng" còn QN là "*Rừng* thu từng biếc chen hồng".

Câu 2118: LVĐ là "Phải cung rày đã sợ làn *mây* cong" còn QN là "Phải cung rày đã sợ làn *cây* cong".

Trở lên là một số nhận xét của Nguyễn Quảng Tuân về nội dung bản Liễu Văn Đường 1871. Sau khi từ Pháp về, ông đã nhận được từ một người bạn bên Pháp một bản photocopy toàn bộ bản *Kiều* Liễu Văn Đường này. Một tin mừng quan trọng nữa là ông Đào Thái Tôn ở Hà Nội cũng đã nhận được một bản chụp bản *Kiều* Liễu Văn Đường này và có thông báo sẽ công bố nó bằng phương pháp in chụp hiện đại để cống hiến cho giới nghiên cứu và độc giả yêu thích *Truyện Kiều*.

☆ 590. (KTNN 326, ngày 01-9-1999)

ĐỘC GIẢ: Tước hiệu của Đức Thánh Trần là:

Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công Bình Bắc Đại nguyên soái Long công Thịnh đức vĩ liệt hồng huân Nhân Vũ Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn.

Thế mà trong các bài của An Chi và một số tác giả khác, khi thì viết Trần Hưng Đạo, lúc thì viết Hưng Đạo Vương. Theo thiển ý, tước *Đại vương* chỉ dành riêng cho vài vị anh hùng có chiến công oanh liệt. Viết "Trần Hưng Đạo" hay "Hưng Đạo Vương" là một thiếu sót lớn. Tôi tự hỏi hay là các ông có cách viết "giản dị" mới. Tôi xin đề nghị viết: *Trần Quốc Tuấn, Hưng Đạo đại vương*. Rất mong ông An Chi trả lời sớm trên CĐCT.

AN CHI: Chúng tôi rất tán thành ý kiến của ông vì đó là lời góp ý nghiêm túc và chính xác. Tuy nhiên, cách viết của chúng tôi thì lại chẳng mới mẻ gì vì chẳng qua chúng tôi cũng đi theo... vết xe cũ của người trước. Bằng chứng là tại Mỹ Tho, TP.HCM và nhiều nơi khác đã có những con đường hoặc ngôi trường mang tên "*Trần Hưng Đạo*". Còn Trần Trọng Kim, trong *Việt-nam sử-lược*, ngay tại mục "Trần Hưng-Đạo-vương mất" thì vẫn gọi Đức thánh Trần là "Hưng-Đạo-vương" mặc dù sử gia của chúng ta cũng đã ghi nhận tại mục này rằng "Hưng-đạo-vương (...) được phong làm: "*Thái-sư, Thượng-phụ, Thượng quốc-công, Bình-bắc đại nguyên-súy, Hưng-đạo đại vương*". Nhiều nhà viết sử khác cũng đã gọi như Trần Trọng Kim.

✯ 591. (KTNN 327, ngày 10-9-1999)

ĐỘC GIẢ: *Cu tí, cu tỉ, cu tị, cu tì ơi: tỉ, tị, tì* là những "khúc biến tấu" của chữ *tí* nhưng chính chữ *tí* thì do đâu mà ra?

AN CHI: *Tí* là âm Hán Việt xưa, rất xưa, của chữ 子 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *tử*, có

nghĩa là con hoặc con trai, nhưng ngày xửa, ngày xưa, rất xưa, thì còn có cả cái nghĩa là con... gái nữa. Bằng chứng hiển nhiên cho mối tương ứng ngữ âm *tí* ~ *tử* liên quan đến chữ 子 là chữ này còn được dùng theo lối giả tá để ghi âm cho tên của chi đầu tiên trong 12 địa chi: chi này tên là *Tí*, như ai nấy đều biết.

Xin nói thêm rằng theo chúng tôi, *đĩ* trong *cái đĩ* (đối với *thằng cu*) chính là một điệp thức (doublet) rất xưa của *tí* 子, khi mà chữ này còn có cả cái nghĩa là con gái và khi mà âm đầu của nó hãy còn là một phụ âm hữu thanh, biết rằng từ vựng của tiếng Việt hiện đại là cái kho hãy còn "tàng trữ" rất nhiều âm xưa và nghĩa xưa của tiếng Hán. *Đĩ* trong *đĩ điếm* chẳng qua chỉ là *đĩ* trong *cái đĩ* dùng theo nghĩa phái sinh mà thôi chứ chẳng có liên quan gì đến *kỹ* 妓 trong *kỹ nữ* như Lê Ngọc Trụ đã nêu trong *Tầm nguyên tự-điển Việt-Nam* (Nxb TP.HCM, 1993) cả.

★ 592. (KTNN 328, ngày 20-9-1999)

ĐỘC GIẢ: Tiếng Anh có lối nói lái như tiếng Việt hay không? Nếu có thì đâu là chỗ giống nhau và/ hoặc khác nhau giữa hai bên?

AN CHI: Cái tương đương với lối nói lái của tiếng Việt thì tiếng Anh gọi là *spoonerism*. Danh từ này được xem là phái sinh từ họ (kiểu *danh từ riêng* + *ism*) của William Archibald Spooner (1844-1930); từng là hiệu

trưởng của New College (Oxford), người được xem là tác giả của nhiều câu nói có liên quan đến hiện tượng spoonerism.

Chẳng hạn, khi quở trách một sinh viên, thay vì nói "You have *missed* my *history* lecture" (Anh đã không nắm được bài giảng của tôi về môn lịch sử) thì ông lại nói "You have *hissed* my *mystery* lecture" (Anh đã huýt sáo chê bài giảng khó hiểu của tôi). Và ông đã nói "You have *tasted* the whole *worm*" (Anh đã nếm trọn con sâu) thay vì nói "You have *wasted* the whole *term*" (Anh đã bỏ lỡ cả khóa học). Spooner cũng được xem là người đã nói câu: "*Work* is the curse of the *drinking* classes" (Lao động là tai ương của các giai cấp nhậu nhẹt) thay vì "*Drink* is the curse of the *working* classes" (Thói nhậu nhẹt là tai ương của các giai cấp cần lao).

Trong các thí dụ trên, "*missed (...) history*" đã bị nói lái thành "*hissed (...) mystery*", "*wasted (...) term*" thành "*tasted (...) worm*" và "*drink (...) working*" thành "*work (...) drinking*".

Nói chung, ngữ học xem hiện tượng *spoonerism* trước hết là những nhầm lẫn trong lời nói (speech errors), là những trường hợp nhịu lưỡi (slips of the tongue) rồi sau đó mới là những cách chơi chữ (mà cũng rất hãn hữu). Có lẽ chính vì thế mà *Từ điển Anh Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Lê Khả Kế, Đặng Chấn Liêu và Bùi Ý hiệu đính (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975) mới dịch *spoonerism* là "sự nói ngọng" còn *Từ điển Anh–Việt* của nhóm Hồ Hải Thụy (Nxb TP.HCM, 1993) thì dịch là "nói nhịu". Trong *The Encyclopedia of Languages and*

Linguistics do R.E. Asher làm tổng biên tập (10 vols., Pergamon Press, 1994), danh từ *spoonerism* đã không được ghi thành một từ mục riêng mà chỉ được nhắc đến và nhận xét tại ba mục "Speech Errors", "Speech Play" (vol.8) và "Verbal Dyspraxia" (vol.9). Trong công trình đồ sộ này, tác giả của mục "Speech Errors" (Những lầm lẫn trong lời nói) là H.L. Petrie đã khẳng định rằng những câu nói trên kia của W.A. Spooner là những sự nhầm lẫn. Tác giả của mục "Speech Play" (tạm dịch là "Chơi chữ") là M.L. Apte cũng không cho rằng đó là những trường hợp mà Spooner đã cố ý chơi chữ. Còn tác giả của mục "Verbal Dyspraxia" (tạm dịch là "tật khó khăn trong việc thực hiện lời nói") là M. Edwards thì đương nhiên đã xem là Spooner bị mắc tật "nói nhịu".

Với tính cách là một cái tật, lối nói lái thỉnh thoảng vẫn được bắt gặp trong lời nói của người Việt Nam, kể cả ở một vài phát thanh viên truyền thanh hoặc truyền hình. Chẳng hạn, thay vì đọc "nuôi được hai con trâu", phát thanh viên đã đọc thành "nuôi được hai câu..." (*câu tron – con trâu*), thay vì đọc "đã sáng tác bài ca ấy" thì lại đọc thành "đã sáng tác bà..." (*bà cai – bài ca*) v.v.. Rất may là thường thường người ta đã kịp thời sửa ngay khi còn chưa đọc đến tiếng sau (của phần bị nói lái). Tất nhiên đây chỉ mới là những biểu hiện còn nhẹ nhàng của "tật" nói lái mà nhiều người có thể mắc phải vài (hoặc nhiều) lần trong đời.

Riêng trong tiếng Việt thì, tạm gác khía cạnh "tật" sang một bên, cách nói lái là một hình thức chơi chữ tế nhị và sâu sắc mà người ta có thể thực hiện được một

cách rộng rãi và dễ dàng hơn là trong bất cứ thứ tiếng châu Âu quen thuộc nào. Những giai thoại văn chương liên quan đến cách nói lái còn truyền tụng cho đến nay là một minh chứng mà nhiều người đã biết. Cuộc thi nói lái trên tạp chí *Thế giới mới* dạo nào là một minh chứng sinh động khác. Còn những chuyện nói lái về sinh hoạt xã hội thời nay thì hầu như không mấy ai không biết: *video* (vi đê ô) – *vô đi ê; SIDA – xa đi; đấu tranh – tránh đâu; đầu tiên – tiền đâu; thi đua – thua đi; hiện đại – hại điện* v.v. Về mặt này thì tiếng Anh không bao giờ bắt kịp được tiếng Việt vì mỗi bên thuộc một loại hình ngôn ngữ riêng biệt. Lối nói lái, với tính cách là một kiểu chơi chữ, chỉ thực sự thích hợp với kiểu ngôn ngữ đơn lập điển hình như tiếng Việt mà thôi. Dĩ nhiên là không nhờ thế mà tiếng Việt lại ưu việt hơn tiếng Anh còn người Anh thì cũng không có nhu cầu và thói quen chơi chữ bằng spoonerism một cách rộng rãi như người Việt Nam đối với cách nói lái.

Cuối cùng, xin nói rằng, với tính cách là một *trò chơi* – chứ không phải là *chơi chữ* kiểu văn chương, trí tuệ – thì hiện tượng *Pig Latin* của trẻ con nói tiếng Anh lại rất giống với hiện tượng *lái tộ, lái dĩa* – cũng chủ yếu là trò chơi trẻ con – trong tiếng Việt. Với kiểu *lái tộ*, thì một câu như *"Nó không biết điều đó"* sẽ là *"Nố tọ khô tộng bố tiệt đồ tiệu đố tọ"* (mỗi tiếng trong câu đều được nói lái với chữ *tộ*). Còn với kiểu *lái dĩa* thì câu đó sẽ là *"Nía dõ khia dỗng bĩa diết đìa diễu đía dõ"* (mỗi tiếng trong câu đều được nói lái với chữ *dĩa*). Với hiện tượng Pig Latin thì phụ âm đầu của mỗi từ được tách khỏi phần vần để đưa ra phía sau rồi thêm *ay* [ej] vào.

Do đó, một câu như "*He does not know it*" (nó không biết điều đó) sẽ trở thành "*Ehay oesday otnay owknay itay*" trong kiểu Pig Latin (mỗi tiếng trong câu đều được nói lái với chữ *ay*). Rõ ràng là Pig Latin trong tiếng Anh rất giống với lái tộ và lái dĩa trong tiếng Việt. Khác nhau chỉ là ở chỗ với lái tộ và lái dĩa thì kết quả lái là tiếng trước ("nố tọ" lái lại thành "*nó* tộ"; "khô tộng" lái lại thành "*không* tộ"; v.v.) còn với Pig Latin thì kết quả lại là tiếng sau ("ehay" lái lại thành "ay-*he*", "oesday" lái lại thành "ay-*does*" v.v.).

★ 593. (KTNN 328, ngày 20-9-1999)

ĐỘC GIẢ: Nhân vật Lâm Công Tuyển (1824-1883), sau khi đỗ đạt và ra làm quan, đã được vua Tự Đức ban cho tên mà chữ Hán viết là 宏. Trong *Việt-Nam sử lược* (ấn bản năm 1949 của Nxb Tân Việt, Sài Gòn, tr.534), sử gia Trần Trọng Kim đã đọc tên của nhân vật lịch sử này là *Lâm Hoằng* và ghi kèm theo chữ Hán là 林宏. Xin cho biết tại sao chữ 宏 lại đọc là "Hoằng"?

AN CHI: Âm chính xác của chữ 宏 là "*hoành*" như đã cho trong tất cả các quyển từ điển tiếng Hán từ *Quảng vận* cho đến *Khang Hy tự điển, Từ nguyên, Từ hải, Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển, Hán ngữ đại tự điển,* v.v. *Việt-Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp, *Hán-Việt từ-điển* của Đào Duy Anh, *Hán-Việt tự-điển* của Thiều Chửu, *Hán-Việt tân từ-điển* của Nguyễn Quốc Hùng, v.v. cũng đều ghi âm của nó là "*hoành*".

Vậy "hoằng" là một âm đọc sai của chữ 宏. Bên Trung Hoa, vì kỵ húy của vua Hoằng Lịch nhà Thanh

nên mới thay chữ 弘 (hoằng) bằng chữ 宏 (hoành) chứ ta thì chẳng có lý do gì mà kỵ húy theo Tàu cả.

★ 594. (KTNN 328, ngày 20-9-1999)

ĐỘC GIẢ: Trang 15 tạp chí *Xưa & Nay* số 60, tháng 2.1999 (Tết Kỷ Mão) có đôi câu đối sau đây:

Xưa dùi mài kinh sử luôn nhớ gia phong thi lễ.

Nay mải miết học hành chẳng quên trọng đạo tôn sư.

Xin cho biết "đối" như thế có ổn hay không.

AN CHI: *Dùi mài* đối với *mải miết* thì không chỉnh vì *mải miết* có hình thức láy còn *dùi mài* thì không. *Kinh sử* là một từ tổ danh từ nên không thể đối với *học hành* là một từ tổ vị từ. *Gia phong* cũng là một từ tổ danh từ nên không thể đối với từ tổ vị từ *trọng đạo*. Từ tổ danh từ *thi lễ* cũng không đối được với từ tổ động từ *tôn sư*. Tóm lại, đó không phải là hai câu đối.

★ 595. (KTNN 329, ngày 01-10-1999)

ĐỘC GIẢ: Sinh thời, học giả Hoàng Xuân Hãn từng nói đến dự định công bố bản Kiều do ông khảo dị và phiên âm. Xin cho biết sơ lược cách làm của học giả Hoàng Xuân Hãn. Nay học giả đã qua đời, vậy việc công bố bản Kiều đó có được thực hiện hay không?

AN CHI: Về quyển Kiều do mình khảo dị và phiên âm thì chính Hoàng Xuân Hãn đã giới thiệu như sau:

"Công việc của tôi làm, hầu hết là công việc kế toán. Tôi lấy tám bản *Kiều* đời Tự Đức, là đời xưa, tôi so sánh từng chữ một. Trong một chữ ấy, tám cuốn ấy viết

như sau hay là khác nhau thì khác như thế nào? Nếu in những cuốn ấy ra thì cũng là một cuốn lớn rồi. Tôi nghĩ rằng cũng không cần làm những cuốn như thế. Chỉ làm cái kết quả mà tôi đã xét đoán ấy. In ra thì cũng thành cái bản *Kiều* tôi gọi là bản *Kiều Tâm Nguyên*, tìm cái gốc. Rồi những chữ mà nó khác bây giờ thì tôi sẽ chú thích rằng tôi lấy ở đâu, hay là vì cái chữ Nôm tôi đọc là thế nào, hoặc chữ Nôm tôi đoán là thế nào. Thì cũng chỉ như những bản Kiều khác, chứ không có gì khác lắm". ("Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*", Hoa Lục Bình sao thích theo tài liệu của Hội Cam Tuyền, tạp chí *Văn học*, số 3, 1997, tr.15).

Vậy, như chính Hoàng Xuân Hãn đã khẳng định, quyển Kiều của ông "cũng chỉ như những bản Kiều khác, chứ không có gì khác lắm". Nhưng có một điều làm chúng tôi băn khoăn: cái mà ông gọi là "tám bản *Kiều* đời Tự Đức" lại bao gồm cả những bản *sau* đời Tự Đức. Quả có như thế, vì con rể của học giả Hoàng Xuân Hãn là ông Nghiêm Xuân Hải đã cho biết rõ ràng như sau:

"Bát Kiều là 8 bản mà HXH dùng để hiệu đính, (...):

1. Bản nôm Duy Minh Thị 1872, hiện nay có trong thư viện HXHãn (...).

2. Bản quốc ngữ Trương Vĩnh Ký 1875, thư viện có bản in lần thứ ba năm 1911.

3. Bản nôm Kiều Oánh Mậu 1902, thư viện có bản mà HXH nhờ Hoàng Xuân Vịnh sao lại.

4. Bản quốc ngữ Phạm Kim Chi 1917 (...), có bản in năm 1975.

5. Bản Huế (nôm) (microfilm của EFEO, bản sao của thư viện có chép tên tác giả Nguyễn Du và tên hai người bình luận là Vũ Trinh và Nguyễn Lượng).

6. Bản nôm Liễu Văn Đường 1871, có ở INALCO, code (sic) VN.IV.468 Liễu Văn Đường mà chưa xin được. Bản này chắc có ở Việt Nam vì đã được ông Nguyễn Thạch Giang nghiên cứu và giới thiệu trong sách "Truyện Kiều". Nhà Xuất bản Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội (1976).

7. Bản Nôm Thịnh Mỹ Đường 1879 hiện có trong thư viện.

8. Bản Thịnh Văn Đường 1882. Bản chót này chúng tôi chưa tìm ra".

Trở lên là nguyên văn của ông Nghiêm Xuân Hải trong bài "Di sản Hoàng Xuân Hãn" (bản thảo tạm thời), viết dưới danh nghĩa của Hội văn hóa giáo dục Cam Tuyền để phân phát cho một số người. Cứ theo lời của ông Hải mà nhận xét thì các bản số 2, số 3, số 4 đâu phải là những bản đời Tự Đức. Bản số 2 in năm 1911, theo lời ông Nguyễn Quảng Tuân (trao đổi riêng), có hơn 100 chỗ sai so với bản in lần đầu tiên năm 1875, niên hiệu Tự Đức thứ 28. Huống chi đây chỉ là một bản phiên âm quốc ngữ. Đặc biệt, về bản số 8 thì ông Nghiêm Xuân Hải đã viết rõ ràng như sau:

"Xin ai có biết bản in tốt hơn những bản trên đây, và nhất là bản Thịnh Văn Đường 1882 (HXH có được

đọc ở nhà cụ Hoàng Huấn Trung trước chiến tranh, nay may ra các hậu duệ còn giữ được) thì chỉ giúp".

Hoàng Xuân Hãn chỉ mới đọc được bản số 8 tại nhà ông Hoàng Huấn Trung thì làm sao có thể khảo dị được mà đưa vào "Bát Kiều"? Đồng thời, cũng theo lời ông Nghiêm Xuân Hải, bản số 6 nằm ngay trong thư viện INALCO ở bên Pháp mà Hoàng Xuân Hãn cũng không có vì chưa xin được. Đây là một chuyện lạ vì hiện nay, như đã nói trên KTNN 326, tại Việt Nam, ông Nguyễn Quảng Tuân và ông Đào Thái Tôn đều đã có mỗi người một bản photocopy. Ngay cả bản Kiều Oánh Mậu, tuy đã có trong thư viện Hoàng Xuân Hãn nhưng cũng chỉ là "nhờ Hoàng Xuân Vịnh sao lại", vậy liệu có tuyệt đối tránh được việc chép sai, chép nhầm hay không?

Từ những điều trên đây, có thể nhận xét rằng công việc khảo dị và phiên âm *Truyện Kiều* của Hoàng Xuân Hãn hãy còn dở dang. Mà chính Hoàng Xuân Hãn cũng đã nói:

"Như quyển *Kiều* của tôi, nó 50 năm rồi, nó cứ nằm thế, không có khi nào có một thời gian khá dài để viết ra thành quyển sách cả. Những cái tôi đã viết về *Kiều* bây giờ tôi đọc cũng không được nữa. Mực nó đã nhờn đi, nhiều khi đã 40, 50 năm rồi, mờ đi cả rồi, mất lại kém nữa. Vì thế tôi cũng muốn làm sao, ít nữa in ra cái cơ bản để cho người khác tiếp tục".

(Hoa Lục Bình, Bđd, tr.15).

Vậy không biết quyển *Kiều tầm nguyên* của Hoàng Xuân Hãn mà ông Nghiêm Xuân Hải đang vận động tài chính để lo liệu việc ấn loát là "cái cơ bản" hay *cái đã hoàn chỉnh*? Ông Hải có cho biết rằng "Theo ý của bác (Hoàng Xuân Hãn – AC), Gs Nguyễn Huệ Chi ở Viện văn học Việt Nam 20 Lý Thái Tổ, Hà Nội, đã nhận biên tập xuất bản sách Kiều Tầm Nguyên thành tập II trong ba tập góp thành bộ Nguyễn Du Toàn Tập". Vậy hẳn tập II của bộ *Nguyễn Du toàn tập* này chỉ là "cái cơ bản" mà Hoàng Xuân Hãn đã nói đến chăng?

★ 596. (KTNN 329, ngày 01-10-1999)

ĐỘC GIẢ: Về nghĩa thì *niên* là *năm* nhưng về nguồn gốc thì *năm* có phải là do *niên* mà ra hay không?

AN CHI: *Năm* (trong *quanh năm suốt tháng*) đúng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở chữ 秊, nay viết thành 年, mà âm Hán Việt hiện đại là *niên*, có nghĩa là... năm. Trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997), Vương Lực đã chứng minh bằng nhiều cứ liệu cụ thể rằng *niên* 年 và *nhẫm* 稔 (cũng có nghĩa là năm) là hai từ cùng gốc (đồng nguyên). Vậy phụ âm cuối *-m* của *năm* chính là cái gạch nối giữa *-n* cuối của niên với *-m* cuối của *nhẫm*. Và *năm* rõ ràng là có quan hệ về nguồn gốc với *niên*.

★ 597. (KTNN 330, ngày 10-10-1999)

ĐỘC GIẢ: Có phải tên cây đàn dương cầm trong tiếng Anh và tiếng Pháp đều bắt nguồn từ tiếng Ý *piano* có nghĩa là

bằng phẳng hay không? Trên thế giới, còn có những ngôn ngữ quen thuộc nào cũng mượn danh từ này của tiếng Ý?

AN CHI: Danh từ *piano* trong tiếng Anh không bắt nguồn từ tiếng Ý mà lại được mượn trực tiếp từ tiếng Pháp. Chỉ có danh từ *piano* trong tiếng Pháp mới là mượn thẳng từ tiếng Ý *pianoforte* hoặc *fortepiano* (đây mới đúng là tên cây đàn dương cầm trong tiếng Ý) mà ban đầu người Pháp cũng giữ đầy đủ nguyên dạng như đã được ghi nhận trong *Dictionnaire général de la langue française* của Adolphe Hatzfeld và Arsène Darmesteter (Delagrave, 1964, tome second): "(*Piano là*) lối nói rút gọn từ *piano-forte* hoặc *forte-piano*, mượn từ tiếng Ý *pianoforte* hoặc *fortepiano*, cùng nghĩa. Từ điển của Viện Hàn lâm còn ghi nhận *piano-forte* và *forte-piano*, nay không còn lưu hành nữa".

Trong tiếng Ý, *piano* bắt nguồn từ tiếng La Tinh *planis* có nghĩa gốc là bằng phẳng rồi mới có nghĩa phái sinh (trong tiếng Ý) là nhẹ nhàng, thong thả, như cũng thấy được qua câu tục ngữ:

"*Chi va piano va sano; chi va sano va lontano*", nghĩa là "Ai đi thong thả thì đi an toàn; ai đi an toàn thì đi được xa".

Về sau, từ *piano* đã được ghép với từ phản nghĩa *forte* (mạnh mẽ) mà tạo thành danh từ *pianoforte* (hoặc *fortepiano*) để chỉ cây đàn dương cầm mà từ lâu tiếng Việt cũng đã gọi là *piano* (đọc theo âm tiếng Pháp [pjano] chứ không phải âm tiếng Anh [piænəʊ].

Các ngôn ngữ Rôman khác – tiếng Pháp và tiếng Ý cũng là những ngôn ngữ Rôman – như tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Romania (Rumani) cũng dùng từ *piano*. Các ngôn ngữ Germanic thì chia làm hai nhóm: – tiếng Đức gọi cây đàn piano là *Klavier*; rồi tiếng Đan Mạch cũng theo đó mà gọi là *Klaver*; còn tiếng Hà Lan, tiếng Thụy Điển và tiếng Na Uy thì gọi là *piano* (như tiếng Anh, cũng là một ngôn ngữ Germanic). Các ngôn ngữ Slav cũng chia làm hai nhóm: tiếng Czech (Tiệp) và tiếng Serb-Croat ở Nam Tư thì gọi theo tiếng Đức thành *Klavir* còn tiếng Nga thì gọi là *pianino* và tiếng Ba Lan là *fortepian*.

Tiếng Nhật cũng gọi là *piano*. Tiếng Hán hiện đại (tiếng phổ thông) thì gọi cây đàn *piano* là *cương cầm (gāngqín)* 鋼琴 còn *dương cầm (yángqín)* 洋琴 hoặc 揚琴 thì lại dùng để chỉ cây đàn hạc (harpe).

★ 598. (KTNN 330, ngày 10-10-1999)

ĐỘC GIẢ: Trong bài "Bố và Vua" (*Ngôn ngữ & Đời sống*, số 9-1999), tác giả Dương Xuân Đống đã cho rằng "Từ xa xưa, *bố* đã xuất hiện và còn lại đến ngày nay trong cụm từ *bô lão* và các biến thể của nó như *pò* trong ngôn ngữ Tày – Thái, *pô* trong các ngôn ngữ Chăm, Tây Nguyên, *bọ* trong phương ngữ Nghệ Tĩnh". Tác giả còn nói thêm rằng "Trong các ngôn ngữ Chăm, Tây Nguyên, *pô* vừa có nghĩa là bố lại vừa có nghĩa là thầy". Xin cho biết các ý kiến trên đây có xác đáng hay không.

AN CHI: Trên KTNN 170, chúng tôi đã chứng minh rằng *bố* là một từ Việt gốc Hán có một biến thể ngữ âm là *bô* trong *bô lão* (chứ không phải là một từ

"thuần Việt") nên xin không nhắc lại tỉ mỉ ở đây. Còn *bọ* trong tiếng Nghệ Tĩnh là một điệp thức của *bố* đồng thời là một hình thái cổ xưa hơn cả *bố*.

Nó xuất hiện lúc mà nguyên âm chính của chữ *phụ* 父 còn là nguyên âm rộng *o* [ɔ] chứ chưa "thu hẹp" thành nguyên âm vừa *ô* [o] như trong *bố*, càng chưa "thu hẹp" đến mức của nguyên âm hẹp *u* [u] như trong *phụ*. Nói cách khác, nó xuất hiện lúc mà nguyên âm chính của chữ *bố* 布, mà chữ *phụ* 父 là thanh phù (xin xem lại số 170), hãy còn là *o* [ɔ] như được xác nhận bằng nguyên âm chính của từ *vỏ* (lớp bọc ngoài), là một điệp thức cổ xưa của *bố* 布, mà "vải" chẳng qua chỉ là một nghĩa phái sinh từ cái nghĩa gốc là "vỏ".

Từ có nghĩa là "bố" và từ có nghĩa là "mẹ" trong các ngôn ngữ Tày – Thái, chẳng hạn *pỏ* (bố) và *mẻ* (mẹ) trong tiếng Tày, chẳng qua cũng chỉ là những từ gốc Hán và bắt nguồn ở các từ *phụ* 父 và *mẫu* 母 của tiếng Hán mà thôi. Từ có nghĩa là cha trong các ngôn ngữ này cũng xưa tương đương với từ *bọ* trong tiếng Nghệ Tĩnh còn từ có nghĩa là mẹ trong các ngôn ngữ đó cũng xưa tương đương với chính từ *mẹ* trong tiếng Việt vì đều bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 母 (mẫu) khi mà nguyên âm chính của chữ này hãy còn là một nguyên âm hàng trước, hoặc nếu có là nguyên âm hàng sau thì cũng là một nguyên âm không tròn môi. Trần Đệ, đời Thanh, cho rằng âm thượng cổ của chữ 母 đọc như chữ *mễ* 米 còn Vương Lực thì cho rằng âm thượng cổ của nó thuộc vận *chi* 支 (nên rất gần với *e* ở trong *mẹ*).

Có ý kiến cho rằng trong tiếng Việt, *bố, mẹ, ba, má* là những từ gốc Nam Á vì điều này còn có thể thấy được qua tiếng Bru với hai từ *mpơaq* (cha) và *mpiq* (mẹ). Ý kiến này không thỏa đáng vì những lý do sau đây:

– Nếu quả tiếng Việt là một ngôn ngữ Nam Á thì mối liên quan giữa nó với tiếng Bru cũng không có tính chất trực hệ; vì vậy nên không thể áp dụng phương pháp so sánh một cách phiêu lưu chỉ vì một sự giống nhau ở bề ngoài. Tiếng Anh và tiếng Iran cũng là bà con với nhau đấy nhưng tính từ *bad* của tiếng Anh và tính từ *bad* của tiếng Iran, đều có nghĩa là xấu, thì lại chẳng có họ hàng gì với nhau vì đó chỉ là một sự trùng hợp hoàn toàn ngẫu nhiên.

– Tiếng Bru đã mượn quá nhiều từ của tiếng Việt qua nhiều giai đoạn từ cổ đại cho đến hiện đại – và nhiều khi đã Bru hóa chúng một cách rất... Bru – cho nên sự giống nhau giữa nhiều cặp từ của hai bên không phải lúc nào cũng biểu hiện một mối quan hệ có tính chất cội nguồn chung. Xin nhớ đến cái thí dụ đã trở thành cổ điển liên quan đến danh từ có nghĩa là sự trừng phạt trong nhiều ngôn ngữ Ấn Âu (Hy Lạp *poinê*, La Tinh *poena*, Ireland cổ *pian*, Gall *poen*, Cổ thượng Đức *pina*, Đức hiện đại *pein*, Anh cổ *pin*, Anh hiện đại *pine*, *pain*, Pháp *peine*, v.v.) mà A. Meillet đã nêu lên trong *Introduction à l'étude comparative des langues indo-européennes*. Các từ đó không bắt nguồn từ một nguồn gốc Ấn Âu chung vì sự giống nhau ở bề ngoài của chúng chỉ là kết quả của sự vay mượn.

– Hai từ *ba, má*, vốn rất mới trong tiếng Việt, chỉ là những đơn vị "tân tuyển" của tiếng Đàng Trong (xin xem lại số 170), cho đến nay cũng chưa lọt được vào từ vựng chung của ngôn ngữ toàn dân. Vì vậy chúng không thể nào có quan hệ cội nguồn chung với hai từ đã nêu của tiếng Bru.

– Đều là *mp(...)q* cả nhưng tại sao *mp(...)q* ở trong *mpɔaq* thì ứng với *b-* (trong *bố* hoặc *ba*) còn *mp(...)q* ở trong *mpiq* thì lại ứng với *m-* (trong *mẹ* hoặc *má*)? Không có cách gì để giải thích sự chệch choạc đó về mặt âm lý.

Tóm lại, theo chúng tôi, *bố, mẹ, ba, má* đều không phải là những từ gốc Nam Á. Còn từ *pô* trong tiếng Chăm và một số ngôn ngữ khác ở Tây Nguyên thì lại không có nghĩa là cha mà cũng chẳng có nghĩa là thầy. Nó chỉ có nghĩa là "ngài", nghĩa là một từ dùng để tôn xưng mà thôi. Tiếng Tagalog ở Philippines cũng có một từ giống hệt như thế, mà lại còn dùng để chỉ cả phái đẹp nữa, như đã được ghi nhận trong từ điển, chẳng hạn trong *English – Tagalog* and *Tagalog – English Dictionary* của Maria Odulio de Guzman (Manila, 1966): "*Pô* – Particle used in respectful address like Sir or Madam". (Tiểu từ dùng trong lời xưng hô tôn kính giống như Ngài hoặc Phu nhân). Một từ chẳng những không có nghĩa là cha, mà lại còn dùng để nói với cả phụ nữ nữa, thì làm sao có thể đem ra để so sánh với *bố*! Huống chi, nó lại bắt nguồn từ tiếng Sanskrit *pa*, có nghĩa gốc là người che chở, chăn dắt?

☆ 599. (KTNN 330, ngày 10-10-1999)

ĐỘC GIẢ: CĐCT (KTNN 153) có nói đến hai tiếng *bốc phệ*. Vậy *bốc phệ* là gì?

AN CHI: Về hai tiếng *bốc phệ*, trong quyển *Kinh Dịch và cấu hình tư tưởng Trung Quốc*, viết chung với Dương Ngọc Dũng (Nxb KHXH, 1999). Lê Anh Minh đã cho biết như sau:

"Trong hai chữ *bốc phệ*, *bốc* 卜 tức là phép bói rùa (bói giáp cốt) và *phệ* 筮 là phép bói bằng cỏ thi.

(...) Cách bói bằng mai rùa và xương thú được gọi là *bốc* 卜. Chữ *bốc* gồm một nét dọc (tung) và một nét ngang (hoành), tượng trưng nét nứt trên mai rùa sau khi bị hơ nóng (...) Cổ nhân muốn dự đoán công việc tốt xấu ra sao, đa số thường nung nóng mai rùa để tìm vết nứt mà đoán" (tr.576-577).

"Bói Dịch gọi là *phệ* 筮, là phép bói của đời Chu mà công cụ để bói là cỏ thi và Kinh Dịch (...) Chữ *phệ* trên là bộ *trúc* 竹, ngụ ý là cọng cỏ thi, dưới là chữ *vu* 巫 (đồng cốt, phù thủy). Chữ *vu* gồm chữ *công* 工 và hai chữ *nhân* 人, tượng trưng hai người đang nhảy múa cầu cơ" (tr.591). "Ngoài chữ *phệ*, người ta còn dùng chữ *thi* 蓍 (cỏ thi) với ý nghĩa là phép nói bằng cỏ thi. Phép bói cỏ thi được dùng thay thế hoặc bổ sung cho phép bói giáp cốt (gọi là *quy phệ hiệp tòng*)" (tr.593).

★ 600. (KTNN 331, ngày 20-10-1999)

ĐỘC GIẢ: Tạp chí *Xưa & Nay* số 67 (9.1999) mục "Dạo quanh làng báo", có trích mẩu tin sau đây từ báo *Tiền phong* ngày 19.8.1999:

"Các nhà khảo cổ Italy vừa phát hiện ra bốn nhà hầm, trong đó một số vật liệu xây dựng nên chúng có niên đại từ thế kỷ 9 trước công nguyên. Khám phá này đã khẳng định: Rome có tuổi già hơn 1 thế kỷ so với tuổi mà các nhà sử học công bố từ trước đó. Bốn nhà hầm vừa tìm thấy là một phần kiến trúc của một giáo đường thuộc đế chế Julius Caesar – người sáng lập ra nhà nước La Mã vào năm 509 trước công nguyên. Công trình này được xây dựng nhờ "chiến lợi phẩm" mà Caesar thu được sau khi chinh phục xứ Gaule".

(Bđd, tr.40).

Xin hỏi: Caesar có phải là người đã sáng lập ra nhà nước và đế chế La Mã vào năm 509 trước Công nguyên hay không?

AN CHI: Năm 509 tr.CN là niên điểm chấm dứt thời đại truyền thuyết (giai đoạn các vị "vua": 753-509) và đánh dấu sự ra đời của nền Cộng hòa (509-27) trong lịch sử của La Mã. Đế chế La Mã chỉ thành lập từ năm 27 tr.CN, sau niên đại mà mẩu tin trên đã nêu đến 482 năm và sau khi xứ Gaule hoàn toàn bị Caesar chinh phục (51 tr.CN) đến 24 năm. Caesar chết năm 44 tr.CN, trước khi đế chế La Mã ra đời đến 17 năm nên không thể là người sáng lập ra Đế chế La Mã. *Ông ta chưa bao giờ là hoàng đế*, như cũng đã nói tại mục này trên KTNN 153. Đây chỉ là hư danh, hư vị mà một số người đã ban cho ông ta một cách "tài tử" chứ dân La Mã và dân Ý thì chưa bao giờ làm như thế. Giáo đường đã nói, nếu được xây dựng "nhờ chiến lợi phẩm mà Caesar thu

được sau khi chinh phục xứ Gaule", chỉ có thể ra đời sau năm 51 tr.CN mà thôi, nghĩa là hơn 450 năm sau niên đại mà mẩu tin trên đã đưa ra.

Tóm lại, vì Caesar chưa bao giờ là hoàng đế nên chẳng làm gì có "đế chế Julius Caesar" còn Đế chế La Mã thì đến năm 27 tr.CN mới được thiết lập chứ không phải là năm 509. Cuối cùng Julius Caesar (101-44 tr.CN) cũng không phải là người sáng lập nhà nước La Mã vì từ lâu trước khi cả Caesar lẫn Đế chế La Mã ra đời thì La Mã đã là một nhà nước.

★ 601. (KTNN 331, ngày 20-10-1999)

ĐỘC GIẢ: Trong bài "Địa danh Bà Rịa" (in trong *Nam Bộ xưa & nay*, Nxb Tp.HCM – Tạp chí *Xưa & Nay*, in tái bản lần thứ nhất, 1999), tác giả Nguyễn Đình Thống có trích dẫn một đoạn trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức do Tu Trai Nguyễn Tạo dịch (Nha Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972) như sau:

"Tân Đường thư nói: Bà Lỵ ở ngay phía đông nam Chiêm Thành, từ Giao Châu đi ghe theo biển, trải qua các nước Xích Thổ, Đan Đan rồi đến Đại địa châu – Đà mã (cũng gọi là Mã Lễ...).

Nhưng cũng đoạn trên đây mà bản *Gia Định thành thông chí* do Đỗ Mộng Khương và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính và chú thích (Nxb Giáo dục, 1998) thì lại dịch như sau:

"Khảo sách *Tân Đường thư* nói: "Nước Bà Lỵ ở thẳng phía đông nam Chiêm Thành, từ cửa biển Giao Châu vượt biển trải qua các nước Xích Thổ, Đan Đan mới đến. Đất ấy có bãi rộng, nhiều ngựa, cũng gọi tên là Mã Lễ".

Bản trước thì dịch thành "Đại địa châu – Đà mã" (coi như đây là một địa danh ghép) còn bản sau lại dịch thành "Đất ấy có bãi rộng, nhiều ngựa" (coi như đây là những đặc điểm của nước Bà Lỵ). Vậy bản nào dịch đúng?

AN CHI: Đoạn trên đây là do Trịnh Hoài Đức dẫn từ sách *Tân Đường thư* của Âu Dương Tu và các đồng tác giả. Nguyên văn chữ Hán (chép tay) của nó đã được in kèm theo bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo (bản trước) cũng như bản dịch do Đào Duy Anh hiệu đính (bản sau). Bản sau đã ghi đoạn này như sau:

"Bà Lỵ quốc trực (bản trước chép *"tại"*) *Chiêm Thành Đông Nam tự Giao Châu phiếm* (bản trước chép *"hàng"*) *hải lịch Xích Thổ Đan Đan chư quốc nãi chí địa đại châu đa mã diệc viết Mã Lễ".*

Chúng tôi cho rằng đoạn này có thể được hiểu theo một trong hai cách sau đây (sự khác nhau giữa "trực" và "tại", giữa "phiếm" và "lịch" không làm thay đổi nội dung căn bản của nó nên chúng tôi xin lấy lời ghi của bản sau cho tiện):

1. Chữ "mã" sau chữ "đa" có thể là một chữ bị chép thừa và đoạn này có thể được ngắt để hiểu như sau:

"Bà Lỵ quốc trực Chiêm Thành Đông Nam; tự Giao Châu phiếm hải, lịch Xích Thổ Đan Đan chư quốc nãi chí. Địa đại châu đa, diệc viết Mã Lễ", nghĩa là "Nước Bà Lỵ đối diện với phía Đông Nam Chiêm Thành từ Giao Châu vượt biển, qua các nước Xích Thổ, Đan Đan mới đến. (Nước Bà Lỵ) đất rộng đảo nhiều, cũng gọi là Mã Lễ".

2. Chữ "mã" 馬 (ngựa) sau chữ "đa" bị chép nhầm từ chữ *đảo* 島 và đoạn trên đây có thể được ngắt như sau:

"Bà Lỵ quốc trực Chiêm Thành Đông Nam; tự Giao Châu phiếm hải, lịch Xích Thổ, Đan Đan chư quốc nãi chí địa. Đại châu đa đảo, diệc viết Mã Lễ" nghĩa là "Nước Bà Lỵ đối diện với phía Đông Nam Chiêm Thành, từ Giao Châu vượt biển, qua các nước Xích Thổ, Đan Đan mới đến đất liền (của nước ấy), (Nước Bà Lỵ) đảo lớn, cù lao nhiều, cũng gọi là Mã Lễ".

Châu cũng có nghĩa là đảo nên chúng tôi tạm dịch "đại châu đa đảo" thành "đảo lớn, cù lao nhiều" nhưng xin nhận xét rằng cấu trúc *đại châu đa đảo* có phần non tay vì không cân đối: chữ *đa* trực tiếp liên quan đến "Bà Lỵ quốc" về mặt cú pháp nhưng chữ *đại* thì không vì nó chỉ liên quan đến chữ "châu" mà thôi. Còn sở dĩ chúng tôi cho rằng chữ *đảo* 島 bị nhầm thành chữ *mã* 馬 là vì hai chữ có tự dạng na ná với nhau đồng thời "nhiều ngựa" không phải là một đặc điểm của nước/ vùng Bà Lỵ (Mã Lễ), là một nước/ vùng thuộc Indonesia hoặc Malaysia ngày nay.

Bản trước dịch mấy chữ hữu quan thành địa danh "Đại địa châu – Đà Mã" (chữ "đà" có lẽ là lỗi ấn loát: đúng ra là *đa*) thì rõ ràng là không ổn. Nhưng bản sau dịch thành "(Đất ấy) có bãi rộng, nhiều ngựa" thì nghe cũng "lạ tai" vì: – như đã nói, "nhiều ngựa" không phải là đặc điểm của nước/ vùng được nói đến; – đoạn văn

đang xét chỉ nói về địa thế của nước Bà Lỵ mà thôi cho nên xen cả "đặc sản" vào thì e là lạc lõng chăng?

Trở lên là ý kiến của cá nhân, xin nêu lên để chất chính cùng các bậc thức giả và các nhà nghiên cứu.

☆ 602. (KTNN 331, ngày 20-10-1999)

ĐỘC GIẢ: Bao Công có làm thơ hay không? Nếu có, xin giới thiệu một đôi bài.

AN CHI: Theo bài "Bài thơ duy nhất còn lại của Bao Công" của Nguyễn Khắc Phi, đăng trên *Văn nghệ*, số 25 (1953), năm 1997 (in lại trong: Nguyễn Khắc Phi, *Thơ văn cổ Trung Hoa – mảnh đất quen mà lạ*, Nxb Giáo dục, 1998) thì Bao Công chỉ còn để lại có một bài thơ duy nhất là *Thư Đoan Châu quận trai bích* (Đề lên tường thư trai ở quận Đoan Châu).

Nguyên văn như sau:

Thanh tâm vi trị bản
Trực đạo thị thân mưu
Tú cán chung thành đống
Tinh cương bất tác câu
Thương sung thử tước hỉ
Thảo tận thố hồ sầu
Sử sách hữu di huấn
Vô di lai giả tu

Nguyễn Khắc Phi dịch nghĩa như sau:

Lòng trong sạch là cái gốc của việc trị nước,

Đạo ngay thẳng là điều mưu cầu của việc tu thân.

Thân cây đẹp tốt rốt cuộc sẽ thành rường cột,

Gang thuần chất không thể uốn thành móc cong.

Kho đầy hẳn lũ chuột và sẻ vui mừng,

Cỏ hết thì bọn thỏ và chồn rầu rĩ.

Sử sách có lời di huấn:

Chớ để lại điều xấu hổ cho con cháu mai sau!

Nguyễn Khắc Phi đã tạm dịch thành thơ như sau:

Thanh liêm: gốc "trị quốc"

Cương trực: "tu thân" cầu.

Cây thẳng ắt làm cột,

Thép ròng chẳng uốn câu.

Kho đầy: chuột, sẻ khoái,

Cỏ hết: thỏ, chồn sầu.

Sử sách nêu di huấn:

Chớ để nhục về sau.

(Sđd, tr.247-248)

★ 603. (KTNN 332, ngày 01-11-1999)

ĐỘC GIẢ: *Việt sử diễn âm* do Nguyễn Tá Nhí sưu tầm, giới thiệu và biên dịch (Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997) có đoạn như sau:

Thái Tổ xưa cùng Ai Lao

Một lòng kết hiếu nào tường hiềm đâu.

Phải thằng quản tượng ngày sau
Là Lê Văn Luật trốn vào nước Ai
Tôi gian đời nó hôm mai
Ai Lao mới có lòng rày sinh nghi.

(câu 1929-1934)

Đoạn này thuật rằng do tên quản tượng Lê Văn Luật phản bội mà làm hỏng mối giao hảo sẵn có giữa Lê Lợi với Lào (Ai Lao). Xin cho biết lời tường thuật này có đúng với sự thật lịch sử hay không. Trong một kỳ CĐCT (KTNN 261), ông An Chi có khẳng định rằng Nguyễn Tá Nhí đã phiên âm sai tên họ của nhân vật đang xét từ Lò Văn Lụt (Lọt) thành "Lê Văn Luật" và rằng nhân vật này thuộc dân tộc Thái. Vậy xin hãy chứng minh.

AN CHI: Trong câu 1932, chữ "Lê" dứt khoát là một chữ phiên âm sai. Nếu đúng là họ "Lê" thì chữ đó phải được viết là 黎 như trong bao nhiêu trường hợp khác, chẳng hạn trong các câu 1897-1899:

Đội ơn thân thuộc mọi người
Lê Lợi, *Lê* Lý, *Lê* Ngân, *Lê* Hào
Cùng là *Lê* Thạch, *Lê* Kiêu...

Đằng này lại là chữ 路 mà âm Hán Việt là *lộ* nên chúng tôi mới cho rằng nó dùng để ghi âm Lò, là họ của người Thái như sẽ chứng minh ở phần sau. Vì vần *-uật* không phù hợp với hệ thống âm vị của tiếng Thái nên chúng tôi đã đọc chữ 律 thành *Lụt* (hoặc *Lọt*) và cả tên họ của nhân vật đang xét là *Lò Văn Lụt (Lọt)*.

Sự việc liên quan đến Lò Văn Lụt (Lọt) mà *Việt sử diễn âm* thuật lại đã được xác nhận trong *Lam Sơn thực lục* (do Văn Tân dịch và chú thích) như sau:

"Trước vua vẫn giao hảo với Ai-lao, không có điều gì hiềm khích. Có tên ngụy quan Lộ Văn Luật (Văn Tân phiên chữ 路 thành "Lộ" và 律 thành "Luật" – AC) trốn sang nước họ, du thuyết để làm kế phản gián. Do đó, Ai-lao hiềm khích với vua. Bấy giờ vua đang cầm cự với giặc Ngô (giặc Minh – AC), được thua chưa quyết. Đến khi giặc thua phải lui, thì Ai-lao đem vài vạn quân và một trăm thớt voi thình lình đến doanh trại ta, vờ là giúp ta, nói phao là cùng ta hợp sức đánh giặc. Vua thực bụng tin người, không ngờ việc gì. Nào ngờ nó mặt người dạ thú, nghe kế gian của Lộ Văn Luật, ban đêm đánh úp doanh trại ta. Vua thân đốc chiến từ giờ tý đến giờ mão. Binh sĩ đều tranh nhau xông tới, cả phá được giặc, chém được hơn vạn đầu, bắt được 14 thớt voi, quân tư khí giới kể hàng vạn". (*Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1969, tr.42).

Đoạn tiếp theo (câu 1935-1946) của *Việt sử diễn âm* cũng đã chép sự việc trên đây một cách khá thống nhất:

Vua cùng giặc Minh tương trì
Chưa ai thua được biết thì nhường ai.
Ngày sau thấy binh Ai Lao
Ba muôn quân đến ngựa hầu trăm dư.
Giả rằng đến đầu bấy chừ
Thái Tổ lòng thực chẳng ngờ mỗ tin.
Nào hay lòng nó tà gian
Nửa đêm liền đến bừa tràn cướp doanh.
Thái Tổ khi ấy liều mình

Từ tý chí ngọ Lao binh tồi tàn
Chém được quân nó ba vàn
Tượng thì mười bốn, một ngàn quân nhu".

Sự việc nói chung rất thống nhất, chỉ khác về chi tiết, chẳng hạn LSTL chép quân ta chém được hơn một vạn đầu giặc thì VSDA chép ba vạn, LSTL chép từ giờ Tý đến giờ Mão thì VSDA chép từ giờ Tý đến giờ Ngọ...

Sở dĩ chúng tôi cho rằng Lò Văn Lụt (Lọt) là người Thái là vì những lý do sau đây:

– Như đã nói trên KTNN 261, cuộc kháng chiến của Lê Lợi chống quân Minh không chỉ quy tụ có người Kinh mà thôi. Sử vẫn chép rằng thủ lĩnh người Thái là Xa Khả Sâm đã đem nghĩa quân của mình gia nhập đạo quân kháng chiến của Lê Lợi. Đoạn trích dẫn sau đây cũng là bằng chứng về sự có mặt của người thuộc các dân tộc khác, đặc biệt là người Thái:

"Sử Việt chép các đội quân áo đỏ ở miền núi từ Thái Nguyên qua Hưng Hóa giúp Lê Lợi rất nhiều trong việc chống quân Minh. Sở dĩ gọi là quân áo đỏ vì khi ra trận các tướng đều mặc áo đỏ. Theo chúng tôi quân áo đỏ chính là binh lính người Thái, Tày. Các mo then, chức dịch quanh chúa thường mặc áo đỏ. Thời chiến, họ trở thành các tướng lĩnh cầm quân. Vậy ở đây, dân mặc áo đỏ nên hiểu là dân miền núi thuộc vùng tây bắc Việt Nam, bao gồm người Thái, Xá và có thể cả người Mường nữa".

"Đặng Nghiêm Vạn chủ biên, *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr.189-190, chth.36).

– Người Kinh không có họ Lộ. Trong *Họ và tên người Việt Nam* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1992), Lê Trung Hoa có ghi nhận họ "Lộ" trong phần họ của người Kinh (Việt) nhưng không biết tác giả đã căn cứ vào đâu. Hay là Lê Trung Hoa cũng chỉ căn cứ vào họ của nhân vật "Lộ Văn Luật" được chép trong *Lam Sơn thực lục* mà ghi nhận rằng người Việt (Kinh) có họ "Lộ"? Nhưng nếu có một họ *Lộ* thì đây cũng là họ của những người Thái họ *Lò* đã Kinh hóa rồi chính cái họ Lò ghi bằng chữ 路 cũng bị Kinh hóa nên mới được đọc theo âm Hán Việt thành "Lộ" chứ, theo chúng tôi, đó cũng không phải là một họ gốc của người Kinh. Vậy chữ 路 trong *Lam Sơn thực lục* đã được dùng để ghi họ *Lò* và Lò là một họ của người Thái.

– Việc Lò Văn Lụt (Lọt) "trốn sang Ai Lao du thuyết để làm kế phản gián" thực chất có thể không phải là việc làm phản (về sau) mà, ngay từ đầu, Lò Văn Lụt (Lọt) đã được người Lào cài vào lực lượng nghĩa quân của Lê Lợi (nhân có nhiều người Thái tham gia để nắm tình hình rồi trở về báo cho người Lào biết. Hoặc có thể đây là sự phối hợp giữa quân Minh với người Lào cũng nên. Tóm lại, "sự kiện Lò Văn Lụt (Lọt)" sẽ dễ giải thích hơn nhiều nếu nhân vật này là một người Thái chứ không phải là một người Kinh (Việt).

☆ 604. (KTNN 332, ngày 01-11-1999)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết tên của cây "ngô" (bắp) bắt nguồn từ đâu.

AN CHI: Trong bài "Cây lúa bắp hay lúa ngô" (Tạp chí *Thông tin Khoa học & Công nghệ* Thừa Thiên - Huế, số Xuân Kỷ Mão), Tố Am Nguyễn Toại đã cho biết như sau:

"Lê Quý Đôn, trong *Vân Đài loại ngữ*, chép về cây lúa ngô: "Hồi đầu đời Khang Hi (1662-1723), Trần Thế Vinh, người huyện Tiên Phong (Sơn Tây, phủ Quảng Oai) sang sứ nhà Thanh, mới lấy được giống lúa Ngô đem về nước; suốt cả hạt Sơn Tây, nhờ có lúa Ngô thay cho cơm gạo". Nhưng có một thuyết khác, truyền khẩu, cho rằng đem giống lúa ấy về nước ta là công của Phùng Khắc Khoan. Ta biết rằng Phùng Khắc Khoan (1527-1613) quê làng Phùng Xá (tên Nôm là làng Bùng), huyện Thạch Thất cũng thuộc Sơn Tây, cứ tục truyền là anh em cùng mẹ khác cha với Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Khắc Khoan có công với triều Lê trung hưng trong việc ngoại giao với nước Minh, khi ấy dân nước ta vẫn gọi là nước Ngô. Đi sứ sang nước Minh năm Quang Hưng thứ 20 (Đinh Dậu, 1597), Khắc Khoan đòi cho được vua Vạn Lịch nhà Minh phong vua nước ta là An Nam Quốc vương, thay cho chức An Nam Đô Thống sứ ty đã phong lần trước. Khắc Khoan lại trổ tài văn chương, dâng vua Minh 36 bài thơ mừng ngày tết nguyên đán, vua Minh thưởng cho đỗ Trạng Nguyên, nên về nước được gọi là Trạng Bùng, thật ra thì chỉ đỗ Hoàng Giáp khoa thi năm Canh Thìn (1580) thôi. Đi sứ

về, Khắc Khoan mang theo được ít hột lúa làm giống, cho đem trồng, lúa chưa có tên nhưng vì đem từ nước Ngô về, nên gọi là lúa ngô".

(Bđd, tr.102-103).

Cây lúa ngô, ngày nay thường nói tắt thành cây ngô.

☆ 605. **(KTNN 332, ngày 01-11-1999)**

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguyên văn bài "Ô dạ đề" của Lý Bạch và bản dịch của Tản Đà.

AN CHI: Sau đây là nguyên văn của bài "Ô dạ đề":

Hoàng vân thành biên ô dục thê,
Quy phi "á á" chi thượng đề.
Cơ trung chức cẩm Tần Xuyên nữ,
Bích sa như yên cách song ngữ.
Đình thoa trường nhiên tư viễn nhân,
Độc túc cô phòng lệ như vũ.

Tản Đà dịch như sau:

Quạ kêu đêm

Mây vàng tiếng quạ bên thành,
Nó bay tìm ngủ trên cành nó kêu.
Tần Xuyên cô gái buồng thêu,
Song sa khói tỏa như khêu chuyện ngoài.
Dừng thoi buồn bã nhớ ai.
Phòng không gối chiếc, giọt dài tuôn mưa.

(Theo *Thơ Đường*, Tản Đà dịch.
Nxb TP.HCM, 1989, tr.70).

★ 606. (KTNN 333, ngày 10-11-1999)

ĐỘC GIẢ: Các từ *rắn, trăn* và *thằn lằn* có liên quan với nhau về nguồn gốc hay không? Phải chăng *thằn lằn* là một từ láy?

AN CHI: Cách đây đúng nửa thế kỷ, trong *Chữ và vần Việt khoa học* (1949), cải bản năm 1959 và in chung với quyển *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam* của mình, Nguyễn Bạt Tụy đã cho rằng *rắn, trăn* và *thằn lằn* có cùng một nguồn gốc Khmer là *tlan*. Theo tác giả này, quá trình phân hóa diễn ra như sau:

– Âm đầu của tổ hợp phụ âm *tl* là *t* đã âm tiết hóa, nguyên âm *a* mang thanh huyền và âm cuối *n* đã "hóa chặt" (tác giả muốn chỉ hiện tượng *a* trở thành *ă*) mà cho *thằn lằn*.

– Âm sau của tổ hợp phụ âm là *tl* và *l* đã trở thành âm rung đầu lưỡi (*l* trở thành *r*) và đã "hóa chặt" mà cho *trăn*.

– Âm đầu của tổ hợp phụ âm *tr* là *t* rụng đi và *a* có thanh sắc mà cho *rắn*.

(X. sđd, tr.102).

Chúng tôi nghĩ khác và cho rằng sự việc bắt đầu bằng một từ của tiếng Hán ghi bằng chữ 鱗 mà âm Hán Việt hiện đại là *lân*, có nghĩa là: – vảy của loài cá hoặc loài bò sát; – loài cá, loài rồng rắn. Cái nghĩa sau cùng

này là một nghĩa phái sinh bằng hoán dụ mà *Từ hải* đã cho rồi minh họa một cách rõ ràng bằng một thí dụ trích từ thiên "Nguyệt lệnh" của sách *Lễ ký*: "(Mạnh xuân chi nguyệt) *Kỳ trùng lân*" với lời chú của Trịnh Huyền: "*Lân* là giống rồng rắn" (Lân, long xà chi thuộc).

Vậy *lân* là rắn và *rắn* là một âm rất cổ xưa của chữ 鱗; âm này được "đặc dụng" trong tiếng Việt để chỉ khái niệm mà tiếng Hán vẫn diễn đạt bằng từ *xà* 蛇. Đó là nói về nghĩa còn về quan hệ ngữ âm thì *rắn ~ lân* là một hiện tượng hoàn toàn bình thường.

Trước hết, về vần (*ăn ~ ân*) thì *rắn ~ lân* cũng giống như: – *chắn/ chặn ~ trấn* (= đè xuống, đóng giữ); – *hằn* (trong *thù hằn*) ~ *hận* (= oán giận); – *mắn* (trong *mau mắn, may mắn*) ~ *mẫn* (= mau lẹ). v.v.

Về phụ âm đầu (*r ~ l*) thì *rắn ~ lân* cũng giống như: – *ràn* (trong *ràn trâu*) ~ *lạn* 欄 (= chuồng trâu, ngựa); – *rạn* (trong *rạn nứt*) ~ *lạn* 爛 (= mục nát); – *rạp* (trong *nằm rạp*) ~ *lạp* 拉 (bẻ gãy) v.v.

Tóm lại, *rắn* trong *rắn rết* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 鱗 mà âm Hán Việt hiện đại là *lân*, có nghĩa là vảy, rồi nghĩa phái sinh là rắn. Và "rắn" là một cái nghĩa rất cổ xưa của chữ *lân*, vẫn còn tồn tại dưới hình thức của một từ riêng biệt trong tiếng Việt cho đến ngày nay.

Trăn, theo chúng tôi, cũng là một từ có liên quan với *lân* về mặt từ nguyên vì đây là một điệp thức của *rắn*. Mối quan hệ *ăn ~ ân* đã được chứng minh còn mối

quan hệ về phụ âm đầu (*tr* ~ *l*) giữa *trăn* và *lân* cũng là một hiện tượng thực sự bình thường vì người ta cũng có một loạt chứng cứ: – *trộm* (trong *trộm phép*) ~ *lạm* (trong *lạm phép*); – *trau* (trong *trau chuốt*) và *lau* (trong *lau chùi*) ~ *lâu* 鏤 (= chạm trổ); – *trèm* (trong *lửa trèm*) ~ *lạm* 爁 (= lửa cháy lan ra); – *trêu* (trong *trêu cợt*) ~ *liêu* 嫽 (= đùa cợt) v.v.

Vậy *trăn* ~ *lân* là một hiện tượng bình thường và với *trăn* thì người ta có thể suy ra rằng phần âm đầu cổ xưa của chữ 鱗 là một tổ hợp phụ âm mà âm thứ nhất là một phụ âm tắc, tổ hợp đó có thể là *[tr], nay đã biến thành [t], thể hiện trong tiếng Việt hiện đại và trên chữ quốc ngữ bằng *tr*. Giữa rắn và trăn [tăn] thì từ sau có nguồn gốc cổ xưa hơn vì nó trực tiếp bắt nguồn ở từ *[trăn]; từ này về sau một mặt đã rụng [t] để cho ra *rắn* (mà *r* bấy giờ hãy còn đích thực là [r]), mặt khác lại mất [r] để cho ra *tắn* (= rắn) như vẫn còn lưu giữ được ở một số thổ ngữ Bắc Trung Bộ. Vậy *[trăn] là hình thái Việt Mường nguyên sơ (proto Việt Mường) gốc Hán đã cho ra *trăn* [tăn], *rắn*, cả *thằn lằn* nữa (sẽ nói sau), trong tiếng Việt và *tlăn* (= trăn), *săn̆h* (= rắn) trong tiếng Mường (mà ở đây chúng tôi không ghi dấu chỉ thanh điệu). Trăn, tiếng Khmer là *thlăn* và đây là một trường hợp mà chúng tôi cho rằng ngôn ngữ này đã mượn từ tiếng Mường chứ *trăn* [tăn] (Việt), *tlăn* (Mường) và *thlăn* (Khmer) không phải là những từ có một cội nguồn Nam Á chung vì tất cả đều trực tiếp hoặc gián tiếp bắt nguồn ở từ/ chữ 鱗 mà âm Hán Việt hiện đại là *lân*.

Về từ nguyên của *thằn lằn*, PTS Lê Trung Hoa đã có một cách giải thích độc đáo và thú vị, xin ghi lại nguyên văn như sau:

"Trong *Từ điển Việt–Bồ–La* (1651) của A. de Rhodes không có từ *thằn lằn* mà chỉ có từ *lần lần* và từ cùng nghĩa *thần lần*, tức con thằn lằn. Như vậy, theo tôi, từ gốc của *thần lần* là *lần lần* và *lần lần* chính là cách di chuyển chậm chạp của con vật này khi nó bò trên vách. Sau đó, tiếng *lần* thứ nhất đã bị dị hóa thành *thần*, tương tự: *lù lù* thành *thù lù*. Còn hai âm chính *â* và *ă* đều là nguyên âm hàng sau không tròn môi nên dễ chuyển đổi lẫn nhau và đã có nhiều tiền lệ: *nầy – này, ngần ấy – ngần ấy, chận lại – chặn lại, trầm trồ – trầm trồ*...

Tóm lại: *lần lần* → *thần lần* → *thằn lằn*".

("Nguồn gốc các từ *thằn lằn, bồ nhìn*", *Ngôn ngữ & Đời sống*, 12.1997, tr.26).

Cách giải thích độc đáo và thú vị trên đây của ông Lê Trung Hoa không khỏi làm cho người đọc phải băn khoăn vì mấy lý do:

– *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* (Việt - Bồ - La) của A. de Rhodes lấy tiếng Việt của xứ Đông Kinh, tức tiếng Đàng Ngoài, làm cơ sở. Vậy con vật mà A. de Rhodes muốn nói đến là con thằn lằn của tiếng Đàng Ngoài, nay là tiếng Miền Bắc còn ông Lê Trung Hoa thì lại lấy đó làm con thằn lằn trong tiếng nói của Nam Bộ ngày nay, tức là vùng đất ở phía Nam của Đàng Trong thời xưa. Con thằn lằn của A. de Rhodes là con

rắn mối của tiếng Nam Bộ, mà tiếng Hán gọi là *tích dịch* hoặc *tứ cước xà*. Còn con thằn lằn của ông Lê Trung Hoa thì lại là con *thạch sùng* trong tiếng Miền Bắc, mà tiếng Hán gọi là *bích hổ* hoặc *thủ cung*. Vậy ông Lê Trung Hoa đã không gặp được A. de Rhodes và ông đã nhầm lẫn ngay từ cách đặt vấn đề.

– Ông Lê Trung Hoa nói rằng "lần lần chính là cách di chuyển chậm chạp của con vật này khi nó bò trên vách". Nhưng "con vật này" của A. de Rhodes lại sống ngoài bờ bụi chứ không phải trên tường nhà, đồng thời đó cũng không phải là một con vật "di chuyển chậm chạp" vì nó "có khả năng di chuyển rất nhanh". (X. Nguyễn Ngọc Hải, *Từ điển 270 con vật*, Hà Nội, 1993, tr.155). Mà ngay cả "con vật này" của ông Lê Trung Hoa cũng đâu có chậm chạp. Chỉ cần quan sát trên tường nhà thì sẽ thấy nó "tăng tốc" như thế nào khi nó tranh mồi với con khác hoặc khi con đực và con cái đuổi nhau để làm chuyện... yêu đương. Huống chi "di chuyển chậm chạp" cũng chẳng phải là chuyện riêng của "con vật này", dù là con của A. de Rhodes hay con của Lê Trung Hoa vì nhiều giống động vật khác cũng làm như thế khi không cần đến "tốc độ". Vậy "lần lần" là tên chung của mọi giống vật chăng?

– Mục từ "*lần lần*" của A. de Rhodes, trong đó có cả hình thái *thần lần* (?) – thực ra bản in năm 1651 tại Roma đã ghi là "*thâu lần*" – là một mục từ cần được thẩm định lại. Xin lưu ý rằng quyển từ điển này còn có mục từ "*thần lăn*", được giảng là "một thứ cá có hình con thằn lằn". Chúng tôi lạm phép nghĩ rằng trong từ

điển của A. de Rhodes, "*thâu lần*" và "*thần lần*" chẳng qua chỉ là những cặp song tiết đồng âm tuyệt đối đã bị in sai mà thôi. Nhà từ nguyên học thời nay không nên gởi gắm lòng tin tuyệt đối của mình vào những người thợ nhà in ở La Mã đã sống cách đây ngót 350 năm. Những người này đã xếp sai phần tiếng An Nam đến hàng trăm chỗ mà A. de Rhodes còn kịp nhặt ra và nêu lên trong bảng "Cải chính những chỗ sai về tiếng An Nam trong từ điển" nhưng vẫn còn để lọt lưới rất nhiều chữ khác, trong đó hẳn phải có các chữ "thâu lần", "thần lăn" và có thể là cả "lần lần" nữa. Huống chi, chính cách ghi nhận và cách giải thích của chính A. de Rhodes ở nhiều chỗ cũng có vấn đề.

Tóm lại, hai tiếng "lần lần" của ông Lê Trung Hoa không thể là nguyên từ (étymon) của *thằn lằn* được. *Thằn lằn*, theo chúng tôi, chẳng qua là hình thái song tiết hóa của *[trăn], âm Hán Việt cổ xưa của chữ 鱗, trong đó [t] đã âm tiết hóa theo khuôn vần *-ăn* đồng thời trở thành [t'] còn [r] thì trở thành [l]. Vì vậy, đó cũng không phải là một đơn vị được tạo ra theo "phương thức láy" như một số người đã quan niệm. Hiện tượng "láy" ở đây chẳng qua chỉ là chuyện hình thức ngữ âm thuần túy mà thôi.

★ 607. (KTNN 333, ngày 10-11-1999)

ĐỘC GIẢ: Trong "bố cái" thì "bố" là cha còn "cái" là mẹ. Vậy trong "con cái" thì "cái" có phải là mẹ hay không?

AN CHI: Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh của A. de Rhodes in tại Roma năm 1651 có giải thích từ

tổ *con cái* như sau. Tại mục "*cái*", từ tổ này được giảng là "con trai và con gái", rồi tại mục "*con*", từ tổ đó cũng được giảng một cách thống nhất là "con trai và con gái". Chính danh từ *con* đơn độc cũng đã được A. de Rhodes giảng là con trai. Vậy nếu A. de Rhodes hoàn toàn đúng thì trong từ tổ *con cái*, *con* có nghĩa là con trai và *cái* có nghĩa là con gái. Dù A. de Rhodes có không đúng đi chăng nữa thì, theo chúng tôi, *cái* trong *con cái* cũng không thể là mẹ được. Xin tạm trả lời vấn tắt như trên để chờ lời giải đáp thỏa đáng của các bậc thức giả.

★ 608. (KTNN 334, ngày 20-11-1999)

ĐỘC GIẢ: *Móng Cái* có nghĩa là gì và có phải là một địa danh bằng tiếng Việt hay không?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng *Móng Cái* là hai âm tiết vô nghĩa vì đó chỉ là kết quả gián tiếp của một cách phiên âm từ hai tiếng Quảng Đông *Moòng Cái*, ghi bằng hai chữ Hán 芒街 mà âm Hán Việt là *Mang Nhai*.

Móng Cái (Mang Nhai) nằm trong phạm vi tỉnh Quảng Ninh hiện nay mà Quảng Ninh là vùng tập trung nhiều địa danh "Hán Hoa", đúng như nhận xét của tác giả Nguyễn Văn Âu trong *Địa danh Việt Nam* (Nxb Giáo dục, 1993, tr.35-36). Tại vùng đất nằm hai bên biên giới Việt Trung, địa danh song tiết (hoặc ba âm tiết) mà âm tiết thứ hai (hoặc thứ ba) là *nhai* 街 (= đường, phố) là do người Trung Hoa đặt ra. *Mang Nhai* 芒街 chính là một địa danh do người Trung Hoa đặt ra để gọi một địa phương của nước ta vào một thời điểm khó xác định nhưng chắc chắn phải là sau cuộc xâm lược của Triệu Đà

rồi tiếp theo là sự đô hộ của nhà Hán. Còn bên Trung Quốc thì ở Quảng Tây, đặc biệt là ở Vân Nam, có rất nhiều địa danh mà âm tiết thứ hai (hoặc thứ ba) là *Nhai*.

Chẳng hạn, ở phần cực Tây tỉnh Quảng Tây giáp với Quý Châu (ở phía Bắc) và Vân Nam (ở phía Nam), có các địa danh *Ngưu Nhai* (Phố Trâu), *Dương Nhai* (Phố Dê), *Miêu Nhai* (Phố Mèo); ở phần cực Đông tỉnh Vân Nam giáp với Quảng Tây có các địa danh *Tân Nhai* (Phố Mới), *Mã Nhai* (Phố Ngựa), *Cẩu Nhai* (Phố Chó), *Lão Nhai* (Phố Cũ), *Tây Tửu Nhai* (Phố Rượu phía Tây), *Kê Nhai* (Phố Gà), *Trư Nhai* (Phố Lợn), v.v.; xa hơn về phía Tây, có *Xà Nhai* (Phố Rắn), v.v.; ở phía Bắc giáp Tứ Xuyên cũng có *Ngưu Nhai* (Phố Trâu), v.v.; ở phần cực Đông Nam của tỉnh Tứ Xuyên giáp với Vân Nam có *Quả Nhai* (Phố Trái Cây), v.v.

Trở lên là nói về yếu tố "nhai". Còn *mang* 芒 là một yếu tố mà người Hán dùng để phiên âm từ "*mường*" của các ngôn ngữ Tày–Thái. Chẳng hạn, ở biên giới phía Tây tỉnh Vân Nam giáp với Myanmar, có địa danh *Mang Bính* 芒丙; phía Bắc của Mang Bính và sâu vào nội địa Trung Quốc một chút, có địa danh *Mang Khoan* 芒寬. Cũng tại Vân Nam, ở châu tự trị Đức Hoành, còn có địa danh *Mang Thị* 芒市. *Mang Bính* là Mường Bánh (?), *Mang Khoan* là Mường Khoan còn *Mang Thị* là Chợ Mường. Chẳng những dùng chữ *mang* 芒 để ghi âm "mường" trong địa danh mà hiện nay người Trung Quốc còn dùng cả chữ này để ghi tên gọi dân tộc Mường ở

Việt Nam nữa. Rồi ngay người Việt Nam cũng dùng chữ *mang* 芒 để phiên âm âm tiết "Mường" trong các địa danh: 芒堡 là *Mường Mỏ*, 芒国 là *Mường Quắc*, 芒笆 là *Mường Xóm* (X. Viện nghiên cứu Hán Nôm, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Hà Nội, 1981, tr.404).

Cứ như trên thì *Mang Nhai* là Đường Mường. *Mường* là một từ của các ngôn ngữ Tày - Thái có nghĩa là lĩnh vực, vùng đất, đất nước, đơn vị cư trú rộng hoặc hẹp mà trung tâm là chiềng. Vậy Mang Nhai có lẽ vốn là tên của một con đường hai bên có tổ chức buôn bán, họp chợ, con đường này chạy xuyên qua một mường xưa mà trung tâm là Móng Cái ngày nay. Về sau người ta đã lấy tên của con đường làm tên vùng. Đây là mường của những người nói ngôn ngữ Tày Nùng mà hậu duệ chính là người Tày, người Nùng ở Việt Nam và người Nùng ở Trung Quốc hiện nay. Điều này có thể được chứng minh bằng sự phân bố địa danh. Tại phía Bắc của Móng Cái, ở bên kia biên giới Việt Trung, trong phạm vi hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây (tỉnh này nay đã trở thành Khu tự trị của dân tộc Troang), có nhiều địa danh bắt đầu bằng yếu tố "*nà*" mà Hán tự ghi bằng chữ 那. Tại Việt Nam, xa hoặc gần Móng Cái, cũng có những địa danh như thế. Nà là một danh từ Tày - Thái có nghĩa là ruộng và những địa danh bắt đầu bằng yếu tố "*nà*" là địa danh đặc trưng của những người nói ngôn ngữ Tày - Thái, ở đây là người Tày và người Nùng.

Người ta có thể phản bác mà nói rằng danh từ "*mường*" chỉ thấy rõ nét ở người Lào, rồi người Thái ở Vân Nam, người Thái ở Thái Lan, người Thái ở Tây Bắc

Việt Nam, thậm chí còn thấy ở cả vùng phía Đông của Myanmar giáp giới với Vân Nam (Trung Quốc) chứ không thấy ở người Tày và người Nùng. Thực ra, danh từ đó vẫn còn thấp thoáng trong văn hóa và tín ngưỡng của những người này mà lời trích dẫn sau đây là một bằng chứng hiển nhiên. Theo quan niệm của người Tày, người Nùng thì:

"Trời đất chia làm ba mường: mường trời là thế giới thần tiên, mường người là mặt đất, mường âm là mường những người sống trong lòng đất, chỉ nhỏ bằng chiếc bình vôi (...)".

(Hà Văn Thư – Lã Văn Lô,
Văn hóa Tày Nùng, Hà Nội, 1984, tr.12-13).

Lời dẫn trên đây chứng tỏ rằng "*mường*" là một khái niệm đã ăn sâu vào tâm thức của người Tày, người Nùng từ rất lâu đời mặc dù trong ngôn ngữ hàng ngày của họ thì từ "*mường*" không còn thông dụng nữa. Vậy chẳng có gì lạ nếu trên địa bàn cư trú rộng lớn của họ xưa kia đã từng có vùng được họ gọi là *mường*. Móng Cái có thể đã là một vùng như thế.

Khi người Hán xâm chiếm rồi đô hộ vùng này, họ đã đặt tên cho con đường quan trọng chạy qua trung tâm của nó là "đường Mường", ghi bằng hai chữ Hán 芒街 mà âm Hán Việt là *Mang Nhai*. "Mang Nhai" về sau trở thành tên của một vùng mà tiếng Quảng Đông phát âm (từ hai chữ 芒街) thành *Moòng Cái*. Người Việt đã theo âm Quảng Đông mà phát âm thành *Mòng Cái*. Hai tiếng này về sau đã bị Pháp hóa trên văn bản thành

Mong Cai rồi người Việt Nam mới đánh dấu giọng trở lại mà đọc thành *Móng Cái* như hiện nay (trước đây nhiều người còn đọc thành *Mong Cái*).

Vậy địa danh *Móng Cái* đã diễn tiến từ *Mong Cai* (Pháp) < *Mòng Cái* (Việt) < *Moòng Cái* (Quảng Đông) mà Hán tự là 芒街, đọc theo âm Hán Việt là *Mang Nhai*. Nhưng có ý kiến cho rằng *Mang Nhai* mới là hình thức gốc ("Mang Nhai trở thành Móng Cái"), chẳng hạn ý kiến của Thái Hoàng. Tác giả này đã viết như sau:

"Nơi buôn bán trên bến dưới thuyền này (Móng Cái – AC) được gọi là phố Thác Mang sau được dịch ra tên chữ Hán Việt là Mang Nhai. Người gốc Hoa ở địa phương đọc theo âm Quảng Đông là Móng Cái, sau này khi người Pháp lập bản đồ đã ghi lại địa danh này và ta quen gọi là Móng Cái. Địa danh này nói lên đặc điểm địa lý ở đây. Phố nằm cạnh dòng sông trước kia chảy giữa hai triền đồi hẹp thành thác gọi là thác Mang, thành tên phố Thác Mang, rồi Mang Nhai trở thành Móng Cái".

("Truyền thuyết dân gian và địa danh",
tạp chí *Văn học*, 9.1999, tr.44).

Thực ra, như chính Thái Hoàng đã viết ở một phần trên, *Thác Mang* chẳng qua là *Thác Mang Nhai* nói tắt. Mà *thác Mang Nhai* thì lại chính là *thác Móng Cái* chứ không phải là gì khác. Chẳng qua vì tên đó được ghi bằng hai chữ 芒街 nên người ta mới "bác học hóa" nó bằng âm Nho mà đọc thành (thác) "Mang Nhai" đó thôi. Người ta có thể phản bác rằng nếu đã là "bác học" thì

tại sao mấy tiếng *Thác Mang*, nói tắt từ *Thác Mang Nhai*, lại có thể đi vào ca dao địa phương, chẳng hạn:

Ai sinh ra phố *Thác Mang*

Ra huyện ra xã ra làng hỡi anh?

Xin trả lời rằng hình thái "bác học" vẫn có thể thay thế hình thái "dân gian" nguyên sơ rồi tiếm vị luôn một cách rất "tự nhiên". Ngay tại TP.HCM, người ta cũng có một thí dụ rất sinh động về lối "đảo chính" này. Đó là địa danh Đakao mà âm gốc chính xác (100%) là *Đất Hộ*. Nó đã bị Pháp hóa thành *Dakao*, rồi "tái Việt hóa" kiểu không giống ai thành *Đakao* và Đakao bây giờ (11-1999) đã nghiễm nhiên trở thành tên của một đơn vị hành chính: phường Đakao thuộc Q.1, TP.HCM. Cách đây nửa thế kỷ, người ta còn gọi cái chợ của phường Đakao là chợ Đất Hộ. Bây giờ thì hai tiếng "*Đất Hộ*" đã tuyệt tích giang hồ. Từ người đạp xích lô cho đến ông chủ tịch phường, ai cũng gọi đó là "chợ *Đakao*". Rất may mắn là *Móng Cái* vẫn còn tồn tại bên cạnh *Mang Nhai* và càng may mắn hơn là chưa có ai thay tên cái thị trấn Móng Cái bằng hai tiếng "Mang Nhai". Mang Nhai, Thác Mang Nhai chẳng qua chỉ là những cái tên hậu khởi từ cái tên tiên phát là *Mòng Cái* > *Móng Cái* mà thôi.

★ 609. (KTNN 334, ngày 20-11-1999)

ĐỘC GIẢ: Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã dùng hai tiếng "trăm năm" bao nhiêu lần?

AN CHI: Phạm Đan Quế cho biết là có 10 lần và sau đây là bài tập Kiều của tác giả này với 10 lần đó:

Trăm năm trong cõi người ta (c.1)
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.
Đã nguyền hai chữ đồng tâm
Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai (c.556)
Trót vì cầm đã bén dây
Chẳng *trăm năm* cũng một ngày nước non (c.1964)
Trăm năm tính cuộc vuông tròn (c.1331)
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông
Tóc tơ căn vặn tấc lòng
Trăm năm tạc một chữ đồng mới hay (c.452)
Ngẫm duyên kỳ ngộ xưa nay
Tiết *trăm năm* nỡ một ngày bỏ đi (c.510)
Chở che đùm bọc thiếu gì
Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay (c.3186)
Rằng: *Trăm năm* cũng từ đây (c.355)
Của tin gọi một chút này làm ghi
Người đâu gặp gỡ làm chi
Trăm năm biết có duyên gì hay không (c.182)
Lỡ làng nước đục bụi trong
Trăm năm giữ một tấm lòng với ai (c.880)
Một nhà phúc lộc gồm hai
Nghìn năm dằng dặc quan giai bốn lần.

(Phạm Đan Quế, *Tập Kiều*,
Nxb TP.HCM, 1994, tr.236).

✯ 610. (KTNN 335, ngày 01-12-1999)

ĐỘC GIẢ: Một vài tác giả, là nhà văn, nhà báo có uy tín, có nhắc đến chuyện nhà xuất bản Larousse thu hồi từ điển của mình chỉ vì một chữ in sai. Chuyện này có thật hay không?

AN CHI: Giai thoại trên đây có đúng với sự thật hay không thì chúng tôi không được biết. Điều mà chúng tôi biết được một cách chắc chắn là từ điển *Larousse*, từ loại nhỏ cho đến loại lớn, vẫn có những chỗ in sai, thậm chí biên tập hoặc biên soạn sai. Sau đây là mấy dẫn chứng thấy được một cách hoàn toàn tình cờ trong quá trình tra cứu.

Nouveau Petit Larousse en couleurs 1969, tại mục "*Alaska*" đã khẳng định rằng vùng đất này trở thành một bang của Mỹ từ năm 1958, trong khi thực tế thì việc này lại xảy ra năm 1959. Không biết lỗi này là của khâu ấn loát hay thuộc về tác giả của mục từ.

Larousse trois volumes en couleurs (1966), trong hình vẽ minh họa cho mục từ "estomac" (dạ dày), đã in sai chữ "*rate*" (lá lách) thành "*rale*". Cũng bộ từ điển này, tại mục từ "*lithographie*" (kỹ thuật in litô), ở cuối phần "Encyclopédie", đã in thiếu chữ "*h*" sau chữ "*t*" nên "*lithographie*" trở thành "*litographie*". Hai trường hợp này thì chắc chắn là lỗi ấn loát.

Còn quyển 10 (ấn hành năm 1963) của bộ từ điển đồ sộ *Grand Larousse encyclopédique en 10 volumes* thì đã có một cái lỗi tày đình về phía biên tập. Lỗi đó là tại mục từ "Vô Nguyen-Giap" (Võ Nguyên Giáp) ở tr.894, thay vì in ảnh ông Võ Nguyên Giáp thì nhà biên tập đã

cho in ảnh ông Phạm Văn Đồng với dòng chữ thuyết minh rành rọt ngay bên dưới: "*général Võ Nguyen-Giap*", nghĩa là "tướng Võ Nguyên Giáp" (Xin xem ảnh chụp mục từ này in kèm theo đây). Quyển 10 của *Grand Larousse encyclopédique* rất xứng đáng được thu hồi vì cái lỗi này. Mặc dù hơn 3 thập kỷ đã trôi qua nhưng nếu bây giờ mà nhà Larousse vui lòng công bố tin thu hồi nó thì vẫn còn kịp đấy.

général
VO-NGUYEN-GIAP

VÕ NGUYEN-GIAP, général vietnamien (An Xa, Nord Viêt-nam, 1912). Après des études au collège de Huê, il se distingue bientôt par son activité révolutionnaire et devient membre du parti communiste. Après avoir été arrêté et emprisonné pendant trois ans, il fait des études de droit à Hanoi et réussit en 1939 à gagner la Chine après l'interdiction du parti communiste en Indochine. Revenu au Tonkin en décembre 1944, il organise des groupes de partisans contre l'administration française. Ministre de l'Intérieur, puis de la Guerre dans le gouvernement d'Hô Chi Minh en 1945, Võ Nguyen-Giap est l'artisan principal des accords passés avec la France en mars 1946. Président du Comité de défense du Viêt-minh pendant le voyage en France d'Hô Chi Minh, il prépare dès lors patiemment les armes qui lui permettront de réaliser le coup de force de décembre 1946 et de consacrer ainsi la rupture avec la France. Devenu généralissime des forces du Viêt-minh en 1947, il dirige jusqu'en 1954 les opérations menées en Indo-

Trên đây là một vài lỗi của *Larousse* mà chúng tôi đã hân hạnh gặp phải một cách hoàn toàn tình cờ. Nếu "cất công" dò tìm thì may ra còn có thể thấy thêm được một ít nữa chăng?

★ 611. (KTNN 335, ngày 01-12-1999)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 156, trả lời về tên gọi của chi thứ 4 trong 12 địa chi là *Mẹo* (cũng đọc *Mão*), ông An Chi đã viết:

"Tiếng Hán có thành ngữ *tuẩn đầu mão nhãn* (chữ *tuẩn* thường bị đọc thành *duẫn*) có nghĩa là mộng và lỗ mộng". Nhưng *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu lại ghi âm chữ 筍 là *duẩn* (với dấu hỏi) chứ không phải "*duẫn*" (với dấu ngã" như ông An Chi đã viết. Vậy xin cho biết chữ 筍 đọc là *duẫn* hay *duẩn*?

AN CHI: Thực ra, Hán tự có đến hai chữ để ghi từ *tuẩn* có nghĩa là măng: 笋 và 筍 mà chữ thứ hai là chữ gốc (bổn tự). Cả hai chữ đều chỉ có một âm chính thống duy nhất là "*tuẩn*", tất cả các tự thư đều thống nhất ghi nhận rằng chúng thuộc thanh mẫu *tâm* 心, đồng thời cũng chỉ có một cách đọc duy nhất mà thôi. Vậy "*duẫn*" là một cách đọc lệch theo thanh mẫu *dụ* 喻.

Nhưng nếu đã trót lệch từ thanh mẫu *tâm* (phụ âm đầu *t*) sang thanh mẫu *dụ* (phụ âm đầu [z] ghi bằng chữ quốc ngữ *d*) thì phải viết và đọc theo thanh điệu 3 thành *duẫn* (với dấu ngã) chứ không thể theo thanh điệu 4 thành "duẩn" (với dấu hỏi) được. Lý do: ngữ âm học lịch sử đã khẳng định rằng *tất cả các âm tiết Hán Việt* bắt đầu bằng phụ âm nói trên chỉ có thể có thanh điệu 3 mà thôi: *dã, dĩ, diễm, diễn, dĩnh, dũ, dũng, dữ, dưỡng*.

Thực ra, không riêng gì Thiều Chửu mới ghi âm "*duẩn*" cho chữ 筍 trong *Hán-Việt tự-điển* mà cả Đỗ Văn Đáp, chẳng hạn, cũng ghi như thế trong *Việt-Hán thông-thoại-tự-vị*. Nhưng đây là một âm không đúng. Vậy xin viết và đọc đúng là "*duẫn*" như đã ghi trong *Hán-Việt từ-điển* của Đào Duy Anh, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng, *Việt-ngữ chánh-tả-tự-vị*

của Lê Ngọc Trụ, v.v. Xin nhấn mạnh rằng đây không phải là trường hợp một chữ Hán có hai âm, đọc theo âm nào cũng được mà là trường hợp giữa hai âm song hành, chỉ có một âm là đúng với qui luật diễn biến ngữ âm của tiếng Hán mà thôi.

★ 612. **(KTNN 335, ngày 01-12-1999)**

Rất tiếc là đã mấy lần tôi gửi thư đến CĐCT mà câu hỏi của tôi vẫn không được trả lời. Tôi bắt đầu nghi ngờ về sự "uyên bác" của chuyên mục này. Tôi đã hỏi về một địa danh thuộc vùng biển phía Bắc tỉnh Khánh Hòa mà một số tờ báo viết là *Vân Phong* nhưng một số tờ khác thì lại viết *Văn Phong*. Vậy đây là *Văn Phong* hay *Vân Phong* và do đâu mà có tên này?

AN CHI: Về địa danh mà bà hỏi, chúng tôi đã có trả lời cho ông Võ Túc (14 Hoa Lư, Nha Trang) trên KTNN 286 (10.7.1998). Bà đã rất có lý khi nghi ngờ về sự "uyên bác" của CĐCT: chúng tôi vốn là người "càng học thì lại càng thấy mình biết quá ít", đúng như ông Cao Xuân Hạo đã viết trong "Lời tựa" của *Chuyện Đông chuyện Tây*, t.1, do Nxb Trẻ và Kiến thức ngày nay in thành sách năm 1997.

Lần này, chúng tôi xin nói lại rồi nói thêm một chút vì không chỉ riêng bà mà nhiều bạn đọc khác, nhất là một số bạn đọc ở vùng cực Nam Trung Bộ, cũng quan tâm đến vấn đề, đặc biệt là vì một số phương tiện thông tin đại chúng rồi cả một số văn bản chính thức (chẳng hạn *Tập bản đồ Việt Nam, hành chính và hình thể* của Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước, Hà Nội, 1986, tr.16-17) cũng viết sai địa danh đang xét.

Địa danh này là *Vân Phong* 雲峰, có nghĩa là "Đỉnh Mây", chứ không phải "Văn Phong". Có lẽ khi tự động đổi "*Vân*" thành "Văn", người ta đã tưởng tượng rằng "văn" ở đây là "văn vẻ" còn phong" là "phong nhã" chăng? Thời nay, người ta dễ dàng nhầm lẫn chữ "ớ đội nón" (*â*) thành chữ "á mặt trăng" (*ă*) nên mới có chuyện "*Vân* Phong" bị trẹo thành "Văn Phong" chứ thời xưa, khi chữ Hán còn thịnh hành, thì chữ *vân* 雲 khó mà bị nhầm thành chữ *văn* 文 được. *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn đã nhất loạt chép là "*Vân Phong*": *hòn Vân Phong, vũng Vân Phong, tấn Vân Phong nhỏ, tấn Vân Phong lớn* (X. Bản dịch của Phạm Trọng Điềm, t.3, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr.101, 104, 111).

Địa danh *Vân Phong* bắt nguồn từ cái tên dân dã của núi *Hòn Khói*, là một ngọn núi "cao 115m ở phía Đông vũng Hòn Khói, phía Nam tỉnh Khánh Hòa" (Đinh Xuân Vịnh, *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Nxb Lao động, 1996, tr.253). Theo *Đại Nam nhất thống chí*, thì vào năm Minh Mạng thứ 6, Hòn Khói được đổi tên thành Hòn Vân Phong (X. bản dịch đã dẫn, tr.101). Việc đổi tên ở đây rõ ràng có liên quan đến ý nghĩa của tên cũ. Chúng tôi muốn nói đến danh từ "*khói*". Từ này đã được "chuyển" sang tên mới bằng chữ "*vân*" 雲 là mây. Mây và khói là "bà con" với nhau (người ta vẫn nói *đi mây về gió* để ám chỉ việc thả hồn theo khói của ả phù dung); vậy chẳng có gì lạ nếu dùng "vân" để vừa "dịch" vừa giữ lại cái bóng dáng của từ "khói". Còn *phong* 峰 là đỉnh. Vậy *Vân Phong*, "Đỉnh Mây", chính là hai tiếng dùng để

chỉ núi Hòn Khói. Theo Đinh Xuân Vịnh (sđd) thì Vân Phong còn có tên là *Yên Cương*.

Tác giả không ghi chú chữ Hán nhưng chúng tôi vẫn muốn căn cứ theo nghĩa mà suy ra rằng *Yên Cương* chẳng qua cũng chỉ là "Núi Khói" (*yên* = khói, *cương* = sống núi, sườn núi) và đây là một cách dịch hai tiếng "Hòn Khói" thành từ Hán Việt. Nhưng đây không phải là một cái tên chính thức vì tên chính thức lại là "*Vân Phong*", ban bố vào năm Minh Mạng thứ 6.

Tóm lại, địa danh mà bà hỏi là *Vân Phong* chứ không phải "Văn Phong". Ai đó có thể có can đảm làm ngơ trước việc tự mình đã đổi tên núi *Olympus (Olympe)* của Hy Lạp thành Olympia (Olympie) một cách thông minh chứ chúng ta có lẽ nào cứ làm ngơ mà để cho hai tiếng *Vân Phong* bị bóp méo thành "Văn Phong"?

★ 613. (KTNN 336, ngày 10-12-1999)

ĐỘC GIẢ: Trong bài "Về chữ Annam và Annamite" đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 49, tác giả Đào Văn Phái có viết như sau:

"Đến khi thực dân Pháp đô hộ nước ta (..) chúng gọi dân ta là *Annamite*. Cách gọi này đầy vẻ khinh miệt, để gọi người một nước, (trong tiếng Pháp), người ta thường thêm một trong những hậu tố (suffixes) *ais, ois, ien, ain...* vào tên của nước ấy. Những suffixes kể trên đều có ý nghĩa trung tính (chỉ "người dân ở", *habitant*), không trọng mà cũng chẳng khinh. Ví dụ, Pháp = France – Français; Trung Quốc = Chine – Chinois; Ấn Độ = Inde – Indien; Mỹ = Amérique – Américain.

Riêng An Nam thì thực dân Pháp "dành" cho hậu tố *ite*. *Ite* có nghĩa là bệnh hoạn, ốm yếu. Ví dụ: – bronche là cuống phổi, bronch*ite* là đau cuống phổi; – méninge là màng não, ménin*gite* là đau màng não; larynx là thanh quản, laryn*gite* là viêm thanh quản; (...).

Cùng nghĩa đó, *Annamite* phải hiểu là người An Nam ốm yếu, bệnh hoạn", (Bđd, tr.11)

Tôi rất phân vân về cách phân tích trên đây của tác giả Đào Văn Phái.

AN CHI: Tác giả Đào Văn Phái phân tích như trên thì oan cho thực dân Pháp mà đau cho dân Việt Nam vì chính tác giả đã nhận như thế chứ thực dân Pháp thì lại không hề làm như tác giả đã khẳng định.

Tiếng Pháp có đến ba hậu tố *-ite* (xin gọi là *-ite1*, *-ite2* và *-ite3*), hoàn toàn đồng âm (homonyme) và đồng dạng chính tả (homographe) với nhau.

• *-ite1* mà Đào Văn Phái dịch là "bệnh hoạn, ốm yếu" thực ra lại có ý nghĩa cụ thể là "viêm nhiễm" (chứ không phải "bệnh hoạn, ốm yếu" một cách chung chung). Hậu tố này bắt nguồn từ hậu tố *-itis* của tiếng Hy Lạp, dùng để tạo ra danh từ giống cái (trong tiếng Pháp) chỉ hiện tượng viêm nhiễm của một bộ phận nhất định trong cơ thể con người. Vậy dịch cho thật chính xác thì *bronchite* là viêm cuống phổi (chứ không phải "đau cuống phổi"), *méningite* là viêm màng não (chứ không phải "đau màng não"), *conjonctivite* là viêm kết mạc (chứ không phải "*đau mắt*" vì "đau mắt" cũng có lắm thứ mà riêng với thân từ *ophtalm-* thì đã có: *ophtalmie* là viêm mắt, *ophtalmodynie* là chứng nhức mắt,

ophtalmomalacie là chứng nhuyễn mắt, *ophtalmoplégie* là chứng liệt mắt), v.v. Đó là nói về phần ngữ nghĩa. Còn về cấu tạo thì thân từ đi chung với hậu tố *-ite 1* phải có gốc Hy Lạp (là chủ yếu) hoặc La Tinh (mà phần nhiều cũng có nguồn gốc Hy Lạp). Thí dụ: *arthrite* (viêm khớp), có thân từ là *arthr-*, do Hy Lạp *arthron* là khớp xương; *néphrite* (viêm thận) có thân từ là *néphr-*, do Hy Lạp *nephros* là thận; *méningite* (viêm màng não) có thân từ là *ménin*g-, do La Tinh *meninga* là màng não mà từ La Tinh này lại bắt nguồn từ Hy Lạp *mêniggos*, cùng nghĩa; *bronchite* (viêm phế quản) có thân từ là *bronch-* do La Tinh *bronchia* < Hy Lạp *brogkhia*, có nghĩa là khí quản, v.v.

Cứ như trên thì việc gán ghép từ *Annamite* với hậu tố *-ite1* là hoàn toàn lạc lõng. Huống chi, nếu hậu tố ở đây có đúng là *-ite1* thì *annamite* cũng chỉ có thể tàm tạm có nghĩa là "viêm nhiễm" (kiểu) An Nam (!)" mà thôi chứ dứt khoát không thể là "người An Nam ốm yếu, bệnh hoạn" như tác giả Đào Văn Phái đã giảng được. Báo chí tiếng Pháp trước đây vẫn truyền tụng rằng tại các tô giới ở Thượng Hải, người ta từng cho treo trong công viên những tấm bảng "*Interdit aux chiens et aux Chinois*" (Cấm chó và Chệch) nhưng từ *Chinois* (người Trung Quốc) vẫn mang hậu tố *-ois* (mà Đào Văn Phái đã liệt kê) chứ thực dân Pháp đâu có gọi người Trung Quốc là "Chinite"! Còn ngay tại Việt Nam thì dân Nam kỳ và dân Bắc kỳ vẫn được thực dân Pháp gọi là *Cochinchinois* và *Tonkinois* chứ có bị gọi là "Cochinchinite" và "Tonkinite" đâu!

• *-ite2* bắt nguồn từ hậu tố *ités* của tiếng Hy Lạp và dùng để cấu tạo các thuật ngữ khoáng vật học (như: *dolomite, hématite,* v.v.); hóa thạch học (như: *ammonite, trilobite* v.v.); v.v.

• *-ite3:* Đây mới chánh cống là hậu tố của *Annamite* – bắt nguồn từ hậu tố *-ita* trong tiếng La Tinh của Giáo hội (Thiên Chúa). Hậu tố này được ghép vào sau địa danh để chỉ người ở vùng/ xứ mang địa danh đó, hoặc vào sau nhân danh để chỉ người theo xu hướng của người mang nhân danh đó. Thí dụ: *Sodoma* (tiếng La Tinh), là tên một thị trấn của Palestine (xưa). Địa danh này được ghép với hậu tố *-ita* thành *Sodomita* là danh từ dùng để chỉ người Sodoma. *Sodoma* chuyển sang tiếng Pháp thành *Sodome* và *Sodomita* thành *Sodomite* trong đó *-ita* đã trở thành *-ite* (Bây giờ *Sodomite* trong tiếng Pháp đã chuyển nghĩa theo hoán dụ thành *sodomite* để chỉ kẻ kê giao, tức kẻ giao hợp vào đường hậu môn nhưng *đây là một chuyện hoàn toàn khác*): *Israel* (tiếng La Tinh) là tên nước Israel. Địa danh này được ghép với hậu tố *-ita* thành *Israelita* là danh từ dùng để chỉ người Israel. *Israel* (La Tinh) chuyển sang tiếng Pháp thành *Israel* còn *Israelita* thành *Israélite* trong đó *-ita* đã trở thành *-ite*. *Barnaba* (tiếng La Tinh) là tên của Thánh *Barnabé*. Nhân danh *Barnaba* được ghép với hậu tố *-ita* thành *Barnabita* để chỉ tu sĩ theo dòng Thánh Barnabé. *Banaba* chuyển sang tiếng Pháp thành *Barnabé* còn *Barnabita* thành *barnabite* trong đó *-ita* đã trở thành *-ite* v.v. và v.v.

Danh từ *Annamite* đã được tạo ra theo những cái mẫu trên đây, nghĩa là trong danh từ này thì hậu tố chính là *-ite3* có nghĩa là dân của xứ..,. người thuộc phái... chứ không phải *-ite1* có nghĩa là viêm nhiễm (càng không phải là "bệnh hoạn, ốm yếu").

Thực ra, tiếng Pháp có đến ba tính từ phái sinh từ địa danh *Annam* là *annamite* (thường thấy nhất vì là hình thái duy nhất hiện dụng và phổ biến), *annamique* và *annamitique*. *Annamique* được thấy trong quyển *Notice sur la langue annamique* của L. de Rosny (chúng tôi quên năm) còn *annamitique* thì được thấy trong *Chaîne* (hoặc *Cordillère*) *annamitique*, có nghĩa là dãy núi Trung Kỳ, tức dãy Trường Sơn. *Annamite* tương ứng với La Tinh *Annamita, annamique* với La Tinh *annamicus* còn *annamitique* thì với La Tinh *annamiticus* mà hình thái giống trung số ít (*annamiticum*) còn có thể được thấy trong tên quyển từ điển quen thuộc của A. de Rhodes: *Dictionarium Annamiticum – Lusitanum et Latinum*, tức *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* xuất bản tại Roma năm 1651. Nhưng xin lưu ý rằng trong *Cordillère annamitique* thì *annamitique* có nghĩa là thuộc về Trung Kỳ (của Việt Nam) còn trong *Dictionarium Annamiticum – Lusitanum et Latinum* thì *Annamiticum* lại có nghĩa là thuộc về (toàn bộ) nước An Nam (mà bấy giờ là Đại Việt).

Cứ như trên thì việc tạo ra danh từ *Annamite*, rồi tính từ *annamite* (do từ trước chuyển loại mà thành) đã tuân theo những quy tắc cấu tạo từ rành mạch và chặt chẽ của tiếng Pháp. Vì vậy việc phân tích cấu tạo và ý

nghĩa của nó cũng phải căn cứ vào những quy tắc chặt chẽ và rành mạch đó chứ không thể làm một cách tùy tiện hoặc tùy hứng như đã thấy.

☆ 614. (KTNN 336, ngày 10-12-1999)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb TP.HCM, 1994) giảng "rắn mắt" là "nghịch ngợm, táy máy, đùa nghịch". Xin hỏi: con rắn và con mắt thì có liên quan gì đến tính nghịch ngợm? Có lẽ "rắn mặt" trong khẩu ngữ của tiếng Việt phổ thông mới đúng là hình thức gốc chăng?

AN CHI: *Rắn* ở đây không phải là một danh từ chỉ động vật mà là một vị từ chỉ tính chất có nghĩa gốc là "có khả năng chịu đựng tác dụng của lực cơ học mà không bị biến dạng, không bị mất tính toàn khối" (*Từ điển tiếng Việt 1992*). *Mắt* ở đây cũng không phải là một bộ phận trên thân thể con người vì đã được hiểu theo nghĩa phái sinh bằng ẩn dụ là "chỗ lồi lõm giống hình con mắt, mang chồi ở thân một số cây" (Sđd), thí dụ như *mắt tre, mắt mía* v.v.. *Rắn mắt* là một từ tổ vị từ có cấu trúc cú pháp giống như *chắc hạt, mỏng vỏ* và có nghĩa gốc là (thân cây) có mắt chắc (nên khó bẻ, khó uốn) rồi từ đó mới có nghĩa phái sinh bằng ẩn dụ là "nghịch ngợm, táy máy, đùa nghịch" (hàm ý là khó uốn nắn, khó dạy bảo), như đã giảng trong *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*.

Chính "*rắn mắt*", theo chúng tôi, mới là hình thức gốc còn "*rắn mặt*" lại là một biến thể hậu kỳ do từ nguyên dân gian mà ra. "*Rắn mặt*" được *Từ điển tiếng*

Việt 1992 giảng là "(trẻ con) không chịu nghe theo những lời dạy dỗ, bất chấp cả sự răn đe, bướng bỉnh, khó bảo". Đây chính là cái nghĩa phái sinh của từ tổ "rắn mắt" (khó uốn nắn, khó dạy bảo) như đã nói ở trên. Chẳng qua, người ta cũng không hiểu tại sao "*mắt*", với nghĩa gốc, lại có thể đi chung với "*rắn*" nên mới biến "*rắn mắt*" thành "*rắn mặt*" theo những cái mẫu như: *đẹp mặt, xấu mặt, ngượng mặt* v.v. mà thôi.

☆ 615. (KTNN 337, ngày 20-12-1999)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 333, khi phản bác PTS Lê Trung Hoa, ông có viết rằng "nhà từ nguyên học thời nay không nên gởi gắm lòng tin tuyệt đối của mình vào những người thợ nhà in ở La Mã đã sống cách đây 350 năm" vì "những người này đã xếp sai phần tiếng An Nam (trong *Từ điển Việt–Bồ–La* của A. de Rhodes – Nguyên Minh nói rõ) đến hàng trăm chỗ mà A. de Rhodes còn kịp nhặt ra và nêu lên trong bảng *Cải chính những chỗ sai về tiếng An Nam trong từ điển* nhưng vẫn còn để lọt lưới rất nhiều chữ khác". Ông lại còn viết thêm rằng "chính cách ghi nhận và cách giải thích của A. de Rhodes ở nhiều chỗ cũng có vấn đề".

Vậy xin ông nêu thêm một số chỗ in sai mà A. de Rhodes đã để lọt lưới, và nhất là nêu lên một số chỗ có vấn đề trong cách ghi nhận và cách giải thích của chính A. de Rhodes.

AN CHI: Về những chỗ in sai trong từ điển của A. de Rhodes, chúng tôi xin nhấn mạnh rằng đó không chỉ là những cái sai về tiếng Việt mà còn là những cái sai về cả tiếng Bồ và tiếng La nữa. Sau đây là một ít chỗ lọt lưới về tiếng Việt – chỉ là một ít vì không thể nêu hết – mà chúng tôi xin nêu thêm theo đề nghị của ông:

– Tại cột 2, mục "*ai, vua hán ai đế*", chữ "đế" đã bị in thành "*đé*".

– Tại cột 3, mục "*ẵm, ẵm con*", chữ "ẵm" đã bị in thành "*ảm*".

– Tại cột 5, mục "*an, nghệ an*", chữ "nghệ" đã bị in thành "*nghê*".

– Tại cột 7, mục "*ăn năn tội*", chữ "năn" đã bị in thành "*nan*"; – mục "*ăn tlộm*", chữ "tlộm" (trộm) đã bị in thành "*tlôm*", – mục "*ăn cắp*", chữ "cắp" đã bị in thành "*cáp*" (còn tại cột 88, nó đã bị in một lần thành "căp", không dấu, một lần thành "cắp" là dạng phản ánh đúng âm của từ hữu quan); – mục "*ăn, cưa ăn gỗ*" chữ "ăn" thứ nhất đã bị in thành "*an*", chữ "gỗ" đã bị in thành "*gổ*"; – mục "*ấn*", chữ "ấn" trong "*ấn nhà Chúa*" đã bị in thành "*ân*".

– Tại cột 8, mục "*áng, áng hội*", chữ "áng" thứ hai đã bị in thành "*ang*".

– Tại cột 9, mục "*ảnh phép*", chữ "ảnh" đã bị in thành "*anh*".

– Tại cột 11, mục "*áo săng*" (vải phủ quan tài) chữ "săng" đã bị in thành "*sang*".

– Tại cột 12, mục "*ấp (..) mẹ ấp con*", chữ "ấp" thứ nhất đã bị in thành "*ap*" còn chữ "ấp" thứ hai thì bị in thành "*ấp*"; – mục "*á phiện*" bị in thành "*ap hiên*".

V.v. và v.v.

Mới điểm sơ sơ có 12 cột (*Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh*, phần chính văn, có tất cả 900 cột) mà đã thấy hơn một chục chỗ lọt lưới rồi. Nếu người ta nhẹ dạ mà gởi gắm lòng tin tuyệt đối của mình vào "tay nghề" của thợ nhà in ở La Mã hồi giữa thế kỷ XVII để làm ngữ âm học lịch sử về tiếng Việt thì chẳng hóa ra sẽ gay go lắm ru?

Trở lên là một ít chỗ sai về tiếng Việt mà chúng tôi xin tạm nêu thêm theo đề nghị của ông. Còn bây giờ xin nhân tiện nêu hầu ông hai chỗ sai lộ liễu về tiếng La Tinh: ngay tại trang nhãn, trong khi xếp chữ cho tên của quyển từ điển (là *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*...) thì thợ nhà in đã hào phóng xài đến ba chữ "n" nên *Annamiticum* đã bị in thành "*Annnamiticum*" mà A. de Rhodes cũng đã rộng lượng bỏ qua. Rồi sau đó 7 trang (quyển từ điển này không được đánh số trang, chỉ có đánh số cột ở phần chính văn), mở đầu cho phần chính văn, chữ "Dictionarium" đã bị in thành "*Dictionariun*" (thay vì chữ "*m*" ở cuối, thì lại là chữ "*n*") nhưng cũng không thấy A. de Rhodes có ý kiến gì trong "Bảng đính chính những chỗ sai về tiếng La Tinh".

Bây giờ xin nói về một vài chỗ có vấn đề của chính A. de Rhodes.

– Tại cột 33, có mục từ "*bêo*" (bêu) và từ này đã được dịch sang tiếng Bồ thành "*espétar*" và tiếng La thành "*configo*", đều có nghĩa là cắm (cọc), xiên (như trong xiên thịt, xiên chả), đóng (đinh). Những lời dịch trên đây chứng tỏ A. de Rhodes đã không hiểu đúng và

hiểu hết cái nghĩa của từ *bêu* vì chỉ biết đến nó thông qua từ tổ *bêu đầu* – mà cũng không hiểu đúng hẳn –; từ tổ này có nghĩa là phơi bày cái đầu đã bị chặt khỏi thân thể của kẻ tử tội bằng cách cắm nó vào một cái cọc đặt ở nơi công cộng để răn đe kẻ khác. Vậy cái nghĩa chính của *bêu* là phơi bày, phô ra cho người khác thấy rõ còn những *espétar* (Bồ) và *configo* (La) thì thật sự chẳng có liên quan gì đến nghĩa của nó cả. Cái nghĩa chính của từ *bêu* vẫn được thấy và được chứng thực qua các từ tổ như *bêu nắng, bêu riếu* (cũng viết *diếu*), *bêu xấu*, v.v.. Vậy dịch *bêo* (bêu) thành *espétar* (Bồ) và *configo* (La) là đã dịch sai. Người cả tin rất có thể sẽ theo đó mà nói "bêu đinh" thay cho *đóng đinh*, "bêu chả" thay cho *xiên chả*, "bêu lao" "bêu lê" thay cho *đâm lao, đâm lê*, v.v. chăng?

– Tại cột 250, có mục từ "*eo, bàu eo*" ("*bàu*" ở đây chính là "*bầu*" trong "*bầu bí*"). Mục từ này được dịch sang tiếng Bồ thành "*abobra* (sic) *com cabeça*" và sang tiếng La thành "*cucurbita capitata*", đều có nghĩa là (trái) bầu có đầu. Dĩ nhiên chẳng phải trong tiếng Việt thì "(trái) bầu có đầu" mới là một cách diễn đạt khó hiểu mà ngay cả trong tiếng Bồ Đào Nha thì "*abobore* com cabeça" và trong tiếng La Tinh thì "cucurbita capitata" cũng chẳng sáng sủa gì hơn. Vậy thế nào là "*bầu eo*"? *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức đã giảng một cách rành mạch và rõ ràng rằng *bầu eo* là "bầu có eo ở đoạn trên, phân trái bầu làm hai, phần trên ốm như cổ ve chai, phần dưới phình to thật tròn". Có đối chiếu với lời giảng của Lê Văn Đức thì mới rõ được cái đầu mà A. de Rhodes muốn nói đến chính là cái "phần dưới phình to thật tròn", đối với cái "cổ ve chai" mà Lê

Văn Đức muốn nói đến vậy. Lời giảng của A. de Rhodes rõ là tối nghĩa. Đến như cách chuyển ngữ của nhóm phiên dịch Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính thì lại sai hẳn so với hình dáng đích thực của trái bầu eo: Nhóm này đã dịch "*abobora com cabeça*" (Bồ) và "*cucurbita capitata*" (La) thành "quả bầu tròn như đầu người" (X. bản dịch do Nxb KHXH ấn hành năm 1991). Các vị đã cắt mất cái "cổ ve chai" của trái bầu eo mà biến nó thành một thứ quả tròn vo như quả "túc cầu"!

– Tại cột 733, 734, có mục từ "*thái, cả*". Trong mục từ này, hai chữ "*lão thái*" (Long Thái) được dịch sang tiếng Bồ thành "*dragão grande*" và sang tiếng La thành "*magnus drace* (sic)", đều có nghĩa là rồng to. A. de Rhodes còn ghi rõ thêm rằng đó là "tên một ông vua của vương quốc gọi là Cao Bằng". *Long Thái* là niên hiệu của Mạc Kính Khoan (1623-1638) khi con cháu nhà Mạc đã chạy lên Cao Bằng, đúng như A. de Rhodes đã chú. Nhưng "*long thái*" thì lại không thể là "rồng to" được vì ai có biết chút đỉnh tiếng Hán cũng đều có thể thấy ngay được rằng nếu là "rồng to" thì niên hiệu đó đã phải là "Thái Long". Lý do: trong tiếng Hán, định ngữ luôn luôn đứng trước bị định ngữ chứ không thể ngược lại.

Trở lên là mấy chỗ có vấn đề trong cách giảng của A. de Rhodes mà chúng tôi xin tạm nêu lên hầu ông, nhưng vấn đề nổi cộm hẳn, theo chúng tôi, thì lại chính là ở chỗ cái cách thẩm nhận ngữ âm của tác giả chưa nhuần nhuyễn đến mức có thể giúp cho tác giả phân biệt được một cách thật rạch ròi nguyên âm chính của các âm tiết, dẫn đến sự lẫn lộn giữa *a* và *ă*, giữa *ă* và *â*,

giữa *o* và *ô*, v.v., cũng như sự lẫn lộn về thanh điệu ở nhiều chỗ, đặc biệt là giữa hỏi và ngã (đương nhiên là phải loại trừ những chỗ in sai). Điều này buộc người sử dụng quyển từ điển của A. de Rhodes phải hết sức thận trọng và luôn luôn thẩm định từng mục từ trong công trình quý báu của vị giáo sĩ chứ không thể nhất nhất tin theo một cách dễ dãi hoặc bất cẩn. Điều nguy hiểm cần được đặc biệt nhấn mạnh là, như đã nói, A. de Rhodes còn để lọt lưới rất nhiều lỗi ấn loát nên sẽ rất đáng tiếc nếu người ta lại ngỡ rằng cái sai trong ấn loát là cái đúng trong sự thẩm âm của chính A. de Rhodes. Một sự ngộ nhận như thế sẽ đưa người ta đi chệch rất xa cái trạng thái ngữ âm của tiếng Việt hồi giữa thế kỷ XVII.

Tóm lại, nếu nó chưa được hiệu đính một cách thật sự kỹ lưỡng và triệt để, thì *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum* của A. de Rhodes dứt khoát không thể là một quyển sách công cụ thực sự đáng tin tưởng để có thể viện dẫn cho mọi trường hợp cần thiết.

★ 616. (KTNN 337, ngày 20-12-1999)

ĐỘC GIẢ: Ở KTNN 334, trong câu trả lời về việc Nguyễn Du đã 10 lần dùng hai tiếng "Trăm năm", ông đã đưa ra bài *Tập Kiều* của Phạm Đan Quế nhưng tôi thấy có chỗ không ổn. Nếu câu 1 là "*Trăm năm* trong cõi người ta" thì câu tiếp theo phải là "Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau" chứ sao lại là "Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân"?

AN CHI: Có lẽ ông đã hiểu nhầm hai tiếng "tập Kiều" chăng? Tập Kiều là "lựa chọn một số câu Kiều ở những chỗ khác nhau (nghĩa là không nhất thiết đi liền

với nhau – AC) trong 3.254 câu của *Truyện Kiều*, nối vần lại được với nhau để tạo thành một bài thơ mới, có ý nghĩa, theo một chủ đề nhất định". (Phạm Đan Quế, sđd trên KTNN 334, tr.7). Vậy bài *Tập Kiều* của Phạm Đan Quế hoàn toàn hợp cách.

★ 617. **(KTNN 338, ngày 01-01-2000)**

ĐỘC GIẢ: Nhân vật nào trong lịch sử của Trung Quốc cổ đại đã được Đức Khổng Tử xem là rồng?

AN CHI: Đó là Lão Tử (580-500 tr.CN). *Sử ký* của Tư Mã Thiên, truyện Lão Tử, đã chép như sau:

"Khổng Tử ra đi (sau khi gặp Lão Tử – AC), bảo học trò:

– Con chim, ta biết nó biết bay; con cá, ta biết nó biết lội; con thú, ta biết nó biết chạy. Đối với loài chạy thì ta có thể dùng lưới để săn; đối với loài lội thì ta có thể dùng câu để bắt; đối với loài bay thì ta có thể dùng tên để bắn; đến như con rồng cưỡi mây cưỡi gió lên trời, ta không sao biết được! Hôm nay gặp Lão Tử, ông ta có lẽ là con rồng chăng?".

(Bản dịch của Nhữ Thành, in lần thứ tư, Nxb Văn học, Hà Nội, 1988, tr.330-31).

Rất tiếc là *Dictionnaire des symboles* của Jean Chevalier và Alain Gheerbrant (édition revue et augmentée, Robert Laffont, Paris, 1992) lại chép rằng người đó là Trang Tử. Bản dịch sang tiếng Việt (nhan đề *"Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới"* do Nxb Đà Nẵng và Trường viết văn Nguyễn Du ấn hành năm 1997) đã in nguyên văn như sau:

"Khổng Tử đã thấy Trang Tử chính là hiện thân của rồng", (Mục "*Rồng*", tr.781, cột 1).

Nhưng làm thế nào mà Khổng Tử có thể "thấy" được Trang Tử? Khổng Tử (551-497 tr.CN) sanh trước Trang Tử (khoảng 369-286 tr.CN) hơn 180 năm và mất trước Trang Tử đến hơn 210 năm thì làm thế nào mà ai lại có thể "thấy" ai?

Tuy nhiên chúng tôi cũng phải dè đặt mà nói rằng không biết trên đây là cái sai từ gốc của hai tác giả Jean Chevalier và Alain Gheerbrant hay là sự nhầm lẫn từ phía dịch giả.

✯ 618. (KTNN 338, ngày 01-01-2000)

ĐỘC GIẢ: Cùng là danh từ *brontosaure* của Pháp hoặc *brontosaur* của Anh mà có người dịch là *thằn lằn sấm*, có người lại dịch là *lôi long*; cùng là danh từ *dinosaure* của Pháp hoặc *dinosaur* của Anh mà có người dịch là *thằn lằn kinh khủng*, có người lại dịch là *khủng long*; v.v. Vậy yếu tố *-saure* của Pháp hoặc *-saur* của Anh bắt nguồn từ đâu mà người thì dịch thành "thằn lằn", người lại dịch thành "rồng" (long)? Yếu tố gốc đó có nghĩa là gì? Giữa hai cách dịch, cách nào hay hơn?

AN CHI: Yếu tố *-saure* của tiếng Pháp hoặc *-saur* của tiếng Anh bắt nguồn từ danh từ *saurus* của tiếng La Tinh, có nghĩa là con thằn lằn (mà phương ngữ Nam Bộ gọi là con rắn mối). Vậy cách dịch *brontosaure* (Pháp) hoặc *brontosaur* (Anh) thành "thằn lằn sấm" (Hy Lạp *brontê* = sấm) và *dinosaure* (Pháp) hoặc *dinosaur* (Anh) thành "thằn lằn kinh khủng" (Hy Lạp *deinos* = kinh khủng), v.v. vẫn đúng với cấu trúc ngữ pháp – ngữ nghĩa

của các danh từ đang xét. Nhưng vì ở đây danh từ *saurus* được mở rộng nghĩa theo ẩn dụ để chỉ loài bò sát nói chung – mà "thằn lằn" thì chưa được "mở" theo cách đó – nên cách dịch *-saure/ -saur* thành "thằn lằn" có vẻ như không được thích hợp, nhất là có cấu trúc như "thằn lằn kinh khủng" lại là một tổ hợp không lấy gì làm "chặt" nên e không thích hợp với đặc điểm của thuật ngữ chăng.

Người Trung Quốc dịch *-saure/ -saur* < *saurus* mà nghĩa gốc là "thằn lằn" thành "*long*" 龙 (龍) mà nghĩa gốc là "rồng"; do đó tương ứng với "thằn lằn sấm" là *lôi long* còn với "thằn lằn kinh khủng" là *khủng long*. Chúng tôi không rõ động cơ nào đã khiến người Trung Quốc hiện đại lại dịch như thế nhưng người Trung Quốc cổ đại thì đã từng gọi con thằn lằn là "*long*", nghĩa là con rồng. Ít nhất thì điều này cũng đã được ghi nhận trong một thiên nghiên cứu đặc sắc của Vương Lập Thuyên, nhan đề "Long thần chi mê" (Bí ẩn của thần Rồng), đăng trên *Trung Quốc văn hóa* (số 5, 12-1991, tr.99, mục 9). Liên quan đến tên gọi này, sách *Quốc ngữ*, phần "Trịnh ngữ" có chép truyền thuyết lý thú sau đây.

Vào cuối đời nhà Hạ, có hai con rồng ("hữu nhị *long*") giáng xuống cung điện vua Hạ, tự xưng là hóa thân của vua và hoàng hậu nước Bao, công khai giao phối trước mặt mọi người, niêm dịch chảy ra lênh láng. Vua Hạ lập tức sai người nhanh chóng thu vén niêm dịch đựng vào trong hộp rồi đậy kín. Tám trăm năm sau, Chu Lệ Vương mở hộp ra thì niêm dịch dồn lại

thành một con huyền nguyên, tức con thằn lằn màu đen. Con vật này hất đầu nó vào bụng một nàng cung nữ, làm cho nàng thụ thai và sinh được một đứa con gái. Đứa con gái này về sau đã trở thành phi của Chu U Vương. Đó chính là nàng Bao Tự.

Trở lại vấn đề, xin nhấn mạnh rằng danh từ "long" trong truyền thuyết này không chỉ con rồng, mà chỉ con thằn lằn. Có lẽ do mối "lương duyên" xa xưa giữa "rồng" và "thằn lằn" mà người Trung Quốc ngày nay mới dùng "long" (rồng) để dịch yếu tố *-saure/ -saur* < *saurus* (= thằn lằn) chăng? Lại trở lại với tiếng Việt thì giữa cách gọi *"lôi long"*, *"khủng long"* với cách gọi *"thằn lằn sấm"*, *"thằn lằn kinh khủng"* – cách gọi sau có thể thấy được trong *Từ điển Pháp Việt* của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam do Lê Khả Kế làm tổng biên tập và do ACCT (Pháp) ấn hành năm 1981 – thì rõ ràng cách gọi trước xứng đáng trở thành thuật ngữ còn cái cách gọi kiểu như "thằn lằn kinh khủng" thì nghe quả thật là... đáng sợ!

★ 619. (KTNN 338, ngày 01-01-2000)

ĐỘC GIẢ: Tại sao lại nói *"thượng vàng hạ cám"* mà không nói khác đi, chẳng hạn như "thượng vàng hạ cát" hoặc "thượng vàng hạ thau" (xin liên tưởng đến cách nói "vàng thau lẫn lộn") v.v.?

AN CHI: Trong một bức thư trao đổi ý kiến với chúng tôi về nhiều vấn đề, tình cờ ông Nguyễn Văn Hiến (219/52 Trần Văn Đang, P.11, Q.3, TP.HCM) có bàn đến câu "thượng vàng hạ cám" và đã có cho một lời

giảng ngắn gọn mà xác đáng về thành ngữ này. Chúng tôi xin mạn phép chép ra nguyên văn như sau:

"Nếu còn trên sàng thì là vàng, nhưng nếu cần sửa sang cho đẹp mà phải dùng nhiều thủ thuật, khiến các hạt nhỏ li ti rơi xuống dưới sàng, thì đây là cám. Nhưng phần đông lại hiểu câu "thượng vàng hạ cám" đại khái là "có nhiều hàng hóa tốt xấu đủ hạng và giá cả cao thấp nhiều thang bậc, từ xấu nhất đến tốt nhất" mà quên hẳn hay không để ý đến nghĩa gốc của nó".

Xin ghi ra như trên để ông và bạn đọc tham khảo và xin trân trọng cám ơn ông Nguyễn Văn Hiến.

★ 620. (KTNN 341, ngày 01-02-2000)

ĐỘC GIẢ: Tại sao năm Thìn lại là năm con rồng (chứ không phải là con gì khác)?

AN CHI: Trong quyển *Thương long đằng không*, thuộc "Trung Quốc sinh tiêu văn hóa tùng thư" do Xã hội khoa học văn hiến xuất bản xã ấn hành tại Bắc Kinh tháng 12-1998, Hà Tinh Lượng 何星亮 đã điểm lại nhiều cách giải thích khác nhau về nghĩa cổ (đã mất) của chữ *"thìn"* nhưng lại không khẳng định một nghĩa nào, đặc biệt là cả tác giả này lẫn những tác giả được trích dẫn đều không nêu lên mối quan hệ giữa nghĩa của chữ *thìn* 辰 với khái niệm "rồng" (tại sao chi Thìn lại là con rồng?). Còn cá nhân chúng tôi thì cho rằng sở dĩ *"thìn"* liên quan đến "rồng" là do mối quan hệ kép sau đây:

1. *Thìn* chính là một giống rồng:

2. *Thìn* còn là sấm mà con rồng thì lại chính là thần Sấm.

Trước khi đi vào hai điểm cụ thể trên đây, chúng tôi phải nói rõ rằng rồng ở đây thực chất là con cá sấu. Xin xem bài "Con rồng chẳng qua là con cá sấu "lên đời"" của Huệ Thiên đăng trên KTNN 340 (Xuân Canh Thìn). Vậy từ đây trở xuống, khi nói đến *long/ rồng* thì chỉ là nói đến con cá sấu chứ không phải con vật tượng trưng cho uy quyền của các vị hoàng đế.

Bây giờ xin đi vào điểm thứ nhất. Trong *Giáp cốt văn tự nghiên cứu*, Quách Mạt Nhược đã thừa nhận rằng chữ *thìn* 辰 và chữ *thận* 蜃 vốn là một nhưng ông lại giảng rằng đây là một thứ nông cụ. Chúng tôi không tin ở cách giải thích của nhà bác học họ Quách mà chỉ tin ở lời giảng truyền thống cho rằng *thận* 蜃 là con thuồng luồng (X., chẳng hạn, *Khang Hy tự điển, Từ nguyên, Từ hải*, v.v.). Nghĩa này của chữ *thận* 蜃 cũng là nghĩa đã mất của chữ *thìn* 辰 (chữ này hiện nay chủ yếu dùng để ghi và gọi tên của chi thứ năm trong 12 địa chi). Vậy *thìn* là thuồng luồng mà thuồng luồng là một giống cá sấu. Thật vậy, trong *Cổ sử Việt Nam* (Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1955), Đào Duy Anh đã viết "Người mình gọi con crocodile (một giống cá sấu nhỏ – AC) là thuồng luồng mà sách chữ Hán của ta cũng gọi là giao long. Về sau trong các sông ở Bắc nước ta, giống crocodile thành hiếm, thỉnh thoảng thấy một con, người ta cũng gọi là thuồng luồng, nhưng người thường không biết hình dạng nó thế nào nên tưởng tượng nó là một giống thủy quái hình dạng như rắn" (Sđd, tr.26). *Từ điển tiếng Việt* do

Văn Tân chủ biên (Nxb KHXH, Hà Nội, 1967) cũng giảng *thuồng luồng* là "cá sấu" (nghĩa 2), bên cạnh nghĩa 1 là "loài vật dữ ở dưới nước, hình rắn, hay hại người".

Tóm lại, *thìn* 辰 và *thận* 蜃 chỉ là những biến thể ngữ âm và biến thể tự dạng của nhau mà thôi và đều có nghĩa là:

con thuồng luồng = con cá sấu = con rồng.

Vậy, sở dĩ năm Thìn là năm con rồng là vì Thìn có nghĩa gốc (đã mất) là rồng. Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai là vì chữ thìn còn có một nghĩa cổ (đã mất) nữa là sấm mà con rồng thì lại chính là thần Sấm. Về nghĩa này, *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đã giảng như sau:

"*Thìn* 辰 là sấm vậy. Tháng ba, khí dương chuyển động, sấm vang sét giật, là lúc dân cày cấy vậy, muôn vật đều sinh sôi".

Đó là nói về chữ *thìn* 辰 với nghĩa là sấm. Còn về chuyện con rồng là thần Sấm thì Vương Lập Thuyên đã bàn rất kỹ trong một thiên nghiên cứu nhan đề "Long thần chi mê" (Bí ẩn của thần Rồng) đăng trên *Trung Quốc văn hóa* (số 5, tháng 12-1991, tr.89-104). Sau đây xin trích nêu một số dẫn chứng.

Sơn hải kinh, chương "Hải nội Đông Kinh" chép: "Trong đầm Sấm có thần Sấm, mình rồng mà đầu người, vỗ bụng (thành tiếng sấm)". Cùng một sự việc, *Sử ký*, "Ngũ đế bản kỷ", chép hơi khác: "Đầm Sấm có thần Sấm, đầu rồng mép người, vỗ bụng mình thì thành tiếng

sấm". Khác nhau về chi tiết nhưng thống nhất ở một điểm: thần Sấm hình rồng. "Thuyết quái truyện" (*Kinh Dịch*) giải thích: "*Chấn* là sấm, là rồng". Sở dĩ có lời giảng như thế là vì rồng chính là thần Sấm. Người xưa vẽ hình để chỉ rõ rồng là thần Sấm bằng hai cách. Một là vẽ rồng há to mõm mà gào rống (là cách rất thường thấy). Hai là vẽ hình mình rồng phát ra lửa. Nước Trạch đời Chu dùng phù tiết khắc hình rồng, thân mình phát ra lửa, biểu minh rồng là thần Sấm ở trong đầm.

Trên đây là một số trong những chứng lý mà Vương Lập Thuyên đã nêu ra còn *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* của Jean Chevalier và Alin Gheerbrant (bản dịch do Nxb Đà Nẵng ấn hành năm 1997) thì đã viết tại mục "*Rồng*" như sau:

"... rồng lại được gắn liền nhiều nhất với việc sinh ra mưa và sấm...", "Sấm không thể tách rời khỏi mưa, mối liên hệ của nó với rồng gắn với khái niệm về bản thể tích cực, sáng tạo; Hoàng Đế là rồng, cũng là thần Sấm..." Sấm ra, tức là Dương lên, là triều dâng của sự sống, của cây cối, của sự đổi mới theo chu kỳ, được biểu thị bằng sự xuất hiện của rồng (...)" (Sđd, tr.781).

Vậy, rõ ràng là trong tâm thức xa xưa của người Trung Hoa thì hiện tượng sấm có liên quan đến hoạt động của con rồng.

Tóm lại, từ tất cả những điều đã phân tích trên đây, chúng ta có thể kết luận rằng sở dĩ chi Thìn ứng với con rồng là vì *thìn* chính là rồng và vì *thìn* còn có nghĩa là sấm mà con rồng thì lại được tín ngưỡng dân gian Trung Hoa xem là thần Sấm.

☆ 621. (KTNN 341, ngày 01-02-2000)

ĐỘC GIẢ: Có phải chữ *long* 龍 là chữ tượng hình con rồng hay không?

AN CHI: Chữ *long* 龍 không tượng hình con rồng mà lại tượng hình con cá sấu vì cái nghĩa nguyên thủy của nó chính là cá sấu và vì, như đã nói, con rồng chẳng qua là con cá sấu "lên đời" mà thôi.

Ở câu trên, chúng tôi đã dẫn chứng để khẳng định rằng *thuồng luồng* là một giống cá sấu mà *luồng* thì lại là âm xưa của chính chữ *long* 龍. Vậy, *long* 龍 = (*thuồng*) *luồng* = cá sấu.

Người xưa đã đặt ra rất nhiều dị thể của chữ *long* 龍; những chữ này đã phản ánh một cách sinh động ngoại hình và đặc tính của con cá sấu. Ở đây chỉ xin nêu một số chữ tiêu biểu:

1. là chữ giáp cốt đời Thương.

2. là chữ trên minh văn đầu đời Chu.

(trong hai chữ trên đây, là cái mõm há to, là cái bụng còn là cái lưng và cái đuôi).

3. là chữ thời Xuân Thu.

4. là chữ trên ấn chương thời Chiến Quốc.

5. là chữ tiểu triện đời Tần. Sau khi định hình thì chữ này đã lưu hành trên hai ngàn năm nay (bây giờ là dưới dạng 龍).

Trong năm chữ trên đây thì chữ 1 và chữ 2 là những chữ xưa nhất tượng hình con cá sấu một cách không thể chối cãi được. Vương Lập Thuyên (trong bài đã dẫn ở câu trên) có làm một sự so sánh như sau:

Hình a

Hình b

Hình c

Ha là hình vẽ con cá sấu, Hb là chữ "*long*" và Hc là hoa văn hình cá sấu. Sự so sánh này cho thấy chữ "long" (Hb) chính là tượng hình con cá sấu (Ha) và có nhiều nét chung với hoa văn hình "rồng" (Hc). Đồng thời nó cũng cho thấy rằng chữ 1 và chữ 2 trên đây chính và chỉ là những kiểu Hb có cải biến và dựng theo chiều thẳng đứng để tạo thuận lợi cho sự khắc chữ mà thôi. Trong cả hai chữ đó thì 𠙵 là cái mõm há to mà nhiều nhà văn tự học khác đã giảng thành cái mào (!) hoặc cái sừng của con rồng, thậm chí có người còn giải thích rằng đó là chi tiết tượng trưng cho vương quyền nữa! Phần 月 chính là cái bụng nhưng một số người lại giảng thành cái đầu của con rồng với cái mõm há to! Về sau người ta lại thấy có những chữ giản thể, chẳng hạn như

(chữ 6), cũng là chữ giáp cốt đời Thương, trong đó chỉ còn có cái bụng (bị lược mất một nét thành) và cái đuôi còn cái mõm thì đã tuyệt tích (Vương Lập Thuyên cho rằng chữ 6 là chữ "long" thuộc một hệ khác chứ không phải là giản thể của chữ 1 và chữ 2). Nhìn vào chữ 6 này chẳng ai còn có thể dễ dàng thấy rằng đó là hình của con cá sấu. Và vì thoát ly hẳn cái nguyên mẫu của chữ "*long*" là con cá sấu nên người ta càng dễ thêu dệt nên nhiều lời miêu tả hoang đường về chữ "long" vì cứ nghĩ rằng đó là một chữ tượng hình con "rồng", con vật huyền thoại xưa nay chưa có ai được nhìn thấy.

☆ 622. (KTNN 342, ngày 10-02-2000)

ĐỘC GIẢ: Nhân xem lại bộ phim truyền hình *Tam quốc diễn nghĩa* trên VTV1, đoạn "Tôn phu nhân quy Hán", chúng tôi nhớ lại ngày xưa khi học về thơ Đường, giáo sư Nho ở trường Petrus Ký có giảng một bài nói về việc hai ông Tôn Thất Thuyết và Tôn Thọ Tường có hai bài thơ Đường luật gởi cho nhau rất hay với đề tài "Tôn phu nhân quy Hớn". Chúng tôi rất tiếc không còn nhớ đầu đuôi câu chuyện giữa hai ông ấy và những bài dịch trước đây mà chỉ còn nhớ mang máng một câu hay một ý dưới đây:

Quân tặng thiếp đôi minh châu.

Xin vui lòng đăng lại nguyên văn hai bài thơ trên của hai ông Thuyết và Tường cùng hai bài dịch và tên của dịch giả.

AN CHI: Hai bài thơ mà ông nói đến là của Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị (chứ không phải Tôn Thất Thuyết), đều có nhan đề là *Tôn phu nhân quy Thục* (Thục là tên đất, Hán/ Hớn là tên triều đại), đều làm

bằng quốc âm. Tôn Thọ Tường làm bài thơ *Tôn phu nhân quy Thục* để thanh minh về việc mình ra hợp tác với Pháp còn Phan Văn Trị thì họa vần bài thơ ấy để bài bác sự ngụy biện của họ Tôn. Sau đây là bài của Tôn Thọ Tường:

Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ tòng,
Ngàn thu rạng tiết gái Giang Đông.
Lìa Ngô bịn rịn chòm râu bạc,
Về Hán trau tria mảnh má hồng.
Son phấn thà đem giày gió bụi,
Đá vàng chi để thẹn non sông?
Ai về nhắn với Châu Công Cẩn,
Thà mất lòng anh, đặng bụng chồng.

Phan Văn Trị đã họa lại như sau:

Cài trâm sửa áo vẹn câu tòng,
Mặt ngã trời chiều biệt cõi Đông.
Khói tỏa trời Ngô in sắc trắng,
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bền trời đất,
Một gánh cang thường nặng núi sông.
Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết,
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng?

Văn bản của cả hai bài đều có một số chỗ chép khác nhau. Ở đây chúng tôi đã căn cứ vào luật thơ và tứ thơ mà chọn những chữ chúng tôi cho là thích hợp hơn cả.

Còn ý "quân tặng thiếp đôi minh châu" thì lại thuộc về thơ của Trương Tịch (đời Đường) trong bài *Tiết phụ ngâm* mà sau đây là nguyên văn:

Quân tri thiếp hữu phu,
Tặng thiếp song minh chu (châu).
Cảm quân triền miên ý,
Hệ tại hồng la nhu.
Thiếp gia cao lâu liên uyên khỉ (khởi),
Lương nhân chấp kích Minh Quang lý.
Tri quân dụng tâm như nhật nguyệt,
Sự phu thệ nghĩ đồng sinh tử.
Hoàn quân minh châu song lệ thùy,
Hận bất tương phùng vi giá thì

Trần Trọng Kim đã dịch thành thơ lục bát như sau:

Chàng hay thiếp có chồng rồi,
Còn đem cho thiếp một đôi ngọc lành.
Cảm lòng quyến luyến khôn đành,
Thiếp đeo vào áo lót mình màu sen.
Vườn kia nhà thiếp kề bên,
Lang quân chấp kích trong đền Minh Quang.
Biết chàng bụng sáng như gương,
Thờ chồng thề quyết đá vàng chẳng sai.
Gạt châu, trả ngọc chàng thôi,
Tiếc không gặp gỡ đương thời còn son.

(*Đường thi*, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1950, tr.121).

☆ 623. (KTNN 342, ngày 10-02-2000)

ĐỘC GIẢ: Xin nhắc lại câu chuyện sửa thơ giữa Tô Đông Pha và Vương An Thạch (ai sửa thơ ai?). Chuyện này có thật hay không?

AN CHI: Chuyện rằng Vương An Thạch có hai câu thơ:

"Minh nguyệt sơn đầu khiếu
Hoàng khuyển ngọa hoa tâm"

nghĩa là

"Chim minh nguyệt hót trên đỉnh núi
Sâu hoàng khuyển nằm ở giữa hoa"

Vì không biết rằng *minh nguyệt* là tên một giống chim (nghĩ rằng đây là trăng sáng) còn *hoàng khuyển* là tên một loài sâu (nghĩ rằng đây là chó vàng) nên Tô Đông Pha đã sửa hai câu trên thành:

"Minh nguyệt sơn đầu chiếu
Hoàng khuyển ngọa hoa âm".

nghĩa là

"Trăng sáng chiếu trên đầu núi
Chó vàng nằm dưới bóng hoa".

Về sau, khi khám phá ra nghĩa thổ ngữ của mấy tiếng "*minh nguyệt*" và "*hoàng khuyển*", Tô Đông Pha mới biết là mình đã sửa sai. Tất nhiên đây chỉ là giai thoại mà giai thoại thì có thể... bịa. Và đây tất nhiên là do phe bênh Vương bỏ Tô bịa ra. Ngược lại, phe ưa Tô ghét Vương cũng có "chuyện" của mình. Rằng một hôm

họ Vương và họ Tô tình cờ gặp nhau trong một gian phòng mà một bức tường đã nghiêng về phía Đông. Vương An Thạch bèn ứng khẩu:

Thử tường Đông pha tà hĩ!

nghĩa là

"Bức tường này nghiêng về phía Đông đấy!"

Đông pha là "sườn phía Đông" nhưng cũng là hiệu của họ Tô. Tô Đông Pha lập tức đáp lại:

Thị trí an thạch quá dã!

nghĩa là

"Ấy là do đặt đá móng sai vậy!"

An Thạch là tên của họ Vương nhưng Tô Đông Pha "tạm mượn" để gọi đá móng của bức tường và để ám chỉ việc Vương An Thạch được đặt vào một vị trí mà phái thân họ Tô cho là quá tầm cỡ. Câu đối lại của họ Tô còn có nghĩa là (bức tường nghiêng về phía Đông đó) chỉ làm để cho riêng Vương An Thạch đi qua mà thôi.

Chuyện này thấy chép trong *Trung Quốc thật dụng đối liên đại toàn* của Lương Thạch và Lương Đống do Thượng Hải Văn hóa xuất bản xã ấn hành năm 1998 (tr.74).

★ 624. (KTNN 342, ngày 10-02-2000)

ĐỘC GIẢ: Nhiều báo viết khác nhau về nơi Chúa Jésus giáng sinh. KTNN số 337, tr.56, viết "*Bethlehem*". *Thế giới mới* số 367, tr.22, cũng viết như thế. Nhưng báo *Quốc tế* số 51, tr.15, lại viết "Bethleem" và trong toàn bài chữ này được nhắc đến 5

lần. Một ông bạn tôi nói: "Phải là *Bethléem*, có *accent aigu* (') trên chữ "*e*" thứ nhất sau chữ "*l*". Còn *Bethlehem* là một thành phố của nước Mỹ. Chúa không giáng sinh ở đấy".

Vậy Chúa giáng sinh ở đâu? Nguyên ngữ (phiên theo chữ cái La Tinh) của địa danh thiêng liêng ấy viết như thế nào? Và có một thành phố mang tên như thế hay không?

AN CHI: Nơi Chúa giáng sinh, tiếng Pháp là *Bethléem* còn tiếng Anh là *Bethlehem*. Nhưng ở Mỹ cũng có một thành phố mang tên là *Bethlehem* mà tiếng Pháp cũng chuyển tự đúng nguyên dạng từ tiếng Anh. Vậy trong tiếng Pháp, *Bethlehem* chỉ là tên của một thành phố ở nước Mỹ còn trong tiếng Anh thì đó có thể là tên của thành phố này hoặc của nơi Chúa giáng sinh. Quyển từ điển từ nguyên tiếng Anh của Eric Partridge, nhan đề *Origins* (Routledge & Kegan Paul, London, 1961) đã cho nguyên dạng tiếng Do Thái (chuyển tự La Tinh) của địa danh đó là *Bēth-leḥem*.

Sở dĩ cách ghi trong tiếng Việt không thống nhất là vì có tác giả lấy tiếng Pháp làm gốc nhưng tác giả khác thì lại lấy tiếng Anh làm gốc.

★ 625. (KTNN 342, ngày 10-02-2000)

ĐỘC GIẢ: "*Hợp long*" có thể nào có nghĩa là "nối nhịp" hay không mà trong dịp nối nhịp cầu Mỹ Thuận người ta lại dùng hai tiếng đó? Nếu có, xin cho biết quyển từ điển nào của Trung Quốc đã ghi nhận nghĩa này?

AN CHI: *Hiện đại Hán ngữ từ điển* của Phòng biên tập từ điển thuộc Sở nghiên cứu ngôn ngữ của Viện Khoa học xã hội Trung quốc (Bắc Kinh, 1992) đã giảng

hai tiếng *hợp long (hé lóng)* như sau: "Tu trúc đê bá hoặc kiều lương tùng lưỡng đoan thi công, tối hậu tại trung gian tiếp hợp, khiếu tố *hợp long*", nghĩa là "đắp đê hoặc làm cầu, thi công từ hai đầu rồi cuối cùng nối lại ở giữa gọi là *hợp long*". Vậy *hợp long* cũng có nghĩa là *nối nhịp*. *Nối nhịp* có sắc thái trung hòa còn *hợp long* lại có sắc thái trang trọng nên xem ra có vẻ như cũng thích hợp để nói về kỳ công của tập thể những người đã tạo nên công trình thế kỷ (XX) là cầu Mỹ Thuận chăng?

☆ 626. (KTNN 343, ngày 20-02-2000)

ĐỘC GIẢ: Trên tạp chí *Ngôn ngữ* số 9.1999 trong bài "*Xác định nguồn gốc một số từ*" (tr.17-21), có bàn về nguồn gốc của hai tiếng "ba hoa" đã bàn đến trên KTNN 246 (20.5.1997). Xin cho biết nhận xét của ông, và nếu có thể, thì về cả những trường hợp còn lại nữa.

AN CHI: 1. Bài viết đó khẳng định rằng *ba hoa* là do tiếng Pháp *bavard* mà ra nhưng theo tôi ý kiến này không đúng ở những điểm sau.

1.1. Nói rằng hai tiếng *ba hoa* "hoàn toàn không xuất hiện trong các từ điển từ thế kỷ XVII đến 1950" nên "khả năng mượn từ tiếng Pháp là rất rõ". Ý người viết muốn nói rằng vì nó không được ghi nhận trong những quyển từ điển thuộc giai đoạn đã nêu nên nó chưa ra đời trong giai đoạn đó. Tác giả bài viết đã nhầm. Sự có mặt của một từ trong từ điển chứng tỏ nó có tồn tại nhưng sự vắng mặt của nó (trong từ điển) thì lại không thể chứng tỏ rằng nó chưa ra đời. Huống chi, ý kiến của tác giả bài viết đó chỉ có thể đúng khi nào

ông chứng minh được rằng *từ 1950 trở đi thì mọi từ ngữ tân tạo của tiếng Việt đều bắt nguồn từ tiếng Pháp.*

1.2. Tác giả đã viết: "Về ngữ âm, *v* > *hw* đã có ít nhất ba trường hợp: (đậu) *haricot vert* > (đậu) *hoe, valise* > *hoa li, cravate* > *cà-ra-hoát*. Mối quan hệ v - hw giữa tiếng Việt và tiếng Hán Việt đã có rất nhiều tiền lệ: *vàng - hoàng,* (tai) *vạ - họa, và - hòa, vẽ - (hội) họa, vẹn - hoàn* (toàn). Do đó *bavard* chuyển thành *ba hoa* là theo quy luật biến đổi ngữ âm". (Bđd, tr.18). Ở đây tác giả bài viết lại nhầm lẫn.

1.2.1. Ông đã phân biệt "tiếng Việt" với "tiếng Hán Việt" trong khi mọi tiếng Hán Việt đều là tiếng Việt, y hệt như mọi từ Pháp gốc La Tinh đều là tiếng Pháp (chứ không còn là tiếng La Tinh nữa!).

1.2.2. Ông đã nhầm khi đưa ra ba trường hợp: (đậu) *"hoe", "hoa" li* và *cà-ra-"hoát"*. Về trường hợp thứ nhất, người Nam Bộ chỉ nói *đậu oe* còn người Bắc Bộ thì nói *đậu cô ve*, không ai phát âm tiếng sau cùng thành [hwɛ^1]. Về trường hợp thứ hai thì ngay ở Nam Bộ, mặc dù vẫn có người nói oa-li [wa^1 li^1] nhưng phần đông, kể cả người bình dân, lại nói *va li* [va^1 li^1]. Thậm chí, trước đây một số ít người còn muốn "chuẩn hóa" âm [v] theo kiểu Nam Bộ mà phát âm thành *bya li* [bja^1 li^1]. Còn người Bắc Bộ thì chỉ phát âm thành [va^1 li^1] mà thôi. Không có ai nói [hwa^1 li^1]. Về trường hợp thứ ba thì người Bắc phát âm thành *ca-vát*, ở trong Nam, người có học thì phát âm thành *càbyạc* [ka^{2}bjak^6] (nếu không muốn phát âm thành *cravate* y như trong tiếng Pháp) còn người bình dân thì nói *cà-ra* (hoặc *la*) *-oách* [ka^{2}ra^1]

(hoặc la[1]) chứ tuyệt đối không có ai phát âm tiếng sau cùng thành [hwat[5]]. Vậy *"hoe", "hoa" "hoát"* ở đây chỉ là những dạng chính tả hoàn toàn giả tạo (chữ *"h"* ở đây cũng giống như chữ *h muet*, *"h* câm" trong tiếng Pháp (còn [hwɛ[1]], [hwa[1]], [hwat[5]] thì chỉ là những âm ảo do chính tác giả bài viết đó đưa ra mà thôi. Âm [v] của tiếng Pháp không cho ra [hw] trong tiếng Việt và điều này thì tuyệt đối.

1.2.3. Tác giả bài viết đã đem mối tương ứng ngữ âm Việt – Hán ra mà áp đặt cho mối tương ứng ngữ âm Việt – Pháp. Đây là một việc chỉ có thể làm để bịa giai thoại cho vui chứ không thể là chuyện từ nguyên học nghiêm túc. Huống chi, xuất phát điểm và kết quả của hai mối quan hệ do ông đưa ra lại hoàn toàn đối nghịch với nhau. Trong mối quan hệ Việt – Pháp thì đó là:

[hw] (Việt) < [v] (Pháp)

còn trong mối quan hệ Việt – Hán thì đó lại là:

[v] (Việt) < [hw] (Hán).

Nhà từ nguyên học nghiêm túc phải đi vào lịch sử của từng mối quan hệ ngữ âm cụ thể chứ không thể chơi trò ảo thuật bằng những chữ cái.

1.3. Tóm lại, tất cả những lý lẽ mà tác giả bài viết đưa ra để chống đỡ cho ý kiến về gốc Pháp của hai tiếng *ba hoa* đều không thể đứng được. Còn hai tiếng này do đâu mà ra thì chúng tôi đã chứng minh trên KTNN 246.

2. Bây giờ xin nói về nguồn gốc của hai từ *che* và *chè* mà tác giả bài viết đã đưa ra. Ông viết: "Ở nông thôn, lò ép mía được gọi là *lò che*; và dụng cụ ép mía

thô sơ, dùng sức kéo làm cho hai trục lớn quay tròn cán mía vào giữa gọi là *che* (...) Trong khi ép và nấu nước mía, người ta thường uống một thứ nước gọi là nước *chè* (...) *Che* và *chè* ở trên, theo chúng tôi nghĩ, là âm cổ của từ Hán Việt *giá* 蔗 có nghĩa là mía" (Bđd, tr.17).

Rất tiếc rằng ông lại không cho biết tại làm sao, "theo ông nghĩ", một từ có nghĩa là mía, từ *che*, không phải là tên của chính cây mía mà lại là tên của cái dụng cụ dùng để ép mía. Còn sự thực thì *che* chẳng qua là âm xưa của *trá* 榨 vì *trá* mới chính là cái dụng cụ làm bằng trục dùng để ép lấy nước. Đó là nói về mặt ngữ nghĩa, còn về mặt ngữ âm thì *che* ~ *trá* là một cặp tương ứng rất đẹp về mọi mặt. Về nguyên âm (-e ~ -*a*) và về thanh điệu (thanh 1, không dấu ~ thanh 5, dấu sắc) thì chính tác giả bài viết đã chứng minh giúp chúng tôi trong bài đã dẫn, còn về phụ âm đầu (ch- ~ tr-) thì người ta cũng có hàng loạt dẫn chứng: – (ăn) *chay* ~ *trai* (giới); – *chém* ~ *trảm*; *chén* ~ *trản*; *chìm* ~ *trầm*; v.v. Vậy *che* ở đây không phải là âm xưa của *giá* 蔗 là cây mía mà của *trá* 榨 là cái trục dùng để ép (mía). Đến như *chè* trong *nước chè* thì đây là âm cổ của *trà* 茶 như mọi người vẫn hiểu một cách hoàn toàn chính xác từ xưa đến nay và như chính tác giả bài viết cũng đã "lỡ tay" viết ("*chè – trà*") tại dòng 21, trang 17 của bài đã dẫn chứ làm gì có chuyện *chè* mà lại là âm cổ của *giá* có nghĩa là mía. Và *"nước chè (mía)"* của ông chẳng qua chỉ là một ẩn dụ (do màu nước mía tựa như màu nước chè) từ *"nước chè trà"* của mọi người mà thôi.

3. Cuối cùng, xin nói về từ tổ *dây cót*, được tác giả bài viết xếp vào loại "mà Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê gọi là *từ kép điệp ý* và Nguyễn Tài Cẩn gọi là *từ láy nghĩa*" (Bđd, tr.18), tức là kiểu từ tổ gần đây được gọi một cách khá thống nhất là "từ ghép đẳng lập". Từ tổ đẳng lập này, theo ông, gồm có một từ "thuần Việt" là *dây* và một từ gốc Ấn Âu là *cót*, bắt nguồn từ tiếng Pháp *corde* (Bđd, tr.20, chth.3). Ở đây tác giả có hai cái sai.

Thứ nhất là, trong tiếng Pháp, một sợi dây dùng để thắt cổ có thể gọi là *corde* chứ sợi dây cót thì lại là *spiral* hoặc *ressort*. *Cót* là một từ Việt gốc Bồ Đào Nha, bắt nguồn ở danh từ *corda*, có nghĩa là... dây cót, như đã nói trên KTNN 110. Chuyện này có liên quan đến lịch sử vì người Bồ Đào Nha hẳn là những người đầu tiên đã đem cái đồng hồ chạy bằng dây cót vào nước Đại Việt.

Thứ hai là từ tổ đẳng lập chỉ có thể kết hợp với danh từ đơn vị (mà cho đến nay nhiều người vẫn cứ còn thích gọi là "loại từ") chỉ tập hợp (như: *đống, mớ, đám*, v.v.) chứ không kết hợp được với danh từ đơn vị chỉ cá thể (như: *cái, bức, sợi*, v.v.). Có thể nói: *tốp lính tráng, mớ trầu cau, đống quần áo, chồng sách báo*, v.v. chứ không thể nói: *thằng lính tráng, lá trầu cau, cái quần áo, quyển sách báo*, v.v.. Nhưng nói *sợi dây cót* thì được. Đây là căn cứ chắc chắn để khẳng định rằng *dây cót* không phải là một từ tổ đẳng lập vì đó là một từ tổ chính phụ y hệt như *dây chằng, dây chun (thun), dây cương, dây tóc*, v.v.

Tóm lại, *dây cót* không phải là một từ tổ đẳng lập mà *cót* cũng chẳng phải là một từ gốc Pháp như tác giả bài viết đã nói.

★ 627. (KTNN 343, ngày 20-02-2000)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb TP.HCM, 1994) có ghi nhận thành ngữ "*sụm bà chè*" và giảng là "tàn, bại, gục". Xin cho biết "bà chè" là gì hoặc là ai.

AN CHI: Hình thức gốc của lối nói này là *sụm bánh chè*. *Bánh chè* là chỗ xương tròn, dẹt ở đầu gối còn *sụm bánh chè* là một lối nói bằng hoán dụ mang sắc thái đùa cợt, có nghĩa là sụm đầu gối, nghĩa là quỵ xuống. Thành ngữ ba tiếng này có trọng âm [101] (số [0] chỉ tiếng *khinh âm*, còn số [1] chỉ tiếng có trọng âm). Trong ba tiếng đó thì *bánh* là tiếng khinh âm nên dễ bị biến âm mà trở thành "*bà*". Do đó mà trong khẩu ngữ ở Nam Bộ, *sụm bánh chè* mới trở thành *sụm bà chè* như đã được ghi nhận trong quyển từ điển mà ông đã dẫn.

★ 628. (KTNN 344, ngày 01-3-2000)

ĐỘC GIẢ: Nhân xem mục CĐCT của An Chi trên KTNN số 335 nói về những chỗ sai của từ điển Larousse, tôi nhớ đến *Nouvelle Encyclopédie Bordas X*, trang 5841, mục "Viêt-nam" có một sự lầm lẫn lớn như sau: "Le Premier ministre Pham Van Dong, ancien compagnon de Hô Chi Minh, qui était en fonction depuis 1955, est mort en mars 1987. Après un an de flottement, c'est M. Do Muoi qui lui a succédé". Còn trang 5837 chép: "Les négociants étrangers apparaissent (Hollandais et Anglais), puis les missions catholiques (françaises avant tout)". Điều này cũng

không đúng vì chính ra là các giáo sĩ Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha (hai dòng Franciscain và Jésuite) đã đến trước.

Vậy xin chuyển đến ông An Chi để thêm vào sự phát hiện của người phụ trách mục Chuyện Đông chuyện Tây.

AN CHI: Xin hoan nghênh ông đã cung cấp những thông tin trên đây về *Nouvelle Encyclopédie Bordas*.

Xin tạm dịch trang 5841 (cho một số bạn đọc) như sau: "Thủ tướng Phạm Văn Đồng, cựu chiến hữu của Hồ Chí Minh, nhậm chức từ 1955, đã mất hồi tháng ba 1987. Sau một năm dự kiến (flottement: sự do dự), ông Đỗ Mười đã kế nhiệm ông".

Thật là một sự lầm lẫn khó tưởng tượng nổi vì hiện nay (năm 2000, nghĩa là 13 năm sau thời điểm mà *Nouvelle Encyclopédie Bordas* đưa ra), ông Phạm Văn Đồng vẫn còn tại thế. Ông đã bước vào tuổi cửu tuần đại thọ từ mấy năm nay. Năm 1987 chỉ là thời điểm ông thôi đảm nhiệm chức vụ thủ tướng vì lý do tuổi tác. Nếu cứ lấy năm thôi chức làm năm qua đời kiểu Bordas thì có biết bao nhiêu vị thủ tướng của nước Cộng hòa Pháp đã qua đời trong thời kỳ Việt Nam kháng chiến chống Pháp (1945-1954) vì nội các của họ cứ thay phiên nhau mà... đổ. Đó là cái sai thứ nhất, và bất ngờ nhất, trong đoạn thông tin ngắn ngủi trên đây. Sau đây là cái sai thứ hai: người kế nhiệm ông Phạm Văn Đồng không phải là Đỗ Mười mà là Phạm Hùng.

Về trang 5837, xin tạm dịch (cũng cho một số bạn đọc) như sau: "Các nhà buôn nước ngoài xuất hiện (người Hà Lan và người Anh), rồi các đoàn thừa sai Công giáo

(chủ yếu là Pháp)". Về thông tin này, chúng tôi không cho rằng *Nouvelle Encyclopédie Bordas* đã sai vì "*avant tout*", ngoài nghĩa "trước hết" (d'abord), lại còn có nghĩa là "nhất là", "chủ yếu là" (surtout, notamment). Vậy nếu tác giả dùng theo nghĩa sau thì câu trên không sai.

★ 629. (KTNN 344, ngày 01-3-2000)

ĐỘC GIẢ: Tôi đồng ý với bạn rằng về danh từ *dinosaure* (CĐCT/ KTNN 338) thì Larousse ghi là do Hy Lạp *deinos* (= terrible = kinh khủng) và *saura* (= lézard = thằn lằn). Nhưng hai quyển từ điển khác thì ghi khác.

Dictionnaire étymologique du français (Robert, 1999), trang 501: "*Dinosaure*, de *dinos* (= toupie), à la tête en forme de toupie". (*Dinosaure*, do *dinos* (= con quay, bong vụ), có đầu hình con quay).

Nouveau Larousse universel cũng nói tương tự. "*Dinosaurien*, du grec *dinos* = toupie et *saura* = lézard. Ordre de reptiles fossiles qui comprenait des animaux gigantesques, dont certains dépassent 20m de longueur". (*Dinosaurien*: do Hy Lạp *dinos* = con quay và *saura* = thằn lằn. Bộ bò sát hóa thạch gồm những động vật khổng lồ, mà một số dài đến trên 20m).

Vậy tin ai, không tin ai?

AN CHI: Vì là người hoàn toàn ngoại đạo về cổ sinh vật học nên chúng tôi chỉ tin ở cái lý thông thường mà thôi. *Petit Larousse illustré* 1992 ghi: "*Dinosauriens*, très vaste groupe de reptiles de l'ère secondaire, comprenant le brontosaure, le diplodocus et d'autres formes parfois géantes" (Dinosauriens: nhóm rất đông đảo những động vật bò sát thuộc kỷ đệ nhị, gồm có lôi

long, lương long và các dạng khác đôi khi khổng lồ). Và trong hình vẽ minh họa cho nhóm dinosauriens kèm theo mục từ, còn có: *tyrannosaure* (ngược long), *tricératops* (tam khỉ long) và *stégosaure* (giáp long).

Thế là dòng họ dinosaures (hoặc dinosauriens), tức bọn khủng long kể tàm tạm đã có con lôi long ("rồng" sấm), con lương long (con "rồng" có hai cái "rường" là cái đầu và cái đuôi dài ngoẵng), con ngược long (cũng là một thứ "rồng" kinh khủng), con tam khỉ long (con "rồng" có ba sừng) và con giáp long (mà tấm lưng được ví với một cái khiên đồ sộ). Những con "rồng" đó quả thuộc họ "*deinos*" (= kinh khủng) chứ làm sao mà thuộc họ "*dinos*" (= con quay) được? Dài loằng ngoằng như cái đầu con lương long hoặc có ba cái sừng chĩa ra như cái đầu của con tam khỉ long thì giống với con quay thế nào được? Còn sự thật ra sao thì chúng tôi không dám lạm phần của các nhà cổ sinh vật học.

★ 630. (KTNN 344, ngày 01-3-2000)

ĐỘC GIẢ: Gần đây báo chí có đưa tin "cầu Mỹ Thuận *hợp long*". Có phải *hợp long* viết theo chữ Hán là 合攏 hay không? Nếu chữ Hán là như thế thì theo tôi, chữ 攏 phải đọc là "*lũng*" mới đúng. Nếu ngại đọc "*hợp lũng*" khó nghe thì tại sao ta không dùng từ "ráp nối", một từ cây nhà lá vườn vừa trong sáng vừa dễ hiểu?

AN CHI: Thay vì "*ráp nối*", tiếng Việt còn có cả từ tổ *nối nhịp*, sát nghĩa hơn. Và như đã nói trên KTNN 342, *nối nhịp* có sắc thái trung hòa còn *hợp long* lại có sắc thái trang trọng nên theo chúng tôi, có vẻ như thích

hợp hơn để nói về khâu cuối cùng của việc kiến tạo cầu Mỹ Thuận, một kỳ công của sự hợp tác Việt - Úc vào năm cuối cùng của thế kỷ XX.

Nhưng đây là *hợp long* hay *hợp lũng*? Chúng tôi không phủ nhận từ tổ đẳng lập 合攏 mà ông đã nêu. Đó là một tổ hợp hai từ đồng nghĩa: vì 攏 cũng có nghĩa là 合 nên hai từ này đi chung với nhau thì cũng rất hài hòa. Vấn đề chỉ là ở cách đọc chữ thứ hai trong tổ hợp. Chữ này có hai âm: một âm đọc theo thanh thượng thành *lũng* (như ông đã viết) và một âm đọc theo thanh bằng thành *long*, như đã cho trong *Từ nguyên* và *Từ hải*. Vậy đọc thành *hợp lũng*, như ông đã viết, là đúng mà đọc thành *hợp long* thì cũng không sai. Nhưng đây thực chất không phải là hai chữ gốc dùng để chỉ việc nối nhịp vì hai chữ gốc đích thực lại là 合龍, mà chữ thứ hai, chữ *long*, có nghĩa gốc là rồng.

Sau đây là bằng chứng để khẳng định chữ *long* trong *hợp long* (= nối nhịp) có nghĩa gốc là rồng. Thời xưa, *hợp long* chỉ là một thuật ngữ của ngành thủy lợi. Khi một con đê bị vỡ, thì cái chỗ bị vỡ đó, cái "lỗ hổng" đó, gọi là "*long khẩu*" 龍口 (X. *Từ hải*, bản tu đính 1989, Thượng Hải từ thư xuất bản xã, in lần thứ 4, 1997, tr.362, cột 1) hoặc *long môn* 龍門. Vì chỗ đê vỡ gọi là long môn nên hàn chỗ đê vỡ gọi là *hợp long môn* (X. *Từ nguyên* và *Từ hải*, ở chữ *hợp long*), về sau mới gọi tắt thành *hợp long* 合龍. Ngày nay, khi ngành cầu đường phát triển, người ta mới so sánh việc nối nhịp một chiếc cầu với việc vá đê, nghĩa là với việc nối hai

đoạn đê đã bị chỗ vỡ tách ra làm hai phần. Do cách dùng theo ẩn dụ đã phân tích trên đây mà từ tổ *hợp long* cũng trở thành một thuật ngữ của ngành kiều lộ, bất kể chiếc cầu được nối nhịp hoặc dòng sông có chiếc cầu đó bắc qua có phải là con rồng hay không.

Nhưng tại sao lại phải dùng đến chữ *long* là rồng mà nói *long khẩu, long môn, hợp long môn* rồi *hợp long* trong trường hợp này? Vấn đề ở đây có liên quan đến thuật phong thủy. Các nhà phong thủy (kham dư gia) xem hình thể núi non gợn sóng, kéo dài quanh co giống như con rồng nên mới gọi là *long* (từ đó mới có các khái niệm *"long mạch"*, *"long huyệt"*). Một con đê kéo dài quanh co cũng giống như một dãy núi nhìn từ xa nên chữ *long* dùng để chỉ núi lại được dùng theo ẩn dụ để chỉ con đê. Khi con đê đã là con "rồng" thì cái miệng hố do nước lũ xoáy thành nơi thân đê hẳn có thể được gọi là "miệng rồng" (*long khẩu*) hoặc "cửa rồng" (*long môn*) mà không thể nói là phi lý. Và tất nhiên cũng chẳng có gì phi lý nếu gọi việc bít cái "cửa rồng" đó lại là *hợp long môn* vì chữ *hợp* 合 không chỉ có nghĩa là "tụ lại" mà còn có cả cái nghĩa là "làm cho tụ lại, khít lại" nữa. Cuối cùng việc nói tắt *hợp long môn* thành *hợp long* 合龍 chỉ là chuyện hoàn toàn bình thường mà thôi. Nhưng người duy luận lý cực đoan có thể sẽ bắt bẻ: Tại sao không nói tắt thành *"hợp môn"* mà lại nói tắt thành *"hợp long"*? Thưa rằng sự nói tắt nhiều khi không cần đến luận lý.

Thí dụ như trong cái tên sách *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1997) thì hai tiếng *"Hán Đại"* là tên nói tắt của

"*Hán ngữ đại từ điển*". Người duy luận lý cực đoan sẽ đòi sửa lại thành "Hán điển" cho "lô-gích". Nhưng trong ngôn ngữ thường lại có nhiều cái phi "lô-gích" mà lại hoàn toàn bình thường.

Tóm lại, chữ *long* 龍 trong *hợp long* vốn có nghĩa là rồng nhưng vì không thấy được cái nguồn gốc hợp lý đích thực của từ ngữ nên một số người mới sửa nó thành chữ 攏 như ông đã dẫn ra trong câu hỏi trên đây.

★ 631. (KTNN 345, ngày 10-3-2000)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguồn gốc của hai tiếng "*lạc-xoong*". Đồ lạc-xoong thực chất là đồ gì?

AN CHI: Về nguồn gốc của hai tiếng *lạc-xoong*, có người đã cho rằng *lạc xon* (theo cách viết của tác giả này – AC) là một tổ hợp đẳng lập (tức tổ hợp gồm hai yếu tố đồng nghĩa hoặc gần nghĩa) gồm có *lạc* là một từ Hán Việt và *xon* là một từ gốc Ấn – Âu. *Lạc* ở đây, theo ông, có nghĩa là "rơi, rớt, rụng" như có thể thấy trong từ tổ *lạc giá*, có nghĩa là "rớt giá", tức hạ giá, giá rẻ. Còn *xon*, cũng theo ông, là một từ gốc Pháp bắt nguồn ở danh từ *solde* trong *en solde* mà ông đã căn cứ vào *Dictionnaire français – vietnamien* do Lê Khả Kế làm tổng biên tập để dịch là "bán xon, bán hạ giá".

Tác giả này đã làm một cuộc xe duyên "đẳng lập" nhưng rất tiếc rằng *lạc* và *xon* không phải là từ vì chỉ là hai âm tiết vô nghĩa dùng để phiên âm mà thôi. Huống chi, nếu đó có là những từ đích thực thì *lạc* cũng không thể gần nghĩa với *xon* được. *Lạc* là "rơi, rớt, rụng" còn

xon lại là hàng hạ giá ("rớt giá") nên chỉ có từ tổ *lạc giá* mới gần nghĩa với *xon* mà thôi.

Như vậy khó có thể chấp nhận *lạc xon* là một tổ hợp đẳng lập.

Điểm thứ hai là dù cho tác giả có viết âm tiết thứ hai của từ *lạc-xoòng* trong *đồ lạc-xoong* thành "*xon*" nhưng hễ đã là dân Sài Gòn cố cựu, kể cả người Trung lẫn người Bắc thì ai cũng nói thành [sɔ̄ŋ^{1}] chứ không bao giờ nói thành [sɔn^{1}]. Ngược lại, đối với chữ "*xon*" trong "*đồ xon*" thì ngay cả dân Sài Gòn gốc Nam Kỳ chánh cống cũng luôn luôn phát âm thành [sɔn^{1}] chứ không bao giờ "*ngờ*" hóa phụ âm cuối "*nờ*" của nó (nghĩa là biến [n] thành [ŋ] mà đọc thành [sɔ̄ŋ^{1}]. Sở dĩ họ làm như thế là vì trong ý thức của họ, cũng như trong thực tế, đồ lạc-xoong và đồ xon là hai thứ hoàn toàn khác nhau. Vâng, ai có ở tại Sài Gòn lâu năm cũng biết rằng:

– Đồ lạc-xoong có trước đồ xon rất lâu (ít nhất là vài thập kỷ) vì mãi đến giữa thập kỷ 1950 thì đồ xon mới "đổ bộ" xuống lề đường Bonard (nay là Lê Lợi, Q.1) và Rue des Marins (nay là Trần Hưng Đạo, Q5), đoạn từ Jaccaréo (nay là Tản Đà) đổ về Tổng đốc Phương (nay là Châu Văn Liêm).

– Đồ lạc-xoong là đồ đã xài rồi còn đồ xon là đồ chưa ai xài đến trước khi đem ra bán.

– Đồ lạc-xoong có thể nằm trong tiệm từ năm này sang năm khác mà không khiến cho chủ tiệm phải lo lắng chứ đồ xon thì hễ đã tung ra thị trường là để lấy lại vốn cho nhanh chóng mà thường thì thiên hạ cũng

chen nhau mua... ào ào nên chẳng mấy chốc mà hết (dĩ nhiên cũng có khi ế).

– Đồ lạc-xoong nói chung là đồ từng món (vì thế nên Vương Hồng Sển mới viết trong *Tự vị tiếng Việt miền Nam* rằng "nhiều khi với mắt tinh đời, sẽ gặp đồ cổ quí, Minh, Khang Hi, ẩn tàng trong đám lạc son chợ trời") còn đồ xon thì nói chung là đồ cùng loại và cùng mẫu mã đem bán hàng loạt.

– Đồ lạc-xoong không phải là đồ hạ giá mà chỉ là đồ bán theo giá có trừ tỉ lệ hao mòn do đã sử dụng (nhưng đó chỉ là nói chung chứ có thứ rất đắt vì là hàng "độc đắc"), còn đồ xon thì mới chánh cống là đồ hạ giá vì hàng tuy vẫn mới nhưng lại bán theo giá thấp hơn giá đã định ban đầu để thanh toán cái *stock* cũ cho mau lẹ (*stock*: lượng hàng đang có).

Tóm lại, đồ lạc-xoong không phải là đồ hạ giá, càng không phải là đồ xon. Về phương thức bán xon, để minh họa thêm, chúng tôi xin trích dẫn bài ghi nhanh của Thanh Hà nhan đề "Hàng xon Hà Nội" đăng trên trang 3 của báo *Tuổi trẻ* ngày 27.1.2000: "Bán xon không còn lạ với người Sài Gòn, song với dân Hà Nội chợ xon mới mọc được xem là "sự kiện" với nhiều ngỡ ngàng, lạ lẫm. Từ ba tối nay khu phố Hàng Đào, Hàng Ngang bỗng trở nên tấp nập, ồn ào đến tắc đường với những đống hàng bán xon. Trên vỉa hè, cứ cách vài mét lại có một tấm biển viết vội trên giấy các tông "đại hạ giá", "đại đại hạ giá" gắn tạm trên gốc cây, cánh cửa, cột đèn; còn bên dưới là quần áo, đồ len, túi xách,...; rồi đồng hồ đeo tay loại rẻ tiền, cặp tóc, vớ, găng tay (...)

Hàng bán đổ đống hoặc chất trên ghế xếp, khách thoải mái tự bới chọn (...) và (theo lời một người bán hàng – AC) chỉ trong mấy ngày bán hạ giá, vợ chồng anh đã "đẩy" được quá nửa lô hàng ế, bằng bán cả mấy tháng trời trong tiệm".

Đấy, đồ xon và phương thức bán xon đại để là như thế. Còn bây giờ, xin nói thêm đôi chút về đồ lạc-xoong rồi trở lại với hai tiếng *lạc xoong*. Chủ tiệm lạc-xoong chánh tông (có môn bài hẳn hoi) trước đây, đặc biệt là trước 1954, đều là người Hoa (do đó mới có mấy tiếng "Chệch lạc-xoong"), thuộc bang Phước Kiến, chí thú làm ăn mà cũng rất "chịu chơi" trong nghề mua bán đồ cũ. Một chủ tiệm lạc-xoong đã từng "rinh" cả một cái nồi súp-de của đầu máy xe lửa về kho hàng của mình để "chờ giá", chứ chẳng cần vội vàng (cho nên nói rằng đồ lạc-xoong là đồ hạ giá thì kể như là chỉ mới biết sơ sơ về thứ đồ này mà thôi).

(KTNN 357, 10-7-2000). Vậy thì đâu là nguồn gốc của hai tiếng *lạc-xoong*? Ông Đỗ Văn Anh, nhà thư tịch học kỳ cựu của Sài Gòn, đã có nhã ý thông báo cho chúng tôi rằng xuất xứ của hai tiếng này đã được ghi chú rõ ràng trong *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca* của Nguyễn Liên Phong, cuốn thứ nhất, do Phát Toán Libraire – Imprimeur ấn hành tại Sài Gòn năm 1909. Lời ghi chú đó nằm trong đoạn lục bát sau đây:

Chực đường có trẻ cu-li (coolie)
Kêu đâu sẳng đó đem đi lẹ làng.
Lớp thời xuống bến Nam-vang,
Lớp qua Khánh Hội, lớp sang Nhà Rồng.

Lớp xe về lối ngoài trong,
Lớp đi theo dõi mấy ông dọn nhà.
Nhà-in, nhà-thuốc, nhà-chà,
Nhà hàng ăn ngủ với nhà Lạc-xon (l'auction)

(Sđd, tr.30)

Lạc-xon chính là *lạc-xoong* và đấy cũng chính là âm của từ *l'auction* mà Nguyễn Liên Phong đã có công ghi lại cho ta một cách rạch ròi. Đoạn lục bát trên đây nói về đường Catinat. Có thể là lúc bấy giờ trên con đường này đã có một cửa hàng bán đấu giá mà chủ nhân lấy tên bằng tiếng Anh *auction* (sự bán đấu giá). Người Pháp đã giữ nguyên dạng mà thêm quán từ vào thành *l'auction* rồi người Việt Nam thì phát âm thành *lạc-xoong*. *Lạc-xoong* ban đầu là cửa hàng bán đấu giá. Về sau người ta mới dùng hai tiếng này theo nghĩa hiện hành và sự chuyển nghĩa này không phải là chuyện không thể giải thích được.

☆ 632. (KTNN 346, ngày 20-3-2000)

ĐỘC GIẢ: *Té lăn cù: cù* là gì và đâu là nguồn gốc của tiếng này?

AN CHI: Cù là con quay, tức cái bong vụ. Té lăn cù là té lăn quay, nghĩa là lăn như cái bong vụ. Đây là một lối nói cường điệu... cho vui (nên cái sắc thái bình dân buồn cười vẫn còn đeo đẳng theo nó cho đến bây giờ). *Cù* là một từ gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 球 mà âm Hán Việt hiện đại là *cầu*, có nghĩa là vật hình khối tròn, như có thể thấy trong *địa cầu, nguyệt*

cầu, túc cầu v.v.. *Cù* là âm xưa, *cầu* là âm nay. Tương tự, chữ 觓 là cái sừng cong của thú vật hiện nay đọc là *cầu* nhưng âm xưa của nó cũng là *cù* như còn thấy trong *cù móc, cù ngoéo, cù nèo* (do nghĩa phái sinh bằng ẩn dụ). Hoặc tương tự, *cù* trong *con lân con cù* cũng là âm xưa của chữ *cầu* 虯, cũng viết 虬, có nghĩa là con rồng có sừng.

Danh từ *cù* (con quay) còn có mặt trong từ tổ danh từ cố định *đèn cù*, tức đèn kéo quân, vì loại đèn này cũng quay vòng như... cái trái cù.

☆ 633. (KTNN 346, ngày 20-3-2000)

ĐỘC GIẢ: Người Nam trước đây còn nói "bắn đạn (bắn bi)" là "bắn *cu-li*". Vậy "*cu-li*" là do tiếng Pháp nào mà ra?

AN CHI: *Đạn* là từ Hán Việt, chữ Hán là 彈. *Bi* là do tiếng Pháp *bille*. Còn *cu-li* là do người Nam Bộ mượn của tiếng Khmer *kuli* có nghĩa là viên bi, mà chính người Khmer đã mượn từ tiếng Sanskrit *gulika* có nghĩa là viên, hòn. Người Khmer phát âm từ này thành *kulika* để chỉ viên, hòn nói chung. Hình thức rút ngắn *kuli* trong tiếng Khmer chỉ dùng để chỉ viên bi mà thôi.

☆ 634. (KTNN 346, ngày 20-3-2000)

ĐỘC GIẢ: Trong một bài viết đăng trên một tờ báo, một tác giả đã viết như sau:

"Vì không thấy qui luật này (tức luật đồng hóa ngữ âm), đã có trường hợp giải thích không đúng nguồn gốc một số từ ngữ. Chẳng hạn, nghĩ rằng *săn* trong *săn sóc* có lẽ cũng là *săn* trong

săn bắn. Thật ra không phải thế. Trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895-1896), Huỳnh Tịnh Của viết: "*Chăn*: coi giữ (trâu, bò)" và *chăn sóc*: coi sóc, săn sóc". Vậy chính *chăn sóc* bị đồng hóa âm đầu thành *săn sóc*.

Hai trường hợp khác: *tết nhất* chính là kết quả của sự biến âm (*tiết* thành *tết*) và sự đồng hóa thanh điệu của *tiết nhật*, chứ *tết nhất* không phải là "tết thứ nhất". Còn *rắn mắt* không phải "rắn ở cái mắt tre hay cây" mà chính là kết quả của hiện tượng đồng hóa thanh điệu của từ ngữ *rắn mặt*. Trong *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chỉ ghi âm gốc *rắn mặt*, không ghi âm biến *rắn mắt*. Từ thế kỷ 17, trong *Từ điển Việt–Bồ–La* (1651), A. de Rhodes đã ghi thành ngữ *rắn mày rắn mặt*. Mặt ở đây chính là "cái mặt" nên mới đi với *mày*. Và trong từ điển của Rhodes không có *rắn mắt*".

Trên đây là một cách giải thích nhưng CĐCT lại có cách giải thích khác về mấy tiếng "*tết nhất*" (KTNN Xuân Nhâm Thân, 1992) và "*rắn mắt*" (KTNN 336, 10.12.1999). Vậy xin cho biết nhận xét của ông về những ý kiến trên đây.

AN CHI: 1. Tác giả đó cho là "chính *chăn sóc* bị đồng hóa âm đầu thành săn sóc". Nhưng *chăn sóc* là một từ tổ đẳng lập có mô hình trọng âm [11] (không tiếng nào có khinh âm) nên, về nguyên tắc, hiện tượng đồng hóa ngữ âm ở đây là điều không thể xảy ra. Sự đồng hóa ngữ âm chỉ tác động đến tiếng có khinh âm mà thôi, thí dụ: *thâm ma (xá na)* có mô hình trọng âm [01] nên *thâm* là tiếng khinh âm mới bị tác động mà trở thành *tha* trong *(bãi) tha ma* (Xin xem thêm câu trả lời về hai tiếng này trên KTNN 321). Huống chi từ tổ *săn sóc* xuất hiện rất sớm chứ không phải muộn màng như tác giả này đã chứng minh. Tác giả chỉ đưa ra *Đại*

Nam quấc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của mà quên bẵng đi những quyển ra đời trước nó nên không ngờ rằng hai tiếng *săn sóc* đã có mặt sớm hơn. Trong ba từ tổ đồng nghĩa là *săn sóc, chăn móc* và *chăn sóc*, chính nó đã được ghi nhận sớm hơn *chăn sóc*. *Dictionarium anamitico–latinum*, bản viết tay của Pigneau de Béhaine (1772-1773) chỉ ghi nhận có *chăn móc*. *Dictionarium anamitico–latinum* của Taberd (1838) chỉ ghi nhận có *chăn móc* và *săn sóc* mà không có *chăn sóc*. Quyển từ điển này của Taberd do Theurel bổ sung và hiệu đính (1877) cũng ghi nhận y như Taberd. Phải đến Huỳnh-Tịnh Paulus Của, với *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895-1896) thì *chăn sóc* mới xuất hiện cùng với *chăn móc* và *săn sóc*. Xin tóm tắt về thời điểm xuất hiện của hai từ tổ đang xét như sau:

– *săn sóc*: 1838, 1877, 1895-1896;

– *chăn sóc*: 1895-1896.

Rõ ràng là *săn sóc* đã được ghi nhận trước *chăn sóc* đến gần sáu thập kỷ. Thì làm sao có thể nói rằng "chính *chăn sóc* bị đồng hóa âm đầu thành *săn sóc*?" Lập luận của tác giả hoàn toàn không có cơ sở khoa học.

Vậy *săn* trong *săn sóc* có phải cũng là *săn* trong *săn bắn* hay không? Xin trả lời bằng câu khẳng định và xin chứng minh như sau. *Săn* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 趁 mà âm Hán Việt hiện đại là *sấn*, có nghĩa là... săn, là đuổi (vì thế mới có từ tổ đẳng lập *săn đuổi*). Còn *sóc* cũng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 畜 mà âm Hán Việt hiện đại là *súc* có nghĩa là nuôi dưỡng, chăn

nuôi. Chính từ *chăn sóc* mà tác giả đưa ra cũng đã gồm có chữ *chăn* trong *chăn vịt, chăn bò*. Rồi *móc* trong *chăn móc* chẳng qua cũng chỉ là một biến thể của *mục* 牧 trong *mục súc, mục đồng* mà thôi. *Săn sóc* thoạt đầu còn rõ cái nghĩa "đuổi bắt (*săn*) và chăn nuôi (*sóc*) động vật"; nay cái nghĩa "đuổi bắt" của *săn* đã mờ mất còn cái nghĩa "chăn nuôi" của *sóc* thì nổi lên, có nhiều phần là do liên tưởng đến *chăm sóc, coi sóc*, và cả... *chăn sóc* nữa. Cũng như "*săn đón*" ban đầu có nghĩa là "đuổi theo" (*săn*) và "chặn ví" (*đón*), nghĩa là "vây bắt" (thú rừng); nay cái nghĩa "đuổi theo" của *săn* đã mờ mất còn *đón* lại được hiểu thành *đón* trong *tiếp đón, chào đón, đưa đón* nên *săn đón* mới có nghĩa là tiếp đãi một cách niềm nở, vồ vập. Vậy *chăn móc, săn sóc* và *chăn sóc* đều vốn là những "thuật ngữ" của nghề chăn nuôi, đương nhiên "áp dụng" cho... gia súc rồi về sau mới "ứng dụng" cho cả con người. Điều này hoàn toàn không có gì lạ vì nhiều từ ngữ của ngôn ngữ toàn dân vốn chỉ là những lối nói chuyên biệt của nhiều ngành nghề (có khi rất hẹp) khác nhau trong xã hội mà chỉ có ngữ nghĩa học lịch sử mới chứng minh được.

2. Tác giả đã quên rằng *tết nhất* là một từ tổ đẳng lập do chính người Việt tạo ra một cách hoàn toàn độc lập với tiếng Hán; còn hai tiếng *tiết nhật* lại là một từ tổ chính phụ "made in China" chánh cống.

3. Tác giả cho rằng từ tổ *rắn mắt* là "kết quả của hiện tượng đồng hóa thanh điệu của từ ngữ (sic) *rắn mặt*". Nhưng trong *rắn mặt* thì *mặt* là tiếng luôn luôn có trọng âm, nghĩa là không bao giờ bị nhược hóa, nên về

nguyên tắc nó cũng không thể bị "đồng hóa". Tác giả có nói rằng *rắn mắt* không có mặt trong *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* của A. de Rhodes. Nhưng đây đâu phải là cái cớ để phủ nhận sự tồn tại của từ tổ đó vì một quyển từ điển loại nhỏ, lại dành cho các giáo sĩ (là chính) thì làm sao chứa được mọi từ ngữ của tiếng Việt! Tác giả lại nói rằng từ điển Hoàng Phê cũng không ghi nhận nó. Nhưng từ điển Hoàng Phê đâu có ghi nhận mọi từ ngữ của tiếng địa phương trong khi *rắn mắt* lại là một lối nói riêng của tiếng Nam Bộ.

Tóm lại, tất cả những lý lẽ mà tác giả đưa ra không thể giúp bác bỏ được cách giải thích trên KTNN 336.

★ 635. (KTNN 347, ngày 01-4-2000)

ĐỘC GIẢ: *Máy móc: máy* thì dễ hiểu vì đồng nghĩa với *machine* trong tiếng Anh, tiếng Pháp và với *cơ* trong tiếng Hán. Nhưng *móc* nghĩa là gì hay chỉ là một tiếng đệm? Nếu đây là một tiếng có nghĩa thì đâu là nguồn gốc của nó?

AN CHI: Nghĩa tương ứng với *machine* trong tiếng Anh, tiếng Pháp và *cơ* trong tiếng Hán chỉ là nghĩa phái sinh của từ *máy*, nay mặc nhiên được xem là nghĩa gốc còn cái nghĩa gốc đích thực của nó thì gần như đã tuyệt tích. Chính là nhờ cái nghĩa gốc đó mà *máy* mới đi chung với *móc* như sẽ nói ở một phần sau. Và rất may là nghĩa gốc của từ *máy* vẫn còn thấp thoáng trong *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình Tịnh Paulus Của với mục đích từ sau đây:

1. "*Cò súng*. Máy súng làm cong cong". (t.I, tr.175).

2. "*Máy lảy*" (*lẫy* – AC). Đồ làm ra giống hình cái chốt, để mà gài sợi lạt (ná); miếng thép có tài búng ra cho súng nổ". (t.I, tr.531).

3. "*Máy lảy* (*lẫy* – AC)". Cái cốt nhỏ có thể gài sợi lạt ná cùng có thể lảy (lẫy – AC) cho trật sợi lạt". (t.II, tr.9).

4. "*Gài bẩy* (*bẫy* – AC). Tra máy bẩy (bẫy – AC)". (t.I, tr.342).

Từ trên đây suy ra, *máy* là một thứ chốt gài có công dụng phát động, như cái lẫy nỏ, cái lẫy bẫy hoặc cái cò súng. Đây chính là nghĩa gốc của *máy* và do cái nghĩa này mà *máy* mới có nghĩa phái sinh hiện đại tương ứng với *machine* trong tiếng Anh, tiếng Pháp và *cơ* trong tiếng Hán. Xét về mặt này thì sự chuyển nghĩa của *máy* cũng giống như sự chuyển nghĩa của *cơ* 機, 机 trong tiếng Hán như đã giảng rõ trong *Từ hải*, bản tu đính 1989 (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, in lần thứ tư, 1997, tr.1408, nghĩa 1), nghĩa là trong tiếng Hán, *cơ* cũng có nghĩa gốc là cái lẫy nỏ, rồi mới có nghĩa phái sinh là máy móc như hiện nay.

Tóm lại, *máy* có nghĩa gốc là cái chốt và do có nghĩa này nên nó mới đi chung với *móc* để tạo ra từ tổ danh từ đẳng lập *máy móc* vì *móc* cũng là một thứ chốt. Ngày nay, khi nói đến *móc*, người ta thường nghĩ đến loại chốt có một đầu uốn cong như lưỡi câu nhưng xét theo từ nguyên thì *móc* thoạt kỳ thủy chẳng qua chỉ là một cái *mấu* mà thôi.

Móc và *mấu* là hai cách phát âm của chữ 目 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *mục*, có nghĩa là con mắt, cơ quan của thị giác, rồi nghĩa phái sinh là cái mấu tựa hình con mắt lồi lên trên thân cành một số loài cây (thí dụ: *mắt tre, mắt mía*, v.v.) như đã giảng trong *Từ hải*, bản cũ (nghĩa 7) hoặc *Hán ngữ đại từ điển* (Thành Đô, 1993, nghĩa 17).

Móc là âm Hán Việt xưa của chữ 目 mà âm Hán Việt hiện đại là *mục*, giống hệt như *móc* trong *chăn móc* là âm Hán Việt xưa của chữ 牧 mà âm Hán Việt hiện đại cũng là *mục*, có nghĩa là chăn nuôi (thí dụ: *mục súc, mục đồng*, v.v.), như đã nói trên KTNN 346. Thoạt kỳ thủy, *móc* chỉ là cái mấu rồi về sau mới có nghĩa phái sinh bằng hoán dụ là cọng kim loại có mấu cong để treo, để mắc đồ vật (cho khỏi tuột ra) hoặc để khều, để móc đồ vật (từ trên cao xuống hoặc từ chỗ hẹp, chỗ sâu ra phía ngoài). Nghĩa phái sinh này nay đã trở thành thông dụng và mặc nhiên được xem là nghĩa gốc của từ *móc* còn cái nghĩa gốc đích thực của nó thì đã bị phế bỏ vì một sự phân công ngữ nghĩa như sẽ trình bày dưới đây.

Liên quan đến chữ 目 thì *móc* là âm Hán Việt từ cuối đời Đông Hán trở về trước, *mục* là âm Hán Việt đời Đường còn *mấu* thì lại là âm Hán Việt từ đời Minh trở đi, tương ứng với *mù* của âm Bắc Kinh hiện nay. Khi *mấu* mới xuất hiện thì nó có thể là đồng nghĩa tuyệt đối với *móc* nhưng dần dần thì đã xảy ra một sự phân công ngữ nghĩa: *mấu* dùng để chỉ cái chỗ gồ lên trên bề mặt của một vật (thí dụ: *mấu tre, mấu đòn gánh*, v.v.) còn

móc thì dùng để chỉ cái vật hình sợi có một đầu cong để treo hoặc để khều, để kéo, v.v. *Mấu* còn có một biến thể ngữ âm là *mứu* trong từ tổ cố định *mắc mứu* (có người hoặc địa phương phát âm thành *mắc míu*), có nghĩa là bị vướng víu ở một khâu nào đó trong suy nghĩ hoặc trong công việc. *Mắc mứu (míu)* chẳng qua chỉ là "*mắc mấu*" hiểu theo nghĩa bóng mà thôi. Tóm lại, *móc* trong *máy móc* không phải là một yếu tố láy, trước đây gọi là tiếng đệm, mà là một từ có nghĩa hẳn hoi và đang còn thông dụng. Chẳng qua vì không còn biết đến nghĩa gốc của từ *máy* nên người ta mới ngỡ rằng *móc* trong *máy móc* cũng là một yếu tố vô nghĩa chứ không ngờ rằng tổ hợp này thực chất là một từ tổ danh từ đẳng lập chính danh.

☆ 636. (KTNN 347, ngày 01-4-2000)

ĐỘC GIẢ: Phần mở đầu nêu lên ý nghĩa khái quát của một bài hát nói gọi là *mưỡu*. Xin cho biết đâu là nguồn gốc của từ này.

AN CHI: *Mưỡu* là một từ gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 杪 mà âm Hán Việt chính thống phải là *viễu* vì thuộc thanh mẫu *vi* 微 nhưng có người đọc thành *diễu*, còn âm xưa của nó lại là *miễu* vì nó vốn thuộc thanh mẫu *minh* 明. *Miễu (viễu, diễu)* là ngọn cây, rồi ngọn, rồi phần mở đầu và đây chính là nghĩa của từ *mưỡu*. *Mưỡu* là một âm Hán Việt rất xưa của chữ 杪 còn may mắn tồn tại với một công dụng rất hạn chế. Về mối quan hệ *ươu ~ iêu* giữa *mưỡu* và *miễu*, người ta còn có một bằng chứng rất thuyết phục khác. Đó là từ

hươu trong thành ngữ *tán hươu tán vượn* vốn chẳng phải là một danh từ chỉ con vật bà con với con nai vì đó là một từ gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 囂 mà âm Hán Việt hiện đại là *hiêu*, có nghĩa là la lối ồn ào. Chẳng qua vì người ta không còn thấy được cái nghĩa gốc của từ *hươu* nữa nên mới "xe duyên" nó với con vượn trong thành ngữ đã nói. Cũng y hệt như vì không biết được lai nguyên của từ *phe* là *affaire* của tiếng Pháp nên người ta mới "xe duyên" nó với từ *phẩy* trong lối nói có tính chất khẩu ngữ hiện đại *đi phe đi phẩy*; thậm chí có người biết rồi mà vẫn nói *áp-phe áp-phẩy* cho thêm phần... "hoạt kê".

Tóm lại, *mưỡu ~ miễu* cũng y hệt như *hươu ~ hiêu* và *mưỡu* vốn có nghĩa gốc là ngọn cây rồi mới có nghĩa phái sinh là phần đầu (cũng có khi là phần cuối vì chữ 杪 còn có nghĩa là phần cuối nữa) của một bài hát nói như ông đã nêu.

☆ 637. (KTNN 347, ngày 01-4-2000)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết sách giáo khoa của nước ngoài dạy học sinh đếm năm và tính thế kỷ như thế nào?

AN CHI: Chúng tôi không có vinh dự được đọc sách giáo khoa của nhiều nước vì khả năng và điều kiện của cá nhân đều hạn chế. Nhưng thiết nghĩ rằng nội dung mà người ta dạy cho học sinh hẳn không thay đổi từ nước này sang nước khác nếu chỉ thống nhất lấy lịch hiện hành là Công lịch để tính.

Ở đây chỉ xin giới thiệu nội dung hữu quan trong sách giáo khoa Sử–Địa (Histoire, Géographie) của Pháp, lớp đệ lục (6è) theo hệ thống giáo dục của Pháp, của một nhóm giáo sư do Hachette (Education) xuất bản năm 1994. Xin dịch mấy đoạn quan trọng như sau:

"Thế kỷ thứ I sau Ki-Tô bắt đầu từ năm 1. Năm 2 là năm thứ 2 của thế kỷ này, v.v. Vậy năm thứ 100 sẽ là năm 100. Thế kỷ thứ II bắt đầu từ ngày 1 tháng Giêng năm 101 và chấm dứt ngày 31 tháng Chạp (12) năm 200, v.v. Đối với các thế kỷ trước Ki-Tô, người ta đếm bằng cách tiến dần đến năm 1 trước Ki-Tô. Thế kỷ II trước Ki-Tô bắt đầu từ năm –200 và cáo chung vào cuối năm –101. Thế kỷ thứ I trước Ki-Tô bắt đầu từ năm –100 và chấm dứt vào năm –1".

(Sđd, tr.10)

"Các em đã thấy rằng thế kỷ thứ I trước Ki-Tô bắt đầu từ năm –100 và chấm dứt vào cuối năm –1 (tức ngày 31 tháng Chạp (12) năm –1)". Đó là năm cuối cùng trước năm sinh của Đấng Ki-Tô.

Ngày hôm sau của ngày 31 tháng Chạp năm –1 là ngày 1 tháng Giêng năm +1. Thế là (theo cách tính này thì – AC) không có năm 0".

(Sđd, tr.11)

"Năm 2000 là năm cuối cùng của thế kỷ XX hay năm đầu tiên của thế kỷ XXI?

Một thế kỷ có 100 năm. Thế kỷ thứ I sau Ki-Tô bắt đầu từ ngày 1 tháng Giêng năm 1 và chấm dứt vào

cuối năm thứ 100, vào ngày 31 tháng Chạp (12) năm 100.

Vậy thế kỷ thứ II bắt đầu từ ngày 1 tháng Giêng năm 101 và chấm dứt vào cuối năm 200 và cứ như thế mà tính tiếp.

Vậy thì thế kỷ XX bắt đầu từ ngày 1 tháng Giêng năm 1901 và sẽ chấm dứt vào ngày 31 tháng Chạp (12) năm 2000. Do đó phải chờ đến ngày 1 tháng Giêng năm 2001 thì mới bước sang thế kỷ XXI".

(Sđd, tr.11)

*J.C = Jésus – Christ = Kitô. Người Pháp chỉ nói *"trước Ki-Tô"* hoặc *"trước kỷ nguyên Ki-Tô"* và *"sau Ki-Tô"* hoặc *"của kỷ nguyên Ki-Tô"* chứ không bao giờ nói *"sau kỷ nguyên Ki-Tô"*.

★ 638. (KTNN 348, ngày 10-4-2000)

ĐỘC GIẢ: Đọc nguyên văn bài *Tiết phụ ngâm* của Trương Tịch trên KTNN 342, tôi thấy có một vài chữ khang khác với bài mà tôi được biết.

Câu 5: Thiếp *tại* cao lâu liên uyển khởi (*tại* thay vì *gia*).

Câu 6: *Lang quân* chấp kích Minh Quang lý (*lang quân* thay vì *lương nhân*).

Câu 8: Sự phu thệ *nghĩa* đồng sinh tử (*nghĩa* thay vì *nghĩ*).

Tôi xin có nhận xét về người vợ và người đàn ông đã tặng ngọc trong bài thơ này. Một người đàn ông biết một người đàn bà (người yêu cũ?) đã có chồng rồi mà vẫn tặng ngọc cho người ta thì liệu có còn được xem là "dụng tâm như nhật nguyệt" hay không? Một người đàn bà đã có chồng mà khi được người đàn

ông khác tặng ngọc lại "hệ tại hồng la nhu", rồi khi trả ngọc thì "song lệ thùy" và "hận bất tương phùng vị giá thì" thì còn có thể được gọi là "tiết phụ" nữa hay không?

Trên đây là một vài ý nghĩ riêng tư; mong được nghe ý kiến của các bậc cao nhân.

AN CHI: Trong khi chờ đợi ý kiến của các bậc thức giả, chúng tôi xin trả lời ông trong khuôn khổ của CĐCT như sau.

Chúng tôi rất tiếc là ông đã không cho biết xuất xứ của văn bản mà ông đã thuộc. Những chữ bị đổi khác đã làm mất vẻ trau chuốt của nguyên tác. Còn nguyên văn bài "Tiết phụ ngâm" của Trương Tịch mà chúng tôi đã ghi lại theo quyển *Đường thi* của Trần Trọng Kim (Tân Việt, Sài Gòn, 1950) thì lại rất đúng với câu, chữ của chính tác giả (trừ chữ đầu của câu cuối – không liên quan đến ba trường hợp mà ông đã nêu). Vì câu hỏi của ông, chúng tôi đã đối chiếu với *Toàn Đường thi* do Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã in lại lần thứ 14 năm 1996 theo *Ngự định toàn Đường thi*, sưu tập và san định theo lệnh của hoàng đế Khang Hy nhà Thanh, do chính Khang Hy đề tựa ngày 16 tháng 4 năm Khang Hy thứ 46 (1707), thì nguyên văn, kể cả nhan đề như sau:

Tiết phụ ngâm, ký Đông Bình Lý tư không Sư Đạo

Quân tri thiếp hữu phu
Tặng thiếp song minh chu
Cảm quân triền miên ý
Hệ tại hồng la nhu

Thiếp *gia* cao lâu liên uyển khỉ
Lương nhân chấp kích Minh Quang lý
Tri quân dụng tâm như nhật nguyệt
Sự phu thệ *nghĩ* đồng sinh tử
Hoàn quân minh chu song lệ thùy
Hà bất tương phùng vị giá thì.

Cứ như trên thì văn bản mà Trần Trọng Kim đã ghi lại – cũng là văn bản được nhiều người thuộc – căn bản đúng với văn bản trong *Toàn Đường thi*. Duy có chữ đầu của câu cuối thì Trần Trọng Kim chép "*hận*" mà theo *Toàn Đường thi* thì lại là "*hà*" (= sao?). *Trung Quốc lịch đại danh thi phân loại đại điển* do Hồ Quang Chu và Chu Mãn Giang chủ biên, q.4 (Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã, 1992, tr.511-512) tuy chép chữ đầu câu cuối là "*hận*" nhưng có ghi chú là có bản chép "*hà*". Ở đây chúng tôi chép theo văn bản của *Toàn Đường thi* vì chúng tôi cho rằng chữ "*hà*" mới đúng là chữ của Trương Tịch.

Trong *Đường thi*, Trần Trọng Kim đã có mấy dòng chú thích về bài "Tiết phụ ngâm" như sau: "Lý Sư-cổ làm nguyên súy ở trấn Vận, đưa lụa và ngọc sang mời Trương Tịch về giúp mình. Trương Tịch làm bài thơ này để từ tạ, không nhận" (tr.121).

Lời chú thích của Trần Trọng Kim chỉ giúp người đọc biết rằng Trương Tịch đã mượn lời của người tiết phụ để từ chối sự mời mọc của Lý Sư Đạo (tác giả ghi là Lý Sư Cổ) chứ chưa cho thấy rõ được nguyên nhân khiến Trương Tịch phải thoái thác. Số là vào thời trung kỳ của

nhà Đường, nhiều quan đứng đầu các phiên trấn lăm le cát cứ nên thường lôi kéo các văn sĩ và quan lại ở trung ương về phía mình để làm suy yếu chính quyền trung ương. Trương Tịch là người trung thành với triều đình và kiên quyết ủng hộ sự thống nhất quốc gia. Vì thế nên ông mới khéo léo trả lời Lý Sư Đạo bằng bài thơ "Tiết phụ ngâm" trong đó "quân" chính là viên quan phiên trấn họ Lý còn "thiếp" thì chính là tác giả. Vậy, theo dụng ý của tác giả, ở đây thực tế đã không có chuyện tình xưa nghĩa cũ hoặc chuyện nàng tiết phụ ngoại tình trong tư tưởng. Dĩ nhiên người đọc có thể cảm thụ bài thơ theo khía cạnh đó; nhưng vì đây không phải là dụng ý ban đầu của tác giả nên chúng tôi xin phép không bàn đến. Vị giáo sư trường Petrus Ký mà ông Trần Thiện Liêm đã nhắc đến trong câu hỏi trên KTNN 342 có lẽ cũng vì muốn khai thác cái dụng ý ban đầu của Trương Tịch để phê phán họ Tôn nên mới liên hệ đến bài "Tiết phụ ngâm" khi giảng về hai bài "Tôn phu nhân qui Thục" của Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị mà thôi.

★ 639. (KTNN 348, ngày 10-4-2000)

ĐỘC GIẢ: *Cả mô* là đồ làm biếng: "*cả mô*" là gì; "*mô*" là gì và đâu là nguồn gốc của từ này?

AN CHI: *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* do Nguyễn Văn Ái chủ biên (Nxb TP.HCM, 1994) đã giảng như sau:

"*Cả mô*" (Phó từ) Dồn nhiều thứ, nhiều việc lại làm một lần, quá sức mình" (tr.118).

Còn *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của thì giảng như sau:

"Cả mô là đồ làm biếng". Mô là mô lưng, cũng như nói lớn lưng là đồ làm biếng. Thường nói về sự gánh vác, sợ mất công, dầu không kham cũng muốn làm lấy rồi, lấy được trong một đôi lần". (t.I, tr.88).

"Cả mô/ Làm cả mô". Chính nghĩa là cả nây, cả mỡ. Làm lụng, bưng xách, khiêng gánh nhiều món trong một lần". (t.II, tr.39).

Cứ như trên thì Huình-Tịnh Paulus Của cho rằng mô ở đây là "mô lưng" và *cả mô* có nghĩa là "cả nây", "cả mỡ". Nhưng nếu đúng như thế thì cái nghĩa đó lại chẳng có liên quan gì đến cái ý "sợ mất công, dầu không kham cũng muốn làm lấy rồi, lấy được trong một đôi lần" hoặc "làm lụng, bưng xách, khiêng gánh nhiều món trong một lần".

Thực ra, *mô* ở đây có nghĩa gốc là cái ụ đất, cái đống đất nhỏ, cái gò đất nhỏ, rồi nghĩa rộng là đống, là mớ. Ngay cả từ *đống* trong *đống rơm, đống rác, đống lửa*, v.v. cũng có nghĩa gốc là cái gò đất như vẫn còn thấy trong từ tổ danh từ đẳng lập *gò đống* mà Nguyễn Du đã dùng trong câu Kiều thứ 49:

Ngổn ngang gò đống kéo lên.

Vậy *cả mô* có nghĩa là cả đống, cả mớ chứ không phải "cả nây", "cả mỡ". Vì vậy nên *làm cả mô* mới có nghĩa là "làm lụng, bưng xách, khiêng gánh nhiều môn trong một lần" như chính Huình-Tịnh Paulus Của đã giảng. Chính cái nghĩa đó sẽ góp phần làm rõ ngụ ý của câu *"Cả mô là đồ làm biếng"*: vì làm biếng nên mới dồn "cả đống", "cả mớ" đồ đạc hoặc công việc lại mà làm

"đại" một lần cho chóng xong thay vì phải chia ra thành nhiều lần để bảo đảm an toàn hoặc để tránh đổ bể, hư hỏng.

Mô là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 㯳 mà âm Hán Việt hiện đại là *mâu*, có nghĩa là cái gò nhỏ. Chữ 㯳 còn có một âm Hán Việt xưa hơn nữa là *mu* (S.s.: *cù* xưa hơn *cầu*, KTNN 346) và đây chính là chữ *mu* trong *mu rùa* (mà để tránh một sự liên tưởng có tính chất giới tính, ngôn ngữ toàn dân đã gọi thành "*mai rùa*") vì cái mu chẳng qua cũng chỉ là một cái "gò" hiểu theo ẩn dụ mà thôi.

★ 640. (KTNN 348, ngày 10-4-2000)

ĐỘC GIẢ: Từ lâu tôi vẫn nghe nói "*Chim kêu vượn hót*" nhưng khi tôi dùng thành ngữ này thì một vài bạn gái của tôi lại cười và cho rằng phải nói "*Chim kêu vượn hú*" mới đúng. Vậy xin cho biết nếu nói "vượn hót" thì có sai hay không.

AN CHI: Tự vị Annam Latinh của Pigneau de Béhaine (1772-1773) đã ghi nhận từ tổ *vượn hót* cách đây ngót 230 năm. Trong *Truyện Kiều*, để tả tiếng đàn của Kiều khi nàng phải mua vui cho tiệc mừng công của Hồ Tôn Hiến, ở câu 2571, Nguyễn Du cũng đã dùng từ tổ này mà viết:

Ve ngâm *vượn hót* nào tầy.

Tản Đà, trong bài "Cảm thu, tiễn thu" cũng lại dùng từ tổ đó mà viết:

Đêm thì *vượn hót*, ngày thì ve ngâm.

Vậy nói "*vượn hót*" thì không có gì sai.

☆ 641. (KTNN 349, ngày 20-4-2000)

ĐỘC GIẢ: Qua thơ văn của Nguyễn Trãi, có thể biết được thái độ và tình cảm của ông đối với nhà Lê sau khi cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi hay không?

AN CHI: Về vấn đề mà ông hỏi, Trần Thanh Mại có phân tích trong bài "Vài nét về tư tưởng Nguyễn Trãi qua thơ văn của ông" đăng trên tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 9.1962. Bài này đã được trích in lại trong quyển *Nguyễn Trãi* do PTS Hồ Sĩ Hiệp cùng một số giáo viên chuyên Văn sưu tập và biên soạn, Nxb Văn nghệ TP.HCM ấn hành năm 1997. Chúng tôi xin trích lại từ quyển sách này như sau.

"Thơ Nguyễn Trãi cho chúng ta thấy ông là một người vô cùng thanh khiết, thiết tha vì đất nước, vì nhân dân. Ông bị gièm pha, bị chèn ép, ông rất đau khổ. Không phải đau khổ vì những thiệt hại mà sự gièm pha chèn ép gây ra cho bản thân, mà chính vì thấy "*đạo mình*" không được dùng, những hoài bão "*trí quân trạch dân*", những ước vọng "*trị quốc bình thiên hạ*" của mình không được thực hiện. Nhiều người nhận thấy thơ Nguyễn Trãi có nhiều tư tưởng yếm thế bi quan. Quả có như vậy. Trong thơ Nguyễn Trãi, cả thơ chữ Hán lẫn thơ tiếng Việt, nhìn chung thì buồn nhiều hơn vui. Nhìn chung, thơ chữ Hán thì đầy giọng trầm hùng, não nuột; thơ quốc âm thì nhiều chất luân lý, chua chát, mỉa mai (..) Cái buồn nản, cái tiêu cực trong thơ ông chỉ có vén lên cho kẻ hậu thế hơn 500 năm sau là chúng ta, thấy một phần vết thương lòng mà một thời kỳ trung cổ của lịch sử đã gây nên cho ông.

(...)

Ngay từ buổi đầu hòa bình lập lại, những tư tưởng địa vị, danh lợi, kèn cựa, bè phái tham ô hưởng lạc và nghi kỵ lẫn nhau đã nảy sinh trong nội bộ triều đình nhà Lê. Đến cả Lê Lợi, con người anh hùng sáng suốt biết bao nhiêu trong kháng chiến, thì lúc này cũng tỏ ra đa nghi, sợ sệt cho ngôi báu, cho dòng họ mình. Ông để cho bọn gian thần xúc siểm, đến nỗi ngay năm thứ hai và thứ ba triều đại mình, ông đã giết luôn hai công thần, hai đại tướng tài giỏi là Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo, chỉ vì lý do một người là dòng dõi nhà Trần, một người là người Kinh đô. Nguyễn Trãi là người chính trực không hay khuất trước bất kỳ uy vũ nào, nhưng trong hai trường hợp này, ông đành ngậm miệng, vì xét ra trong hai tội người ta quy cho Hãn và Xảo, bản thân ông lại có cả hai. Ông vẫn đẻ và sinh trưởng ở Hà Nội (sic), trong dinh quan tư đồ Trần Nguyên Đán, lại đã từng làm quan với nhà Hồ ở Kinh đô, và bị quân Minh giam lỏng trên dưới mười năm ở Kinh đô. Còn như dòng dõi nhà Trần, thì ông lại là anh em cô cậu với Trần Nguyên Hãn. Ông là cháu ngoại Trần Nguyên Đán, mà Hãn là cháu nội. Mặt khác, ngày tựu nghĩa Lam Sơn, hai người đã trèo đèo lặn suối cùng nhau đi tìm Lê Lợi (...) Mặc dù sử giấu kín không nói tới, nhưng nghiên cứu thơ văn Ức Trai, chúng ta có thể xác định sau hai vụ án bất công này, bản thân Nguyễn Trãi cũng đã bị nghi ngờ, bị bắt giam và suýt bị giết chết.

Tư tưởng bi quan của ông phát sinh từ đấy, và rủi thay, ngày càng có cơ phát triển với sự kế ngôi của Lê

Nguyên Long, con Lê Lợi, một ông vua mười tuổi, với sự chấp chính của một lũ gian thần thô lỗ, thiển cận như Lê Vấn, Lê Sát và vây cánh của chúng. Sự giết hại công thần, chèn ép người trung trực lại tiếp diễn với một cái đà ngày càng tăng nhanh. Nguyễn Trãi bị dồn vào thế cô lập và vào hoàn cảnh luôn luôn phải nơm nớp lo sợ cho an toàn, cho tính mệnh của mình. Thêm vào đó một sự kiện đặc biệt cần kể đến, là việc con người hôn quân vô đạo Lê Thái Tông lúc đã bắt đầu khôn lớn, công khai sàm sỡ với Nguyễn Thị Lộ, người vợ trẻ của Nguyễn Trãi mà y đưa vào nội cung sung chức Lễ nghi nữ học sĩ...

Cho nên chúng ta không nên lấy làm lạ mà thấy thơ Ức Trai hay nói đến việc muốn rút lui về vườn, đi ở ẩn.

(...)

Khi thì ông nói:

Diên tưởng cố viên tam kính cúc,
Mộng hồn dạ dạ hướng qui dao.

(Thu nhật ngẫu thành)

(Luống mơ tưởng đến ba luống cúc nơi vườn cũ. Đêm đêm hồn mộng cứ muốn theo chiếc thuyền con mà về).

Khi thì nói:

Lâm tuyền hữu ước na kham phụ,
Trần thổ đê đầu chỉ tự liên...
... Hà thời kết ốc vân phong hạ,

Cấp giản thanh trà chẩm thạch miên?

(Loạn hậu đáo Côn Sơn cảm tác)

(Rừng suối đã từng hẹn ước với nhau há nỡ phụ nhau? Chỉ thương hại cho ta cứ còn phải lao đầu vào chốn cát bụi... Biết ngày nào làm được cái nhà dưới ngọn núi có mây che. Múc nước khe đun trà, gối đầu lên tảng đá mà ngủ?).

Triều đình nhà Lê, xã hội phong kiến nhà Lê tàn nhẫn đến mức mà người trí thức vĩ đại là Nguyễn Trãi, người anh hùng cứu quốc ấy phải thốt lên rằng việc mình giúp đời là một lỗi lầm! Làm sao không cảm động được khi nghe ông nói:

Cửu vạn đoàn phong ký tích tằng,

Đương niên thác tỉ Bắc minh bằng.

(Mạn hứng II)

(Nhớ xưa tôi từng vượt lên chín vạn dặm gió cao. Thuở ấy tôi trót lầm mà tự coi mình như con chim bằng nơi biển Bắc).

Hoặc khi thấy ông than:

Tùng cúc do tồn, qui vị vãn

Lợi danh bất tiện, ẩn phương chân.

Ta dư cửu bị nho quan ngộ,

Bản thị canh nhàn điếu tịch nhân!

(Tùng cúc vẫn còn, bây giờ lui về cũng chưa muộn. Lợi danh chẳng hám, đi ở ẩn là cách đúng nhất đối với ta. Đáng thương cho ta lâu nay bị cái mũ của nhà nho

đánh lừa. Chứ thực ra ta vốn là kẻ chỉ thích cày nhàn câu vắng!).

Tôi nghĩ rằng giá câu thơ này từ miệng một nhà nho nào, như Lý Tử Cấu, người đồng thời với Nguyễn Trãi chẳng hạn, không làm cho quân Minh xâm lược, nhưng cũng không tham gia kháng chiến cứu nước, nói ra, thì cũng là một điều nhạt nhẽo khuôn sáo mà thôi. Nhưng khi người nói ra nó chính là người trăm lần vào sinh ra tử, đã từng đem gan óc của mình hiến cả cho nước cho dân, thì quả tình chúng ta thấy có một cái gì xót xa, tội nghiệp, rất đáng ngả mũ nghiêng mình!

Tình hình triều chính nhà Lê sơ đen tối đến mức làm cho Nguyễn Trãi cứ mỗi lần nghĩ mình còn sống, thân mình còn nguyên vẹn, thì y như là ông có sự ngạc nhiên và mừng thầm! Khi được nghỉ việc quan trở về thăm làng cũ, trông thấy lại xóm thôn quen thuộc ngày xưa, bất giác nhà thơ thốt lên:

Hương lý tài qua như mộng đáo,
Can qua vị tức hạnh thân tuyền!
(Loạn hậu đáo Côn Sơn cảm tác)

(Trông thấy xóm làng mà chợt nghĩ như gặp đâu trong giấc chiêm bao. Nạn gươm đao chưa dứt, thật là may mà thấy thân mình còn nguyên vẹn!).

Nhiều khi, đang tả một cảnh núi, cảnh khe, cảnh vườn nhà ở ẩn của mình, lúc ông đã về rồi, bỗng nhiên cái ám ảnh giết chóc lại đến với ông, ông phải than lên những câu như:

Hoạn tình dị khiếp thương cung điểu...

(Mạn hứng bài số V)

(Trong chốn quan trường, lòng những khiếp sợ như con chim phải cung).

Hoặc

Tĩnh lý càn khôn kinh vạn biến...

(Thu nguyệt ngẫu thành)

(Đã ở trong cảnh yên tĩnh của đất trời rồi, vẫn kinh sợ cho muôn biến cố có thể xảy ra...) v.v. "

(Sđd, tr.82-88)

Trên đây là những lời phân tích của Trần Thanh Mại. Về vấn đề này, xin xem thêm: Huệ Thiên, "Từ hai câu thơ trần tình của Nguyễn Trãi", đăng trên KTNN số 93 (1.10.1992).

★ 642. (KTNN 351, ngày 10-5-2000)

ĐỘC GIẢ: Có phải vì mùa thu là mùa gợi buồn nên trong chữ *sầu* 愁 (= buồn) mới có chữ *thu* 秋 hay không? Nhưng tại sao lại gọi là "*thu*"?

AN CHI: Xét về mặt văn tự thuần túy thì *sầu* 愁 là một hình thanh tự mà hình phù (cũng gọi nghĩa phù) là *tâm* 心 còn thanh phù là *thu* 秋. Nhưng xét theo từ nguyên sâu xa thì mùa thu quả là một mùa gợi buồn nên nó mới cho tên của nó cho chữ *sầu* 愁 còn sở dĩ nó được gọi là *thu* thì chỉ vì nó là mùa của sâu bọ mà thôi. Vâng, mùa thu là mùa của côn trùng vì xét theo từ nguyên thì

thu 秋 lại vốn là một danh từ dùng để chỉ sâu bọ nói chung hoặc giống sâu bọ nhất định.

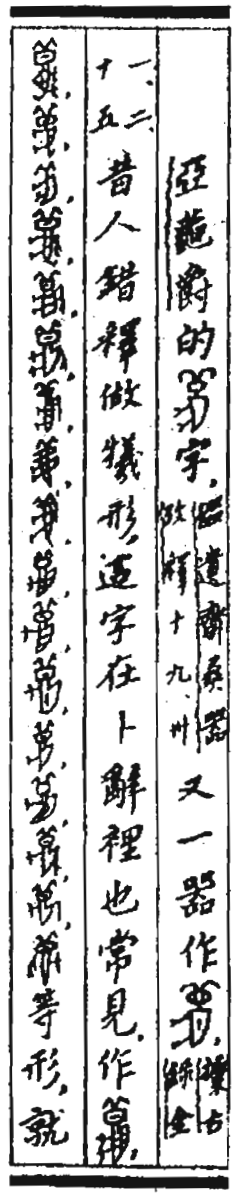

Trong giáp cốt văn, chữ *thu* 秋 hãy còn là một chữ tượng hình và cái hình mà nó tượng thì lại là những nét phác họa về một giống côn trùng có thể sơ bộ khẳng định là thuộc bộ cánh thẳng. Trong *Cổ văn tự học đạo luận* (thủ cảo, Lạc Thiên xuất bản xã, Đài Bắc, 1970), Đường Lan đã ghi nhận đến 20 biến thể của chữ này tại trang 40b của phần hạ biên. Chúng tôi xin chụp và in kèm theo đây 3 cột 7, 8 và 9 (tính từ phải sang – mỗi trang có 10 cột) của trang này với 20 chữ đã nói; đó là chữ thứ 5 và chữ cuối cùng (không kể các chữ nhỏ dùng để chú thích) của cột 7, chữ cuối cùng của cột 8 và 17 chữ liên tục từ trên xuống của cột 9. Có biến thể như chữ thứ 3 của cột 9 đã bị tỉnh lược đến mức không dễ dàng nhận ra cái hình được tượng nếu không so sánh với các biến thể khác. Còn nhìn chung thì đó là những nét phác họa về một giống côn trùng với đầu, mình, râu, mắt (như ở chữ cuối của cột 7) hoặc miệng (như ở chữ cuối của

cột 8 và nhiều chữ của cột 9), cánh và chân. Có tác giả, như Cao Hồng Tấn, cho rằng đó là con dế (Theo *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên) còn chúng tôi thì cho rằng cũng có thể đó là con cào cào (mà ngoài Bắc gọi là châu chấu). Nhưng dù đó có là con cào cào hay con dế thì đây cũng chưa phải là vấn đề quan trọng nhất. Vấn đề quan trọng nhất lại là ở chỗ, với cái tự hình đã thấy thì chữ *thu* trong giáp cốt văn gợi cho người ta một sự liên tưởng đến danh từ *sâu* (trong *sâu bọ*) của tiếng Việt vì những lý do sau đây.

Thứ nhất là về mặt hình thì, như đã thấy, đó là những nét phác họa về một giống sâu bọ nhất định. Đây tất nhiên không thể là một việc làm không lý do, nói một cách khác, việc làm này chỉ có thể xuất phát từ chỗ chữ *thu* trong giáp cốt văn dùng để ghi một từ có nghĩa là sâu bọ nói chung hoặc là một giống sâu bọ nhất định.

Thứ hai là về mặt âm thì *sâu* ~ *thu* là một mối tương ứng rất đẹp. Về phụ âm đầu, *sâu* ~ *thu* cũng giống như: – *sa* (trong *sa ngã*) ~ *tha* 蹉 (= sảy chân); – *san* (trong *san bằng*) ~ *than* 攤 (= bày trải ra trên đất); – *sạp* (trong *sạp hàng, sạp vải*, v.v.) ~ *tháp* 榻 (= cái chõng); – *sảy* (trong *sàng sảy*) ~ *thải* 汰 (= loại bỏ); v.v. Về vần thì *sâu* ~ *thu* cũng giống như *dầu* (trong *xăng dầu*) là âm xưa của chữ *du* 油; – *dầu* (trong *dầu mưa dãi nắng*) là âm xưa của chư *du* 游 (= bơi); – *dâu* (trong *quả dâu*) là điệp thức của *du* 榆 (= một loại cây giống cây dâu); v.v. Nói một cách khác, *sâu* ở đây chính là âm xưa của *thu*, giống như *sấu* trong *cá sấu* là âm xưa của

thú trong *thú vật* (Xin xem: Huệ Thiên "Sấu là một yếu tố cổ Hán Việt", *Thông tin Khoa học & Công nghệ*, Thừa Thiên – Huế, số 4.1999, tr.127-128).

Thứ ba là, từ hai điểm trên, có thể suy ra rằng về mặt nghĩa thì *thu*, mà âm xưa là *sâu*, có nghĩa từ nguyên là một giống sâu bọ nhất định (cào cào hoặc dế) rồi sâu bọ nói chung. Cái nghĩa này của chữ *thu* 秋 đã tuyệt tích trong tiếng Hán nhưng vẫn còn được bảo tồn với từ *sâu* (trong *sâu bọ*) của tiếng Việt vì đây là một từ Việt gốc Hán rất xưa. Chính cái nghĩa từ nguyên trên đây của chữ *thu* 秋 đã đem đến cho nó cái nghĩa phái sinh hiện hành là mùa thứ ba trong bốn mùa vì mùa thu là mùa của côn trùng, là *mùa sâu*.

Mùa sâu là mùa côn trùng hoạt động "rộn ràng", "tấp nập" và trong các hoạt động đó, cái hoạt động mà con người không cần thấy cũng có thể nhận biết được là tiếng kêu tỉ tê, rả rích của chúng, nhất là về đêm. Đó là những tiếng kêu gợi buồn cho nên mùa *thu* (< *sâu*) cũng là mùa *sầu* (= *buồn*). Cái khía cạnh này của mùa thu vẫn còn đeo đẳng chữ *thu* 秋 cho đến tận bây giờ. Chẳng thế mà sách *Quảng nhã* lại giảng: "*Thu*, sầu dã" (*Thu* là buồn vậy). Còn thơ Chương Bỉnh Lân thì có câu: *"Anh hùng nhất nhập ngục. Thiên hạ diệc bi thu" (Ngục trung tặng Trâu Dung)*, tạm dịch là "Anh hùng mà sa ngục, Thiên hạ cũng sầu bi" v.v. Cứ như trên thì chữ *sầu* 愁 thực chất chỉ là một cách hình thanh hóa chữ *thu* 秋 bằng bộ (tức hình phù) *tâm* 心 để cho cái chữ mới (愁) gánh cái nghĩa "buồn" của chữ cũ (秋) mà thôi.

Nói một cách khác, *sầu* 愁 và *thu* 秋 chẳng qua chỉ là những đồng nguyên tự, nghĩa là những chữ cùng gốc. Quá trình phân hóa có thể đã diễn biến như sau. Ngay khi chữ 愁 vừa mới được tạo ra thì âm của nó và của chữ 秋 chỉ là một (vì vậy nên *Thuyết văn* mới phân tích chữ 愁 là "tùng tâm, thu thanh" = "theo bộ *tâm* 心, đọc là *thu* 秋") và thuộc về bình thanh, tạm ghi là "*sâu*^{BT}". Về sau khi bình thanh phân hóa làm hai thành một thanh cao (thanh 1, không dấu) và một thanh thấp (thanh 2, dấu huyền) thì *sâu* gánh cái nghĩa "mùa thứ ba trong bốn mùa" rồi về sau lại diễn biến thành *thu* còn *sầu* thì gánh cái nghĩa "buồn" và không thay đổi về mặt ngữ âm cho đến ngày hôm nay.

Tóm lại, sở dĩ mùa thứ ba trong bốn mùa được gọi là *thu* (mà âm xưa là *sâu*) là vì đó là mùa sâu bọ, mùa côn trùng hoạt động rộ và mạnh còn sở dĩ trong chữ *sầu* 愁 có chữ *thu* 秋 là vì mùa thu là mùa gợi buồn do tiếng côn trùng thảm thiết, đồng thời vì *sầu* 愁 và *thu* 秋 thực chất cũng chỉ là những đồng nguyên tự mà thôi.

Viết thêm. Ở trên, để chứng minh cho mối quan hệ *sâu* ~ *thu* về mặt phụ âm đầu, chúng tôi có dẫn ra cả trường hợp *(cá) sấu* ~ *thú (vật)*. Ở đây, xin dẫn thêm một trường hợp nữa là trường hợp của chữ *sâu* trong *nông sâu*. Đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 透 mà âm Hán Việt hiện đại là *thấu*, có nghĩa là thông, suốt, xuyên qua cho đến tận đáy, v.v. *Thấu* có một biến thể ngữ âm là *thâu* trong *thâu đêm* (= suốt đêm), *đêm thâu* (= đêm "sâu"), v.v. Chúng tôi cho

rằng *sâu* là một từ cổ Hán Việt, xưa hơn *thấu*/ *thâu* và nếu *sâu* có cùng gốc với những từ thuộc một số ngôn ngữ Môn – Khmer nào đó thì cả những từ có nghĩa là "sâu" trong các ngôn ngữ Môn – Khmer này cùng với *sâu* của tiếng Việt đều chỉ là những từ gốc Hán mà thôi.

☆ 643. (KTNN 352, ngày 20-5-2000)

ĐỘC GIẢ: Hai tiếng *thổ mộ* trong *xe thổ mộ* do đâu mà ra?

AN CHI: Có ý kiến cho rằng *thổ mộ* là do tiếng Pháp *tombereau* mà ra. Ý kiến này không đúng vì người Pháp ở Sài Gòn và Nam kỳ trước đây chỉ gọi xe thổ mộ là *boîte d'allumettes* (= hộp quẹt) hoặc *tac-à-tac*, "có lẽ vì khi chạy, vó ngựa chạm mặt đường trải đá nghe (...) "tắc tắc" (tách tách)", như Vương Hồng Sển đã cho biết trong *Tự vị tiếng Việt miền Nam* (Nxb Văn hóa, 1993). Họ không bao giờ gọi xe thổ mộ là "tombereau".

Lại có ý kiến cho rằng *thổ mộ* là do *thảo mã* mà ra vì đây là xe chở cỏ cho ngựa ăn (ở đồn Tây) thời trước. Ý kiến này cũng lạ: người ta khó mà biết được tại sao *thảo mã* lại có thể trở thành "*thổ mộ*". Huống chi, bản thân hai tiếng *thảo mã* đã là tiếng Việt, dù là đọc theo âm Hán Việt. Hay là người đề xướng cách giải thích này muốn liên hệ đến âm Quảng Đông của hai tiếng *thảo mã* là *tshổu mạ* chăng? *Thổ mộ* quả có na ná với *tshổu mạ* trong tiếng Quảng Đông nhưng dân Quảng Đông thì có liên quan gì với sự hoạt động ở các đồn Tây thời trước? Huống chi *tshổu mạ (= thảo mã)* chỉ có nghĩa là

con ngựa bằng cỏ hoặc con "ngựa cỏ" tức ngựa hoang (?) chứ đâu phải là "xe chở cỏ cho ngựa ăn".

Chỉ có cách hiểu *thổ mộ* là ngôi mộ bằng đất thì mới thật sự phù hợp để giải thích nguồn gốc của hai tiếng *thổ mộ* trong *xe thổ mộ* mà thôi: *cái thùng xe thổ mộ với cái mui khum khum của nó rất giống với hình một nấm mộ bằng đất.*

☆ 644. (KTNN 352, ngày 20-5-2000)

ĐỘC GIẢ: CĐCT đã có lần nhắc đến *Grammata Serica Recensa* của Bernhard Karlgren. Đây có phải là "Hán văn điển", theo cách dịch của người Trung Quốc không? Tại sao không dịch thành "Hán tự điển" mà lại dịch thành "Hán văn điển"? Có phải vì nó thiên về "văn" hay không? Xin cho biết trên đại thể từng mục từ của nó được trình bày như thế nào.

AN CHI: *Hán văn điển* là mấy tiếng dùng để dịch tên công trình *Grammata Serica* của Bernhard Karlgren. Công trình này được đăng tải trên *Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities* (BMFEA) của Thụy Điển, số 12, 1940. Ấn bản này đã hết từ lâu, mặc dù cùng năm đó, tại Bắc Kinh, nó cũng đã bị "luộc", nghĩa là ấn hành "thêm" mà không hề được phép của tác giả. Karlgren không muốn tái bản *Grammata Serica* trong nguyên trạng của nó vì ông thấy cần phải chỉnh lý và bổ sung nhiều. Kết quả của sự chỉnh lý và bổ sung này chính là *Grammata Serica Recensa*, ra mắt trên BMFEA số 29, 1957, in lại tại Göteborg năm 1964. Vậy nếu cần dịch sang tiếng Hán thì *Grammata Serica*

Recensa sẽ là *Tu đính Hán văn điển* (hoặc *Hiệu đính*..., v.v.).

Sở dĩ không dịch thành "*tự*" mà dịch thành "*văn*" là vì thực ra, *văn ở* đây cũng chính là *tự*, nghĩa là chữ, thí dụ: *giáp cốt văn* là chữ khắc trên yếm rùa, xương thú; *triện văn* là chữ triện, *lệ văn* là chữ lệ; v.v. (Xin xem thêm bài "Chữ *vằn* liền với chữ *văn* một vần" của Huệ Thiên, đăng trên tạp chí *Văn*, bộ mới, số 1, tháng 4-2000, tr.71-73).

Grammata Serica Recensa không trình bày theo từng mục từ như những quyển từ điển thông thường. Xin xem bản sao chụp trang 21 in kèm theo đây làm mẫu. Trên cùng là những dãy chữ Hán có cùng thanh phù; mỗi dãy đều có số thứ tự (trang 21 có 2 dãy là 3 và 4) đánh dấu bằng chữ số A Rập. Mỗi chữ trong từng dãy được đánh dấu bằng các chữ cái La Tinh (như 3a. là chữ 多, 3k. là chữ 哆; 4a. là chữ 它, 4a'. là chữ 弛, v.v.). Ngoài dạng hiện hành của từng chữ, khi cần thì có ghi thêm dạng giáp cốt văn hoặc dạng kim văn của chữ đó, thí dụ: 4b. và 4c. là dạng giáp cốt văn (đời Ân) còn 4d. và 4e. là dạng kim văn đời Chu của chữ 4a. (chữ 它). Những chữ cùng âm được sắp xếp liền với nhau để thuận tiện cho việc chú âm. Sau phần chữ Hán, là phần chú âm cho từng chữ và lời giảng của từng chữ bằng tiếng Anh, kèm theo nhận xét hoặc bình luận nếu cần. Nhìn chung, cách trình bày rất rành mạch và súc tích.

Trong phần chú âm và giải nghĩa của trang 21, 7 dòng đầu thuộc về các chữ từ m. (趍) đến t. (庴) của dãy

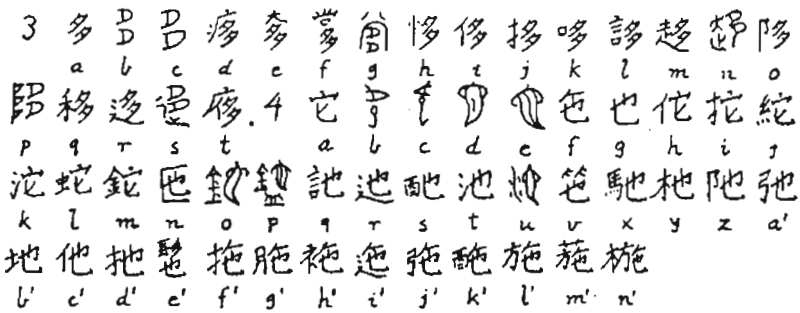

m—n. **d'ia / d̑'ię* / ch'ī to run (inscr. 326, stone drums). n. is Chou III/IV (inscr. 326).
o—p. **d'ia / d̑'ię:* / c h ī fall down, crumble (only post-Han text ex.). p. is Chou III/IV (inscr. 314, name).
q. **dia / ię* / y i transfer, move (Shu), change, alter (Meng); **dia / ię-* / y i to replete (Li); reach to (Li); **t̑'ia / tś'ię:* / c h'ī enlarge (Li).
r—s. **dia / ię* / y i move, remove (Ch'uts'ī). s. is Chou III (inscr. 232, name).
t. **t̑'ia / tś'ię:* / c h'ī wide, extend (Kuoyü).

4 a—e. **t'â / t'â* / t'o The primary sense in the Yin bone inscriptions seems to have been: danger, harm, obstacle; loan for *id.* another (Shī). b. is Yin bone (A 1: 39,2), c. is Yin bone (A 1: 52,1), d. is Chou I (inscr. 58, name), e. is Chou II (inscr. 185, sense of 'another'). The Yin drawing shows a foot treading on a snake, the Chou drawing a cobra-like snake. It may be the primary graph of l. below. — **f.** This is but another modern variation of the same Arch. graph. — **g.** This, again, is a third modern variation of the same Arch. graph, as shown by the characters o. and u. below; loan for: **dia / ia:* / y e final particle (Shī). All three modern variants occur in the derivate series:
h. **t'â / t'â-* / t'o lay burden on (Shī); **d'â / d'â* / t'o w e i - t'o compliant (Shī); sometimes used for c'. below, Gl. 49.
i. Variant of f'. below.
j. **d'â / d'â* / t'o bundle, tress of several threads (Shī). Gl. 50. — **k.** *id.* to flow (Shī); name of a river (Shī).
l. **d̑'ia / dź'ia* / s h ê snake (Shī); loan for **dia / ię* / y i w e i - y i compliant, complacent (Shī); loan for *id.* (shallow =) pretentious (Shī). Gls. 49, 607.
m. **śia / śia* / s h ê short lance (Sün).
n—p. **dia / ię* / y i ewer (Tso); ewer-shaped (sauceboat-shaped) ritual vessel (Yili). o. is Chou II (inscr. 199, rad. 167 inst. of rad. 22), p. is Chou II/III (inscr. 262, rad. 167 and 108 inst. of rad. 22).
q. **dia / ię* / y i conceited (Meng); **t'wá / t'uâ* / t'o and **t'â / t'â* / t'o to cheat (Kuots'ê).
r. **dia / ię* / y i slant, deflect (Chouli). — **s.** *id.* rice or millet broth (Li; so acc. to Kia K'uei and Cheng Hüan; Shuowen takes it to be some kind of spirits made of millet).
t—u. **d'ia / d̑'ię* / c h'ī pool, pond (Shī); moat (Shī); a kind of ornamental covering (spout?) over funeral car (Li); loan for *id.* uneven, of unequal length (Shī). Sometimes used for k. above; u. is Chou I (inscr. 109). Gl. 70. — **v.** *id.* a kind of flute (Li). — **x.** *id.* gallop (Shī), dash after (Tso).

3 (mà phần đầu được in ở trang 20). Phần còn lại của trang này thuộc về các chữ từ a. (它) đến x. (馳) của dãy 4 (mà phần tiếp theo được đưa sang trang 22). Mỗi chữ đều được chú theo ba âm: âm đầu tiên in bằng chữ nghiêng và có dấu hoa thị ở trước là âm thượng cổ mà Karlgren gọi là "*archaic*"; âm thứ hai cũng in bằng chữ nghiêng, không có dấu hoa thị ở trước là âm cận cổ mà Karlgren gọi là "*ancient*" còn âm thứ ba, in chữ đứng, là âm Quan thoại. Thí dụ: **t'â/ t'â/* t'o là âm thượng cổ, âm cận cổ và âm Quan thoại của các chữ từ a. – e. cho đến g. thuộc dãy 4. Các chữ giáp cốt văn và kim văn đều được chú rõ xuất xứ cụ thể theo ký hiệu đã ghi thành một bảng riêng. Nghĩa của mỗi chữ, trừ nghĩa mà tác giả suy đoán, cũng được chú rõ xuất xứ cụ thể. Thí dụ, bên cạnh phần chú âm đã nêu, tác giả đã nhận xét và giải nghĩa các chữ từ a. – e. cho đến g. ở trang 21 như sau.

"Nghĩa nguyên thủy trong văn khắc ở xương thú thời nhà Ân (của 5 chữ a. – e. trong dãy 4 – AC) có vẻ như là: mối nguy hiểm (danger), sự thiệt hại (harm), sự trở ngại (obstacle); (các chữ đó) dùng giả tá cho chữ cũng đọc là **t'â/ t'â/ t'o* (có nghĩa là) khác, cái khác (another), như trong *Kinh Thi*. Chữ b. là chữ trên xương thú đời Ân (*Ân khư thư khế tiền biên*, q.1, tr.39, mảnh số 2); chữ c. là chữ trên xương thú đời Ân (*Ân khư thư khế tiền biên*, q.1, tr.52, mảnh số 1); chữ d. là chữ đời Chu giai đoạn I, văn khắc trên "Thẩm tử tha cứu" (một loại đồ đựng – AC), chỉ tên); chữ e. là chữ đời Chu giai đoạn II, văn khắc trên "*Mi (?) bá cứu*" (một loại đồ đựng – AC), nghĩa là "khác"). Hình vẽ đời Ân (tức chữ b. và

chữ c. – AC) cho thấy một bàn chân đạp lên một con rắn. Hình vẽ đời Chu (tức chữ d. và chữ e. – AC) cho thấy một con rắn giống như rắn hổ mang. Đó có thể là tự hình nguyên thủy của chữ l. bên dưới (tức chữ *xà* 蛇 – AC). Về chữ f. (tức chữ 它 – AC). Đây chẳng qua là một biến thể hiện đại khác của chính chữ đang xét thời thượng cổ. Về chữ g. (tức chữ 虫 – AC). Một lần nữa, đây là biến thể hiện đại thứ ba (biến thể hiện đại thứ nhất là chữ a., tức 它 – AC) của chính cái chữ thượng cổ đó, như thấy được qua các chữ o. và u. bên dưới; dùng giả tá cho chữ có âm **dịa/ ịa:* ye (tức chữ *dã* 虫 – AC), tiểu từ (dùng ở) cuối câu (thấy trong *Kinh Thi*)".

Cách trình bày nội dung của *Grammata Serica Recensa* đại khái là như trên. Do khuôn khổ có hạn nên chúng tôi xin tạm ngừng tại đây và hẹn sẽ đề cập tiếp trong một kỳ tới.

★ 645. (KTNN 353, ngày 01-6-2000)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN số 331, trang 51, cột 3, An Chi có viết: "Caesar chưa bao giờ là hoàng đế". Thế nhưng sách *Phúc âm* Thánh Gioan, chương 19, câu 15 lại viết: "Khi Philatô hỏi: Chẳng lẽ ta lại đóng đinh vua các người sao? Các thượng tế đáp: Chúng tôi không có vua nào ngoài Xê-da cả". Vừa rồi, trên phụ san *Khoa học phổ thông* số 504, tháng 1.2000, trang 17, Anh Khoa cũng viết: "Khi hoàng đế La Mã Julius Caesar đắc thắng tiến vào Roma năm 45 trước Công nguyên (...)" Xin An Chi mách hộ cho đâu là thực, đâu là hư trong mâu thuẫn trên đây.

AN CHI: Ông đã đặt ra một vấn đề rất lý thú. Chúng tôi xin trả lời như sau.

Trên KTNN 331 (20.10.1999) chúng tôi có viết rằng Caesar chưa bao giờ là hoàng đế. Trước đó khá lâu, trên KTNN 153 (10.1994), chúng tôi cũng đã chứng minh bằng sự kiện lịch sử thành văn để kết luận một cách dứt khoát rằng Julius Caesar không phải là hoàng đế. Nhưng quả thật là *Kinh Thánh* đã chép, nói cho hoàn toàn chính xác là đã được dịch sang tiếng Việt, đúng như ông đã dẫn.

Bản dịch do Hội Ghi-đê-ôn Quốc tế ấn hành năm 1965 (trở xuống sẽ gọi là bản A) chép:

"Phi-lát nói với chúng rằng: "Ta sẽ đóng đinh Vua của các ngươi sao?" Các thầy tế-lễ cả đáp rằng: "Chúng tôi không có vua nào ngoài ra Sê-sa". (*Giăng*, 19:15).

Bản dịch do Thánh-kinh Hội tại Việt-Nam ấn hành năm 1975 (sẽ gọi là bản B) thì chép:

"Phi-lát nói với chúng rằng: Ta sẽ đóng đinh Vua của các ngươi lên thập-tự-giá hay sao? Các thầy tế-lễ cả thưa rằng: Chúng tôi không có vua khác, chỉ Sê-sa mà thôi". (*Giăng*, 19:15).

Còn bản dịch do Tòa Tổng Giám Mục Giáo phận TP.HCM ấn hành năm 1994 (sẽ gọi là bản C) cũng chép:

"Ông Phi-la-tô nói với họ: "Chẳng lẽ ta lại đóng đinh vua các người sao?" Các thượng tế đáp: "Chúng tôi không có vua nào cả, ngoài Xê-da". (*Gio-an*, 19:15).

Quả là trong ba bản dịch trên đây, danh từ *Sê-sa/ Xê-da (Caesar)* đã được liên hệ với khái niệm "vua".

Nhưng *Sê-sa* (chúng tôi xin phiên âm theo bản A, trừ những trường hợp trích dẫn cụ thể) ở đây không phải tên người mà chỉ là một danh từ chỉ tước vị. Nghĩa này đã được dùng một cách nhất quán tại tất cả các câu có chữ "*Sê-sa*" trong *Tân ước: Ma-thi-ơ* 22: 17, 21; *Mác* 12:14, 16, 17; *Lu-ca* 2: 1, 3: 1 và 20: 22, 24, 25; *Giăng* 19: 12, 15; *Công vụ* 25: 8, 12 và *Phi-líp* 4: 22. Trong 15 câu trên đây, *Sê-sa* đều có nghĩa là hoàng đế, chính xác hơn nữa là hoàng đế La Mã. Nghĩa này đã được chú thích rõ ràng trong các bản A, B và C ở lần xuất hiện đầu tiên của danh từ Sê-sa, tức ở câu *Ma-thi-ơ* 22: 17:

"Có phép nộp thuế cho *Sê-sa* hay không?" (Bản A).

"Có nên nộp thuế cho *Sê-sa* hay không?" (Bản B).

"Có được phép nộp thuế cho *Xê-da* hay không?" (Bản C).

Bản A đã ghi nơi cước chú (a) như sau: "Người La-mã xưa gọi hoàng-đế là Sê-sa". Bản B, cũng nơi cước chú (a): "Người Rô-ma gọi vua là Sê-sa". Còn bản C thì đã cho tại cước chú 1) như sau: "Đất Pa-lét-tin lúc ấy thuộc về đế quốc Rô-ma; Xê-da bấy giờ là hoàng đế Ti-bê-ri-ô". Lời chú của bản C đã mặc nhiên thừa nhận rằng *Sê-sa* có nghĩa là vua, là hoàng đế, chính xác nhất là hoàng đế La Mã. Và mệnh đề "Xê-da bấy giờ là hoàng đế Ti-bê-ri-ô" có nghĩa là hoàng đế đang trị vì tại La Mã lúc bấy giờ là Ti-bê-ri-ô.

Vậy *Sê-sa* ở đây là một danh từ chung, có nghĩa là hoàng đế La Mã chứ không phải là tên viên tướng độc tài lừng danh của La Mã cổ đại là Julius Caesar (100-44

tr.CN). Trong 15 câu trên đây, các bản *Kinh Thánh* bằng tiếng Anh như: *The Hebrew–Greek Key Study Bible, King James Version; The Holy Bible, New International Version* (International Bible Society, USA, 1984); v.v. , đều dùng "*Caesar*" tại những chỗ mà các bản A, B, C dịch thành *Sê-sa/ Xê-da*. Nhưng vì *Caesar* ở đây có nghĩa là hoàng đế (La Mã) nên tại những chỗ đó, bản tiếng Anh *Good News for Modern Man, the New Testament in Today's English Version* (American Bible Society, New York, 1966) đều thay "*Caesar*" bằng "*Emperor*" (= hoàng đế). Thí dụ, tại *John* 19:15, *King James Version* viết "We have no king but Caesar" nhưng *Good News for Modern Man* thì lại diễn đạt thành "The only king we have is the Emperor". Cả hai câu đều có nghĩ là "Ngoài hoàng đế (La Mã) ra, chúng tôi không có ông vua nào khác".

Xin nêu thêm hai dẫn chứng trong đó *Caesar* có nghĩa là hoàng đế (chứ không phải Julius Caesar). Đó là hai câu tiếng La Tinh sau đây:

– *Aut Caesar, aut nihil*: Hoặc là hoàng đế, hoặc không là gì cả.

– *Ave Caesar* (hoặc *Imperator*), *morituri te salutant*: Hoàng đế vạn tuế, những kẻ sắp chết xin vĩnh biệt người (lời các đấu sĩ khi đi qua ngự đài).

Tóm lại, *Sê-sa (Caesar)* trong *Tân ước* là một từ gốc La Tinh có nghĩa là hoàng đế (La Mã). Với nghĩa này, nó đã đi vào tiếng Đức thành *Kaiser* để chỉ các hoàng đế của nước Đức và vào tiếng Nga thành *tsar, tzar* hoặc *czar* để chỉ các hoàng đế của nước Nga (có khi

cũng gọi theo phiên âm là Sa hoàng), như đã nói trên KTNN 153. Và câu mà ông đã dẫn (*Giăng* 19: 15) chỉ có nghĩa là: "Ngoài hoàng đế La Mã ra, chúng tôi chẳng có ông vua nào khác". Còn danh tướng Caesar thì chẳng có liên quan gì đến câu nói này cả (đây là câu báo hiệu Chúa Jesus sắp chịu đóng đinh trên cây thập giá) vì ông ta đã chết năm 44 tr.CN, trước khi Chúa Jesus chịu nhục hình (khoảng năm 29 của CN) đến hơn 70 năm. Caesar cũng chẳng phải là hoàng đế vì ông ta đã chết trước khi Đế quốc La Mã (27 tr.CN – 476 CN) được thiết lập đến 17 năm.

Không cứ gì một số tác giả người Việt Nam mới thích phong Caesar làm hoàng đế mà một số tác giả người Trung Quốc cũng thế, *Anh–Hoa đại từ điển* do Trịnh Dịch Lý và Tào Thành Tu biên soạn lần đầu tiên (bản tu đính do Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, ấn hành năm 1996) cũng ghi tại mục "*Caesar*" như sau: "*Chu Lợi Ô Tư Khải Tát* (Công nguyên tiền 100-44), La Mã tướng quân, hoàng đế, chính trị gia, lịch sử gia", nghĩa là "*Julius Caesar* (100-44 tr.CN), tướng quân La Mã, hoàng đế, nhà chính trị, sử gia". Tướng quân thì đúng, với câu nói lừng danh "*Veni, vidi, vici*" (Ta đã đến, ta đã thấy, ta đã thắng); nhà chính trị, cũng đúng vì đây là điều được chứng minh bằng cả cuộc đời hoạt động của Caesar; sử gia, cũng đúng với các tác phẩm danh tiếng như *Những cuộc chinh chiến ở các xứ Gaule* và *Cuộc nội chiến*. Nhưng hoàng đế thì không bao giờ.

Xin nhân tiện trở lại với câu trong *Ma-thi-ơ* 22: 21 mà chúng tôi đã nói đến trên KTNN 167. Bản A dịch

câu này là: "Vậy, hãy nộp vật gì của Sê-sa cho Sê-sa, vật gì của Đức Chúa Trời cho Đức Chúa Trời". Đây là câu trả lời của Chúa Jesus cho câu hỏi: "Có phép nộp thuế cho Sê-sa hay không?" Với nghĩa đã nói của danh từ "Sê-sa", vế đầu của câu này phải được hiểu là "Vậy, hãy nộp vật gì của hoàng đế La Mã cho hoàng đế La Mã". Chính vì hàm nghĩa của nó như thế nên bản C mới viết tại cước chú m/ cho đoạn hữu quan như sau: "Người Do Thái, kể cả nhóm Pha-ri-sên, vẫn dùng đồng quan Rô-ma trong thị trường chung Pa-lét-tin hồi đó. Đồng tiền này mang hình và danh hiệu hoàng đế Rô-ma, bởi vì đúc tiền là quyền của người nắm quyền tối thượng trên một dân tộc. Cho nên dùng tiền Rô-ma là nhận quyền hoàng đế trên dân tộc mình. *Vậy thì tất nhiên phải nộp thuế cho hoàng đế Rô-ma* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC)".

Tóm lại, *Sê-sa* trong *Tân ước* không phải là danh tướng Julius Caesar mà lại có nghĩa là hoàng đế La Mã.

★ 646. (KTNN 353, ngày 01-6-2000)

ĐỘC GIẢ: *Đại Cồ Việt: "cồ"* là chữ Hán hay chữ Nôm, và nghĩa là gì?

AN CHI: Một số người cho rằng đó là một tiếng "Nôm", có nghĩa là to lớn như trong *gà cồ, bự cồ*, v.v. của phương ngữ Nam Bộ. Thực ra, *cồ* chỉ là âm Hán Việt xưa của chữ 巨 mà âm Hán Việt hiện đại là *cự*, có nghĩa là to lớn mà thôi. Mối quan hệ *ô* ~ *ư* giữa *cồ* và *cự* không phải là điều khó hiểu và một dẫn chứng lý thú là các chữ *ư* 於, *hồ* 乎, *vu* 于 đều là những đồng nguyên tự

(chữ cùng gốc) qua đó có thể thấy *ư ~ ô ~ u*. Về mối quan hệ thanh 2 (dấu huyền) ~ thanh 6 (dấu nặng) thì thanh 2 (*cồ*) xưa hơn thanh 6 (*cự*) đồng thời *cự* 巨 còn có một đồng nguyên tự là *cừ* 渠, cũng có nghĩa là to lớn, như trong *cừ súy (soái), cừ khôi*, v.v.

★ 647. (KTNN 354, ngày 10-6-2000)

ĐỘC GIẢ: Nhân đọc mục CĐCT trên KTNN số 344 nói về danh từ *dinosaure* trong từ điển *Larousse*, tôi xin có đôi ý kiến như sau.

Theo từ điển Hy Lạp – Pháp và Pháp – Hy Lạp *Lexikon Ellêno = Gallikon Cai Gallo – Ellênikon* của Nxb Mik. Saliberoz A.E., Athênai (không ghi năm), phần Pháp – Hy Lạp, tr.335 có ghi: "*dinosauriens*, deinosauroi".

Lật sang phần Hy Lạp – Pháp, tr.175 có ghi:

"*deinos*, sérieux, grave, affreux, terrible, dangereux, horrible, violent, cruel, atroce, fort, grand". Và tr.607 có ghi:

"*saura*, lézard".

Với xuất xứ gốc như vậy, thiết tưởng đủ rõ có thể tin vào đâu. Có lẽ người Trung Quốc (hay Nhật?) khi dịch sang Hán văn đã căn cứ vào nghĩa của từ gốc trên đây mà dịch *dinosaure* là *khủng long* chăng?

Không hiểu sao *Larousse* là từ điển rất có uy tín đối với người học Pháp ngữ, có thể nói là trên toàn thế giới, mà lại thiếu nhất quán trong các ấn phẩm của mình như thế?

AN CHI: Chúng tôi mạn phép nghĩ rằng cũng rất khó mà nhất quán cho đến từng tiểu tiết vì từ điển

Larousse có nhiều loại, nhiều cỡ mà lại không phải đều do một cá nhân hoặc một nhóm duy nhất biên soạn.

Tuy nhiên, trên đây chỉ mới là nói đi, chứ nếu nói lại thì chúng tôi thực sự nhất trí với ông rằng rất đáng tiếc là các loại từ điển của nhà Larousse lại không nhất quán về nội dung như đã thấy. Các cá nhân hoặc nhóm biên soạn có thể quan niệm khác nhau về phương châm, phương pháp, v.v. nhưng những lời giảng của họ về các khái niệm đã được giới khoa học nhất trí thừa nhận thì không thể "chỏi" nhau được. Đã "chỏi" nhau trong trường hợp này thì ắt có vấn đề: hoặc cả hai cách giảng đều sai, hoặc trong hai cách đó chỉ có một cách đúng chứ không thể nào cả hai đều đúng. Và chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ông rằng *dinosaure* (hoặc *dinosaurien*) là *khủng long* chứ không phải "đà loa long" (*đà loa* = bong vụ, con quay).

Đó là cách hiểu duy nhất đúng vì yếu tố gốc Hy Lạp *dino* (< *deinos*) còn góp phần tạo ra một số thuật ngữ khoa học khác trong đó nó cũng có nghĩa là kinh khủng, thí dụ:

– *dinoflagellés* là "trùng roi kinh khủng",

– *dinornis* là "chim kinh khủng" (hóa thạch),

– *dinothérium* là "thú kinh khủng" (hóa thạch), v.v.

Những đối tượng có tên trên đây có một đặc điểm chung là có (những) nét hoặc bộ phận "dễ gây sợ hãi" nên mới được các nhà khoa học "xem mặt đặt tên" như

thế chứ có lẽ nào chúng đều có những cái đầu giống như những "con quay".

☆ 648. (KTNN 354, ngày 10-6-2000)

ĐỘC GIẢ: Xin đề nghị mục CĐCT thỉnh thoảng nêu thêm những chỗ sai trong từ điển Larousse (hoặc các từ điển khác nữa) nếu có dịp thấy thêm trong khi tra cứu. Một động tác "điểm sách" như thế sẽ rất có ích cho độc giả. Xin trân trọng cám ơn.

AN CHI: Về những chỗ sai của *Larousse* thì thỉnh thoảng chúng tôi lại thấy thêm một ít trong quá trình tra cứu. Sau đây là một vài trường hợp nữa (ngoài những chỗ đã nêu trên KTNN 335).

Petit Larousse illustré đầu thập niên 1990 đã giảng tại phần "Dérivation suffixale en français" (Phép phái sinh bằng hậu tố trong tiếng Pháp) rằng hậu tố *-ite* là "état maladif" (tình trạng ốm yếu, bệnh hoạn) kèm theo hai thí dụ: *gastrite, méningite*. Nhưng chính từ *gastrite* thì lại được giảng là "inflammation de la muqueuse de l'estomac" (viêm màng nhầy dạ dày) còn từ *méningite* thì được giảng là "inflammation des méninges..." (viêm màng não...). Cứ như trên thì *-ite* có nghĩa cụ thể và chính xác là "inflammation" (viêm) chứ không thể là "état maladif" (tình trạng ốm yếu, bệnh hoạn) chung chung được. Nếu cứ "chơi chữ" kiểu đó thì rất nguy hiểm như sẽ chứng minh sau đây. Ở mục "Suffixes d'origine grecque" (Hậu tố gốc Hy Lạp), chính quyển từ điển đó đã ghi nhận rằng hậu tố *-algie* có nghĩa là "douleur" (sự đau đớn), tức cũng là một "état maladif". Vậy thì *gastralgie* (đau dạ dày) đồng nghĩa với *gastrite* (đau dạ

dày) chăng? Đây rõ ràng là hai khái niệm rất khác nhau: một đằng là "douleur", một đằng là "inflammation". Nhưng cả hai đều là những "états maladifs"! Đó là còn chưa nói rằng tiếng Pháp cũng có một hậu tố *-ite* đồng âm dùng để tạo ra nhiều danh từ khoáng vật học (như *dolomite, hématite*, v.v.) hoặc hóa thạch học (như: *ammonite, trilobite*, v.v.). Nếu cả tin theo *Petit Larousse illustré* rằng tiếng Pháp chỉ có một hậu tố *-ite* mà thôi và rằng nó có nghĩa là "état maladif" thì sẽ có thể hiểu rằng *dolomite* (bạch vân thạch, bạch vân nham) là "bệnh của ông Dolomieu" vì căn tố *dolom-* là do tên của Dolomieu mà ra (*Dieudonné de Grater de Dolomieu* là tên và họ của một nhà địa chất học người Pháp). Còn *ammonite* (cúc đá hóa thạch) sẽ là "bệnh của thần Ammon" (*Ammon* ở đây, nay viết thành *Amon*, khác với *Ammon* là con của Lot và anh của Moab, thủy tổ của dân Ammonite ở vùng Cận Đông thời cổ đại) vì căn tố *ammon–* là do tên của thần Ammon (Amon) mà ra. Thậm chí, sẽ có người (như đã có) còn có thể hiểu rằng *dolomite* là ngài Dolomieu ốm yếu và *ammonite* là thần Ammon (Amon) bệnh hoạn. Vẫn chưa hết vì tiếng Pháp còn có một hậu tố *-ite* thứ ba nữa, dùng để tạo ra những danh từ chỉ những người là dân của một vùng (xứ, nước, v.v.), hoặc là con cháu chung của một vị tổ, hoặc là đồ đệ của một học thuyết, một giáo phái, v.v. mà sau đây là một số thí dụ: *Moscovite* là người *Moscou* (Moskva), *Mzabite* (hoặc *Mozabite*) là dân vùng *Mzab* (trong sa mạc Sahara); *Sémite* là "con cháu của ông *Sem*" (Sem là con cả của Noé theo *Kinh thánh*); *Ammonite* là "con cháu của *Ammon*" (Ammon ở đây là

con của Lot và anh của Moab như đã nói trên); v.v. và v.v. Nếu người ta cả tin mà nghe theo *Larousse* rằng tiếng Pháp chỉ có độc một hậu tố *-ite*, mà lại có nghĩa là "état maladif" nữa, thì có thể sẽ có người hiểu rằng *Moscovite* là "bệnh của Moscou" còn *Sémite* là "bệnh của ông Sem", v.v. Thậm chí, sẽ có (như đã có) người hiểu rằng *Moscovite* là "thành phố Moscou bệnh hoạn" còn *Sémite* là "ông Sem yếu đau".

Từ trên đây suy ra, rõ ràng *-ite* không phải là "état maladif" mà là *inflammation* và rõ ràng là tiếng Pháp không chỉ có một hậu tố *-ite* mà thôi. Chúng tôi đã có dụng ý đưa ra danh từ hóa thạch học *ammonite* (cúc đá hóa thạch) và danh từ *Ammonite* liên quan đến tộc người ("con cháu của Ammon") để chứng minh rằng chỉ với hai từ này thôi cũng đã thấy được thêm hai hậu tố đồng âm *-ite* mà *Larousse* đã bỏ sót.

Trên đây là mấy chỗ sai hoặc dở về mặt ngữ pháp (và một phần là về ngữ nghĩa) của *Larousse*. Sau đây là một điểm sai về từ nguyên. Tại mục "*shiatsu*", *Petit Larousse illustré* 1992 có ghi chú rằng đây là một từ mà tiếng Pháp đã mượn từ tiếng Hán ("du chinois"). Tác giả của mục từ này đã nhầm. *Shiatsu* là một từ mà tiếng Pháp đã mượn từ tiếng Nhật, viết theo Kanji (Hán tự) là 指压, đọc theo âm Hán Việt là *chỉ áp* và âm Bắc Kinh là *zhǐ yā*. *Shiatsu* và *zhǐ yā* khác nhau rất xa thì làm sao có thể nói rằng từ đang xét được mượn từ tiếng Hán?

Trên đây là một vài cái sai hoặc cái dở của *Larousse* về mặt ngôn ngữ. Sau đây là mấy cái sai về

mặt lịch sử. Tại mục "*Viêt-nam*", *Petit Larousse illustré* 1992 đã viết như sau: "1969: à la mort d'Hô Chi Minh, Pham Van Dông devient Premier ministre et Le Duan premier secrétaire du parti des travailleurs (communiste)", nghĩa là: "1969: khi Hồ Chí Minh qua đời, Phạm Văn Đồng trở thành thủ tướng và Lê Duẩn (trở thành) bí thư thứ nhất Đảng Lao động (Cộng sản)".

Thực ra ông Phạm Văn Đồng đã trở thành Thủ tướng từ năm 1955 còn ông Lê Duẩn thì đã làm Tổng bí thư từ năm 1960 (lúc này còn gọi là bí thư thứ nhất).

Trên đây là một vài chỗ sai hoặc chỗ dở của Larousse mà chúng tôi xin nêu thêm theo gợi ý của ông.

☆ 649. (KTNN 355, ngày 20-6-2000)

ĐỘC GIẢ: *Tự vị Annam Latinh* do Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch phần tiếng La Tinh sang tiếng Việt từ quyển *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773) của Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc Bỉ Nhu), do Nxb Trẻ ấn hành năm 1999, có một vài chỗ làm tôi thắc mắc, thí dụ:

- *Trần ai*: người lạ, người khác (tr.17);
- *Cạnh*: phần cuối của một vật gì (tr.58);
- *Cơ đồ*: thừa kế (tr.92);
- *Gan dạ*: bụng (tr.106); v.v.

Xin cho biết những lời giảng là lạ trên đây là do nguyên văn tiếng La Tinh hay là do cách dịch mà ra.

AN CHI: Chúng tôi không có ý nói rằng mọi mục từ trong *Dictionarium Anamitico Latinum* của Pigneaux de Béhaine (sẽ viết tắt là bản PB) đều tuyệt đối chính

xác. Nhưng lời dịch của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên trong *Tự vị Annam Latinh* do Nxb Trẻ ấn hành năm 1999 (sẽ viết tắt là bản HN) thì quả là có rất nhiều chỗ không chính xác. Sau đây là một số dẫn chứng chọn lọc, có khảo chứng ở *Dictionnaire latin–français* của Ch. Lebaigue, Paris, 1960 (sẽ viết tắt là DLF) trong những trường hợp thật sự cần thiết.

1. HN: "*Giọt sành*: Một thứ cua bể". (tr.416).

Giọt sành là một giống "cào cào (tức "châu chấu" trong tiếng Nam Bộ – AC) đầu nhọn, râu dài, ngực dô, màu nâu đất hay vàng lục" (*Từ điển tiếng Việt*, 1992). Chính vì vậy nên PB mới chuyển sang tiếng La Tinh là "*species locustae*". *Locusta* (*locustae* là sinh cách) là con châu chấu mà ngoài Bắc gọi là cào cào (DLF: *sauterelle*). Vậy *species locustae* là (một) giống châu chấu chứ không phải "một thứ cua bể".

2. HN: "*Thiềm thừ*: Con trâu mà người ta nói là ở trên mặt trăng". (tr.465).

Thiềm thừ là con cóc và nguyên văn La Tinh trong PB là "*bufo quem in luna habitare dicunt*", nghĩa là "con cóc mà người ta nói là ở trên mặt trăng". *Bufo* là con cóc (DLF: *crapaud*) nhưng có lẽ đã bị dịch giả nhầm với *bufalus*, dùng để chỉ một giống bò ở châu Phi và là nguyên từ (étymon) của tiếng Ý *bufalo*, có nghĩa là con trâu (Tiếng Pháp *buffle* và tiếng Anh *buffalo* đều bắt nguồn từ tiếng Ý này).

3. HN: "*Con cà tong*: Một thứ quạ". (tr.496).

Cà tong là một giống động vật có vú, giống như con hươu, chân cao, mình thon, ốm (nên trong Nam mới có các lối nói: *ốm như cà tong, cà tong cà teo, ốm tong ốm teo*). Con vật này, đã bị dịch giả biến thành một loài chim. Nguyên văn La Tinh trong PB là "*species cervi*", nghĩa là (một) giống hươu. *Cervus* (*cervi* là sinh cách) là con hươu đã bị dịch giả nhầm với *corvus* là con quạ nên mới ra nông nỗi.

4. HN: "*Giột*: Cắn bằng răng ác độc" (tr.178).

Giột là một động từ mà *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của giảng là "*nói biếm nhau, nói khéo nhau, nói xa gần mà cười nhau*". Còn *Dictionnaire annamite – français* của J.F.M. Génibrel thì dịch là "*taquiner*, persifler", nghĩa là chọc ghẹo, chế giễu. Nhưng tại sao Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên lại dịch là "cắn bằng răng ác độc"? Ấy là vì Đức Cha cả Bá Đa Lộc đã chơi một kiểu hành văn trớ trêu. Ngài đã dịch "*giột*" là "*inique dente mordere*". *Mordere* có nghĩa đen là cắn nhưng nghĩa bóng là châm chọc, làm tổn thương (DLF: 5. *mordre (en paroles), blesser*). *Dente* (trạng cách của *dens*) có nghĩa đen là răng, nhưng nghĩa bóng là lời nói với tính cách là vũ khí dùng để khiêu khích, thí dụ: *Maledico dente carpere* là châm chọc bằng cách (phương tiện, vũ khí) nói xấu. Còn *inique* (trạng cách của *iniquus*) có nghĩa là độc ác, thù nghịch. Vậy khi viết "*inique dente mordere*" là Đức Cha cả muốn diễn cái ý "châm chọc bằng lời lẽ độc ác" chứ đâu phải là "cắn bằng răng ác độc"!

5. HN: "*Lòng sắt*: Ngực sắt". (tr.418)

Ai cũng có thể biết được rằng đây là chuyện "lòng sắt dạ đá" (hoặc "lòng dạ sắt đá") và rằng mấy tiếng này dùng để nói về tình cảm thủy chung như nhất hoặc tinh thần kiên định đến cùng. Vì vậy nên Pigneaux de Béhaine mới dịch "lòng sắt" thành "*ferreum pectus*". Cũng lại là một kiểu hành văn oái ăm! *Pectus* có nghĩa đen là ngực (mà ai mới học tiếng La Tinh cũng có thể biết được) nhưng nghĩa bóng là lòng dạ, tâm hồn, lương tâm, sự nhạy cảm (DLF: 2. *coeur, âme, conscience, sensibilité*); dũng khí (DLF: 3. courage); tinh thần, trí thông minh, tư duy, trí nhớ (DLF: 4. esprit, intelligence, pensée, mémoire). Còn *ferreus* (*ferreum* là giống trung) có nghĩa đen là bằng sắt, giống như sắt nhưng nghĩa bóng là mạnh mẽ, cứng cỏi, chắc chắn (DLF: 2. *fort, dur, solide*). Vậy khi Đức Cha cả dịch "*lòng sắt*" thành "*ferreum pectus*" là Ngài muốn diễn cái ý "lòng dạ cứng cỏi", "tinh thần kiên định', v.v., chứ phải đâu là chuyện cái ngực bằng sắt!

6. HN: "*Ngải*: Thứ cây cỏ làm thuốc chữa vết thiêu đốt". (tr.317).

Đây rõ ràng chỉ là một cách dịch theo kiểu đoán mò. Nguyên văn La Tinh trong PB như sau: "*Herba quaedam medicinalis qua adustiones fiunt*", nghĩa là "thứ cỏ thuốc (dược thảo) dùng để tạo ra những vết đốt (với nó những vết đốt được tạo ra)". Đây đích thị là cây ngải mà tên thông dụng đầy đủ là ngải cứu, tức là cây ngải dùng để cứu, nghĩa là để "đốt" mà chữa bệnh chứ không phải để "chữa vết thiêu đốt".

7. HN: "*Ông gia*: Mẹ vợ, mẹ chồng, mụ gia". (tr.366)

Nguyên văn trong PB là "*socer*", nghĩa là bố vợ hoặc bố chồng, tức ông gia. Còn mẹ vợ hoặc mẹ chồng, tức mụ gia, là *socrus*. Vậy ông gia vẫn là ông gia, không hề thay đổi giới tính.

8. HN: "*Ó*: một thứ diều hâu mái". (tr.362).

Cứ như lời dịch trong HN thì giống ó không có con trống. Vậy thì chúng "sinh sản vô tính" chăng (không có con trống để "làm giống" mà vẫn không tuyệt chủng)? May thay, trong PB, danh từ "*ó*" đã được dịch là "*species milvi*", nghĩa là "một giống diều hâu". *Milvi* là sinh cách của *milvus*, có nghĩa là diều hâu nói chung hoặc diều hâu trống. Còn diều hâu mái là *milva* mà sinh cách là *milvae*. Nếu đúng là "một thứ diều hâu mái" thì PB đã viết là "*species milvae*".

9. HN: "*Giám trường*: Người thứ nhất trong học viên, sinh viên". (tr.521).

Nếu lời dịch trên đây đúng thì quả là học viên, sinh viên đã làm đảo chính. Chứ giám trường vẫn là người đứng đầu nhà trường đó thôi. PB đã dịch "*giám trường*" là "primus inter scholasticos", nghĩa là "người đứng đầu các giảng viên". *Scholasticus* (*scholasticos* là tân cách, số nhiều) đâu chỉ có nghĩa là học viên, sinh viên mà còn có cả nghĩa là bác học, học giả (DLF: 3. savant, lettré) nữa ấy chứ!

10. HN: "*Nhơn trung*: Lỗ chân răng hàm trên". (tr.346).

Lời dịch độc đáo này có thể làm biến đổi khoa nhân tướng học bởi các thầy tướng sẽ phải vạch mồm vạch miệng thân chủ ra mà tìm cái nhân trung, tức cái chỗ lõm phía dưới mũi và phía trên môi trên. Nguyên văn trong PB là "*alveolus in labro superiori*", nghĩa là "chỗ trũng trên môi trên". Dịch giả đã nhầm *alveolus* với *alvéole* (ổ răng) của tiếng Pháp nên mới dịch thành "lỗ chân răng" nhưng *labro* (trạng cách của *labrum*) là môi mà dịch thành "hàm" thì cũng phải kể là độc đáo. Cuối cùng, xin nói thêm rằng "*in*" không chỉ có nghĩa là "trong" mà còn có nghĩa là "trên" (DLF: 1. *sur*).

Trên đây là 10 trong khá nhiều chỗ sai mà chúng tôi đã ghi nhận được trong bản HN. Vậy xin tạm nêu để ông và bạn đọc tham khảo.

✯ 650. (KTNN 357, ngày 10-7-2000)

ĐỘC GIẢ: Cũng là tác giả của quyển *Dictionarium anamitico – latinum* mà Phan Ngọc thì nói tên là "Contans Taberd" (*Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh do Phan Ngọc bổ sung và sửa chữa, Nxb KHXH, Hà Nội, 1987, tr.16) còn Trần Nghĩa thì lại nói tên là "Ravier Taberd" (Một bộ từ điển Việt – La Tinh viết tay vào cuối thế kỷ XVIII vừa sưu tầm được. *Nghiên cứu Hán Nôm*, 1984, tr.127). Xin cho biết ai đúng ai sai? Xin cho biết thêm: Có phải quyển từ điển này có hai ấn bản, một in tại Serampore năm 1838 và một in ở Ninh Phú năm 1877 hay không?

AN CHI: Về câu hỏi thứ nhất, chúng tôi xin trả lời rằng cả Phan Ngọc lẫn Trần Nghĩa đều không chính xác vì tên họ của tác giả quyển *Dictionarium anamitico – latinum* in tại Serampore năm 1838 không phải là

Constans Taberd ("Contans" có lẽ là do lỗi morasse), cũng chẳng phải Ravier Taberd mà là *Jean Louis Taberd* như đã có trả lời trên một kỳ KTNN. Nay xin nói rõ hơn như sau.

Dictionarium anamitico – latinum in năm 1838 tại Serampore là do Taberd hoàn tất từ công trình viết tay của Pigneaux de Béhaine, cũng tên là *Dictionarium anamitico – latinum* (1772-1773). Vì vậy nên nhan đề bản 1838 mới ghi rõ như sau: "*Dictionarium anamitico – latinum*, primitus inceptum ab Illustrissimo et Reverendissimo P.J. Pigneaux (...) dein absolutum et editum a J.L. Taberd (...)", nghĩa là "*Từ điển An Nam – La Tinh*, nguyên là do Đức P.J. Pigneaux tối hiển danh và tối tôn kính khởi thảo, rồi do J.L. Taberd hoàn tất và công bố". Khi bản Ninh Phú được ấn hành năm 1877 thì nó đã được giới thiệu như sau: "*Dictionarium anamitico – latinum*, ex opere Ill. et Rev. Taberd constans, necnon ab Ill. et Rev. J.S. Theurel (...) recognitum et notabiliter adauctum", nghĩa là "*Từ điển An Nam – La Tinh*, cấu thành từ công trình của Đức Taberd tối hiển danh và tối tôn kính, rồi còn do Đức J.S. Theurel tối hiển danh và tối tôn kính hiệu đính và bổ sung một cách đáng kể".

Vậy để trả lời cho câu hỏi thứ hai của ông, chúng tôi xin khẳng định rằng bản *Dictionarium anamitico – latinum* in năm 1877 tại Ninh Phú không còn hoàn toàn là của Taberd (Serampore, 1838) nữa vì nó đã được Theurel "hiệu đính và bổ sung một cách đáng kể". Sau đây là mấy dẫn chứng cụ thể.

– Mục "*Giọt sành*" trong bản Taberd 1838 là "*Species locustae*", nghĩa là "(một) giống châu chấu" còn trong Theurel 1877 thì lại là "*Cicada major viridis nocte cantans*", nghĩa là "con ve sầu lớn hơn (= con bọ lớn hơn con ve sầu) màu xanh lục hay kêu vào ban đêm". Nét nghĩa "hay kêu vào ban đêm" rất đúng với tập tính của con giọt sành và chứng tỏ rằng ở đây sự hiểu biết của Theurel sâu sắc hơn là của Taberd. Người ta sẽ còn phải ngạc nhiên thêm một lần nữa khi đọc đến cái thành ngữ (không có trong Taberd) mà Theurel đã ghi nhận "*Nói xanh xánh như giọt sành*" và dịch là "*Insulsa ore continuo loqui*", nghĩa là "Không ngừng nói những lời nhạt nhẽo". Và ngay tại chữ "*giọt*" thì Theurel cũng ghi nhận nhiều hơn Taberd đến 6 mục phụ.

– Tại chữ "*Hỏa*" mục "*Hỏa mai*" đã được Taberd theo sát bản 1772-1773 của Pigneaux de Béhaine mà dịch thành "*Vestis ignita*" (miếng vải bén lửa). Đến Theurel thì tác giả này đã hiệu đính thành "*Restis ignita*", nghĩa là "ngòi dẫn lửa", hoàn toàn đúng với nghĩa của hai tiếng *hỏa mai*, nghĩa là "cái mồi lửa".

– Mục "*Lận đận*" trong Taberd là "*Instabilis et inquietus*", nghĩa là "không ổn và không yên" đã được Theurel hiệu đính thành "*Multum laboriosus*", nghĩa là "cực nhọc nhiều". Rõ ràng là sát hơn.

Vì khuôn khổ của chuyên mục nên chúng tôi không thể nêu thêm nhiều dẫn chứng khác nhưng rõ ràng bản 1877 không phải là bản 1838. Vậy Phan Ngọc đã nhầm khi khẳng định rằng "quyển *Dictionarium anamitico – latinum* của Constans Taberd in lần đầu tại Serampor

năm 1838 và in lần thứ hai năm 1877 do Hội truyền giáo Bắc Kỳ xuất bản" (Sđd, tr.16). Và càng thiếu trung thực hơn khi dùng bản 1877 của Theurel mà lại ghi rằng đó là bản của Taberd năm 1838 như Phan Ngọc đã làm khi "sửa chữa" *Từ điển Truyện Kiều*. Tác giả Hoàng Dũng cũng nhận xét rằng "Phan Ngọc đã sử dụng cuốn 1877, chứ không phải cuốn 1838" ("*Đè* trong *Truyện Kiều* nghĩa là gì?", *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 1-1998, tr.18). Chính việc sử dụng bản 1877 của Theurel đã làm cho Phan Ngọc lầm tưởng rằng tên của Taberd là "Constans". Như đã nói, bản này "ex opere Ill. et Rev. *Taberd* constans", nghĩa là "cấu thành từ công trình của Đức Taberd tối hiển danh và tối tôn kính". *Constans*, phân từ của động từ *constare* (cấu thành) là trung tâm của đoản ngữ La Tinh trên đây, đã bị Phan Ngọc lấy làm tên cho Taberd. Nếu ông dùng bản 1838, nơi trang bìa có ghi rõ tên họ của tác giả là "J.L. Taberd" thì ông đã chẳng đọc chữ "J.", hoặc chữ "L." thành "Constans".

Cuối cùng, tại sao Trần Nghĩa lại đặt tên cho Taberd là "Ravier"? Số là bên cạnh quyển *Dictionarium anamitico – latinum* (Từ điển An Nam – La Tinh) của J.S. Theurel ấn hành năm 1877, còn có một quyển từ điển La Tinh – An Nam ấn hành năm 1880, cũng tại Ninh Phú. Đó là quyển *Dictionarium latino – annamiticum* của M.H. Ravier. Trần Nghĩa đã lấy họ của Ravier làm tên cho Taberd.

☆ 651. (KTNN 358, ngày 20-7-2000)

ĐỘC GIẢ: Trong mục "Chuyện vui chữ nghĩa" của tuần báo *Văn nghệ* số 17 (22-4-2000), ông Đỗ Quang Lưu có nhắc đến hai câu:

"Văn như Siêu Quát: vô Tiền Hán.
Thi đáo Tùng Tuy: thất Thịnh Đường!"

và giảng là "Văn mà hay được như hai ông Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát thời ấy thì xem như không có thời Tiền Hán (của Trung Quốc) nữa! Và thơ mà hay đến như hai ông Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương cũng thời ấy thì xem như cũng chẳng còn thời Thịnh Đường (của Trung Quốc) nữa!"

Ông Đỗ Quang Lưu bình: "Bút pháp tài tình, ẩn dụ kết hợp với thậm xưng! Đọc lên thật sướng miệng, nghe thật sướng tai!".

Nhưng bình tĩnh lại mà nghĩ thì "văn Siêu, Quát; thi Tùng, Tuy", dù có hay, cũng đâu vượt nổi Tiền Hán và Thịnh Đường.

Từ lâu, tôi đã được một cụ lão nho giảng cho nghe về hai câu đó. Theo cụ, cái "ẩn ý", hay đúng hơn là cái "ác ý", nằm ở hai chữ "vô" và "thất". Thực ra đây không phải là một lời khen, mà là một lời chê, thậm chí là sổ toẹt! Xin CĐCT cho ý kiến.

AN CHI: Trước khi được thư của ông, chúng tôi cũng hiểu hai câu đang xét theo cách hiểu của nhiều người, có thể nói là hầu hết, rằng đó là hai câu có ý khen ngợi (có thậm xưng) một cách thật lòng. Nhưng cách hiểu của vị lão nho không phải là không có lý. Rất có thể đó là một cách phản ứng mạnh mẽ trước việc người ta ca ngợi thần Siêu, thánh Quát và hai ông hoàng Tùng Thiện, Tuy Lý mà tác giả của hai câu đó cho là quá mức. Vì vậy nên tác giả này mới "tung" chúng ra để nói rằng:

Văn mà chỉ như của Siêu, của Quát thì chẳng làm gì có được (văn đời) Tiền Hán;

Thơ mà đến như của Tùng, của Tuy thì chẳng làm gì còn được (thơ đời) Thịnh Đường.

Xét về ngôn từ và cú pháp chặt chẽ thì hai câu đang xét hoàn toàn có thể được hiểu như trên. Còn cách hiểu này đúng hay cách hiểu thông thường của đại đa số đúng với dụng ý ban đầu của tác giả thì chúng tôi không dám khẳng định. Chỉ xin giới thiệu cách hiểu của vị lão nho để bạn đọc tham khảo và xin trân trọng cảm ơn ông đã cung cấp cho bạn đọc của CĐCT một cách hiểu độc đáo về hai câu đang xét.

* Xin nhận xét thêm rằng trong hai câu đó không có ẩn dụ mà chỉ có tỉ dụ (so sánh trực tiếp).

★ 652. (KTNN 358, ngày 20-7-2000)

ĐỘC GIẢ: Người thì nói "Thuốc đắng đả tật" và lý giải rằng "đả" ở đây có nghĩa là đánh, là trị. Người khác đáp lại rằng câu này là "Thuốc đắng dã tật" rồi cũng giải thích rằng "dã" là làm cho tan, cho mất, cho tiêu hao. Vậy ai đúng, ai sai?

AN CHI: Hình thức được số đông chấp nhận có lẽ là "*Thuốc đắng dã tật* (...)". Nhưng *Từ điển thành ngữ, tục ngữ – ca dao Việt Nam* của Việt Chương, q.hạ (Nxb Đồng Nai, 1995) thì ghi nhận: "*Thuốc đắng đả tật* (...)". *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (Nxb Văn hóa, 1989 lại ghi "*Thuốc đắng rã tật* (...)". Còn *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức thì ghi "*Thuốc đắng đã tật* (...)". Chúng tôi cho rằng trong câu

tục ngữ đang xét, chữ thứ ba không phải là "*đả*" hoặc "*rã*", đó chỉ có thể là "*dã*" hoặc "*đã*" mà thôi. Đây là hai từ có nghĩa phù hợp với văn cảnh đang xét và đã được ghi nhận từ lâu đời, đặc biệt là từ "*đã*".

Dictionarium anamitico – latinum của Pigneaux de Béhaine (1772-1773) ghi: "*Dã. Vim rei alicujus frangere* (Làm dịu đi tác dụng của một vật gì đó – AC) – *Dã thuốc. Medicamento vim veneni comprimere* (Giảm thiểu tác dụng độc hại cho thuốc – AC) – *Thuốc dã. Ejusmodi medicamentum* (Thứ thuốc như thế, nghĩa là dùng để giảm thiểu tác dụng độc hại của một thứ thuốc khác hoặc của một chất gì đó – AC)". Nghĩa này đã được ghi nhận trong *Từ điển tiếng Việt* 1992 như sau: "Làm giảm, làm mất tác dụng của chất, thường là có hại, đã hấp thu vào trong cơ thể. *Ăn đậu xanh cho dã rượu. Dã độc*".

Còn "*đã*" thì được quyển từ điển của Pigneaux de Béhaine giảng như sau: "*Sanari*", nghĩa là "Khỏi bệnh". Quyển từ điển này còn ghi thêm: "*Đã bệnh. Convalescere* (Phục hồi sức khỏe – AC)". Và: "*Đã tật. E morbo evadere* (Qua cơn bệnh – AC). Nghĩa này cũng được *Từ điển tiếng Việt* 1992 ghi nhận như sau: "Khỏi hẳn bệnh. *Đau chóng đã chầy*".

Cứ như trên thì mặc dù phần đông muốn chấp nhận chữ "*dã*" nhưng có lẽ "*đã*" mới là chữ thích hợp hơn hết chăng? Còn "đả" và "rã" thì xem ra chỉ là hai chữ... lạc lõng mà thôi, ít nhất cũng là theo thiển ý.

☆ 653. (KTNN 358, ngày 20-7-2000)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 351, ông có nói con cào cào là con châu chấu theo phương ngữ miền Bắc, nhưng thật ra hai con bọ này khác nhau, kiểu như bầu khác với bí vậy. Con cào cào có đầu nhỏ, dài và nhọn còn con châu chấu thì có đầu to, bè. Trong các túi ni-lông đựng châu chấu ở đường Lê Hồng Phong (TP.HCM) mà người ta mua về cho chim ăn, tôi kiểm tra trong mỗi túi như thế có lẫn năm bảy con cào cào. Để cho chắc ăn, tôi có hỏi nhiều người thì họ đều khẳng định là cào cào khác châu chấu.

Một độc giả khác: Trên KTNN 351, ông có giải thích rằng con cào cào ngoài Bắc gọi là con châu chấu. Điều này hoàn toàn không đúng, mong ông coi lại.

AN CHI: Trên KTNN 351, chúng tôi có viết: "Còn chúng tôi thì cho rằng cũng có thể đó là con cào cào (mà ngoài Bắc gọi là châu chấu)". Đó là nhận xét của chúng tôi về chữ *thu* ở giai đoạn mà nó còn thực sự là một chữ tượng hình. Ý chúng tôi muốn nói rằng cái hình mà chữ đó tượng không phải là con dế (như đã nói trên số 351), cũng không phải là con châu chấu (mà ngoài Bắc gọi là cào cào) vì đó chỉ là con cào cào (mà ngoài Bắc gọi là châu chấu). Ông Lê Tuấn Thọ đã nhận xét rất đúng rằng các túi ni-lông đựng châu chấu ở đường Lê Hồng Phong thường có lẫn năm bảy con cào cào. Ở bên hông Lăng Ông Bà Chiểu (quận Bình Thạnh) cũng thế: mấy người bán chim phóng sanh cũng có bán những túi ni-lông đựng thứ thức ăn "sống" đó cho những người nuôi chim rừng và bịch nào thường cũng có lẫn cào cào như thế. Nhưng đó là nói theo tiếng Bắc. Còn dân nuôi chim tại TP.HCM thì gọi đó là những bịch cào cào vì mỗi bịch như thế chỉ có lẫn vài con châu chấu mà thôi.

Tóm lại, cào cào và châu chấu thì trong Nam ngoài Bắc đều có. Khác nhau chỉ là ở chỗ con mà người Nam gọi là cào cào thì người Bắc gọi là châu chấu còn con cào cào ở ngoài Bắc thì lại là con châu chấu ở trong Nam. Chính vì thế nên trên KTNN 355 chúng tôi mới viết: "Giọt sành là một giống cào cào (tức châu chấu trong tiếng Nam Bộ (...) *Locusta* là con châu chấu mà ngoài Bắc gọi là cào cào".

★ 654. (KTNN 359, ngày 01-8-2000)

Bổ sung cho câu trả lời về danh từ *lạc xoong* trên KTNN 345 và danh từ *l'Auction* trên KTNN 357.

Nhà thư tịch học kỳ cựu Đỗ Văn Anh đã có nhã ý thông báo thêm cho chúng tôi về nguồn tư liệu liên quan đến danh từ "l'Auction" mà chúng tôi đã bổ sung trên KTNN 357. Đó là một đoạn tuy ngắn nhưng rất quan trọng trong thiên chuyên khảo của Ant. Brébion nhan đề "Monographie des rues et monuments de Saigon" đăng trên hai kỳ *Revue indochinoise*, 10 & 11, 1911 (*). Đoạn này nằm trong trang 368 của số 10, nguyên văn tiếng Pháp như sau:

"Au n° 201, rue Catinat, sur l'emplacement de l'actuel magasin de *l'Omnium*, don't la construction a été achevée en 1908, se trouvait, à deux mètres en retrait de l'alignement, un assez vaste hangar vitré occupé par la *Salle des Ventes saigonnaises – l'Auction* – transférée là, vers 1880 par les Commissaires – priseurs *Bernard Fleith* et *Laplace*. Il y avait ventes régulières aux enchères publiques tous les dimanches matin".

Xin dịch như sau:

"Ở số 201 đường Catinat, tại vị trí của cửa hàng *Omnium* hiện nay (1911 – AC), xây cất xong năm 1908, trước kia là một cái lán hàng khá rộng lắp kính, thụt vào trong hai mét so với dãy mặt tiền, dùng làm nơi tọa lạc của Hội trường bán đấu giá Sài Gòn, cửa hàng *Auction*, do các ủy viên bán đấu giá Bernard Fleithe và Laplace dời đến đó vào khoảng 1880. Tại đây, sáng chủ nhật nào cũng có bán đấu giá đều đặn".

Đoạn văn trên đây của Ant. Brébion do ông Đỗ Văn Anh cung cấp giúp xác nhận điều mà chúng tôi đã suy đoán trên KTNN 357, rằng có thể là tại đường Catinat lúc bấy giờ từng có một cửa hàng bán đấu giá mà chủ nhân đã dùng tiếng Anh "*auction*" để vừa làm tên vừa chỉ hoạt động của cửa hàng. Chẳng riêng gì cửa hàng này mới được đặt tên bằng tiếng Anh mà sau khi nó dọn đi nơi khác (về sau lại có một *Salle des Ventes* tại đường Lagrandière, nay là Lý Tự Trọng, nhưng không biết có phải cũng chính là cửa hàng đó hay không) thì doanh nghiệp mới dọn về đó cũng được đặt tên bằng một từ tiếng Pháp gốc Anh. Vâng, *Omnium* là một từ Pháp gốc Anh, mượn theo nguyên dạng chính tả; danh từ tiếng Anh này bắt nguồn từ sinh cách số nhiều của tiếng La Tinh *omnis*, có nghĩa là "tất cả".

Từ trên đây suy ra, quả chẳng có gì lạ nếu Hội trường bán đấu giá Sài Gòn đã được đặt tên bằng tiếng Anh "*Auction*". Và việc Nguyễn Liên Phong ghi nhận trong *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca* (1909) rằng "*(nhà) lạc-xoong*" là do "*l'Auction*" mà ra cùng với việc

Ant. Brébion khẳng định trong *Monographie des rues et monuments de Saigon* (1911) rằng tại đường Catinat đã từng có một cửa hàng mang tên *"(l')Auction"*, hai việc đó là những bằng chứng không thể chối cãi được về nguyên từ của hai tiếng *lạc-xoong*. Đó là những cứ liệu "ngôn ngữ chi ngoại" (extra-linguistique) rất quan trọng và hoàn toàn bất ngờ (ít ra là cho đến hiện nay) để khẳng định điều mà có một tác giả thường nghiên cứu về từ nguyên đã bác bỏ. Tác giả này đã lập luận rằng "Về ngữ âm, *l'Auction* rất ít khả năng cho ra *lạc xon* (tức *lạc-xoong* – AC). Về ngữ nghĩa "bán đấu giá" (*auction* = bán đấu giá – AC) chỉ áp dụng cho những vật giá trị, đắt tiền, còn *lạc xon* chỉ dùng cho những vật rẻ, cũ".

Xin có đôi lời nhận xét về lập luận trên đây. Trước nhất, về ngữ âm, không phải bao giờ yếu tố vay mượn cũng được phát âm y chang như tiếng gốc vì một lẽ đơn giản là nói chung thì hệ thống âm vị của ngôn ngữ đi vay mượn thường khác với hệ thống âm vị của ngôn ngữ được vay mượn. Huống chi, cũng về mặt này, cái mà người bản ngữ quan tâm khi vay mượn là cố uốn nắn các từ được vay mượn sao cho nó phù hợp với hệ thống âm vị của tiếng mẹ đẻ chứ không phải là ép tiếng mẹ đẻ của mình phải tuân theo hệ thống âm vị của ngôn ngữ được vay mượn. Dĩ nhiên đây là nói về sự vay mượn các từ ngữ diễn đạt những sự vật hoặc hiện tượng thuộc phạm vi sinh hoạt thông thường chứ không phải là thuật ngữ khoa học. Mà ngay cả thuật ngữ khoa học nhiều khi cũng bị gò theo đặc điểm ngữ âm của tiếng mẹ đẻ. Nếu cứ nhất nhất đòi "trung thành" với nguyên ngữ như tác giả kia thì làm thế nào mà *infirmier* có thể

trở thành "*phạm nhe*", *cellule* có thể trở thành "*xà lim*" và *police* có thể trở thành "*cú lít*", v.v.

Còn xét về ngữ nghĩa thì rõ ràng là người ta không thể trông đợi vào việc ngôn ngữ vay mượn bao giờ cũng tuyệt đối theo sát cái nghĩa thông dụng của từ ngữ được vay mượn như nó vốn có trong nguyên ngữ. Xin đơn cử một thí dụ. Hẳn là chẳng có nhà từ nguyên học nào lại không thừa nhận rằng tiếng Việt *xà-lách* là do tiếng Pháp *salade* mà ra. Nhưng người Pháp lại không dùng danh từ *salade* để chỉ riêng thứ rau (trong Nam gọi là "cải") mà người Việt gọi là *xà-lách*. Lý do là trong tiếng Pháp thì *salade* lại vốn có nghĩa là món ăn trộn giấm, nghĩa là món ăn gồm có một (vài) thứ rau trộn với dầu, tiêu, muối và giấm. Đây là nghĩa gốc và từ nghĩa gốc này danh từ *salade* mới có nghĩa phái sinh là thứ rau dùng để trộn giấm như *chicorée* (rau diếp xoăn), *cresson* (cải xoong), *laitue* (đây mới chánh cống là rau "xà-lách"), v.v.. Rõ ràng là trong tiếng Việt thì nghĩa của hai tiếng *xà-lách* đã bị thu hẹp một cách tối đa để chỉ còn tồn tại một cách tối thiểu, nghĩa là chỉ còn dùng để chỉ độc một thứ mà tiếng Pháp gọi là "*laitue*" mà thôi. *Từ điển Pháp – Việt* của UBKHXHVN do Lê Khả Kế làm tổng biên tập (ACCT, 1981) đã không đúng vì đã ghi và dịch như sau:

"*Salade*. 1. xà lách, rau sống (...)".

Dịch *salade* thành "xà lách" là đã thu hẹp phạm vi ngữ nghĩa mà danh từ đó vốn có trong tiếng Pháp, là đã vô hình trung Việt hóa danh từ *salade* vì chỉ ấn định cho nó có cái nghĩa duy nhất là "laitue" (= xà lách) mà

thôi. Dịch *salade* thành "rau sống" thì, ngược lại, là đã mở rộng phạm vi ngữ nghĩa của nó một cách vô giới hạn, nghĩa là vô nguyên tắc: có phải bất cứ thứ rau sống nào cũng được người Pháp gọi là *salade* đâu! Và rốt cuộc thì cái nghĩa gốc của danh từ *salade* (món rau trộn giấm) trong tiếng Pháp đã bị các nhà biên soạn của quyển từ điển trên đây... "đánh rơi".

Sở dĩ chúng tôi phải dài dòng như trên chẳng qua chỉ là để khẳng định điều quan trọng sau đây: Trong nhiều trường hợp, người ta không thể trông chờ người bình dân theo sát cái nghĩa vốn có trong nguyên ngữ của từ ngữ được vay mượn, đến các nhà trí thức biên soạn từ điển có khi cũng còn không theo sát nữa là...

Trở lại với danh từ "*auction*", xin nhấn mạnh rằng không có gì lạ nếu nó vốn "chỉ áp dụng cho những vật giá trị, đắt tiền" mà cuối cùng lại "dùng cho những vật rẻ, cũ" vì cái lý do tối quan trọng đã nói ở trên. Huống chi ở đây người bình dân lại còn có một lý do tối quan trọng khác nữa của họ. Họ thấy các món hàng bán đấu giá và đồ *lạc-xoong* cùng có một đặc điểm chung là đồ cũ, nghĩa là đồ đã được dùng qua (hàng bán đấu giá cũng là đồ cũ đấy chứ!). Vậy họ có đầy đủ lý do chính đáng để xài hai tiếng *lạc-xoong* theo ẩn dụ mà chỉ các món hàng đã xài qua nay được đem ra bán theo giá có trừ tỷ lệ hao mòn, như đã nói trên KTNN 345.

Thực ra, trên đây cũng chỉ là nói cho... cùng kỳ lý, chứ riêng cứ liệu của Nguyễn Liên Phong trong *Nam kỳ phong tục nhơn vật diễn ca* và cứ liệu của Ant. Brébion trong *Monographie des rues et monuments de Saigon* tự

chúng cũng đã là những điều kiện cần và đủ để khẳng định một cách dứt khoát rằng nguyên từ của hai tiếng *lạc-xoong* chính và chỉ là danh từ *"l'Auction"* mà thôi. Tiếc rằng học giả Vương Hồng Sển, được xem là quyển từ điển sống về cổ tích và cổ tịch của đất Sài Gòn và học giả Lê Ngọc Trụ, nhà từ nguyên học kỳ cựu, đều đã không phát hiện được các cứ liệu trên đây nên cũng đã giải thích sai về xuất xứ của hai tiếng *lạc-xoong*.

Một lần nữa, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn ông Đỗ Văn Anh đã cung cấp cho chúng tôi những tư liệu thú vị và bổ ích. Không có những tư liệu này, chắc là người ta sẽ còn lạc bước lâu hơn và xa hơn trong việc truy tầm từ nguyên của hai tiếng *lạc-xoong*.

* Xuất xứ của thiên chuyên khảo này lại được Sơn Nam ghi như sau: "Revue Indochinoise, q.XVI, tháng 7-12 năm 1911". (*Bến Nghé xưa*, Nxb Văn nghệ TP.HCM, 1981, tr.88, chth. số 16).

★ 655. (KTNN 361, ngày 20-8-2000)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 357, tr.52, c.2, ông An Chi có viết: "*Dictionarium anamitico – latinum* in năm 1838 tại Serampore là do Taberd hoàn tất từ công trình viết tay của Pigneaux de Béhaine (...) primitus inceptum ab Illustrissimo et Reverendissimo P.J. Pigneaux (...) dein absolutum et editum a J.L. Taberd (...)". Trong đoạn ngắn trên đây, hai lần ông An Chi viết chữ "*Pigneaux*" có "*x*" cuối trong khi nhiều sách báo quen thuộc đều viết "*Pigneau*" không "*x*". Vậy giữa "*Pigneaux*" và "*Pigneau*" thì chữ nào mới đúng?

AN CHI: Ông Vũ Văn Đạo đã nhận xét rằng cách viết của chúng tôi (*Pigneaux*) thừa chữ "*x*", nghĩa là ông cho rằng chúng tôi đã viết sai. Quả là nhiều sách báo lâu nay vẫn viết chữ "*Pigneau*" không có "*x*" cuối, như trong tài liệu mà ông đã làm photocopy để gởi đến. Nhưng trong những nguồn thư tịch xưa nhất thì lại không phải như thế: ở đây, chữ đang xét được viết là "*Pigneaux*", chẳng hạn trong từ điển của Taberd in tại Serampore năm 1838, trong từ điển của Theurel in tại Ninh Phú năm 1877 và đặc biệt là trong bản viết tay của chính Pigneaux de Béhaine.

Tên quyển từ điển của Taberd in tại Serampore năm 1838 đã được ghi rõ ràng tại trang nhãn như sau:

"Dictionarium anamitico – latinum, primitus inceptum ab Illiustrissimo et Reverendissimo P.J. *Pigneaux* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC), episcopo Adranensi, vicario apostolico Cocincinae & C., dein absolutum et editum a J.L. Taberd (...)* *(Xin xem ảnh 1).*

nghĩa là:

"Từ điển An Nam – La Tinh, nguyên là do đức P.J. *Pigneaux* tối hiển danh và tối tôn kính, giám mục Adran, đại diện tông tòa tại Đàng Trong, v.v. khởi thảo rồi do J.L. Taberd (...) hoàn tất và công bố".

Còn "Lời nói đầu" (*Prooemium*) quyển *Dictionarium anamitico – latinum* (Từ điển An Nam – La Tinh) của J.S. Theurel in tại Ninh Phú năm 1877 (d.27-30, tr.IV) thì có câu viết về công việc của Pigneaux de Béhaine như sau:

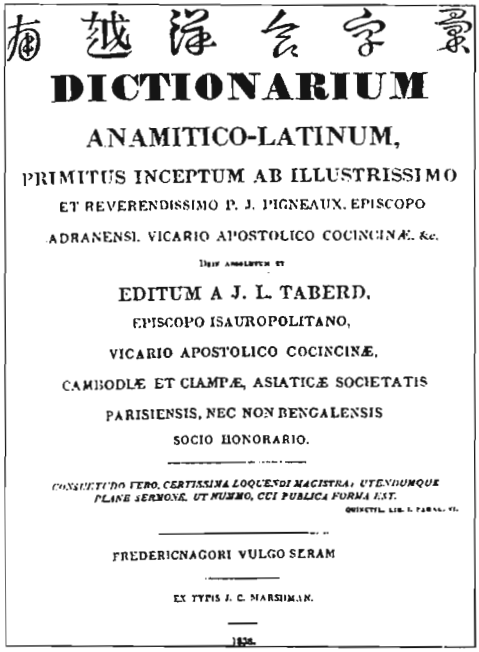

越海字彙

DICTIONARIUM

ANAMITICO-LATINUM,

PRIMITUS INCEPTUM AB ILLUSTRISSIMO

ET REVERENDISSIMO P. J. PIGNEAUX, EPISCOPO

ADRANENSI, VICARIO APOSTOLICO COCINCINÆ, &c.

DEIN ABSOLUTUM ET

EDITUM A J. L. TABERD,

EPISCOPO ISAUROPOLITANO,

VICARIO APOSTOLICO COCINCINÆ,

CAMBODIÆ ET CIAMPÆ, ASIATICÆ SOCIETATIS

PARISIENSIS, NEC NON BENGALENSIS

SOCIO HONORARIO.

CONSUETUDO VERO, CERTISSIMA LOQUENDI MAGISTRA, UTENDUMQUE PLANE SERMONE, UT NUMMO, CUI PUBLICA FORMA EST.

QUINTIL. LIB. I. PARAG. VI.

FREDERICNAGORI VULGO SERAM

EX TYPIS J. C. MARSHMAN.

1838.

Ảnh 1: Trang nhãn quyển từ điển của Taberd in tại Serampore năm 1838.

"Attamen circa finem seculi decimi octavi, Ill. et Rev. *Pigneaux* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) de Béhaine episcopus Adranensis et vicarius apostolicus Cocincinae jam colligerat omnes materias novi dictionarii et suo operi summam manum imposuerat (...)" *(Xin xem ảnh 2).*

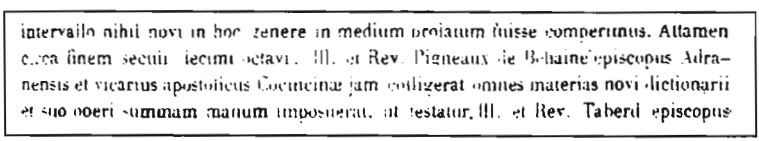

intervallo nihil novi in hoc genere in medium prolatum fuisse comperimus. Attamen circa finem seculi decimi octavi, Ill. et Rev. Pigneaux de Béhaine episcopus Adranensis et vicarius apostolicus Cocincinæ jam colligerat omnes materias novi dictionarii et suo operi summam manum imposuerat, ut testatur, Ill. et Rev. Taberd episcopus

Ảnh 2: Dòng 27-30, trang IV, "Lời nói đầu" (Prooemium) quyển từ điển của Theurel in tại Ninh Phú năm 1877

Dòng 27-30, trang IV, "Lời nói đầu" (Prooemium) quyển từ điển của Theurel in tại Ninh Phú năm 1877, nghĩa là:

"Thế nhưng vào khoảng cuối thế kỷ thứ mười tám thì đức *Pigneaux* de Béhaine tối hiển danh và tối tôn kính, giám mục Adran và đại diện tông tòa tại Nam Kỳ, đã thu thập đủ loại tư liệu của cuốn từ điển mới (so với *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* của A. de Rhodes, được xem là cuốn cũ – AC) và đã hoàn thành công trình của mình (...)".

Rõ ràng là trong hai công trình quan trọng và nổi tiếng trên đây thì tên của tác giả đang xét được viết là "*Pigneaux*". Còn trong bản viết tay của chính Pigneaux de Béhaine thì sao? Đây là chỗ phải làm rõ. Trong bài "Một bộ từ điển Việt – La Tinh viết tay vào cuối thế kỷ XVIII vừa sưu tầm được", in trong tập *Nghiên cứu Hán Nôm* 1984, tác giả Trần Nghĩa đã viết:

"Tác giả bộ từ điển, như những dòng ghi chú bằng tiếng La Tinh ngay ở trang đầu tập sách cho thấy, là Pierre Pigneau (sic) de Béhaine, người của Chủng viện Paris thuộc Hội truyền giáo nước ngoài, Khâm mạng Tòa thánh (ở – AC) Nam Kỳ, Campuchia và Chàm, mất ngày 9-10-1799". (Bđd, tr.128).

Tại cước chú, Trần Nghĩa còn cho biết nguyên văn La Tinh như sau:

"Vocabularium Anamitico – Latinum authore Ill.R.D. Petro Josepho Georgio Pigneau (sic) episcopo

Adranensi vicario apostolico Cocincinae, Cambodiae et Ciampae, qui obiit 9 Octobris 1799".

(Bđd, tr.128, chth.3).

Trong lời văn (tiếng Việt) của chính mình và trong nguyên văn La Tinh mà Trần Nghĩa đã dẫn, ông đều viết "*Pigneau*" không có "*x*" cuối. Điều này không đúng với thực tế vì trong mấy dòng viết tay bằng tiếng La Tinh ở trang đầu, bản viết tay của Pigneaux de Béhaine, thì chính chữ "*Pigneaux*" đã được viết với "*x*" cuối. *(Xin xem ảnh 3).*

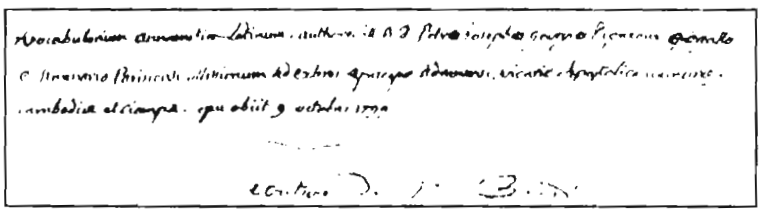

Ảnh 3: Mấy dòng viết tay ở trang đầu bản viết tay của Pigneaux de Béhaine (1772-1773)

Trong bản sao chụp, "*Pigneaux*" là chữ áp chót của dòng đầu tiên.

Tóm lại trong bản viết tay của chính Pigneaux de Béhaine (1772-1773), trong từ điển của Taberd (1833) và trong từ điển của Theurel (1877) thì "*Pigneaux*" đều viết với "*x*" cuối. Vì vậy nên hoàn toàn chẳng có gì lạ nếu trong quyển *Tự vị Annam – Latinh* (Dictionarium anamitico – latinum), do Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch phần tiếng La Tinh sang tiếng Việt và do Nxb Trẻ ấn hành năm 1999, thì tên của tác giả đã được ghi như sau:

"*Pierre Pigneaux de Béhaine*".

Và cũng chẳng có gì lạ nếu chúng tôi đã viết "*Pigneaux*" (có "*x*") trên KTNN 357, tại chỗ mà ông Vũ Văn Đạo đã đánh dấu và ghi "Thừa chữ *x*" trong trang viết của chính chúng tôi mà ông đã làm photocopy để gởi đến vì chẳng qua, tại chỗ đó, chúng tôi cũng chỉ sao đúng nguyên văn những gì đã được ghi trong từ điển của Taberd mà thôi.

Sau đây, xin nói một chút về cách viết của chính người Pháp. Cứ như đã trình bày ở trên thì rõ ràng hình thức gốc – và chính xác – là "*Pigneaux*" (có "*x*" cuối).

Nhưng ngay trong bản thảo viết tay của Pigneaux de Béhaine, tại tr.436, người ta đã thêm vào phần nhận xét ngắn in bằng typo trong đó chữ đang xét được viết thành "*Pigneau*".

"G.52, Dictionnaire annamite composé par Mgr Pigneau (sic) de Béhaine, évêque titulaire d'Adran, vicaire apostolique de Cochinchine (1741-1799)". *(Xin xem ảnh 4)*

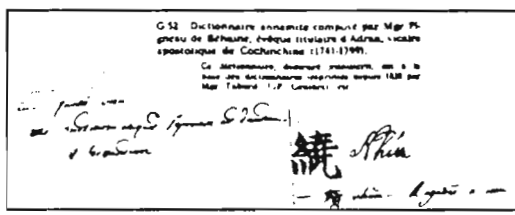

Ảnh 4: Phần nhận xét ngắn bằng *typo* tại trang 436 quyển từ điển viết tay của Pigneaux de Béhaine.

nghĩa là:

"G.52. Từ điển tiếng An Nam do đức ông Pigneau de Béhaine, giám mục thực hàm Adran, đại diện tông tòa tại Nam Kỳ biên soạn (1741-1799)".

Thế là chính người Pháp cũng đã viết khác hình thức gốc (*Pigneaux*) bằng cách bỏ đi chữ "*x*" ở cuối (nên mới thành "Pigneau"); nói một cách khác, "Pigneau" chẳng qua chỉ là một cách viết sai so với hình thức gốc *Pigneaux* mà thôi.

☆ 656. (KTNN 362, ngày 01-9-2000)

ĐỘC GIẢ: Trong truyện *Tam Quốc*, có anh chàng họ Mã đã để thất thủ Nhai Đình, làm hỏng kế hoạch xuất quân ra Kỳ Sơn của Gia Cát Lượng. Có một anh tướng mà mấy quyển sách đã gọi bằng ba cái tên khác nhau. Trong bản in thời tạm chiếm do nhà thuốc Thượng Đức xuất bản thì ghi là *Mã Tắc*. Trong bản *Tam quốc diễn nghĩa* và *Lịch sử Trung quốc 5000 năm* thì ghi là *Mã Tốc*. Còn trong quyển *Bình giảng Tam Quốc* ấn hành năm 1989 (quên tên tác giả) thì lại gọi là *Mã Thốc*. Vậy nhân vật này tên *Tắc*, *Tốc* hay là *Thốc*.

AN CHI: Tên họ của nhân vật đang xét, chữ Hán là 馬謖. Về họ (馬) thì đã rõ nhưng về tên (謖) thì cách đọc chưa nhất quán, như cụ đã nêu.

Chẳng riêng bản của nhà thuốc Thượng Đức mới phiên âm tên của nhân vật này thành "Tắc", mà *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng v.v. cũng phiên như thế. Những người phiên thành "*Tắc*" có lẽ đã đọc theo âm của chữ

tắc 稷 trong *xã tắc* vì cả chữ này lẫn chữ 謖 trong tên của nhân vật đang xét đều là những hình thanh tự có cùng một thanh phù là 夋. Nhưng, như chúng tôi đã nói, chẳng hạn trên KTNN 158 (1-12-1994), căn cứ như thế là không đúng vì xét theo đương đại thì một hình thanh tự hiện nay không nhất thiết còn đồng âm với thanh phù của nó nữa mà hai hình thanh tự cùng có một thanh phù cũng không nhất thiết đồng âm với nhau. Chẳng hạn, có thanh phù *dã* 也 nhưng chữ 地 lại đọc là *địa*; cố cùng thanh phù *dã* 也 nhưng chữ 池 thì đọc là *trì* mà chữ 他 thì lại đọc là *tha*; v.v. Do đó, căn cứ vào âm của chữ 稷 là *tắc* để đọc chữ 謖 thành "*tắc*" thì không đúng. Tiếc rằng hình như đây lại là một cái "nếp" của không ít người từ xưa đến nay.

Vậy âm của chữ đang xét không phải là "tắc". Nhưng đó cũng không thể là *tốc* hoặc *thốc*. Hai cách đọc này chỉ đúng ở phần vần (*-ốc*) mà không đúng ở phần phụ âm đầu: 謖 là một chữ thuộc thanh mẫu *sơ* 疏 nên phụ âm đầu của nó phải là *s-*. Chỉ trong trường hợp của các yếu tố cổ Hán Việt và "Hán Việt Việt hóa" (xin tạm dùng cách gọi quen thuộc này), chẳng hạn *sơ (lược) ~ thưa (thớt), sái (tảo) ~ tưới (tắm)*, v.v., người ta mới thấy có các mối tương ứng phụ âm đầu *s ~ t, s ~ th* chứ trong hệ thống âm Hán Việt chính thống đời Đường thì những chữ thuộc thanh mẫu *sơ* 疏 không thể có phụ âm đầu *t-* hoặc *th-*. Phụ âm đầu *t–* của các yếu tố Hán Việt chỉ bắt nguồn từ các thanh mẫu *tâm* 心, *tà* 邪, *tinh* 精, *tùng* 從, *bang* 邦, *tịnh* 並 còn phụ âm đầu *th-* thì từ các

thanh mẫu *thấu* 透, *thanh* 青, *thuyền* 船, *thư* 書, *thường* 常 mà thôi (Xin xem: Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1979, tr.186-195; *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1995, tr.79-85). Chính vì những lẽ trên đây mà *Từ nguyên* và *Từ hải* mới cho thiết âm của chữ đang xét là "*sở ốc thiết* 所屋切" (*sở* là một chữ thuộc thanh mẫu *sơ*). Vậy âm của nó là *s (ở)* + *ốc* = *sốc*.

Nhưng để cho cùng kỳ lý, cần phải nói rõ rằng tại vận *ốc* 屋, *Quảng vận* đã xếp chữ 謖 vào tiểu vận *sốc* 縮 mà chữ 縮 này ngày nay đã được đọc thành *súc*, nghĩa là đọc theo vần *-úc* (mà âm chính là *-u-*). Không riêng gì chữ *sốc* 縮 mà nhiều chữ khác thuộc vận *-ốc* 屋 (mà âm chính là *-ô-*) nay cũng đã đọc với nguyên âm *-u-*, như: *lục* 六, *mục* 目, *trúc* 竹, v.v. Nhưng đây chỉ là những hiện tượng có tính chất cục bộ chứ nhìn chung thì *ốc* 屋 vẫn là một vận riêng biệt (nên không thể lẫn lộn được) vì đó là nhập thanh (*-ốc, -ộc*), tương ứng với vận *đông* 東 (bình thanh *-ông -ồng*), vận *đổng* 董 (thượng thanh: *-ổng, -ỗng*) và vận *tống* 送 (khứ thanh: *-ống, -ộng*), trong vận bộ *đông* 東. Khi mà vận *-ốc* 屋 nằm trong một vận bộ chặt chẽ và rành mạch như thế thì, trừ những trường hợp đã quá thông dụng và phổ biến (như các chữ *lục, mục, trúc*, và cả *súc* 縮 nữa), người ta không thể bỗng chốc vô cớ thay đổi âm chính của các chữ trong vận đó từ *ô* thành *u*. Vì vậy

mà mặc dù chữ 謖 nằm trong tiểu vận đứng đầu là chữ *sốc* 縮, nay đã đọc thành *súc*, nhưng bản thân nó vẫn phải được đọc thành "sốc" cho đúng theo phiên thiết trong các tự như và vận thư. *Sốc* có nghĩa là đứng lên, trỗi dậy. Với âm này và nghĩa này, nó chỉ có thể là từ trong Hán văn Việt Nam mà thôi chứ trong tiếng Việt thì nó chỉ là một hình vị không độc lập tồn tại về mặt lý thuyết. Nhưng chính nó lại là cơ sở của hình thái "Hán Việt Việt hóa" *xốc*, nay đã trở thành một từ thực thụ trong tiếng Việt, có nghĩa là: xông lên, kéo lên, nâng lên, lật lên, hất lên, v.v. Khi Nguyễn Du kể rằng Kim Trọng "Buông cầm xốc áo vội ra" thì chính là ông đã sử dụng hình thái "Hán Việt Việt hóa" của chữ *sốc* 謖 đó vậy. Và chính hình thái "Hán Việt Việt hóa" *xốc* đã góp phần khẳng định vần *-ốc* cho chữ *sốc* đang xét.

Vì tất cả những lẽ đã trình bày trên đây nên chúng tôi xin khẳng định rằng tên của nhân vật trong truyện *Tam Quốc* mà cụ đã hỏi là "*Mã Sốc*" chứ không phải Mã Tốc hoặc Mã Thốc, càng không thể là Mã Tắc vì "Tắc" là một âm sai biệt rất xa.

★ 657. (KTNN 362, ngày 01-9-2000)

ĐỘC GIẢ: Sau đây là một câu văn thấy được trong bài "Kẻ chợ" của N.I. Niculin, Tạp chí *Văn học*, số 7-2000, tr.15 (TS Trịnh Thị Hồng Vân dịch): "Đó là vị sứ giả của giáo phái Tunkin Thiên Chúa giáo". Xin cho biết "giáo phái Tunkin Thiên Chúa giáo" là giáo phái nào. Người dịch có chú thích về mấy tiếng "sứ giả của giáo phái Tunkin Thiên Chúa giáo" bằng tiếng nước ngoài như sau: "Enviado da christandade do Reyno de Tunkin". Xin cho biết đây là thứ tiếng nào.

AN CHI: Đây là tiếng Bồ Đào Nha và "*christandade do Reyno de Tunkin*" có nghĩa là "cộng đồng Ki Tô giáo của Vương quốc Đông Kinh (tức Đàng Ngoài)" chứ chẳng phải là "giáo phái Tunkin" nào của Thiên Chúa giáo cả. Vậy "*enviado da christandade do Reyno de Tunkin*" có nghĩa là "sứ giả của cộng đồng Ki Tô giáo của Vương quốc Đông Kinh".

★ 658. (KTNN 362, ngày 01-9-2000)

ĐỘC GIẢ: "*Hỗ trợ*" có phải là tiếng Hán hay không? Hay đó chỉ là một cách nói sai lệch từ hai tiếng "*hộ trợ*"?

AN CHI: Có người đã giải thích rằng "*hỗ trợ*" là một cách nói sai lệch của "*hộ trợ*" và rằng "*hộ trợ*" mới đúng là tiếng Hán. Thực ra cả *hộ trợ* lẫn *hỗ trợ* đều là tiếng Hán: *hộ trợ* là một từ tổ gồm có hai từ đẳng lập đồng nghĩa (*hộ* = *trợ* = giúp đỡ) còn *hỗ trợ* là một từ tổ chính phụ mà *trợ* là trung tâm (*hỗ* chỉ tác động qua lại; *trợ* = giúp đỡ).

Mathews' Chinese – English Dictionary đã ghi tại chữ 2152 như sau:

"互助: to render mutual assistance" (*hỗ trợ*: giúp đỡ lẫn nhau); rồi tại chữ 2190:

"護助 or 救護: to rescue; to save; to succour; to assist" (*hộ trợ* hoặc *cứu hộ*: cứu vớt; cứu thoát; cứu trợ; giúp đỡ).

Còn từ điển tiếng Hán cỡ nhỏ như *Tân Hoa tự điển* (Bắc Kinh, 1973, khổ 11×12,5, 579 tr. chính văn)

thì tại chữ "*hộ*" (tr.169) đã không hề ghi nhận từ tổ "*hộ trợ*" nhưng tại chữ "*hỗ*" (tr.170) thì lại có nêu từ tổ "*hỗ trợ*" làm thí dụ. Lớn hơn quyển này nhưng vẫn chưa phải loại lớn như *Hiện đại Hán ngữ từ điển* của Phòng biên tập từ điển, Sở nghiên cứu ngôn ngữ thuộc Viện Khoa học xã hội Trung quốc (Bắc Kinh, 1992, khổ 13×18, 1554 tr. chính văn) cũng không hề ghi nhận từ tổ "*hộ trợ*" trong số 26 mục phụ của chữ "*hộ*" (tr.476-477) nhưng lại ghi nhận từ tổ "*hỗ trợ*" trong số 10 mục phụ của chữ "*hỗ*" (tr.477). Việc những quyển từ điển cỡ nhỏ, nghĩa là thuộc loại thông dụng và phổ biến, chỉ ghi nhận có "*hỗ trợ*" mà không có "*hộ trợ*" chứng tỏ rằng có lẽ chính "*hỗ trợ*" mới thông dụng hơn "*hộ trợ*" và rằng không phải chỉ có "*hộ trợ*" mới là tiếng Hán.

☆ 659. (KTNN 364, ngày 20-9-2000)

ĐỘC GIẢ: "Sao Bánh lái" là sao nào? "Bánh lái" là gì và "bánh" trong "bánh lái" là gì? Sao này có liên quan gì với sao Bắc cực hay không? Đâu là tên dân gian của sao Bắc cực?

AN CHI: *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức giảng rằng *sao Bánh lái* "cũng gọi là sao Bắc-đẩu hay sao Đẩu, chòm sao 7 cái ở hướng bắc mọc thành hình bánh lái thuyền, phần nhỏ gọi tiểu-hùng, phần lớn gọi đại-hùng, thường được các nhà đi biển lấy đó mà gióng hướng". Còn *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của lại giảng rằng *sao Bánh lái* "cũng gọi là nam tào" (X. chữ "*lái*"), là "các vì sao chòm, giống hình cái bánh lái ghe" (X. chữ "*bánh*"). Xưa hơn nữa, *Dictionarium anamitico – latinum* của Pigneaux de Béhaine (bản viết tay 1772-1773, tr.300) giảng rằng *sao Bánh lái* là "*ursa*

major", nghĩa là (chòm sao) Đại hùng tinh. Rồi *Dictionnaire anamite – français* của J.F.M. Génibrel cũng giảng rằng *sao Bánh lái* là "Constellation de la grande Ourse" (chòm sao Đại hùng tinh). Có nhiều phần chắc chắn là Génibrel thừa hưởng công trình của Pigneaux de Béhaine nên đã giảng giống tác giả này còn cá nhân chúng tôi thì cho rằng *sao Bánh lái* chính là Đại hùng tinh vì, trong trường hợp này, chúng tôi tin ở Pigneaux de Béhaine. Nói rằng sao Bánh lái cũng gọi Nam tào như Huình-Tịnh Palus Của thì không đúng. Còn nói như Lê Văn Đức thì lại quá rộng vì gồm có cả Tiểu hùng tinh: người Trung Hoa chỉ dùng mấy tiếng "*Bắc đẩu tinh*" để gọi bảy ngôi sao của chòm Đại hùng mà thôi. Huống chi nếu có thêm Tiểu hùng nữa thì tất cả phải là 14 chứ không thể là "chòm sao 7 cái" được.

Vậy "*sao Bánh lái*" chính là tên dân gian xưa mà người Việt đã dùng để gọi các ngôi sao mà người Trung Hoa gọi là "*Bắc đẩu tinh*" còn danh từ thiên văn học hiện nay thì gọi là "*Đại hùng*", tiếng Pháp là "*Grande Ourse*" còn tiếng Anh thì gọi theo tiếng La Tinh là "*Ursa major*". Sao Bắc cực không nằm trong chòm sao Bánh lái vì nó nằm trong chòm Tiểu hùng (Pháp: *Petite Ourse*, Anh < La Tinh: *Ursa Minor*). Tên dân gian xưa của sao Bắc cực là "*Bắc thần*" nhưng *Từ điển từ và ngữ Việt-nam* của Nguyễn Lân (Nxb TP.HCM, nộp lưu chiểu tháng 3-2000) thì đã giảng ngược lại như sau:

"*Sao bắc cực*: Từ thường dùng để chỉ Sao bắc thần: *Nhân dân thường gọi sao bắc thần là sao bắc cực*". (tr.1558).

Thực ra, "*sao Bắc cực*" là một lối gọi rất mới vì đó là cách dịch để diễn đạt khái niệm thiên văn học mà tiếng Pháp gọi là "*Polaire*" và tiếng Anh là "*Polaris*". Còn cách gọi của "nhân dân" thì lại chính là "sao Bắc thần". Vì vậy nên nó mới có thể đi vào ca dao:

"*Bắc thần* đã mọc xê xê.

Chị em thức dậy lo nghề nông tang".

Tóm lại, tên dân gian của sao Bắc cực là "Bắc thần" chứ không phải ngược lại và sao này nằm trong chòm sao Tiểu hùng chứ không phải Đại hùng mà dân gian Việt Nam gọi là sao Bánh lái.

Vậy bánh lái là cái gì? Có người cho rằng đó là cái tay lái hình vòng tròn giống như cái bánh xe. Sự thật không phải như thế vì cái tay lái kiểu đó, tiếng Pháp là "*volant*", chỉ mới du nhập vào Việt Nam trong thế kỷ XX còn từ tổ *bánh lái* thì đã tồn tại trong tiếng Việt muộn nhất cũng là từ giữa thế kỷ XVII. Nó đã được ghi nhận vào *Dictionarium anamitico – lusitanum et latinum* (Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh) của A. de Rhodes (Roma, 1651): "*Bánh lái*: a pa do leme (tiếng Bồ – AC): timonis palmula (tiếng La – AC)".

Đại Nam quấc âm tự vị của Huình-Tịnh Paulus Của giảng rằng *bánh lái* là "tầm cây tra sau lái ghe, để mà khiến nó đi" (X. chữ "*bánh*"), "chính là cây ván đóng bổ, tra sau đốc chiếc thuyền, để mà khiến bát cạy". (X. chữ "*lái*"). Từ tổ này vẫn còn được dùng cho đến ngày nay như một thuật ngữ của ngành giao thông và như đã được ghi nhận trong *Từ điển bách khoa Việt Nam*, t.1 (Hà Nội, 1995):

"*Bánh lái* (giao thông), thiết bị để điều khiển hướng đi của tàu thuyền. Bánh lái thường có dạng tấm hoặc hộp quay quanh một trục". (tr.144).

Tóm lại, bánh lái là một bộ phận dùng để điều khiển hướng đi của tàu thuyền. Nhưng "*bánh*" trong "*bánh lái*" nghĩa là gì nếu không phải là cái bộ phận của xe, hình vành tròn có thể lăn chung quanh một cái trục để xe có thể chuyển động?

Bánh là một từ Việt gốc Hán, đó là âm Hán Việt xưa của chữ 柄 mà âm Hán Việt hiện đại là *bính*, có nghĩa là cái cán. Đây là một chữ thuộc vận *ánh* 映, khứ thanh (*-ánh, -ạnh*) tương ứng với *canh* 庚 (bình thanh, *-anh, -ành*), *cảnh* 梗 (thượng thanh: *-ảnh, -ãnh*) và *mạch* 陌 (nhập thanh: *-ách, -ạch*) thuộc vận bộ *canh* 庚. Vậy chẳng có gì lạ nếu âm thông dụng của nó hiện nay là *bính* (như trong *quyền bính*) nhưng âm xưa của nó là *bánh*. Và *bánh lái*, hiểu theo nghĩa của từng thành tố là cái cán dùng để lái còn hiểu đầy đủ hơn thì đó chính là cái vật có đặc điểm như Huình-Tịnh Paulus Của đã giảng. Do hình dạng của cái vật mà nó diễn đạt nên hai tiếng bánh lái mới được dùng theo ẩn dụ trong "sao *Bánh lái*" để chỉ chòm sao Đại hùng tinh mà sau đây là sơ đồ (vì lý do kỹ thuật nên chúng tôi mạn phép thay các chữ cái Hy Lạp bằng số A rập) với tên của từng ngôi sao bằng tiếng Hán và tiếng châu Âu như sẽ liệt kê bên dưới:

Sao 1: Thiên Khu – Dubhe; sao 2: Thiên Tuyền – Mérak; sao 3: Thiên Cơ – Phecda; sao 4: Thiên Quyền – Mégrez; sao 5: Ngọc Hành – Alioth; sao 6: Khai Dương – Mizar; sao 7: Dao Quang – Alkaid.

Nếu để ý quan sát thì sẽ thấy sao Bánh lái có hình dáng tổng quát na ná như cái bánh lái.

★ 660. (KTNN 364, ngày 20-9-2000)

ĐỘC GIẢ: Múi giờ là gì và tại sao lại đặt ra múi giờ?

AN CHI: Tác giả Nguyễn Xiển có viết trong quyển *Vì sao nên dùng dương lịch* (Nxb Phổ thông, 1977) như sau:

"Quả đất quay từ Tây sang Đông. Mặt trời mọc ở phương Đông trước ở phương Tây sau. Cứ lùi 15° độ kinh sang phía Tây thì giờ Mặt trời chậm 1 giờ, lùi 15' độ kinh thì giờ chậm 1 phút đồng hồ, lùi 15" độ kinh thì giờ chậm 1 giây đồng hồ. Để giảm bớt sự khác nhau đến mức có thể được, người ta đã đặt ra hệ thống múi giờ quốc tế. Người ta chia mặt đất ra làm 24 múi, mỗi múi rộng 15° độ kinh. Trong phạm vi mỗi múi, người ta lấy giờ thống nhất theo kinh tuyến trung tâm của múi đó, từ một múi đi sang múi bên cạnh ở phía Đông thì phải thêm 1 giờ, ở phía Tây thì bớt đi 1 giờ. Đồng hồ mỗi lúc trên thế giới có kim phút, kim giây chỉ như nhau, kim

giờ thì khác nhau, như vậy là giờ các nước chỉ khác nhau một số giờ nguyên.

Các múi giờ được đánh số thứ tự 0, 1, 2... 23 từ Tây sang Đông. Múi giờ 0 có kinh tuyến trung tâm là kinh tuyến gốc đi qua Gơ-rin-uýt (Greenwich – AC). Giờ của múi đó là giờ quốc tế. Nước ta nằm toàn bộ trong múi thứ 7 có kinh tuyến trung tâm (105°Đ) đi qua gần thủ đô Hà Nội. Vì vậy Chính phủ ta đã quyết định lấy giờ của múi đó làm giờ chính thức. Giờ chính thức của nước ta chậm 1 giờ so với giờ Trung Quốc lấy theo múi thứ 8, chậm 2 giờ so với giờ Nhật Bản lấy theo múi thứ 9, sớm hơn giờ Mát-xcơ-va 4 giờ, sớm hơn giờ múi được chọn làm gốc 7 giờ". (Sđd, tr.33-34).

★ 661. (KTNN 364, ngày 20-9-2000)

ĐỘC GIẢ: Một bộ phim truyền hình nhiều tập của Pháp có tên "*Une femme d'honneur*" đang được trình chiếu trên màn ảnh nhỏ. Tên phim được dịch sang tiếng Việt thành "Người phụ nữ trọng danh dự". Xin hỏi: "*Honneur*" ở đây có phải là "danh dự" và "*d'honneur*" có phải là "trọng danh dự" hay không?

AN CHI: *Petit Larousse illustré 1992*, tại chữ "*honneur*", đã ghi rõ như sau:

"*D'honneur* (...) b. (Précédé d'un nom désignant une personne): Digne de confiance, estimable".

nghĩa là:

"*D'honneur* (Đứng sau một danh từ chỉ người): Đáng tin cậy, đáng kính nể". Vậy "*une femme d'honneur*" mà dịch thành "người đàn bà trọng danh dự"

thì e là không sát nghĩa mà cũng chẳng đúng với dụng ý của những người làm phim chăng?

✯ 662. (KTNN 365, ngày 01-10-2000)

ĐỘC GIẢ: Trong một số sách, hai tiếng "*Hoa Lang*" được dùng để chỉ người Bồ Đào Nha và/ hoặc người Hà Lan, rồi người châu Âu nói chung. Nhưng đâu là xuất xứ của hai tiếng đó?

AN CHI: Trong bài viết rất công phu và đầy tư liệu quý hiếm nhan đề *Nguồn gốc và ý nghĩa các tên gọi "Hoa Lang" và "Hoa Lang đạo"*, đăng trên *Ngôn ngữ*, số 8-2000, Roland Jacques đã giải thích về nguồn gốc của tên gọi "Hoa Lang" đại khái như sau.

Nguồn gốc xa xăm của nó là các từ *"Frans", "Franken", "Franchi"* trong một số ngôn ngữ ở châu Âu, dùng để chỉ một dân tộc gốc Đức là người Frăng (theo cách phiên âm của tác giả). Đây là thành phần cư dân chủ yếu của đế quốc Charlemagne ở Tây Âu đầu thế kỷ IX. Người Ả Rập theo Hồi giáo gọi họ là "*Ifranji*" (số nhiều), rồi từ đó lại thành ra "*Faranji*". Trong thời Thập tự chinh, "*Ifranji/ Faranji*" trở thành từ phổ biến ở vùng Trung Đông và được dùng để gọi quân thù. Khi người Bồ Đào Nha chiếm thành quốc Malacca vào năm 1511 thì họ cũng được gọi là "*Ifranji/ Faranji*" hoặc "*Ifranghi/ Faranghi*". Nhưng tên gọi này dần dần mất đi sắc thái thù địch và người Bồ được gọi là "Frangue (s)" /fraŋ-gə/ theo mẫu "*Ifranghi*" nhưng mất đi nguyên âm ở đầu. Tiếng Mã Lai và tiếng Indonesia hiện nay vẫn còn dùng từ "*Perenggi*", còn tiếng Thái Lan thì dùng từ "*Farang*" (cả hai đều theo mẫu "*Faranghi*") để gọi

người châu Âu với sắc thái hơi coi thường. Thành phố Malacca bấy giờ có ba phường của người Trung Hoa, một của người Phúc Kiến, một của người Chương Châu và một của người Quảng Châu. Nhờ họ mà tên dùng để chỉ người Bồ Đào Nha sớm được truyền đến Trung Hoa, hẳn là theo cách ghi thích hợp cho từng phương ngữ, Mục thời luận trong *Minh sử* năm Chính Đức thứ 16 (1521) còn nhắc đến một khẩu đại bác, có tên gọi là "*Fu-lang-chi*" (nhưng không rõ được ghi bằng những chữ Hán nào vì chỉ dẫn theo phiên âm), dạo ấy bị tước đem về Bắc Kinh. Về sau, người ta đã xác định nghĩa đen của ba chữ đó là tên gọi một loại "dương nhân" (người nước ngoài), chứ không phải một loại pháo. Từ "*faranji*" đến "*fu-lang-chi*" không xa rồi từ "*fu-lang-chi*" chuyển sang "*Hoa Lang*" cũng khá gần gũi. Có thể chữ thứ ba bị bỏ đi vì được coi như chữ 之 "*chi*" là một trợ từ vô nghĩa, hoặc là dùng giữa định ngữ và danh từ trung tâm trong tiếng Hán cổ, có nghĩa là "của". "*Fu-lang-chi pháo*" là "*súng đại bác của người Fu lang*". Còn có một giả thiết khác: song song với dạng Á Rập hoặc Mã Lai, từ "*Farang*" của tiếng Xiêm cũng được truyền miệng đến Trung Hoa. Nếu đúng thì riêng tiếng "*Farang*" này được người Quảng Đông phiên âm bằng chữ Hán: về sự tương ứng "*rang ~ lang*" thì đã rõ còn chữ "*Hoa*" (Hán Việt) thì tiếng Quảng Đông đọc là "*Fa*". Từ Quảng Đông sang Việt Nam hồi giữa thế kỷ XVI thì có cả hai dạng, đều dùng để gọi người Bồ Đào Nha: dạng truyền miệng là "*Falang*", ghi bằng chữ quốc ngữ "Pha lang" và dạng viết bằng chữ vuông mà người Việt đọc thành "*Hoa Lang*".

Trở lên chúng tôi đã lược thuật kiến giải của Roland Jacques về nguồn gốc của hai tiếng "*Hoa Lang*" còn sau đây là nhận xét của chúng tôi về kiến giải đó.

1. Sự ráp nối "*faranji → fu-lang-chi (~ fu lang chi pháo) → Fu lang → Hoa Lang*" là một chuỗi thao tác không chặt chẽ.

Fu-lang-chi là ba tiếng mà Hán tự là 佛郎機, đọc theo âm Hán Việt là "*Phật lang cơ*". Đây là một hình thức phiên âm để chỉ người *Franc(s)* như đã được ghi nhận và chú giải trong nhiều quyển từ điển quen thuộc: *Từ nguyên, Từ hải* (bản cũ), *Từ hải* (bản tu đính 1989), *Mathews' Chinese – English Dictionary, Vương Vân Ngũ đại từ điển* v.v. Đặc biệt bản tu đính 1989 của *Từ hải* đã ghi nhận cho ba chữ "*Phật lang cơ*" đến bốn nghĩa mà nghĩa thứ nhất là: "Đời Minh gọi người Bồ Đào Nha là *Phật lang cơ* (phiên âm từ tiếng Ba Tư *frangī* hoặc *firingī*, vốn chỉ chung tín đồ Cơ Đốc giáo của châu Âu)". Còn sau đây là nghĩa thứ tư: "Đời Minh cũng gọi pháo (đại bác) do người Bồ Đào Nha chế tạo là *phật lang cơ*". Vốn chỉ là một hình thức phiên âm thuần túy (cả ba âm tiết đều vô nghĩa) với nghĩa thứ nhất, đến nghĩa thứ tư thì âm tiết thứ ba (cơ) vô hình trung đã được xem như một danh từ có nghĩa là "máy móc", "súng ống" (nên *Phật lang cơ* mới có nghĩa là súng do người Phật Lang, tức người Bồ Đào Nha chế tạo). Nhưng để tránh nhầm lẫn hoặc tên tộc người thành tên một loại đại bác hoặc ngược lại, người ta đã đặt ra cụm từ "*Phật lang cơ pháo*", có nghĩa là "đại bác (của người) Phật lang cơ (tức

Bồ Đào Nha)", như đã được ghi nhận trong *Từ nguyên* và *Vương Vân Ngũ đại từ điển*.

Từ trên đây suy ra, chữ "*chi*" trong "*Fu-lang-chi*" chẳng qua chỉ là một cách ghi âm cũ theo tiếng Bắc Kinh của chữ *cơ* 機, mà phương án *pīnyīn* hiện nay ghi thành "*jī*" (nên trong *Xứ Đàng Trong*, Nxb Trẻ, 1999, tr.86, d.5, Li Tana mới ghi thành "*fulangji*" để chỉ người Bồ Đào Nha) chứ không phải của chữ *chi* 之 mà âm Bắc Kinh (*pīnyīn*) là "*zhī*". Một đằng là *cơ* (Hán Việt)/ *jī* (Bắc Kinh) còn một đằng là *chi* (Hán Việt)/ *zhī* (Bắc Kinh) nên không thể lẫn lộn được. Do đó, việc ông Roland Jacques đưa chữ *chi* 之 vào cấu trúc "*Fu-lang-chi*" là một việc làm thực sự không thích hợp. Huống chi chữ 佛, mà âm Bắc Kinh là *fú*, âm Quảng Đông là *fặt*, âm Hán Việt là *phật*, âm cổ Hán Việt là *bụt*, tuyệt đối không thể nào được phát âm thành "*hoa*". Vậy thì làm sao mà "*Fu lang*" có thể trở thành "*Hoa Lang*".

2. Tiếng Xiêm *Farang* có được người Quảng Đông phiên âm bằng chữ Hán hay không là một vấn đề khó khẳng định hoặc phủ định. Nhưng nói rằng tiếng Xiêm *Farang* đã được người Quảng Đông phiên âm bằng hai chữ 花郎 (Bđd, tr.8) nên người Việt mới đọc thành "*Hoa Lang*" (Bđd, tr.12), thì lại là một việc có thể phủ định được.

Ám chỉ chữ 花, tác giả có lập luận rằng trong phương ngữ Quảng Đông chữ Hán Việt "*Hoa*" được đọc là "*Fa*". Quả có gần đúng như thế vì âm Quảng Đông của chữ đang xét là "*fá*", thí dụ: *Fá khềy* là "*Hoa Kỳ*", *fá fúi*

là "*hoa khôi*", *fá chúc* là "*hoa chúc*", v.v. Vậy nói rằng người Quảng Đông dùng chữ 花 mà họ đọc là "*fá*" trong tiếng Xiêm "*Farang*" là một điều có thể tạm chấp nhận được. Đến như nói rằng chữ 郎 mà lại được họ dùng để phiên âm âm tiết "*rang*" của từ đó thì lại khó có thể chấp nhận. Dùng "*l*" để phiên âm "*r*" là chuyện hoàn toàn bình thường. Bất bình thường là ở chỗ dùng một nguyên âm tròn môi là "o" [ɔ] để phiên âm một nguyên âm không tròn môi là "a", âm Quảng Đông của chữ 郎 là "*loòng*" [lɔ̄ŋ²] nên không thể dùng để phiên âm âm tiết "*rang*" của tiếng Xiêm. Đây là nói về điểm xuất phát. Còn nói về điểm đến thì nếu họ đã dùng hai chữ 花郎 để phiên âm tiếng Xiêm "*Farang*" thì tất nhiên là họ phải đọc thành "*Fá loòng*" nên cái dạng truyền miệng sang tiếng Việt cũng phải là "*Phá loòng*" (người Việt vẫn đọc được vần [ɔ̄ŋ]: *kính coong, xoong chảo*) chứ không thể là "Pha lang".

Nhân tiện, xin nói thêm về hai tiếng "*Pha lang*". Đây là dạng "truyền miệng" mà người Đại Việt đã đọc theo âm Bắc Kinh của hai chữ *pháp lang* 法郎. Âm Bắc Kinh của hai chữ này, ghi theo lối *pīnyīn*, là "*fáláng*". Đây là một hình thức phiên âm tương ứng với hai chữ *phật lang* 佛郎 (trong *Phật lang cơ*). Bằng chứng là danh từ *franc* dùng để chỉ một đơn vị tiền tệ (của Pháp hoặc Thụy Sĩ) có thể được phiên âm bằng một trong hai dạng: *pháp lang* (nay dùng phổ biến trong tiếng Bắc Kinh) hoặc *phật lang* (mà trước đây người Việt Nam đã đọc trại thành "*phật lăng*"). Dạng "truyền miệng" của

âm Bắc Kinh không phải là một hiện tượng hiếm hoi trong tiếng Việt sau thời nhà Minh, mà cái thí dụ có thể coi như đã trở thành "cổ điển" là tiếng "*tủ*" vốn là đọc theo âm Bắc Kinh (*pīnyīn*) của chữ *độc* 櫝, có nghĩa là... cái tủ (Chú ý: chữ "*d*" của lối *pīnyīn* dùng để ghi âm [t]).

Tóm lại, giả thiết thứ hai của Roland, Jacques về nguồn gốc của tên gọi "Hoa Lang" cũng không đáng tin.

3. Vậy thì đâu là nguồn gốc đích thực của tên gọi "*Hoa Lang*" trong tiếng Việt?

Chúng tôi cho rằng đó chính là tên gọi "*Hoa Lang*" 花郎 sẵn có trong tiếng Hán. Tại mục từ cùng tên, *Từ nguyên* đã giảng như sau: "Tục của nước Tân La, chọn trong con em các gia đình cao sang những người xinh đẹp mà tô son điểm phấn, gọi là *hoa lang*". Vậy *hoa lang* hẳn phải là những trang thanh niên trắng trẻo, hồng hào và đặc điểm này có lẽ chính là cơ sở cho cách dùng hai tiếng đang xét theo phép ẩn dụ để chỉ người Bồ Đào Nha chăng, vì nói chung họ cũng là những người hồng hào, trắng trẻo? Chẳng biết đúng, sai thế nào, xin cứ tạm nêu lên để chất chính cùng các bậc thức giả.

★ 663. (KTNN 366, ngày 10-10-2000)

ĐỘC GIẢ: Tại một bài (do Vương Lộc dịch) in trong tuyển tập *Giao lưu văn hóa & Ngôn ngữ Việt – Pháp* (Nxb TP.HCM. 1999), tác giả Michel Ferlus có viết như sau:

"Sự đè bẹp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bởi Mã Viện vào năm 40 của kỷ nguyên chúng ta đã kéo theo sau đó sự lưu đày những người ưu tú của đất nước và sự chạy trốn của một bộ phận

cư dân. Không phải không có khả năng là vùng trống để lại (ở Giao Chỉ – NVBa) do những đảo lộn này đã có thể giúp cho các cư dân phía Nam (chỉ Cửu Chân – NVBa) tràn dâng ra phía Bắc, kéo theo những sự thay đổi ngôn ngữ học tại vùng chúng ta ở hiện nay". (Sdd, tr.160-161).

Xin cho biết sự "tràn dâng" của cư dân Cửu Chân ra Giao Chỉ sao cuộc đàn áp của Mã Viện mà ông Michel Ferlus đã phác họa có khả năng xảy ra hay không.

AN CHI: Như ai nấy đều biết, Cửu Chân cũng khởi nghĩa như Giao Chỉ; rồi như Giao Chỉ, chính Cửu Chân cũng bị Mã Viện bình định và kinh lý. Hàng trăm cừ súy của Cửu Chân đã bị quân của Mã Viện chém đầu và chính quân khởi nghĩa của Cửu Chân còn sống sót cũng phải trốn vào nơi rừng sâu núi cao. Vậy có lẽ nào dân Cửu Chân lại chạy ra phía Bắc để lấp những vùng trống kia mà tử vì đạo thay cho dân Giao Chỉ? Dĩ nhiên người ta vẫn có thể biện luận rằng những người rời bỏ Cửu Chân để ra Giao Chỉ không phải là những người đã từng tham gia khởi nghĩa – mặc dù sử chép rằng cuộc khởi nghĩa nổ ra đều khắp – nên họ không sợ bị quân của Mã Viện đàn áp hoặc tàn sát. Cứ cho là họ đã từng ngây thơ đến thế thì vẫn còn lại một sự thật mà người làm sử không thể bỏ qua. Đó là tại Giao Chỉ, sau cuộc bình định thì Mã Viện đi đến đâu cũng đặt quận huyện, thực hiện chế độ trực trị, xây thành quách, kiểm soát dân chúng rất gắt gao, đào mương khơi ngòi, tạo điều kiện thuận lợi cho quý tộc và địa chủ người Hán phát triển các đại điền trang (Xin tham khảo Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt-nam*, q.thượng, Hà Nội, 1958, tr.109-117) thì những vùng trống kia tất nhiên không thể là những

phần đất lành dành sẵn cho dân di cư từ Cửu Chân ra. Huống chi dân Cửu Chân bấy giờ phần lớn sống về nghề săn bắn thì liệu họ có thấy cần thiết phải di cư đến một miền thuận lợi cho sự trồng trọt và/ hoặc chăn nuôi hay không; liệu họ có thể tồn tại dễ dàng ở một môi trường như thế hay không?

Vì những lẽ trên đây nên chúng tôi cho rằng sự "tràn dâng" của dân Cửu Chân ra Giao Chỉ sau cuộc đàn áp của Mã Viện là một giả thuyết không phù hợp với sự thật lịch sử.

★ 664. **(KTNN 366, ngày 10-10-2000)**

ĐỘC GIẢ: Từ "*vặt*" có nghĩa là "chùa" của tiếng Lào bắt nguồn ở từ nào của tiếng Sanskrit (hoặc Pali)? Từ này có tồn tại trong ngôn ngữ nào ở Việt Nam hay không?

AN CHI: Trong *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á* (Ngọc Hà, Thanh Hằng dịch, Nxb Văn hóa, 1997), Georges Condominas có ghi ở "Bảng từ vựng các từ hệ ngôn ngữ Thái" như sau:

"*vat* (l.) = /vat/ (p.*vatthu*, sk.*vastu* = địa điểm, vị trí) = chùa". (Sđd, tr.503)

Nghĩa là Condominas cho rằng từ "*vặt*" (= chùa) của tiếng Lào bắt nguồn ở từ Pali *vatthu*, Sanskrit *vāstu*, có nghĩa là địa điểm, vị trí. Thực ra, từ đang xét bắt nguồn ở tiếng Sk. và cả P. *vāṭa*, có nghĩa là vườn hoặc hàng rào. Cùng một kiểu chuyển nghĩa (vườn, rào → tu viện), danh từ *ārāma* trong tiếng Sk. có nghĩa là vườn nhưng trong tiếng P. nó lại còn có nghĩa là tu

viện: do đó nó cũng được phiên âm thành tiếng Lào *aram* để chỉ chùa. *Aram* cùng với *vặt* còn tạo thành từ tổ đẳng lập "*vặt aram*" để chỉ chùa chiền nói chung trong tiếng Lào. Danh từ *vặt* của tiếng Lào đã phiêu bạt sang Tây Bắc Việt Nam (thành tiếng Thái) như có thể thấy trong đoạn văn sau đây của tác giả Cầm Trọng:

"Ở Lào sang, người Thái Mộc Châu vẫn quen thờ Thích-ca Mô-ni, nên họ đã lập chùa ở bản Vặt (tên Vặt là âm chệch của Phật) và hàng năm tổ chức lễ Phật gọi là "Chách vặt, chách và" vào tháng 5 âm lịch".

(*Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr.43).

Vặt không phải là "âm chệch của Phật" mà bắt nguồn ở từ "*vặt*" của tiếng Lào có nghĩa là chùa. Có thể là trong tiếng Thái, từ *vặt* đã chuyển nghĩa theo hoán dụ (hoặc do từ nguyên dân gian) để chỉ Phật nhưng nguyên từ (étymon) của nó thì chắc chắn là "*vặt*" (= chùa) của tiếng Lào. *Bản Vặt* chẳng qua là "bản Chùa". Vì không thấy được từ nguyên và nghĩa gốc đích thực của từ *vặt* nên các nhà biên soạn quyển *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái* (Đặng Nghiêm Vạn chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977) mới chú giải rằng "Mường Vạt là mường Phật vì ở đó có chùa Phật" (X. tr.422). Thực ra, *mường Vạt* chẳng qua là "mường Chùa" (*Vạt*, nếu đây là một cách ghi đúng, là một biến thể của *vặt*): chùa vừa là một hiện tượng lạ đối với người Thái ở Tây Bắc Việt Nam, vừa là đặc điểm nổi bật của bản và của mường hữu quan nên các đơn vị này mới được đặt tên như thế.

Trở lại với nguồn gốc của từ "*vặt*" trong tiếng Lào, chúng tôi xin khẳng định rằng đó là tiếng Sk./P.*vāṭa* chứ không phải Sk.*vāstu*/ P.*vatthu*.

Xin xem thêm câu 667 (KTNN 368, ngày 1-11-2000).

★ 665. (KTNN 367, ngày 20-10-2000)

ĐỘC GIẢ: Truyện Sơn Tinh – Thủy Tinh là một thần thoại phản ánh cuộc đấu tranh của tổ tiên chúng ta chống nạn lũ lụt. Nhưng có tác giả nào quan niệm rằng truyện này phản ánh một cuộc đấu tranh xã hội hay không? Nếu có thì Sơn Tinh và Thủy Tinh đại diện cho những lực lượng nào?

AN CHI: Trong *Cổ sử Việt-nam* (Nxb Xây dựng, Hà Nội 1955), Đào Duy Anh đã viết như sau: "Đến miền Bắc Việt-nam, người Lạc-việt gặp những người thổ trước cũ, dùng đồ đá mới, còn ở trình độ thị tộc mẫu hệ, có lẽ một phần đến thị tộc phụ hệ (...). Giống người này tiếp xúc với một giống người mới đến, văn hóa cao hơn, phải lui dần để nhường những phần đất rộng rãi phì nhiêu cho họ. Sự thắng lợi của người Lạc-việt tất phải trải qua những cuộc đấu tranh gay go. Truyền thuyết của ta còn ghi lại chuyện Sơn-tinh và Thủy-tinh có lẽ phản ảnh cuộc xung đột lâu dài giữa những người tự miền biển đến và những người thổ trước vẫn ở những miền đất cao và đồi núi ở trung du". (tr.56)

Thế là, theo Đào Duy Anh, người Lạc Việt là một giống Việt tộc (trong nhóm Bách Việt) gốc ở Phúc Kiến (Trung Quốc) còn người thổ trước là một giống Anh-đô-nê-diêng (cách viết của tác giả) mà di duệ là các dân tộc

ít người ở Tây Nguyên hiện nay. Thủy Tinh là hình ảnh đại diện cho người Lạc Việt còn Sơn Tinh đại diện cho người Anh-đô-nê-diêng. Đào Duy Anh cho rằng người Anh-đô-nê-diêng đã phải rút dần lên núi để nhường những phần đất rộng rãi phì nhiêu cho những người đến sau là người Lạc Việt. Mặc dù không cho rằng truyện Sơn Tinh – Thủy Tinh phản ánh một cuộc đấu tranh vì môi trường sống giữa các tộc người nhưng chúng tôi nghĩ rằng nếu có khai thác nó theo hướng này thì phải khẳng định như Đào Duy Anh mới đúng: Những người mới đến đã đẩy dân bản địa lên miền rừng sâu núi cao. Nhưng gần đây, có tác giả đã phân tích ngược lại nên chúng tôi cho là không hợp lý.

Trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (Nxb Giáo dục, 1995), Nguyễn Tài Cẩn đã viết: "Ở các vùng đó (vùng có nhiều địa danh Thái – Kadai ở Bắc Bộ – AC) cư dân Thái – Kadai cổ đã phải bỏ chạy trước kẻ mới đến (từ miền núi Khu IV và Trung Lào – AC) hoặc đã ở lại nhưng phải chịu bị khuất phục, bị đồng hóa, và chuyển sang nói cái ngôn ngữ của kẻ mạnh, thạo chinh chiến hơn mình. Truyền thuyết Sơn tinh thắng Thủy tinh phải chăng lúc ban đầu chính là truyền thuyết phản ánh sự kiện tiền sử này? Bởi vì bên chiến thắng (...) chính là cư dân săn bắn miền núi đến, và bên bị khuất phục (...) lại chính là cư dân đã tiến sang nông nghiệp, ở vùng thấp hơn, gần với sông nước hơn". (tr.321).

Thế là theo Nguyễn Tài Cẩn thì chính cư dân ở vùng thấp đã bỏ chạy trước cư dân miền núi. Nhưng một

câu hỏi không dễ trả lời sẽ được đặt ra: Họ chạy đi đâu (vì tất nhiên là họ sẽ không thể chạy lên miền núi cao)? Huống chi sự khẳng định của ông cũng không phù hợp với nội dung của truyền thuyết. Hào sảng đến như lời kể trong *Ngữ văn 6*, sách giáo khoa thí điểm ấn hành trong khuôn khổ của Dự án phát triển GD THCS (Nxb Giáo dục, 2000) thì cũng chỉ là như sau:

"Thần (Sơn Tinh – AC) dùng phép lạ bốc từng quả đồi, dời từng dãy núi, dựng thành lũy đất, ngăn chặn dòng nước lũ. Nước sông dâng lên bao nhiêu, đồi núi cao lên bấy nhiêu (...) cuối cùng Sơn Tinh vẫn vững vàng mà sức Thủy Tinh đã kiệt. Thần nước đành rút quân".

(Sđd, tr.31)

Thế là Sơn Tinh chỉ tránh né (bốc đồi, dời núi) hoặc tự vệ tại chỗ (dựng lũy đất và làm cho đồi núi cao lên), chứ không hề phản công và càng không có truy kích. Vậy thì làm sao có thể nói rằng cư dân săn bắn miền núi đã đến vùng mang nhiều địa danh Thái – Kadai, rằng cư dân Thái – Kadai cổ đã bỏ chạy, rằng một bộ phận của họ đã bị cư dân săn bắn miền núi khuất phục và đồng hóa? Huống chi nếu Sơn Tinh có thắng Thủy Tinh thì cũng chỉ là thắng trong phạm vi căn cứ địa của mình mà thôi chứ làm sao có chuyện dân săn bắn miền núi tràn xuống miền thấp hơn khi mà truyện lại kể, vẫn theo *Ngữ văn 6*, như sau:

"Thần (Thủy Tinh – AC) hô mây, gọi gió làm thành giông bão rung chuyển cả đất trời, dâng nước sông lên cuồn cuộn đánh Sơn Tinh. Nước ngập ruộng đồng, nước ngập nhà cửa, nước dâng lên lưng đồi, sườn

núi, thành Phong Châu như nổi lềnh bềnh trên mặt nước".

(Sđd, tr.31).

Trên đây rõ ràng là hình ảnh cư dân vùng thấp ào ạt tấn công lên miền núi chứ làm sao lại có thể là chuyện cư dân săn bắn miền núi tràn xuống vùng thấp? Đã đành là, vẫn theo *Ngữ văn 6*, cuối cùng thì "Thần Nước đành rút quân" nhưng đây vẫn là hình ảnh cư dân vùng thấp rút quân về căn cứ của mình chứ không thể là gì khác.

Vậy, cứ truyền thuyết đang xét mà xét thì không thể có chuyện cư dân săn bắn miền núi khuất phục cư dân đã tiến sang nông nghiệp ở vùng thấp vì chỉ có thể là chuyện ngược lại mà thôi. Và tất nhiên là càng khó có chuyện cư dân săn bắn mà lại đồng hóa được cư dân đã tiến sang nông nghiệp.

Tóm lại, theo chúng tôi, truyền thuyết Sơn Tinh, Thủy Tinh không phản ánh một cuộc đấu tranh giữa các tộc người vì đó chỉ là câu chuyện về một cộng đồng người đấu tranh chống lũ lụt theo sự tổ chức và chỉ huy của một thủ lĩnh mà Sơn Tinh là hình tượng. Nhưng nếu xem nó như là câu chuyện về một cuộc đấu tranh của hai tộc người thì, cứ theo nội dung, đó chỉ có thể là chuyện người ở vùng thấp, gần sông nước, đẩy người cũng ở vùng thấp đó và/ hoặc vùng trung du lên dần miền thượng du mà thôi.

✯ 666. (KTNN 367, ngày 20-10-2000)

ĐỘC GIẢ: Có phải có người cho rằng "*đang*" (phó từ chỉ thời gian) là một từ cùng gốc với từ tương ứng trong tiếng Indonesia hay không? Đâu là xuất xứ của hai từ còn lại trong bộ ba "đã, đang, sẽ"?

AN CHI: Cách đây 37 năm, trong công trình *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt-nam* (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1963), Vương Hoàng Tuyên đã cho rằng *đang* cùng gốc với tiếng Indonesia *sedang* còn *đã* với *sudah* (X. tr.184). Sau đó (1990), K. Gregerson cũng xem *sudah* là cội nguồn của từ *đã*. (Dẫn theo Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 1998, tr.562). Nhưng nhà ngữ học không thể để cho hình thức ngữ âm đánh lừa một cách quá dễ dàng. Tiếng Việt và tiếng Indonesia là hai ngôn ngữ có quan hệ, nếu có, rất xa xôi nên các vị từ tình thái *đã, đang,* và *sẽ* khó có thể cùng gốc với các từ cùng nghĩa trong thứ tiếng đó. Cả ba đều là những từ Việt gốc Hán.

Trường hợp của *đang*/ *đương* là hiển nhiên vì đây là âm Hán Việt hiện đại của chữ 當 như có thể thấy trong *đương đại, đương kim, đương thời*, v.v.

Đã là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 已 mà âm Hán Việt hiện đại là *dĩ*, có nghĩa là... đã. Hẳn là có người sẽ nghi ngờ mối tương ứng ngữ âm "*dĩ ~ đã*" nhưng đối với ngữ âm học lịch sử và văn tự học thì đây lại không phải là một chuyện lạ. "*Dĩ ~ đã*"

không phải là trường hợp duy nhất của mối quan hệ [zi] ~ [da] (*di ~ đa*).

Trường hợp đầu tiên mà chúng tôi muốn nêu lên để chứng minh là: Chữ *di* 移 được hài thanh bằng chữ *đa* 多.

Sau đây là một vài dẫn chứng khác:

– Chữ *tha* 佗 còn có âm *đà* (*Tập vận, Vận hội, Chính vận* đều cho thiết âm là "*đường hà* thiết, âm *đà* 駝"), với nghĩa là cõng, mang trên lưng và âm *di* (*Chính vận*: "*diên tri thiết, âm di* 移"), với nghĩa là quanh co.

– Chữ *xà* 蛇 (= rắn) còn có âm *đà* (*Khang Hy*, "*đồ hà thiết, âm đà* 駝"), cũng với nghĩa là rắn và âm *di* (*Quảng vận*: "dực chi thiết, âm *di* 移), với nghĩa là quanh co. Đặc biệt, *Vận bổ* (dẫn theo *Khang Hy*) có nói rằng "chữ "*xà*" trong *long xà* cũng đọc là *di* 移 (*long xà* chi *xà* diệc độc vi *di*). Từ trên đây suy ra, chỉ với cái nghĩa "*rắn*" thì chữ 蛇 đã có ba âm: *xà, đà* và *di*. Rồi cũng theo *Khang Hy* thì "chữ *di* trong *ủy di* (= quanh co) cũng nhập với âm *đà*" (*ủy di* chi *di* diệc hiệp âm *đà*). Thế là với nghĩa "quanh co", chữ 蛇 có thể đọc thành *di* hoặc *đà*, v.v.

Cứ như trên thì rõ ràng mối quan hệ ngữ âm "*dĩ ~ đã*" hoàn toàn không phải là chuyện thực sự lạ lùng. Mà nếu có lạ lùng thì nó cũng không phải là một hiện tượng có thể bác bỏ được.

Cuối cùng, *sẽ* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 且 mà âm Hán Việt hiện đại là *thả*, có nghĩa là "sắp sửa". "*Sẽ ~ thả*" không phải là chuyện khó chứng minh:

– *s ~ th*: -(sàng) *sảy ~ thải* (hồi); – *sút* (kém) *~ thất* (thoát); – *se* (lạnh) *~ thê* (lương); v.v.

– *e ~ a*: *chè ~ trà*; *the* (lụa) *~ sa*; *mè* (vừng) *~ ma* v.v.

– *"ngã" ~ "hỏi"*, đều là do thượng thanh gốc mà tách ra.

Tóm lại, bộ ba vị từ tình thái *"đã"*, *"đang"*, *"sẽ"* là những từ Việt gốc Hán, chẳng có liên quan gì đến tiếng Indonesia.

★ 667. (KTNN 368, ngày 01-11-2000)

Bổ sung cho câu trả lời về từ *"vặt"* (= chùa) trên số 366. Do khuôn khổ còn lại cho câu trả lời này trên số 366 nên chúng tôi đã không nói được hết ý. Để cho cùng kỳ lý, xin bổ sung mấy ý sau đây.

Trong thành ngữ *chách vặt chách và* của tiếng Thái mà Cầm Trọng đã ghi nhận thì *và* cũng có nghĩa là chùa. Từ này tương ứng với thành tố thứ hai trong từ tổ đẳng lập (nói cho đầy đủ là từ tổ gồm hai từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa đặt song song với nhau) *vặt va* của tiếng Lào, có nghĩa là chùa chiền. *Vặt* và *va* là hai điệp thức (doublets) bắt nguồn từ tiếng S./P. *vāṭa* (S. = Sanskrit, P. = Pali). Trong việc Lào hóa tiếng S. hoặc

P., nhiều khi tiếng Lào chỉ giữ lại có âm tiết đầu của từ đa tiết trong tiếng S. hoặc P. mà thôi. Nếu âm tiết này có kết cấu CV (C = phụ âm, V = nguyên âm) thì nó có thể được chuyển sang tiếng Lào bằng một trong hai cách.

Cách thứ nhất là giữ nguyên kết cấu CV như trong từ gốc của tiếng S. và/ hoặc P., thí dụ:

– *ba* (thủy ngân) < S. *pārata*, P. *pārada*;

– *ka* (dấu thập < P. *kākapāda*;

– *thi* (con gái) < S. *dhītā*, P. *dhītu*;

– *sá* (ao, đầm) < S. *sara*, P. *sara*;

– *sỉ* (sư tử) < P. *sīha*, v.v.

Cách thứ hai là biến kết cấu CV của âm tiết đầu trong từ gốc thành kết cấu CVC bằng cách lấy phụ âm đầu của âm tiết thứ hai trong từ gốc (có Lào hóa khi cần thiết) làm phụ âm cuối cho âm tiết đầu, thí dụ:

– *hểm* (vàng "kim loại") < P. *hema*;

– *kam* (tình dục) < S./P. *kāma*;

– *rụp* (hình dạng) < S./P. *rūpa*;

– *sít* (sắc, bén) < S. *sita*;

– *thển* (trộm, cắp) < P. *thena*;

– *văn* (rừng) < S./P. *vana* v.v.

Nguyên từ *vāṭa* của tiếng S./P. đã cho tiếng Lào từ *va* theo cách thứ nhất và từ *vặt* theo cách thứ hai. Từ

vặt thoạt kỳ thủy có thể là **vạt* nhưng có lẽ *a* dài đã trở thành *a* ngắn do ảnh hưởng của các từ: *vặt*, có nghĩa là bổn phận, sự phục vụ; *vặt thá*, có nghĩa là chu kỳ đầu thai; *vặt thá ká* là tận tâm, hết lòng, v.v.

Dù thế nào mặc lòng, khi một từ S. hoặc P. đã Lào hóa một cách dân dã thì việc đòi hỏi một *a* dài của S. và/ hoặc P. nhất thiết phải ứng với một *a* dài của Lào sẽ là một đòi hỏi không thực tế. Huống chi nếu cho rằng *vặt* của Lào là do S. *vāstu* (địa điểm, vị trí) mà ra thì *a* trong *vāstu* cũng là một *a* dài đấy thôi (nên lẽ ra nó phải đưa đến **vạt* chứ không phải là *vặt*). Hiện tượng tương tự trong tiếng Khmer sẽ là một bằng chứng rất tốt để khẳng định hiện tượng này trong tiếng Lào.

Tiếng Khmer cũng đã mượn từ *vāṭa* trong tiếng S./P. theo hai cách đã nói trong tiếng Lào. Hai cách này dĩ nhiên không chỉ áp dụng cho từ *vāṭa* một cách đơn độc mà còn cho hàng loạt từ khác nữa. Sau đây là một số dẫn chứng.

Theo cách thứ nhất, tiếng Khmer có:

– *ka* (công việc) < S./P. *kāra*;

– *kha* (hăng, hắc) < P. *khara*;

– *phô* (dối trá) < P. *bhadra* (chứ không do tiếng Pháp *faux*);

– *ria* (nhật thực, nguyệt thực) < S./P. *rāhu*;

– *sa* (công văn) < P. *sārapaṇṇa*;

– *sê* (cái mào) < S. *śikhā*, P. *sikhā*;

– *thia* (chịu đựng) < S./P. *dhara* v.v.

Theo cách thứ hai, tiếng Khmer có:

– *bap* (tội lỗi) < S./P. *pāpa*;

– *hêm* (sương, rét) < S./P. *hima*;

– *kâl* (trụ, cột) < S./P. *kīla*;

– *mul* (gốc) < S./P. *mūla*;

– *nil* (xanh) < S./P. *nīla*.

– *phit* (sợ) < S./P. *bhīti*;

– *tiêm* (dây buộc ách) < S. *dāman*, P. *dāma*, v.v.

Tiếng Khmer cũng đã mượn từ *vāṭa* của tiếng S./P. theo hai cách trên đây: theo cách thứ nhất thành *va* và theo cách thứ hai thành *vôt* (Xin tạm dùng cách ghi này). Rồi tiếng Khmer cũng ghép hai điệp thức này lại thành từ tổ đẳng lập *vôt va* để chỉ chùa chiền nói chung. Tiếng Khmer cũng mượn từ S./P. *ārāma* thành *aram* để chỉ chùa rồi cũng đã ghép từ này với từ *vôt* thành từ tổ đẳng lập *vôt aram* để chỉ chùa chiền. Nói thêm một chút, tiếng Xiêm (Thái Lan) cũng đã có cách mượn tiếng S./P. *vāṭa* và *ārāma* giống hệt như tiếng Lào và tiếng Khmer.

Cứ như trên thì *va* trong *vặt va* của tiếng Lào và *vôt va* của tiếng Khmer không phải tiếng đệm vì đó cũng là một từ có nghĩa là chùa còn *và* trong thành ngữ *chách vặt chách và* của tiếng Thái chính là được mượn ở từ *va* của tiếng Lào. Vậy *chách vặt chách và* có nghĩa là

"cúng chùa cúng chiền" chứ *và* không phải là một yếu tố vô nghĩa.

☆ 668. (KTNN 368, ngày 01-11-2000)

ĐỘC GIẢ: Chữ 宏 mà ông An Chi đã phân tích trên một kỳ CĐCT còn có một âm rất thông thường nữa là "*hồng*" như "*khoan hồng*": 寬宏.

AN CHI: Lời thông báo súc tích trên đây hàm ý rằng chữ 宏 còn có một âm nữa là "*hồng*" nhưng chúng tôi đã không biết đến. Thực ra, âm chính xác của hai chữ 寬宏 là "*khoan hoành*" (có người đọc là "*khoan hoằng*", chẳng hạn Đào Duy Anh trong *Hán Việt từ điển*). Còn *khoan hồng* thì chữ Hán lại là 寬洪 nhưng vì một số từ điển quen thuộc như *Từ nguyên, Từ hải* không ghi nhận nên, để làm bằng, chúng tôi xin sao chụp mục từ *khoan* 寬 ở cột 1 và cột 2, trang 529 trong *Mathews' Chinese – English Dictionary* để ông và bạn đọc tham khảo:

Tại cột 1, ở dòng thứ 5 (chữ Hán) là hai chữ "*khoan hậu*"; ở dòng thứ 6 là hai chữ "*khoan hòa*" rồi ở dòng thứ 7 là các chữ "*khoan đại*", "*khoan khoát*", "*khoan xưởng*", "*khoan hoành*" (đây chính là hai chữ mà ông đã nêu) và "*khoan quảng*".

Tại cột 2, ở dòng thứ 20 (chữ Hán) là bốn chữ "*khoan phòng đại ốc*", rồi ở dòng 21 là bốn chữ "*khoan hồng đại lượng*" và ở dòng 22 là bốn chữ "*khoan hồng trắc đát*".

K'UAN. (万马)

寬 1 Broad, spacious, wide; thus:—liberal; forgiving; 3578 lenient. To extend.

寬仁 kindness, clemency.
寬以律己 indulgent to oneself.
寬免 to forgive; to remit.
寬則得衆 kindness wins the heart of the people.
*寬厚 broad and thick—generous.
寬和 kindly, genial.
寬大 or 寬闊 or 寬·敞 or 寬宏 or 寬廣 vast, liberal; broad. ample, spacious.
寬容 toleration; leniency.
寬展 explicit.
10寬度 width.

10寬房大屋 roomy apartments; a spacious house.
寬洪大量 liberal-minded; magnanimous.
寬洪恻怛 liberal-minded and compassionate.
寬海大量 broad-minded and magnanimous.
寬牛之憂 to allay the anxiety of *Niu*.
20寬猛並濟 severity tempered with gentleness.
寬·的 broad; wide.
寬窄 broad and narrow—width.
寬·綽 wealthy; ample; spacious; liberal. (-*ch'ao*)
寬緊 elastic.
30寬緩 lenient; gentle; slow.
寬縱 easy-going.
寬舒 relaxation; lenient.

Cuối cột 1 từ dòng chữ Hán số 1 đến dòng số 10 và giữa cột 2 từ dòng chữ Hán số 20 đến dòng số 32, trang 529 trong *Mathews' Chinese – English Dictionary*.

Cứ như trên thì "*khoan hoành*" 寬宏 và "*khoan hồng*" 寬洪 rõ ràng là hai từ tổ riêng biệt. Vậy *hoành (hoằng)* 宏 và *hồng* 洪 là hai chữ khác hẳn nhau nên không thể lẫn lộn được.

☆ 669. (KTNN 369, ngày 10-11-2000)

ĐỘC GIẢ: Từ "*người*" của tiếng Việt có cùng gốc với từ tương ứng trong tiếng Khmer và/ hoặc tiếng Chàm hay không?

AN CHI: Chính cái từ có nghĩa là người trong tiếng Khmer, *menús* (ghi theo M. Moura, *Vocabulaire français–cambodgien et cambodgien–français*, Paris, 1878) hoặc trong tiếng Chàm, *munụis*" (ghi theo Gérard

Moussay, *Dictionnaire căm – vietnamien – français*, Phanrang, 1971), lại chẳng phải là những từ "thuần Khmer" hoặc "thuần Chàm" vì chúng đều bắt nguồn từ tiếng Sanskrit *manuṣya* (Pali *manussa*). Còn *người* thì lại là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 人 mà âm Hán Việt hiện đại là *nhân*. Liên quan đến chữ này, khi bàn về quan hệ hài thanh giữa *n* và các âm tắc-xát, đặc biệt là *tsh*, E.G. Pulleyblank đã nhận xét như sau:

"Chữ 千 (*thiên* – AC) "nghìn" mà âm Hán trung đại là *tshen* có vẻ như có thanh phù là 人 (*nhân* – AC) mà âm Hán trung đại là *ńiin* trong tự hình cổ xưa của nó và đến lượt nó lại làm thanh phù trong chữ 年 (秊) (*niên* – AC) "năm" mà âm Hán trung đại là *nen*. Chữ 信 (*tín* – AC) mà âm Hán trung đại là *siin* có lẽ cũng có thanh phù 人 mặc dù nó không được thừa nhận trong *Thuyết văn*)". ("The Consonantal System of Old Chinese", *Asia Major*, 9.1 (1962), p.133).

Với trường hợp đã nêu, Pulleyblank muốn minh họa mối tương ứng *n* ~ *s* ~ *tsh* trong tiếng Hán trung đại và cứ theo hệ thống mà ông tái lập thì ngược lên tiếng Hán cổ đại, dãy tương ứng này không có liên quan gì đến *ŋ (quốc ngữ, *ng(h)*. Các nhà Hán ngữ học khác cũng không nghĩ đến *ŋ trong trường hợp này. Chúng tôi lại thấy khác vì cứ liệu về các yếu tố Việt gốc Hán, và cả tiếng Hoa ở Bạch Long Vĩ, cho phép nghĩ đến *ŋ của các chữ *nhân* 人 và *thiên* 千 ở thời cổ đại.

Hiện tượng chữ *thiên* 千 có thanh phù nhân 人 mà Pulleyblank nêu lên là điều đã được Cao Hồng Tấn khẳng định trong *Trung Quốc tự lệ* (Dẫn theo *Hán ngữ đại tự điển* (HNĐTĐ), Thành Đô, 1993). Nhưng còn hai điều quan trọng nữa. Một là chữ *nhân* 仁 mà thanh phù là nhân 人, còn có một tự hình cổ xưa nữa là 忎, mà thanh phù là *thiên* 千 (*tâm* 心 là nghĩa phù). Hai là chính chữ *nhân* 仁 này cũng dùng thay cho chữ *nhân* 人 (X.HNĐTĐ, nghĩa 12). Vậy chẳng có gì lạ nếu *nhân* 人 và *thiên* 千 từng là đồng âm. Và trong cái thế đồng âm đó, hai chữ này đều có phụ âm đầu *ŋ (trở xuống, xin viết theo chữ quốc ngữ *"ng(h)"* cho tiện) như vẫn còn thấy trong tiếng Việt hiện đại:

– *người*, bắt nguồn từ 人 (*nhân*).

– *nghìn*, bắt nguồn từ 千 (*thiên*).

Trước nhất, xin chứng minh mối quan hệ *người* ~ *nhân* 人. Về *ng-* ~ *nh-* hiện nay người Hoa ở Bạch Long Vĩ vẫn đọc với phụ âm đầu *ng-* một số chữ thuộc thanh mẫu *nhật* 日 không được xem là vốn thuộc thanh mẫu *nghi* 疑: *nhân* 人 là *ngơn*, *nhị* 二 là *ngời*. Đây mới chỉ là hai trường hợp thấy được trong bài *"Quan hệ hôn nhân và gia đình người Hoa ở Bạch Long Vĩ"* của Nguyễn Trúc Bình (*Thông báo Dân tộc học*, 2.1973, tr.41-49). Phụ âm đầu *ng-* ở đây không phải là một hiện tượng hậu khởi mà là di tích của một cách phát âm rất cổ xưa.

Cách phát âm với *ng-* này còn thấy được qua hiện tượng hài thanh liên quan đến chữ *nhân* 人 trong các chữ *ngân* 銀 (= bạc) và *nhãn* 眼 (= con mắt – vốn thuộc thanh mẫu *nghi* 疑) mà thanh phù đều là *cấn* 艮. *Cấn* thực chất vốn chỉ là một dị thể của chữ *kiến* 見 mà tự hình trong giáp cốt văn là . Đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *mục* (= con mắt) còn thanh phù là *nhân* , nay viết thành 人, còn *cấn* 艮 chẳng qua là *kiến* mà chữ *nhân* bị quay sang phải nên mới thành → → 艮. Việc chữ *cấn* 艮 hài thanh cho chữ *ngân* và chữ *nhãn* (< **ngjān*) chứng tỏ rằng nó đã từng có lúc đọc với phụ âm đầu **ng-*. Huống chi, *cấn* còn có một dị thể là mà dị thể này thực chất lại vốn là cổ văn của chữ *nhãn* (X.HNĐTĐ hoặc *Khang Hy tự điển*). Vậy không còn nghi ngờ gì nữa, chữ *cấn* 艮 đã từng đọc với phụ âm đầu **ng-* và có nghĩa là con mắt hoặc con ngươi.

Còn *kiến* 見 thì sao? Chữ này cũng từng đọc với phụ âm đầu **ng-* nên mới hài thanh cho các chữ có âm *nghiễn* như 硯, 覎 . Các nghĩa thông dụng hiện hành của chữ này (thấy; gặp; hiểu biết; bị, phải, chịu; v.v.) đều trực tiếp hoặc gián tiếp bắt nguồn từ cái nghĩa gốc nay đã tuyệt tích là con mắt hoặc con ngươi (như nghĩa gốc của *cấn*). Xin nêu hai dạng của chữ *mi* 眉 là lông mày trong giáp cốt văn để so sánh và chứng minh. Dạng thứ nhất là . Đây là một chữ hội ý: *mi* là hàng lông phía trên con mắt . Dạng thứ hai là . Đây

cũng là một chữ hội ý: hàng lông ᄀᄀᄀ phía trên con mắt . Nhưng cái chữ có nghĩa là con mắt ở đây không phải là *mục* → 目 như ở dạng thứ nhất mà lại là *kiến* → 見. Đây là một cứ liệu văn tự học hiển nhiên để khẳng định rằng *kiến* cũng có nghĩa gốc là con mắt hoặc con ngươi.

Cấn và *kiến* là những biến thể ngữ âm – văn tự có cùng một nghĩa gốc là con mắt hoặc con ngươi và đều vốn cùng đọc với phụ âm đầu **ng-*, cũng là phụ âm đầu cổ xưa của chữ *nhân* 人. Đây chính là cơ sở để kết nối *người* và *nhân* về mặt phụ âm đầu.

Trở lên là nói về mối tương quan *ng* ~ *nh* giữa *người* và *nhân*. Bây giờ xin nói về mối tương quan *ươi* ~ *ân*. Đây là một mối tương quan trong đó *-ươi* cổ xưa hơn *-ân* rất nhiều. Tuy việc nêu ra những dẫn chứng có hệ thống chặt chẽ cho mối tương ứng này sẽ là một việc khó (vì cứ liệu còn lại không nhiều) nhưng đây không phải là một việc tuyệt nhiên không thể làm được nếu quy nó về mối tương quan âm cuối *-i* ~ *-n* (*-i* ở đây là /j/), chẳng hạn:

– *tỏi* ~ *toán* 蒜;

– (ma) *trơi* ~ *lân* 燐;

và hai trường hợp vẫn thường được đưa ra là:

– *lười* ~ *lãn*;

– *tươi* ~ *tiên*; v.v.

Nói riêng về mối quan hệ *-ươi ~ -ân* thì người ta có hai trường hợp song song rất thuyết phục là:

– *người ~ nhân* 人

và

– (con) *ngươi ~ nhãn* 眼 (chữ này cũng có âm *nhẫn*).

Nếu đi ngược dòng lịch sử thì, như đã phân tích, trong chữ *nhãn* có chữ *cấn* 艮 còn trong chữ *cấn* 艮 thì có chữ *nhân* 人 mà chữ *nhân* này có khi viết thành 仁. Chữ *nhân* 仁 có nghĩa là hạt, tức cái lõi tròn nhỏ ở bên trong giống như con ngươi là cái "hạt" nhỏ nằm ở tâm của con mắt. Vì vậy nên chúng tôi cho rằng *nhãn* và *nhân* 仁 là những đồng nguyên tự có nghĩa gốc là cái hạt. Dần dần, do một sự phân công ngữ âm – ngữ nghĩa – văn tự nên *nhãn* mới mang cái nghĩa gốc là con ngươi rồi nghĩa phái sinh bằng hoán dụ là con mắt còn *nhân* thì mang nghĩa "hạt".

Bây giờ xin nói về mối quan hệ giữa *nghìn* và *thiên* 千. Trong giáp cốt văn thì *thiên* 千 gồm có *nhất* 一 và *nhân* 亻. Đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *nhất* 一 (tượng trưng cho một con số hoàn chỉnh) còn thanh phù là *nhân* 亻.

Như đã phân tích ở trên, *nhân* vốn có phụ âm đầu **ng-*. Đây chính là âm mà từ *nghìn* của tiếng Việt còn bảo tồn được cho đến tận ngày nay. Về vần thì cho đến giữa thế kỷ XVII, *nhân* vẫn còn đọc *nhìn* như đã được

ghi nhận trong *Dictionarium annamiticum lusitanum et latinum* của A. de Rhodes (Roma, 1651). Xưa hơn một bước nữa, *nhin* đọc là *nhìn* (X., chẳng hạn, Huệ Thiên, "Từ nguyên của *bù nhìn*", *Thông tin Khoa học & Công nghệ*, Thừa Thiên – Huế, số 1.1998, tr.80-84).

Tóm lại, phụ âm đầu cổ xưa của nhân là *ng-* còn vần cổ xưa của *nhân* là *-in*. Cả hai yếu tố này đều có mặt trọn vẹn trong từ *nghìn* của tiếng Việt. Đây là bằng chứng không thể chối cãi được về mối quan hệ cội nguồn giữa *nghìn* và *thiên* 千 mà thanh phù là *nhân* 仁.

Chính vì từ *nghìn* còn giữ được phụ âm đầu **ng-* rất cổ xưa của chữ *nhân* 人 nên chúng tôi mới nêu nó lên để góp phần chứng minh rằng *người* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 人 mà âm Hán Việt hiện đại là *nhân*.

☆ 670. (KTNN 370, ngày 20-11-2000)

ĐỘC GIẢ: Trên một kỳ CĐCT, ông có nói rằng hệ thống âm Hán Việt hiện nay không có phụ âm đầu *r-*. Vậy xin cho biết rốt cuộc thì, trong tiếng Việt, có những từ nào tuy có phụ âm đầu *r-* mà vẫn bắt nguồn từ tiếng Hán hay không. Nếu có, xin cho dẫn chứng.

AN CHI: Tuy hệ thống âm Hán Việt hiện đại không có phụ âm đầu *r-* nhưng tiếng Việt vẫn có những từ gốc Hán có phụ âm đầu này vì đó là những từ cổ Hán Việt. Sau đây là một số dẫn chứng.

1. *Rà* trong *rà soát, rà mìn*, v.v. là âm Hán Việt xưa của chữ 邏 mà âm Hán Việt hiện đại là *la*, có nghĩa

là tuần hành, tuần tra, rồi nghĩa rộng là đi từ từ, chầm chậm để có thể quan sát được dễ dàng và kỹ càng, và cuối cùng là chậm chạp, trì hoãn, như vẫn còn có thể thấy trong *rề rà, cà rà* (là những từ tổ đẳng lập chánh tông chứ không phải là những từ lấp láy).

2. *Rà* trong *rầy rà* (theo nghĩa trong phương ngữ Nam Bộ) là âm Hán Việt xưa của chữ 囉 mà âm Hán Việt hiện đại cũng là *la*, có nghĩa gốc là làm rùm beng. Âm này còn có mặt trong *la rầy* (hoặc *rầy la*), *la lối*.

3. *Rá* trong *rổ rá* là âm Hán Việt xưa của chữ 籮 mà âm Hán Việt hiện đại là *la*, có nghĩa là cái giỏ đan bằng tre.

4. *Rã* trong *tan rã, rã đám* là âm Hán Việt xưa của chữ 擺 mà âm Hán Việt hiện đại là *lã*, có nghĩa là chẻ, xé; rách, rời.

5. *Rác* trong *rác rưởi* là âm Hán Việt xưa của chữ 落 mà âm Hán Việt hiện đại là *lạc*, có nghĩa là lá cây hoặc hoa quả rơi xuống đất. *Lạc* còn có nghĩa là đánh rơi, ném xuống đất và đây chính là nghĩa của *rác* trong *rải rác* mà một biến thể ngữ âm nữa là *rắc* trong *gieo rắc*. *Lạc* cũng có nghĩa là rơi, rụng, nghĩa là không còn dính vào nhánh cây, tức là tách ra khỏi. Đây chính là nghĩa của *rạc* trong *rời rạc*. *Lạc* còn có nghĩa là hạ xuống và đây chính là nghĩa của *rặc* trong *nước rặc*.

6. *Ràn* trong *ràn trâu* (= chuồng trâu) là âm Hán Việt xưa của chữ 欄 mà âm Hán Việt hiện đại là *lan*, có nghĩa là chuồng nuôi súc vật.

7. *Ràn* trong *ràn rụa* là âm Hán Việt xưa của chữ 瀾 mà âm Hán Việt hiện đại là *lan*, có nghĩa là nổi sóng, là tràn ra.

8. *Rạn* trong *rạn nứt* là âm Hán Việt xưa của chữ 爛 mà âm Hán Việt hiện đại là *lạn*, có nghĩa là mục nát.

9. *Ràng* trong *bồ câu ra ràng* là âm xưa của chữ 翎 mà âm Hán Việt hiện đại là *linh*, có nghĩa là lông chim.

10. *Rát* trong *rát cổ* là âm Hán Việt xưa của chữ 辢 mà âm Hán Việt hiện đại là *lạt*, có nghĩa là cay. *Lạt* cũng có nghĩa là găng, là căng và đây chính là nghĩa của *rát* trong *bắn rát*.

11. *Rắp* trong *rắp tâm* là âm Hán Việt xưa của chữ *lập* 立 trong *lập tâm* có nghĩa là định bụng.

12. *Răng* trong *răng hàm mặt* là âm Hán Việt xưa của chữ 稜 mà âm Hán Việt hiện đại là *lăng*, có nghĩa là khía, cạnh.

13. *Rằng* trong *chẳng nói chẳng rằng* là âm Hán Việt xưa của chữ 令 mà âm Hán Việt hiện đại là *lịnh (lệnh)* có nghĩa là báo cho biết.

14. *Rặng* trong *rặng núi* là âm Hán Việt xưa của chữ 嶺 mà âm Hán Việt hiện đại là *lĩnh*, có nghĩa là dãy núi.

15. *Rặt* trong *rặt một phường* là âm xưa của chữ *liệt* 列 (trong *liệt vị* v.v.) có nghĩa là các, những.

16. *Rặt* trong *rặt ròng* là âm Hán Việt xưa của chữ 烈 mà âm Hán Việt hiện đại là *liệt*, có nghĩa là tốt đẹp. Đây cũng chính là *rặt* trong *rặt nòi*. Còn *ròng* là âm xưa của chữ 隆 mà âm Hán Việt hiện đại là *long*, cũng có nghĩa là tốt đẹp. Đây cũng chính là *ròng* trong *vàng ròng*.

17. *Ròng* trong *nước mắt ròng ròng* là âm Hán Việt xưa của chữ 瀧 mà âm Hán Việt hiện đại là *long (lung)* có nghĩa là chảy xiết.

18. *Rẹt* trong *bở rẹt* là âm Hán Việt xưa của chữ 劣 mà âm Hán Việt hiện đại là *liệt*, có nghĩa là xấu, kém.

19. *Rẹt* trong *xé cái rẹt* không phải là từ tượng thanh (nếu có tượng thanh thì cũng là tượng thanh từ trong tiếng Hán) mà là âm Hán Việt xưa của chữ 裂 mà âm Hán Việt hiện đại là *liệt*, có nghĩa là xé.

20. *Rét* trong *sốt rét* là âm Hán Việt xưa của chữ 冽 mà âm Hán Việt hiện đại là *liệt*, có nghĩa là... rét.

21. *Rối* trong *rối ren* là âm Hán Việt xưa của chữ 類 mà âm Hán Việt hiện đại là *lỗi*, có nghĩa là rối. Còn *ren* là âm Hán Việt xưa của chữ 聯 mà âm Hán Việt hiện đại là *liên*, có nghĩa là dính vào nhau, liền với nhau. Nhân tiện, *rắc* trong *rắc rối* là âm xưa của chữ 絡 mà âm Hán Việt hiện đại là *lạc*, có nghĩa là buộc liền vào nhau, dính nhau vì bị buộc liền vào.

22. *Rào* trong *hàng rào* là âm xưa của chữ 牢 mà âm Hán Việt hiện đại là *lao*, có nghĩa là chuồng nuôi

súc vật. Từ điển của A. de Rhodes có ghi nhận từ tổ đẳng lập *rào rẹt*. *Rẹt* là âm xưa của chữ 栵 mà âm Hán Việt hiện đại là *liệt*, có nghĩa là cây mọc thành hàng.

23. *Rờn* trong *rập rờn* là âm Hán Việt xưa của chữ 嶙 mà âm Hán Việt hiện đại là *lân*, có nghĩa là dáng núi gập ghềnh.

24. *Rờn* trong *xanh rờn* là âm Hán Việt xưa của chữ 潾 mà âm Hán Việt hiện đại là *lân*, có nghĩa là (nước) trong vắt. Chữ này cũng viết theo bộ *ngọc* thành 璘 để chỉ (vẻ ngọc) tươi sáng.

25. *Rơn* trong *mừng rơn* là âm Hán Việt xưa của chữ 憐 mà âm Hán Việt hiện đại là *lân*, có nghĩa là yêu mến.

26. *Rợn* trong *rùng rợn* là âm xưa của chữ 吝 mà âm Hán Việt hiện đại là *lận*, có nghĩa là xấu hổ.

27. *Rộc* trong *ruộng rộc* là âm Hán Việt xưa của chữ 麓 mà âm Hán Việt hiện đại là *lộc*, có nghĩa là chân núi.

28. *Rò* trong *rò rỉ* là âm Hán Việt xưa của chữ 漏 mà âm Hán Việt hiện đại là *lậu*, có nghĩa là nhỏ giọt. *Rò* còn có một điệp thức là *rỏ*, hay nói thành *nhỏ* trong *nhỏ giọt, nhỏ mắt*.

29. *Rồ* trong *rồ dại* là âm Hán Việt xưa của chữ 魯 mà âm Hán Việt hiện đại là *lỗ*, có nghĩa là chậm chạp, ngu đần.

30. *Rần rần* là âm Hán Việt xưa của 轔轔 mà âm Hán Việt hiện đại là *lân lân*, có nghĩa là xe chạy... rần rần.

☆ 671. (KTNN 370, ngày 20-11-2000)

ĐỘC GIẢ: Cây "*câu rút*" là cây gì và đâu là xuất xứ của hai tiếng này?

AN CHI: *Từ điển từ và ngữ Việt-nam* của Nguyễn Lân (Nxb TP.HCM, nộp lưu chiểu tháng 3.2000) đã giảng như sau:

"*Câu-rút* (Pháp: *croix*) Giá bằng gỗ hình chữ thập, trên đó Chúa Giê-xu bị đóng đinh".

Thực ra hai tiếng *câu-rút* không bắt nguồn từ tiếng Pháp *croix*. Tiếng Pháp chỉ có thể có ảnh hưởng đến tiếng Việt từ đầu thế kỷ XX, sớm lắm cũng chỉ là cuối thế kỷ XIX mà hai tiếng *câu-rút* đã có mặt trong tiếng Việt muộn nhất là năm 1773. Bằng chứng là nó đã được Pigneaux de Béhaine ghi nhận trong *Dictionarium anamitico-latinum* (viết tay, 1772-1773) dưới hình thức "*cu rút*". Hai tiếng này bắt nguồn từ tiếng Bồ Đào Nha *cruz*, có nghĩa là cây... câu-rút.

☆ 672. (KTNN 370, ngày 20-11-2000)

ĐỘC GIẢ: Tôi đã đọc trong một quyển sách trước 1975, có ghi "Nhất thực, nhất *ẩm*, giai do tiền định" (một miếng ăn, một miếng uống cũng đã được định từ trước). Nhưng có lần tôi nói câu này thì một người có học thức, tuổi trên ngũ tuần sửa lại là "Nhất thực, nhất *trác*, giai do tiền định". Vậy câu nào đúng và nghĩa ra sao?

AN CHI: Về bốn chữ đầu trong câu bà đã nêu thì hình thức gốc chính xác được ghi nhận trong từ điển là "*nhất ẩm nhất trác*" chứ không phải "nhất thực, nhất trác" hoặc "nhất thực, nhất ẩm".

Hán Việt tân từ điển của Nguyễn Quốc Hùng, chẳng hạn, giảng *trác* 啄 là "một miếng ăn" rồi ghi tiếp: "Tục ngữ. *Nhất ẩm nhất trác giai do tiền định* (Một miếng uống, một miếng ăn đều được định sẵn từ trước)".

☆ 673. **(KTNN 371, ngày 01-12-2000)**

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết âm và nghĩa của hai chữ 双曰 trong một số bài thơ Nôm cổ.

AN CHI: Chúng tôi xin thành thật nhận lỗi vì đã "neo" lại quá lâu câu hỏi của quý ông vì chúng tôi chưa tìm ra cách giải thích thỏa đáng. Bây giờ thì xin trả lời quý ông như sau. Chúng tôi cho rằng trong các câu thơ hữu quan, âm của hai chữ 双曰 là *sông vát*. Đây là âm xưa của hai chữ 生活 mà âm Hán Việt hiện đại là *sinh hoạt*.

Chữ 双 đọc thành *sông* là điều đã được thừa nhận về mặt lý thuyết tại –2.a trong bài *Thử tìm cách đọc Nôm hai chữ "song viết"* của Nguyễn Tài Cẩn (Tạp chí *Văn học*, số 2-1974, tr.77-93). Còn chữ 曰 thì đã được chính Nguyễn Tài Cẩn đọc thành *vát* (nhưng hiểu theo một nghĩa khác) trong bài đã nói. Vả lại, *viết* 曰 đọc thành *vát* là chuyện bình thường (Ss: *niết* bàn = *nát* bàn; *kiết* hung = *cát* hung, v.v.).

Trở lên là nói về cách đọc Nôm hai chữ 双曰. Bây giờ xin nói về mối quan hệ *sông vát ~ sinh hoạt*.

Về trường hợp *sông ~ sinh*, xin lưu ý rằng *sinh* chỉ là âm hậu khởi vì 生 vốn là một chữ thuộc vận bộ *canh* 庚 nên âm Hán Việt gốc của nó phải là *sanh*. Vậy *sông ~ sinh* ở đây thực chất là *sông ~ sanh*. Mà *sông ~ sanh* thì cũng giống như:

– *bộng* (một loại nồi đất, miệng to) ~ *bạnh* 甏 (bình to bằng sành);

– *bộng* (chỗ rỗng trong lòng gỗ) ~ *bạnh* 窏 (cái lỗ);

– *mồng* (trong *mồng một, mồng năm* v.v.) ~ *mạnh* 孟 (trong *mạnh xuân, mạnh nguyệt* v.v.);

– *mống* (trong *không còn một mống*) ~ *manh* 氓 (trong *manh dân*);

– *mống* (trong *mầm mống*) ~ *manh* 萌 (mầm);

– *mống* (trong *khôn sống mống chết*) ~ *manh* 盲 (ngu tối);

– *phồng* (trong *căng phồng*) ~ *bành* (trong *bành trướng*); v.v.

Sông trong *sông vát* đã trở thành một từ cổ nhưng nó có một điệp thức rất thông dụng hiện nay là *sống*, như ai nấy đều biết. Sự tồn tại của hai điệp thức *sông* và *sống* ở đây không phải là điều khó giải thích vì trong vận thư thì chính chữ 生 cũng có hai hình thức thiết âm với hai thanh điệu tương ứng. Trong *Quảng vận*, ở phần

bình thanh, thiết âm của nó là "*sở canh* thiết" (= *sanh*) còn ở phần khứ thanh thì thiết âm của nó là "*sở cánh* (→ *kính*) thiết" (= *sánh*).

Còn về trường hợp *vát* ~ *hoạt* thì trước hết, xin nói rằng *vát* trong *sông vát* cũng chính là *vát* trong *tháo vát*, đều có liên quan về xuất xứ với chữ *hoạt* 活 mà nghĩa gốc là sống, rồi nghĩa phái sinh là nhanh nhẹn, sinh động, v.v. *Vát* ~ *hoạt* thì cũng giống như:

– *và* (kết từ) ~ *hòa* 和;

– *vạ* (trong *tai vạ*) ~ *họa*;

– *vá* (trong *chó vá*) ~ *hoa* 花 (*vá* là cái đốm, giống như "đóa" hoa);

– *vả* (trong *nhờ vả*) ~ *hóa* 化 (đi ăn xin);

– *van* (trong *van nài*) ~ *hoán* (trong *hô hoán*);

– *vàng* ~ *hoàng*;

– *vạch* (trong *vạch ngang*) ~ *hoạch* v.v.

Tóm lại, âm của hai chữ Nôm 双曰 là *sông vát* và đây là âm xưa của hai chữ Hán 生活 mà âm Hán Việt hiện đại là *sinh hoạt* (cũng như *góa bụa* là âm xưa của *quả phụ*; *thiêng liêng*, của *tinh linh*; *thơ ngây*, của *si ngai*, v.v.).

Vì là âm xưa của hai tiếng *sinh hoạt* nên nghĩa của *sông vát* tất nhiên cũng là nghĩa của hai tiếng trên đây. Đó là: *sự hoạt động; đời sống, cuộc sống; cuộc đời; cảnh ngộ, hoàn cảnh; kế sinh nhai, nghề mưu sinh* (Xin xem

các nghĩa này tại mục "*sinh hoạt*" và các mục hữu quan trong *Từ nguyên, Từ hải*, v.v.). Các nghĩa này thực sự phù hợp từng nghĩa một với từng câu thơ tương ứng có hai chữ 双日 và với chủ đề của từng bài thơ hữu quan trong *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi), *Hồng Đức quốc âm thi tập* (đời Lê Thánh Tông), *Bạch Vân am quốc ngữ thi tập* (Nguyễn Bỉnh Khiêm) và trong một số câu lẻ tẻ khác. Nếu muốn "hiện đại hóa" mà thay *sông vát* bằng *sinh hoạt* thì những câu thơ đó tất nhiên vẫn thông nghĩa, thậm chí có khi còn... dễ hiểu hơn. Ngay cả đối với 4 trường hợp mà Nguyễn Tài Cẩn cho là "xem ra cần phải có cân nhắc biện luận" (ông đọc 双日 thành *rông vát* và hiểu là "dong chơi thơ thẩn, ung dung nhàn tản, phóng túng"), nếu thay "*rông vát*" bằng "*sinh hoạt*" thì ý thơ, theo chúng tôi, xem ra vẫn thông hơn:

– Sinh hoạt *chớ rằng đã ngặt*
Đến đâu thời cũng có xuân phong.

– *Mựa hiềm* sinh hoạt *nhà còn ngặt*
Tích đức cho con ấy mới mầu.

– *Con cháu chớ hiềm* sinh hoạt *tiện*
Thi thư thực ấy báu nghìn đời.

– *Con cháu mựa hiềm* sinh hoạt *ngặt*
Nghìn đầu cam quít ấy là tôi.

Dĩ nhiên là để phục hồi âm xưa, nhất là để đọc đúng âm của hai chữ 双日 thì hai tiếng "*sinh hoạt*" trong 4 trường hợp trên đây phải được thay bằng hai tiếng "*sông vát*". Và dĩ nhiên là cũng không thể không

kể đến một số trường hợp mà hai chữ 双日 phải được đọc khác và hiểu khác.

☆ 674. **(KTNN 371, ngày 01-12-2000)**

ĐỘC GIẢ: "*Xập xí xập ngầu*" có phải là tiếng Quảng Đông hay không?

AN CHI: Lạ một điều là nhiều tác giả lại cho rằng đó là tiếng Quảng Đông: Hoàng Văn Hành, chủ biên (*Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1994); Nguyễn Lân (*Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1989 & *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, Nxb TP.HCM, 2000); Nguyễn Như Ý, chủ biên (*Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa – Thông tin, 1999), v.v. Thực ra, như quý vị đều biết, *xập xí xập ngầu* (mà nghĩa gốc là mười bốn mười lăm) là tiếng Tiều (Triều Châu) còn tiếng Quảng Đông thì lại là *xập xi xập ựng* mà "*ựng*" ở đây thực chất chỉ là [ŋ], một âm mũi rất khó phát âm đối với người Việt Nam.

☆ 675. **(KTNN 371, ngày 01-12-2000)**

ĐỘC GIẢ: Có người nói rằng "sốt" trong "sốt rét", "nóng sốt" là do tiếng Pháp "chaude" mà ra, có đúng như thế không?

AN CHI: Hình như là có người đã nói như thế. Lạ một điều là tại sao đó không phải là "*sô*", do giống đực "*chaud*" mà cứ phải là "*sốt*", do giống cái "*chaude*" mà ra. Thực ra, từ "*sốt*" đã được dùng trong *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, một tác phẩm song ngữ Hán Việt (phần tiếng Việt được ghi bằng chữ Nôm) mà

Hoàng Thị Ngọ cho là xuất hiện vào cuối thế kỷ XV, muộn nhất là đầu thế kỷ XVI. Nó đã có mặt trong mấy câu sau đây:

– "Nuốt của đắng, nhả của ngọt, bẫm ấp nuôi nấng (...), chịu *sốt*, chịu rét, chẳng ngại khó khăn".

– "Ngục ấy dài bằng tám muôn do tuần, bốn bên thành sắt châu quanh, rào rẫy lưới ấy, lửa *sốt* rỗng cháy rực ran. Lò đỏ độc *sốt*, bằng sấm chớp lóe sáng, dùng nấu nước đồng đỏ rót trong tội thượng nhân".

(Dẫn theo Hoàng Thị Ngọ, *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1999, tr.154, 161).

Cách đây đến nửa thiên niên kỷ thì người Việt làm gì đã biết đến người Pháp và tiếng Pháp!

★ 676. (KTNN 371, ngày 01-12-2000)

ĐỘC GIẢ: *Cốc tách: tách* là do tiếng Pháp *tasse* mà ra: còn *cốc*?

AN CHI: *Cốc* là âm cổ Hán Việt của chữ 角 mà âm Hán Việt hiện đại là *giác*. Giác là một thứ đồ dùng bằng đồng để đựng rượu, xuất hiện từ đời Ân nhưng trước đó nữa thì nó chỉ là cái sừng khoét rỗng để đựng chất lỏng (biết rằng *giác* có nghĩa gốc là cái sừng). Vậy *cốc* là một từ Việt gốc Hán.

☆ 677. (KTNN 372, ngày 10-12-2000)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 364, ông có viết đại ý như sau: Bắc đẩu (dân gian gọi là sao Bánh lái) không phải là một ngôi sao duy nhất vì đó là tên một chòm sao gồm bảy ngôi mà người Trung Hoa gọi là Bắc đẩu tinh, còn danh từ thiên văn học hiện nay gọi là *Đại hùng tinh*, tiếng Pháp là *Grande Ourse*, tiếng Anh là *Ursa Major*. Còn sao Bắc cực (dân gian gọi là sao Bắc thần) là một ngôi sao nằm trong chòm Tiểu hùng tinh, (tiếng Pháp là *Petite Ourse*, tiếng Anh là *Ursa Minor*). Sao Bắc cực là cách dịch khái niệm thiên văn học mà tiếng Pháp gọi là *étoile Polaire* còn tiếng Anh là *Polaris*. Thế nhưng tại mục "Ai? Sao?" cũng trên số KTNN này, TS Trần Văn Nhạc lại giảng sao Bắc đẩu chỉ là một ngôi sao nằm trong chòm sao Tiểu hùng (Gấu nhỏ). Vậy đâu là sự thật?

AN CHI: *Từ điển tiếng Việt 1992* (Hoàng Phê chủ biên) giảng "sao Bắc Đẩu" là "chòm sao ở về nửa bắc thiên cầu, có bảy ngôi sáng thành hình giống cái gáo". *Hiện đại Hán ngữ từ điển* của Phòng biên tập từ điển thuộc Sở nghiên cứu ngôn ngữ của Viện Khoa học xã hội Trung quốc (Bắc Kinh, 1992) cũng giảng ba tiếng "*Bắc đẩu tinh*" (*běidǒuxīng*) như sau: "Bảy ngôi sao của chòm Đại hùng, phân bố thành hình cái môi (= cái vá để múc); nối liền hai ngôi sao phía ngoài của hình cái môi và kéo dài khoảng năm lần thì gặp ngôi sao α của chòm Tiểu hùng, tức sao Bắc cực (theo cách gọi) hiện nay".

Từ hải, bản tu đính 1989 (Thượng Hải, 1997) giảng ba tiếng "*Bắc đẩu tinh*" như sau: "Bảy ngôi sao sắp xếp thành hình cái đấu (hoặc cái môi) ở bầu trời phía Bắc. Đó là: 1. Bắc đẩu nhất (Thiên Khu), 2. Bắc đẩu nhị (Thiên Tuyền). 3. Bắc đẩu tam (Thiên Cơ), 4. Bắc đẩu tứ

(Thiên Quyền), 5. Bắc đẩu ngũ (Ngọc Hành), 6. Bắc đẩu lục (Khai Dương), 7. Bắc đẩu thất (Dao Quang)".

Còn *Từ điển bách khoa thiên văn học* do Phạm Viết Trinh chủ biên (Nxb KH&KT, Hà Nội, 1999) thì đã cho như sau:

"*sao Bắc Đẩu*. Từ thường dùng trong thiên văn cổ và khá thông dụng trong dân gian nước ta để chỉ chòm Đại Hùng (Ursa major)".

"*Đại Hùng*. Xem *chòm Con Gấu Lớn*".

"*chòm Con Gấu Lớn* (Đại Hùng) Gồm 7 ngôi sao khá sáng ở bầu trời Bắc có dạng như một con gấu (hay một cỗ xe), là chòm giúp ta tìm ra sao Bắc Cực".

Cứ như trên thì *Bắc Đẩu* là tên mà thiên văn học xưa của Trung Hoa dùng để gọi chòm sao 7 ngôi mà thiên văn học ngày nay gọi là *Đại Hùng (tinh)*, tiếng Pháp là *Grande Ourse* còn tiếng Anh (gọi theo tiếng La Tinh) là *Ursa Major*, như đã nói tại CĐCT trên KTNN 364.

★ 678. (KTNN 372, ngày 10-12-2000)

Trên KTNN 364, ông có viện dẫn câu ca dao:

"Bắc thần đã mọc xê xê

Chị em thức dậy lo nghề nông tang".

để khẳng định rằng "tên dân gian của sao Bắc cực là *Bắc thần*" và sao này nằm trong chòm sao Tiểu Hùng.

Theo tôi thì điều này không ổn, bởi lẽ: Sao Bắc cực đúng là một ngôi sao nằm trong chòm sao Tiểu Hùng. Nhưng ngôi sao

này lại nằm đúng vào cực Bắc của thiên cầu nên nó không dịch chuyển theo sự tuần hoàn ngày đêm, tức là nó đứng yên một chỗ, không bao giờ mọc cũng không bao giờ lặn.

Nếu câu ca dao trên đây có phản ánh đúng thực tế về một tập quán trong công việc lao động của người nông dân Việt Nam (nhìn sao "Bắc thần" mọc xê xê để biết rằng một ngày mới bắt đầu) thì ngôi sao (hoặc chòm sao) này chắc chắn không phải là sao Bắc cực. Có thể đó là chòm sao Đại Hùng hoặc sáu ngôi sao còn lại của chòm sao Tiểu Hùng chăng?

AN CHI: Tất cả các quyển từ điển quen thuộc (*Từ nguyên, Từ hải* bản cũ, *Từ hải* bản tu đính 1989, *Vương Vân Ngũ đại từ điển*, v.v.) đều giảng "Bắc thần" là sao Bắc cực. *Hiện đại Hán ngữ từ điển* của Phòng biên tập từ điển thuộc Sở nghiên cứu ngôn ngữ của Viện Khoa học xã hội Trung quốc (Bắc Kinh, 1992) cũng giảng "Bắc thần" (*běichén*) là "(từ dùng để) chỉ sao Bắc cực trong sách xưa" (*Cổ thư thượng chỉ Bắc cực tinh*).

Chính vì thế mà chúng tôi thực sự đồng ý với tác giả của *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* rằng sao Bắc thần chính là sao Bắc cực. Chúng tôi chỉ không thừa nhận rằng "nhân dân thường gọi sao Bắc thần là sao Bắc cực" như tác giả này đã khẳng định mà thôi vì chúng tôi chủ trương ngược lại. Chính vì chủ trương ngược lại nên chúng tôi mới dẫn lại câu ca dao:

"Bắc thần đã mọc xê xê,
Chị em thức dậy lo nghề nông tang"

(mà chính tác giả đó đã nêu làm thí dụ tại mục "bắc thần" trong sđd, tr.102, c.2) để chứng minh rằng "Bắc

thần" là tên gọi dân gian còn "(sao) *Bắc cực*" lại là tên khoa học (của cùng một ngôi sao).

Chúng tôi chỉ xin khẳng định như trên về mặt ngữ nghĩa của hai tiếng "Bắc thần" cũng như sự khác nhau trong cách dùng đối với hai từ tổ đồng nghĩa "*Bắc thần*" và "*(sao) Bắc cực*". Còn ý nghĩa của toàn câu ca dao trên đây như thế nào thì chúng tôi xin nhường cho các nhà thiên văn học và các nhà nghiên cứu văn học.

★ 679. (KTNN 373, ngày 20-12-2000)

ĐỘC GIẢ: *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương* của Yu.X. Xtêpanov do Trần Khang, Hoàng Trọng Phiến, Nguyễn Anh Quế dịch, Vũ Lộc hiệu đính (bản dịch lại, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1984) có nói đến "những cặp từ được gọi là từ đúp trong nhiều ngôn ngữ châu Âu" (tr.56). Xin cho biết "từ đúp" là từ gì và xin cho thí dụ trong một vài thứ tiếng quen thuộc (vì sách trên chỉ cho thí dụ trong tiếng Nga).

AN CHI: Nếu chúng tôi không nhầm thì đó là khái niệm mà cả tiếng Pháp lẫn tiếng Anh đều gọi là *doublet*. Danh từ *doublet* trước đây đã được dịch là "*từ song lập*" trong *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (Cours de linguistique générale) của Ferdinand de Saussure do Tổ ngôn ngữ học Khoa ngữ văn Trường ĐHTH Hà Nội tổ chức dịch (Nxb KHXH, Hà Nội, 1973), hoặc "*song lập thể*". Gần đây, có tác giả dùng từ "*song thức*" còn chúng tôi (trước đây cũng dùng "*song lập thể*" thì dùng "*điệp thức*". Sở dĩ chúng tôi dùng "*điệp*" mà không dùng "*song*" là vì sợ rằng người ta dễ hiểu *song* là hai là đôi trong khi mà có từ có thể có hơn một điệp

thức nên tiếng Anh mới có các từ *triplet* (tam lập thể), *quadruplet* (tứ lập thể). "Từ đúp", theo chúng tôi, là một cách gọi có vẻ quá "dân dã" nên e là sẽ không được thích hợp với tính chất của thuật ngữ chăng. Vì vậy mà trở xuống, xin gọi là *điệp thức*.

Điệp thức là những từ cùng bắt nguồn ở một nguyên từ nên có thể có những nét chung về ngữ âm và/hoặc ngữ nghĩa mặc dù không hoàn toàn đồng âm, đồng nghĩa với nhau, nói một cách ngắn gọn, đó là những từ cùng từ nguyên. Sau đây là một số thí dụ trong tiếng Pháp (L. = La Tinh):

– *écouter* (nghe) và *ausculter* (nghe mạch, nghe bệnh) < L. *auscultare* (nghe; rình nghe; nghe lời);

– *chenal* (lạch) và *canal* (kênh) < L. *canalis* (đường dẫn nước, ống dẫn);

– *chétif* (gầy yếu) và *captif* (bị giam cầm) < L. *captivus* (bị giam cầm);

– *entier* (toàn thể, hoàn toàn) và *intègre* (liêm khiết) < L. *integer* (nguyên vẹn);

– *épice* (gia vị) và *espèce* (giống, loài) < L. *species* (vẻ bề ngoài; mảnh, miếng, v.v.);

– *cherté* (sự đắt đỏ) và *charité* (lòng từ thiện) < L. *caritas* (sự đắt đỏ, sự trọng vọng, sự quyến luyến);

– *hôtel* (khách sạn) và *hôpital* (bệnh viện) < L. *hospitalis* (liên quan đến sự đón tiếp);

– *livrer* (giao, nộp) và *libérer* (thả, giải phóng) < L. *liberare* (giải phóng, v.v.);

– *meuble* (động sản) và *mobile* (di động) < L. *mobilis* (di động, có thể di chuyển được); v.v.

Còn sau đây là một số thí dụ trong tiếng Anh:

– *cloak* (áo choàng không tay – khi phồng lên thì có hình dạng tổng quát như cái chuông) và *clock* (đồng hồ) < Pháp trung đại *cloque* (cái chuông), nay là *cloche*;

– *dish* (đĩa đựng thức ăn) và *disc*/ *disk* (đĩa ném hoặc đĩa hát) < L. *discus* (đĩa);

– *faction* (bè phái) và *fashion* (kiểu; mốt) < Pháp trung đại và hiện đại *façon* < L. *factio* mà tân cách là *factionem*.

– *frail* (dễ vỡ; ẻo lả; tạm bợ) và *fragile* (dễ vỡ; mảnh dẻ) < Pháp *fraile* (nay *frêle*) và *fragile* < L. *fragilis* (dễ vỡ; v.v.);

– *genteel* (quý phái, nhã nhặn) và *gentle* (dịu dàng, nhẹ nhàng; v.v.) đều < Pháp gentil (xinh xắn; tử tế v.v.); v.v.

Điệp thức không phải là hiện tượng chỉ có thể thấy trong các ngôn ngữ châu Âu mà còn có thể thấy cả trong nhiều ngôn ngữ khác: tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Khmer, v.v. (có thể chỉ là ở cấp độ hình vị). Riêng kỳ này, chúng tôi xin nêu một số thí dụ trong tiếng Quảng Đông (ghi theo chữ quốc ngữ):

– *mình* trong *mình tsì* (danh từ) và *mẻng* trong *mấi yệ mẻng* (tên gì?) đều là âm của chữ 名;

– *chẻng* (âm bình dân) và *chỉnh* (âm bác học) đều là âm của chữ 井 (giếng);

– *chẩy* trong *cấy chẩy, cẩu chẩy* (gà con, chó con) và *chỉ* trong *Hủng Chỉ* (Khổng Tử) là âm bình dân và âm bác học của chữ *tử* 子 mà vì không còn rõ từ nguyên nên người Quảng Đông đã ghi âm *chẩy* bằng chữ 仔;

– *xèng* trong *xèng ma?* (thành chứ?) và *xình cúng* (thành công);

– chữ *thính* là nghe đọc thành *théng* trong *théng tổu* (nghe thấy) nhưng lại đọc thành *thính* (trong *thính chẻ* (thính giả); v.v.

Nói chung, tiếng Quảng Đông có những cặp điệp thức mà điệp thức trước, cổ hơn, có âm chính là *-e-* còn điệp thức sau, mới hơn, thì có âm chính là *-i-*. Âm cổ hơn thường cũng là âm bình dân còn âm mới hơn là âm bác học. Dĩ nhiên là những điệp thức của tiếng Quảng Đông không chỉ hạn chế trong tương ứng *e ~ i* nhưng vì khuôn khổ nên chúng tôi tạm dừng tại đây.

☆ 680. (KTNN 373, ngày 20-12-2000)

ĐỘC GIẢ: Chữ *cổ* 鼓 (= cái trống) có phải là một chữ tượng hình của cái trống hay không?

AN CHI: Đó không chỉ là hình một cái trống mà là hình một bàn tay cầm dùi để gõ vào một cái trống

đặt trên giá như có thể thấy trong hình và chữ dưới đây (số 1 là hình, số 2 là chữ).

1

2

Ở 1 là hình khắc trên một cái hồ bằng đồng thời Chiến Quốc còn ở 2 là chữ *cổ* 鼓 trong kim văn đời Tây Chu. Chữ 2 đã theo sát hình 1 một cách khá trung thành (nhưng cái giá trống được lật sang trái còn bàn tay cầm dùi thì được đưa qua bên phải). Tuy ngày nay *cổ* vừa có nghĩa là trống, vừa có nghĩa là gõ trống nhưng ngày xưa thì chữ *cổ* là trống viết là 鼓 (bên phải là chữ *chi* 支) còn chữ *cổ* là gõ thì lại viết thành 鼓 (bên phải là chữ *phốc* 攴).

Cuối cùng xin nói thêm rằng *gõ* chính là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ *cổ* bộ *phốc* 攴 đã nói ở trên.

☆ 681. (KTNN 373, ngày 20-12-2000)

Xin cho biết chữ *kỳ* (= cờ) và chữ *lữ* (trong *lữ đoàn*) giống nhau và khác nhau như thế nào về tự dạng.

AN CHI: Trước nhất, xin nói rằng cả hai chữ 𣂷 và 旗 đều đọc là *kỳ* và đều có nghĩa là cờ mà xét về nguồn gốc thì chữ thứ nhất có trước chữ thứ hai. Về chữ thứ nhất, tức chữ 𣂷, xin quan sát hình 1 và chữ 2 dưới đây:

1

2

Ở 1 là hình chiến xa (theo nghĩa thời xưa) trên đồ đồng thời Chiến Quốc còn ở 2 chính là chữ *kỳ* 𣂷 trong kim văn đời Tây Chu. Trong hình 1 là một cỗ xe do bốn con ngựa kéo và một người cầm cương hướng về phía trước, phía sau xe là một chiến sĩ cầm giáo và ở đuôi xe có cắm cờ (như hình hai nhánh cây khô). Hình đó đã đi vào chữ 2 với những nét 𠂉, về sau trở thành 方 trong chữ *kỳ* 𣂷 còn nét 𠂇 thì về sau trở thành 斤.

Chữ *lữ* 旅, mà xưa là 𣂷, cũng có phần trên giống chữ *kỳ*, tức là phần 方 ; còn phần dưới bên phải, nay viết thành 𠂤 chính là hình của hai chiến sĩ (hai người) mà xưa là 从. Hình dưới đây phản ánh đúng thực tế đã sản sinh ra chữ *lữ*:

Phía sau xe, dưới lá cờ là hai người lính đang giáp chiến và hình hai người lính đó chính là nguyên mẫu của phần 𠂢 trong chữ *lữ* 旅 ngày nay.

☆ 682. (KTNN 374, ngày 01-01-2001)

ĐỘC GIẢ: Chữ "âu" trong "Âu Cơ" (vợ Lạc Long Quân) có phải cũng là chữ "âu" trong "Âu Lạc" hay không?

AN CHI: Lẽ ra phải là như thế để cho hệ thống truyền thuyết về cổ sử của Việt Nam được nhất quán nhưng rất tiếc rằng sự thật thì lại khác. Chữ *âu* trong *Âu Lạc* là 甌 còn chữ *âu* trong *Âu Cơ* thì, lạ thay, lại là 嫗. *Lĩnh Nam chích quái*, bản dịch của Lê Hữu Mục (in lần thứ nhất, Sài Gòn, 1960) phần chữ Hán lấy từ bản chép tay của thư viện Phạm Quỳnh, đã ghi chữ "*âu*" theo dạng thứ hai, nghĩa là chữ thuộc bộ *nữ* 女 (X. phần chữ Hán, tr.5, 6). Những tưởng đó là do lỗi của người sao chép nhưng không phải. *Đại Việt sử ký toàn thư*, "nội các quan bản", khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1679), t.IV, do Nxb KHXH ấn hành tại Hà Nội với sự tài trợ của UNESCO, cũng đã dùng đúng chữ 嫗 (X. tr.43, tờ 2a-b, dòng 2.). Nhưng chữ này thì không thể đọc là "*âu*".

Chữ 甌 thì đúng là *âu* còn chữ 嫗 thì lại là *ẩu* theo cách đọc thông dụng trong các quyển từ điển như *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp, *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng, *Việt ngữ chánh tả tự vị* của Lê Ngọc Trụ v.v. Còn thiết âm chính xác của nó là *ú* và *ủ*, âm trước thuộc khứ thanh

còn âm sau thuộc thượng thanh. Với âm *ú*, nó có nghĩa là mẹ hoặc phụ nữ (kể cả bà lão lẫn thiếu nữ) còn với âm *ủ* thì nó có nghĩa là ấp trứng hoặc ấp cho ấm. (Xin đối chiếu âm và nghĩa của chữ đang xét trong *Từ nguyên, Từ hải, Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển, Hán ngữ đại tự điển* v.v.). Vậy rõ ràng là với âm *ủ* thì nó chính là chữ *ủ* trong *ấp ủ, ủ nóng* còn với âm *ú* thì nó có một biến thể ngữ âm là *u*, có nghĩa là mẹ, còn lưu hành tại nhiều địa phương ở miền Bắc.

Trong các quyển từ điển, thì *Hán Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng và *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu có ghi nhận cho chữ đang xét âm *ủ* với nghĩa là "ấp" còn nghĩa là "phụ nữ" thì được hầu hết các quyển (của Đỗ Văn Đáp, Đào Duy Anh, Thiều Chửu, Nguyễn Quốc Hùng, Lê Ngọc Trụ, v.v.) ghi bằng âm *ẩu* (như trong *Triệu Ẩu*). Điều này không lạ vì một số tiếng Hán Việt vốn có vận *-u* đã chuyển thành *-âu* (là một âm hậu kỳ) chứ không riêng gì chữ *ú*, thí dụ: *cu* → *câu* (ngựa non mà giỏi); *chu* → *châu; thu* → *thâu*, v.v. Để cho rõ thêm vấn đề, xin xem: Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Hà Nội, 1979, tr.249, 250. Có điều là lẽ ra phải đọc thành *ấu* thì các quyển từ điển đó lại đọc thành *ẩu*.

Trở lại với cách đọc chữ đang xét trong tên bà Âu Cơ, chúng tôi cho rằng đó phải là *Ấu Cơ* (theo đúng phiên thiết trong từ điển tiếng Hán) hoặc *Ẩu Cơ* (như đã cho trong các quyển từ điển Hán Việt) chứ không phải "Âu Cơ" nếu muốn coi đây là âm Hán Việt trong câu văn tiếng Hán ("Quân thú Đế Lai nữ viết Ấu (Ẩu)

Cơ, sinh bách nam (...)" – *Đại Việt sử ký toàn thư*, đd, tr.43). Còn nếu muốn xem 嫗 là một chữ Nôm thì, theo chúng tôi, chữ này phải được đọc thành *u* với nghĩa là mẹ (U Cơ = Mẹ Cơ) chứ không thể là "âu" vì danh từ *u* (= mẹ) của tiếng Việt không hề có biến thể ngữ âm "âu" ở bất cứ địa phương nào. Truyền thuyết "Truyện Hồng Bàng" trong *Lĩnh Nam chích quái* đã gọi Lạc Long Quân là "*bố*" nên đối lại, đã gọi "Âu" Cơ là "*u*" (mẹ) tất nhiên chỉ là chuyện hoàn toàn bình thường mà thôi. Điều cần nhấn mạnh chỉ là cả *u* lẫn *bố* đều là những từ Việt gốc Hán: *u*, như đã nêu ở trên còn *bố* thì ~ *phụ* như đã chứng minh trên KTNN 170 (10-4-1995).

☆ 683. (KTNN 374, ngày 01-01-2001)

ĐỘC GIẢ: *"Dấu người đi là đá mòn", "Là đá hay mòn, nghĩa chẳng mòn"* (Nguyễn Trãi, *Quốc âm thi tập*): *là đá* có phải là một từ duy nhất và có nguồn gốc Môn – Khmer hay không?

AN CHI: *Là đá* là một từ duy nhất là chuyện mà nhiều nhà ngữ học lịch sử về tiếng Việt đã chứng minh một cách đủ sức thuyết phục, ít nhất cũng là trong điều kiện của những cứ liệu so sánh có được cho đến ngày hôm nay. Hai âm tiết của từ duy nhất đó vẫn còn được phản ánh đầy đủ ở những từ cùng gốc trong các ngôn ngữ thân thuộc của tiểu chi Việt – Chứt, ngành Môn – Khmer, họ Nam Á, như:

– *lata*^{2} (Mày – Rục);

– *ate*^{2} (Arem);

– *tata*^{2} (Mã Liềng);

– *tata*[2] (Sách).

(X. Nguyễn Văn Tài, "Thử bàn về vị trí của tiếng Chứt, tiếng Cuối trong nhóm Việt – Mường", *Dân tộc học*, s.2, 1976, tr.64).

Trần Xuân Ngọc Lan đã căn cứ một phần vào những cứ liệu trên đây và vào cứ liệu tiếng Mường (*la tá*) mà đề nghị đọc âm tiết thứ nhất thành "*la*" hoặc "*lá*" cho phù hợp (X. "Về một số từ cổ trong cuốn *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*", *Ngôn ngữ*, s.3, 1978, tr.41-42). Tạm thời chúng tôi xin chọn âm "*la*" mà đọc thành *la đá* để tránh âm *lá* là một âm có thể gợi liên tưởng đến danh từ đơn vị *lá* trong *lá thư, lá đơn*, v.v. Vậy *la đá* là một từ duy nhất hai âm tiết. Nhưng đó không phải là một từ gốc Môn – Khmer. Còn chính cái danh từ *thmo* (có nghĩa là đá) của tiếng Khmer thì lại là một từ gốc Sanskrit, bắt nguồn từ danh từ *aśma(n)*, cùng nghĩa.

La đá (những từ cùng gốc với nó đương nhiên cũng thế), theo chúng tôi, là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 石 mà âm Hán Việt hiện đại là *thạch* (= đá). *La* là một hình thái âm tiết hóa của yếu tố đầu tiên trong một tổ hợp phụ âm đầu cổ xưa, có thể là *r, còn chữ 石. Âm tiết này đã rụng đi vì sự tồn tại của tiền âm tiết không phù hợp với xu hướng đơn tiết hóa điển hình của tiếng Việt. Vì vậy mà chỉ có âm tiết thứ hai (*đá*) là còn tồn tại cho đến nay mà thôi. Phụ âm đầu *đ* của *đá* vẫn còn được phản ánh trong những hình thanh tự *đố* 妬, 蠹, mà thanh phù chính là *thạch* 石. Còn tiền thân của *-ô* trong *đố* thì lại chính là *-a*. Vậy

hoàn toàn chẳng có gì lạ nếu *(la) đá ~ thạch* 石. Một bằng chứng đủ sức thuyết phục cho mối tương ứng *(la) đá ~ thạch* là tại mục 230, phần IV (Hoa mộc môn) thì quyển *An Nam dịch ngữ* (đời Minh) đã ghi từ tiếng Việt tương đương với từ "thạch lựu" của tiếng Hán bằng 3 chữ 喇大溜 (*lă dà liù*) nghĩa là *"la đá lựu"*) (X. *An Nam dịch ngữ*, Vương Lộc giới thiệu và chú giải, Hà Nội – Đà Nẵng, 1995, tr.133). *La đá lựu* không phải là một cấu trúc "thuần Việt" vì đó chỉ là một hình thức phát âm hai chữ 石榴 sau khi yếu tố thứ nhất trong tổ hợp phụ âm đầu cổ xưa của chữ 石 đã âm tiết hóa nhưng chưa rụng mất mà thôi. Sau khi mối liên hệ giữa cách đọc *"la đá"* và chữ 石 mất đi rồi hai âm tiết đó được thay thế bằng âm tiết *"thạch"* thì người ta đương nhiên phải đọc hai chữ Hán đang xét là *"thạch lựu"*. Nhưng *lựu* là âm Hán Việt hiện đại của chữ sau; còn âm xưa của nó hồi giữa thế kỷ XVII là *"lệu"*. Âm này đã đồng hóa âm tiết trước về mặt vần thành *thệu* nên lúc bấy giờ *thạch lựu* hãy còn đọc là *"thệu lệu"* như A. de Rhodes đã ghi nhận trong Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh (1651). Bấy giờ người ta còn nói tắt thành *thệu* nhưng ngày nay chỉ còn có *lựu* mới là cách gọi duy nhất hiện hành mà thôi.

Tóm lại, *la đá* của tiếng Việt và những từ cùng gốc với nó trong một số ngôn ngữ thuộc tiểu chi Việt – Chứt là những từ gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 石 mà âm Hán Việt hiện đại là *thạch*. Xét về cả hai mặt lịch sử tộc người lẫn lịch sử ngôn ngữ thì việc các ngôn ngữ Việt – Chứt đều cùng vay mượn ở tiếng Hán chẳng

những là một việc có khả năng xảy ra mà còn là một việc hoàn toàn tự nhiên.

★ 684. (KTNN 374, ngày 01-01-2001)

ĐỘC GIẢ: *Từ điển Việt – Bồ – La* của A. de Rhodes (KHXH, 1991) có mục "*Thộ lồ*: Nhận lễ vật, lời lạc. *Đi lồ*: Dâng lễ vật". Xin cho biết nguồn gốc của hai tiếng "*thộ lồ*".

AN CHI: *Thộ lồ* là âm xưa của hai chữ 受賂 mà âm Hán Việt hiện đại là *thụ lộ*. *Lộ* là đem tiền đi đút lót còn *thụ* là nhận. Chính quyển từ điển đó còn ghi nhận từ "*lồ*" thành một mục riêng: "*Lồ*: Của để hối lộ. *Quan thụ lồ, ăn thụ lồ*: Nhận của hối lộ. Có người nói: *thộ lồ*".

★ 685. (KTNN 376, ngày 20-01-2001)

ĐỘC GIẢ: Trên tạp chí *Xưa & Nay*, số 81B (11. 2000), câu "We hold these truths to be self-evident, that all men are created equal" trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ đã được dịch như sau: "Chúng tôi coi đây là chân lý hiển nhiên rằng mọi đàn ông sinh ra đều bình đẳng". Xin cho biết lời dịch này có gì lạ hay không và nhân tiện xin cho biết giữa hai nghĩa "người" và "đàn ông" của chữ *man* (trong tiếng Anh) thì đâu là nghĩa gốc.

AN CHI: Lời dịch trên đây lạ là ở chỗ thay vì được dịch thành "mọi người", thì *all men* lại được dịch thành "mọi đàn ông" và lạ cả ở chỗ ngữ đoạn *mọi đàn ông* là một cấu trúc xa lạ đối với tiếng Việt.

Nghĩa của danh từ *man* (*men* là số nhiều) trong tiểu cú "all men are created equal" là nghĩa thứ 2 trong *Oxford Advanced Leaner's Dictionary*, bản in năm 1992,

"human being of either sex" (con người thuộc cả hai giới). Thí dụ: *All men must die* (Mọi (con) người (đều) phải chết); *Growing old is something a man has to accept* (Già đi là điều mà con người chấp nhận). Nếu ở đây *man* chỉ có nghĩa là đàn ông mà thôi thì dĩ nhiên là đàn bà sẽ... trẻ mãi không già và cũng... không bao giờ chết. Tóm lại, "*all men are created equal*" có nghĩa là "mọi (con) người sinh ra đều bình đẳng". Đây mới đích thực là tinh thần của bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ (chứ không phải "mọi đàn ông (!) sinh ra đều bình đẳng"). Còn thực tế xã hội Mỹ có hoàn toàn được như vậy hay không thì dĩ nhiên lại không phải là chuyện cần bàn đến ở đây.

Giữa hai nghĩa đã nêu của từ *man* thì "(con) người" mới là nghĩa gốc còn "đàn ông" thì chỉ là nghĩa phái sinh". Thật vậy, trong *A Dictionary of Selected Synonyms in the Principal Indo-European Languages* (The University of Chicago Press, 1971), C.D. Buck đã nhận xét rằng trong phần lớn các ngôn ngữ Roman và Germanic (trong đó có tiếng Anh) và toàn bộ các ngôn ngữ Slav thì từ chỉ "đàn ông" vốn là từ chỉ "(con) người" hoặc là phái sinh ở từ này (X. sđd, chương 2, mục 2.21, tr.81). Vì vậy mà *Oxford Advanced Learner's Dictionary*, bản in năm 1992, đã không hợp lý khi cho nghĩa của từ *man* theo thứ tự sau đây:

"1. adult male human being (đàn ông). 2. human being of either sex (con người thuộc cả hai giới). 3. the human race, mankind (loài người, nhân loại) [...]".

Cái nghĩa đầu tiên được ghi nhận lẽ ra phải là "human being of either sex" vì đây mới chính là nghĩa gốc. *Petit Larousse illustré*, bản in năm 1992, rất hợp lý khi sắp xếp thứ tự các nghĩa của từ *homme*: "I.1. Être humain [...]", ("I.1. Con người [...]") rồi mới đến II.1. Être humain de sexe masculin [...]" ("II.1. Đàn ông [...]").

Tóm lại, *man* ở đây là (con) người chứ không phải "đàn ông". Đó là điểm lạ thứ nhất. Sau đây là điểm lạ thứ hai: "mọi đàn ông" là một cách nói trái với quy tắc cú pháp của tiếng Việt. Liên quan đến cách dùng từ *mọi*, Cao Xuân Hạo đã chỉ rõ như sau:

"Trong tiếng Việt, *cả, tất cả, tất thảy, mọi, mỗi, từng* (...) chỉ có thể kết hợp với danh từ đơn vị, chứ không bao giờ kết hợp được với danh từ khối, vì nếu danh từ đơn vị biểu thị những thực thể phân lập trong không gian (hay một chiều kích nào khác) và do đó có thể đếm được và chia được, thì những danh từ khối biểu thị những thuộc tính chất liệu hay chủng loại vô hình lại không thể đếm được mà cũng không thể chia được thành từng phần (tuy những vật được các danh từ này biểu thị phần chất liệu hoàn toàn có thể đếm được và phân chia được)".

(*Tiếng Việt – mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 1998, tr.393).

Người Việt chỉ nói *"mọi người đàn ông"*, *"mọi gã đàn ông"*, thậm chí *"mọi thằng đàn ông"*, v.v. chứ không bao giờ nói "mọi đàn ông".

Tóm lại, "*All men are created equal*" có nghĩa là "Mọi (con) người sinh ra (đều) bình đẳng".

☆ 686. (KTNN 376, ngày 20-01-2001)

ĐỘC GIẢ: Quê tôi ở huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, có tên chữ là *Dị Nậu* nhưng lại có tên Nôm là làng *Núc*. Hai tên này có liên quan với nhau không và *Dị Nậu* nghĩa là gì? Ngoài quê tôi ra, có nơi nào khác cũng mang tên *Dị Nậu* không?

AN CHI: Miền Bắc có nhiều địa phương mang tên *Dị Nậu*. Theo *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* của Viện nghiên cứu Hán Nôm do Dương Thị The – Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn (Nxb KHXH, Hà Nội, 1981), thì có:

– xã Dị Nậu, tổng Hương Ngãi, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây;

– xã Dị Nậu, tổng Miêu Duệ, huyện Tam Dương, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây;

– xã Dị Nậu, huyện Tam Nông, phủ Lâm Thao, trấn Sơn Tây;

– xã Dị Nậu, tổng Cấp Dẫn, huyện Kỳ Hoa, phủ Hà Hoa, trấn Nghệ An;

– thôn Dị Nậu, tổng Quỳnh Lưu, trấn Nghệ An.

Dị Nậu là vế sau của thành ngữ *thâm canh dị nậu*, có nghĩa là cày sâu bừa kỹ (*nậu*: bừa cỏ, giẫy cỏ), lấy từ thiên Lương Huệ Vương, thượng trong sách *Mạnh Tử*. Thành ngữ này về sau dùng để chỉ sự cần cù trong công việc nhà nông.

Núc là âm xưa của chữ *nậu* 耨. Đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *lỗi* 耒 còn thanh phù là *nhục* 辱. Vậy chẳng có gì lạ nếu nó vốn là một chữ thuộc vận *chúc* 燭 [uk]. Trong *Grammata Serica Recensa* (Stockholm, 1964), Bernhard Karlgren đã tái lập âm thượng cổ cho nó là **nug* (X. ser. 1223, a, tr.314). Thế nhưng ngay trong *Quảng vận* nó cũng đã được đọc theo khứ thanh thành *nậu*, nghĩa là không còn đọc theo nhập thanh (*núc*) nữa rồi. Điều này chứng tỏ rằng *núc* là một cách phát âm đã tồn tại từ trước thế kỷ XI (*Quảng vận* ra đời năm 1008), có thể là đã xuất hiện từ đời Hán, sau khi Mã Viện bình định cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng rồi kinh lý đất Giao Chỉ. Sách *Hậu Hán thư* chép: "Viện đi qua chỗ nào là đặt quận huyện, xây thành quách, đào sông tưới ruộng để sinh lợi cho dân". (Dẫn theo Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam*, q. thượng, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr.109). Tên "*Dị Nậu*" có lẽ đã được đặt ra trong giai đoạn này và bấy giờ thì chữ *nậu* hãy còn đọc là *núc*.

Không phải ngẫu nhiên mà các nơi có tên "Nậu" được gọi là "Núc", chẳng hạn xã *Canh Nậu* (tổng Hương Ngái, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây) cũng có tên "Nôm" là làng *Núc*: đó chẳng qua vì *Núc* là âm xưa của *Nậu* mà thôi. Vậy *Núc* là tên Hán Việt của các làng "Nậu" đọc theo âm xưa chứ không phải là tên Nôm. Về vấn đề này, xin xem thêm: Huệ Thiên, "Về những địa danh "thuần Việt" thời Hùng Vương" (*Thông tin Khoa học & Công nghệ*, Thừa Thiên – Huế, số 4-1996, Xuân Đinh Sửu, tr.18-25).

★ 687. **(KTNN 377, ngày 01-02-2001)**

ĐỘC GIẢ: Mục "Dạo quanh làng báo" trên *Xưa & Nay* số 74 (4.2000) có mẩu tin lấy từ *Tuổi trẻ chủ nhật* (12.3.2000) như sau: "Nhóm khảo cổ Nhật vừa phát hiện một *kiến trúc nhà ở có từ thời người vượn hai chân* (Homo erectus) ở Chichibu (...)". Xin cho biết *Homo erectus* có phải là "người vượn hai chân" hay không và ngoài "người vượn hai chân" ra thì còn có thứ người vượn mấy chân nữa.

AN CHI: Dĩ nhiên là không thể có "người vượn ba chân" còn nếu có tới bốn chân thì đã chưa thể thành... người. Thực ra, giới khảo cổ học và giới nhân học Việt Nam vẫn dịch *Homo erectus* là "Người đứng thẳng". Đây là một thuật ngữ khoa học bằng tiếng La Tinh. *Homo* có nghĩa là người (*Pithecanthropus* mới có nghĩa là người vượn) còn *erectus* có nghĩa là dựng lên, dựng đứng. Vậy *Homo erectus* (với chữ "h" hoa = H) là "Người đứng thẳng". Trong tiếng La Tinh, danh ngữ *homo erectus* còn có nghĩa bóng là người có tâm hồn cao thượng nhưng không hề có nghĩa là "người vượn hai chân". Trước giai đoạn "Người đứng thẳng" là giai đoạn "*Người khéo léo*" (*Homo habilis*) trong các nấc thang tiến hóa còn sau Người đứng thẳng là giai đoạn "*Người khôn ngoan*" (*Homo sapiens*) trong đó có "*Người khôn ngoan khôn ngoan*" (*Homo sapiens sapiens*), tức "Người khôn ngoan hiện đại", nghĩa là... toàn thể nhân loại ngày nay.

★ 688. **(KTNN 377, ngày 01-02-2001)**

ĐỘC GIẢ: *Xã hội kim tiền: "kim"* có phải là vàng hay không?

AN CHI: Nhiều người cho rằng *kim* ở đây có nghĩa là vàng. Nhưng không phải như thế vì *kim* có nghĩa gốc là kim loại và đây mới đích thực là nghĩa của chữ đang xét trong danh ngữ *kim tiền*. Tại mục "*kim tiền*", *Từ hải* đã giảng rằng "Tiền tệ phần nhiều dùng kim loại mà chế ra, do đó gọi là kim tiền" (*Hóa tệ đa dĩ kim thuộc vật chế thành, cố xưng kim tiền*).

Cũng vậy, *kim nhân* không phải lúc nào cũng có nghĩa là (hình) người (bằng) vàng vì *Từ hải* giảng như sau: "Tượng người chế bằng kim loại, xưa gọi là *kim nhân* vậy; phần lớn đúc bằng đồng, tức *đồng nhân* (người bằng đồng)". (*Kim thuộc sở chế chi nhân tượng dã; cổ sở xưng kim nhân, đa chú đồng vi chi, tức đồng nhân*). Cứ như trên thì trong phần lớn các trường hợp, *kim nhân* lại chính là hình người đúc bằng đồng chứ không phải bằng vàng.

Vậy *kim* trong *kim tiền* là kim loại (nói chung) chứ không phải là vàng (nói riêng).

★ 689. (KTNN 377, ngày 01-02-2001)

ĐỘC GIẢ: "Bắn" trong "săn bắn" có phải là một từ gốc Môn – Khmer hay không?

AN CHI: *Bắn* là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 扳 mà âm Hán Việt hiện đại là *phán* hoặc *ban*. Riêng *Từ nguyên* còn cho cả âm *bán*: "*Bô loan* thiết, âm *ban*, *san* vận; hựu *khứ thanh*, nghĩa đồng" (Thiết âm là *bô loan* (= *ban*), đọc là *ban*, thuộc vận *san*; cũng đọc theo thanh khứ (thành *bán*), (cả hai âm đều)

cùng nghĩa). Để cho việc biện luận được gọn hơn, chúng tôi xin chọn âm "*bán*".

Bán có nghĩa là "kéo, giương; bấm, bóp": *bán cung* là giương cung; *bán thương cơ* là bóp cò (súng). Liên quan đến động tác giương cung còn có danh ngữ *bán chỉ* (*chỉ* = ngón tay), có nghĩa là cái đê đeo vào ngón tay cái để giương cung mà bắn; còn liên quan đến việc bóp cò (súng) thì lại có danh ngữ *bán cơ*, có nghĩa là cò súng và đồng nghĩa với *thương cơ*. Cứ như trên thì rõ ràng là sẽ không sai nếu nói rằng chữ *bán* 扳 cũng có nghĩa là "bắn". Sự chuyển nghĩa của nó từ 'kéo" đến "bắn" cũng tương tự với sự chuyển nghĩa của động từ *tirer* trong tiếng Pháp.

Trở lên là nói về mối quan hệ ngữ nghĩa giữa *bắn* và *bán*. Còn về ngữ âm thì *bắn* ~ *bán* cũng giống như:

– *căn* (nhà) ~ *gian* 間 mà âm chính thống là *can*;

– *đằn* ~ *đàn* 彈 (*Đại Nam quấc âm tự vị*: *Đằn ép*. Dằn ép, đè ép (đàn áp);

– *phăn* (*Đại Nam quấc âm tự vị*: thâu rút, níu kéo lần lần) ~ *phan* 攀 (= kéo, níu, vịn); v.v.

Dĩ nhiên là người ta còn có hàng loạt thí dụ về mối tương ứng *ă* ~ *a*. Với các phụ âm cuối khác ngoài *-n*, thí dụ:

– (nhìn) *đăm đăm* ~ (hổ thị) *đam đam* 眈眈;

– (viếng) *thăm* ~ *thám* (hoa);

– *thắp* (đèn) ~ *sáp* 插 (= cắm – *thắp hương* có nghĩa gốc là cắm hương); v.v.

Cứ như trên thì rõ ràng là về ngữ âm cũng như ngữ nghĩa, (săn) *bắn* ~ *bán* 扳 là điều đã được chứng minh. Nếu biết thêm rằng *bán* còn có nghĩa là bẻ, vặn, lật, người ta sẽ thấy rằng cái nghĩa này vẫn còn tồn tại trong từ *bắn* như đã cho trong *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, bản 1992:

"*Bắn* (...) 2. Làm chuyển dời vật nặng bằng cách bẩy mạnh lên: *Dùng đòn xeo bắn cột nhà. Bắn hòn đá tảng* (...)"

Với tất cả các cứ liệu dẫn ra ở trên, có thể khẳng định rằng *bắn* là một từ Việt gốc Hán chứ không phải gốc Môn – Khmer, Tiếng Khmer có từ *băn* (*), cùng nghĩa và có âm na ná nhưng đây hoặc chỉ là do ngẫu nhiên hoặc do tiếng Khmer đã mượn từ của tiếng Việt mà thôi (thứ tiếng này đã từng mượn của tiếng Việt nhiều từ Việt gốc Hán).

(*) *"Băn"* là cách ghi theo *Dictionnaire cambodgien – français* của J.B. Bernard (Hồng Kông, 1902) và *Vocabulaire français – cambodgien – français* của M. Moure (Paris, 1878).

★ 690. (KTNN 378, ngày 10-02-2001)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nhận xét về quyển *Từ điển từ Việt cổ* của Nguyễn Ngọc San – Đinh Văn Thiện do Nxb Văn hóa – Thông tin mới ấn hành (2001).

AN CHI: *Từ điển từ Việt cổ* (Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 2001) của Nguyễn Ngọc San – Đinh Văn Thiện có nhiều chỗ sai thuộc các loại sau đây:

– Lỗi chính tả, tất nhiên không phải là lỗi *morasse*, vì theo phần ghi nhận trách nhiệm ở cuối sách thì người sửa bản in lại chính là các tác giả;

– Lỗi gán sai xuất xứ của những lời giảng được trích dẫn;

– Lỗi quy sai hàng loạt từ ngữ của tiếng Việt hiện đại thành từ Việt cổ;

– Lỗi không nhất quán trong việc sử dụng *corps* chữ và kiểu chữ cho những phần cùng tính chất trong các mục từ khác nhau; thậm chí còn đặt nhiều mục từ riêng biệt vào mục từ khác, làm cho độc giả có thể nhầm đó cũng là nội dung của mục này;

– Lỗi đặt các từ đồng âm (khác nghĩa) vào một mục chung một cách "đại trà";

– Lỗi trích dẫn sai và cuối cùng là

– Lỗi giảng sai rất nhiều mục từ trong quyển sách.

Chẳng có loại lỗi nào là không hại nhưng tai hại nhất chắc chắn phải là loại sau cùng. Vì vậy, và cũng vì khuôn khổ có hạn, nên ở đây chúng tôi chỉ xin nêu một số dẫn chứng về loại lỗi giảng sai để ông và bạn đọc cùng nhận xét.

1. *"Dàng*: trời

Tháng ba ngày chín tiết lành

Hội này sãi vãi tụng kinh cúng dàng (TNNL)" (tr.84)

Dàng với nghĩa là trời chỉ mới nhập tịch vào tiếng Việt từ nửa sau của thế kỷ XX. Đây là một từ thông dụng trong một số ngôn ngữ ở Tây Nguyên. Nó tuyệt đối không thể có mặt trong tiếng Việt ở thời của *Thiên Nam ngữ lục* (TNNL) được. *Dàng* ở đây thực ra là một vị từ gần nghĩa với vị từ *cúng* nên mới đi chung với nó để tạo thành ngữ vị từ đẳng lập *cúng dàng,* có nghĩa là "đem đồ lễ lên chùa để cúng", như chính các tác giả cũng đã ghi nhận và giảng tại tr.81.

2. *"Đích xác*: Vụng về, trái mùa, lôi thôi *(Gén)"* (tr.114).

Các tác giả đã dẫn lời giảng trong *Dictionnaire annamite – français* của J.F.M. Génibrel *(Gén.).* Nhưng Génibrel giảng *"đích xác"* là "Très vrai. Vraiment" (Rất thật. Thật là (...)). Không biết do phép lạ nào mà *Từ điển từ Việt cổ* lại biến lời giảng của Génibrel thành "vụng về, trái mùa, lôi thôi". Có lẽ hai tiếng *đích xác* gợi nhớ đến hai tiếng "nhếch nhác" chăng?

3. *"Động*: Người đầy tớ trung thành *(Gén)"* (tr.120).

Từ điển của Génibrel không hề có mục từ này và người ta không biết là các tác giả đã thấy trong tác phẩm cổ nào rằng *động* là "người đầy tớ trung thành".

4. *"Đờ*: Lờ đờ; Người đi lang thang *(Gén.)"* (tr.121).

Nhưng tại mục *"Đờ", Gén.* chỉ giảng rằng *"lờ đờ"* là *"trouble, stagnant"* (lờ đờ, đình trệ) mà thôi. Không biết

các tác giả đã thấy ở đâu rằng "stagnant" có nghĩa là "người đi lang thang".

5. *"Đợ* (đi chợ): Đi chơi *(Gén.)* (tr.121).

Gén. không hề có mục từ này, nghĩa là không hề giảng rằng *"đợ"* mà lại có liên quan đến *"đi chợ"* và có nghĩa là "đi chơi".

6. *"Eo*: Buộc mặt" (tr.125)

"Buộc mặt" là một ngữ vị từ ảo trong tiếng Việt và người ta khó lòng biết được tại sao *eo* lại có nghĩa là "buộc mặt" và "buộc mặt" nghĩa là gì.

7. *"Khoắn rắn*: Khoắn hùm (AR)" (tr.155)

Cứ như trên thì *"khoắn rắn"* có nghĩa là "khoắn hùm" (Từ đó suy ra: "rắn = hùm" còn "khoắn" là gì thì các tác giả không giảng. Thực ra Alexandre de Rhodes (AR) đã ghi rõ ràng trong *Dictionarium annamiticum lusitanum et latinum* (Roma, 1651) như sau:

"Khỏắn rắn, khỏán hồm: Dùng bùa chú để ếm rắn và hổ". (X. bản dịch do Nxb KHXH ấn hành năm 1991)

Lời giảng của AR rất rõ ràng; chỉ có cách làm của các tác giả mới thực sự ngộ nghĩnh mà thôi.

8. *"Mống*

(...) 2. Trẻ con. Chết chẳng còn một *mống* (Gén)." (tr.212)

Các tác giả cho rằng theo *Dictionnaire anamite – français* của J.F.M. Génibrel thì *mống* có nghĩa là "trẻ con". Thực ra đây chẳng qua là do các vị đã hiểu sai

tiếng Pháp và cũng hiểu sai cách trình bày của Génibrel mà thôi. Tại mục *"Mống"*, trong từ điển của mình, Génibrel đã ghi như sau:

"Mống (...) 3. *Chồi mống*, Rejeton, scion (tược, chồi). Chết chẳng còn một mống, Mourir sans enfants, sans postérité (Chết mà không có con, không có kẻ nối dõi).

Cứ như trên thì rõ ràng là Génibrel đã đối dịch từ *mống* bằng tiếng Pháp "enfants", "postérité", nghĩa là đã dùng nghĩa bóng của các từ "rejeton", "scion". Nhưng "enfant(s)" ở đây là con cái còn "postérité" là con cháu, hậu duệ, chứ không hề có nghĩa là "trẻ con". Nói cho cùng kỳ lý, trong "Chết không còn một mống", chính Génibrel cũng hiểu sai nghĩa của từ "mống". Ở đây *mống* là đứa, là thằng và là âm xưa của chữ *manh* 氓 còn *mống* là mầm, chồi thì lại là âm xưa của một chữ *manh* khác là 萌, như đã nói tại CĐCT của KTNN 371.

9. *"Thinh*. Im lặng.

Vậy nên ngảnh mặt làm *thinh* (*Kiều*).

Làm *thinh* thành chịu mất lời (Phan Trần)" (tr.305).

Làm thinh là một lối nói trại từ *hàm thinh* (= ngậm tiếng → im lặng). Vậy *thinh* là tiếng chứ không phải "im lặng"; chỉ có ngữ vị từ *làm thinh* hoàn chỉnh thì mới có nghĩa là im lặng mà thôi.

10. *"Vố* (...) 2. *Cái thò lò* (súc sắc) có sáu mặt dùng để chơi và lừa nhau: Chơi cho nó một *vố* (Gén)." (tr.352).

Lời giảng trên đây hoàn toàn sai và các tác giả đã nói oan cho Génibrel chứ chính Génibrel thì chỉ cho trong từ điển của mình như sau:

"*Vố* 1. Bâton de cornac (gậy của quản tượng) (...) 2. *Ống vố*, Pipe à fumer l'opium (tẩu hút thuốc phiện)".

Không biết các tác giả đã lấy cái nghĩa 2 ("cái thò lò") ở đâu ra!

Vì khuôn khổ nên chúng tôi chỉ nêu 10 trường hợp trên đây để làm bằng mà thôi.

☆ 691. (KTNN 378, ngày 10-02-2001)

ĐỘC GIẢ: Nhiều người vẫn nói và viết *"nhiêu khê"*. Nhưng *Hán – Việt từ điển* của Đào Duy Anh cũng như *Hán – Việt từ điển* của Nguyễn Văn Khôn đều ghi là nghiêu khê 蹺蹊. *Việt-Nam tự điển* của Lê Văn Đức cũng ghi *"nghiêu khê"*. Xin cho biết đâu là cách đọc đúng.

AN CHI: *Nhiêu khê* là một cách phát âm thông dụng và phổ biến, nhiều người hầu như đã cảm nhận rằng nó không có (hoặc còn) dính dáng gì đến chữ Hán nữa cả. Còn âm Hán Việt chính xác của hai chữ 蹺蹊 thì lại là *khiêu hề* chứ cũng chẳng phải là "nghiêu khê" như Đào Duy Anh và Nguyễn Văn Khôn đã ghi.

Thật vậy, thiết âm của chữ trước trong *Quảng vận* là *"khứ diêu thiết" (= khiêu)* còn của chữ sau là *"hồ kê thiết" (= hề)*. Các quyển tự thư và vận thư khác *(Tập vận, Vận hội, Chính vận, Từ nguyên, Từ hải,* v.v.) cũng đều cho phụ âm đầu của chữ trước là *kh-* và của chữ sau

là *h-*. Bằng chứng cho phụ âm đầu *kh-* của chữ 蹺 *(khiêu)* là chữ này còn có nghĩa là cái cà kheo (X.L. Wieger, *Caractères chinois*, Imprimerie de Hien-hien, 1924, p.666) mà *kheo* thì lại là âm xưa của chính nó. Nói một cách khác thì *kheo* trong *cà kheo* là một từ cổ Hán Việt liên quan đến chữ *khiêu* còn *cà* chỉ là một thứ tiền âm tiết "phụ gia" được thêm vào về sau mà thôi. Xin nói kỹ thêm rằng với nghĩa là "cà kheo" thì ngày nay từ *khiêu* được viết bằng chữ 橋 hoặc chữ 趫.

Tóm lại, âm Hán Việt chính xác của hai chữ mà ông đã nêu là *khiêu hề* chứ không phải *nghiêu* (hoặc *nhiêu*) *khê* nhưng *nhiêu khê* lại trở thành một đơn vị từ vựng có nội dung xác định và đã được đa số chấp nhận trong lời ăn tiếng nói hàng ngày. Đây là "sự đã rồi" còn sở dĩ chúng tôi phân tích như trên thì chỉ là để chứng minh cách đọc Hán Việt chính xác của hai chữ đó mà thôi.

☆ 692. (KTNN 379, ngày 20-02-2001)

ĐỘC GIẢ: *Quê hương: hương* thì hẳn là một từ Hán Việt (như trong *cố hương, hương đảng*, v.v.), còn *quê* có phải là một từ gốc Môn – Khmer hay không?

AN CHI: *Quê* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 畦 mà âm Hán Việt hiện đại là *huề*, có nghĩa là khu vực, vùng đất, như đã cho trong *Từ hải* (nghĩa 2), *Từ nguyên* (nghĩa 2), *Caractères chinois* của L. Wieger (p.508, sér, 212), *Grammata Serica Recensa* của B.Kargren (ser.879, j.) v.v. Đó là nói về mặt ngữ

nghĩa, còn về mối quan hệ ngữ âm thì chính chữ 畦 *(huề)* là một hình thanh tự mà thanh phù lại là *quê* 圭, thường bị đọc trại thành *"khuê". Quảng vận* đã cho thiết âm của chữ 圭 là *"cổ huề thiết" (= quê);* các quyển tự thư, vận thư khác cũng đều cho âm *"quê". Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận cũng ghi rõ rằng chữ *huề* 畦 đọc theo âm của chữ *quê* 圭. L.Wieger đã giảng rằng *quê* 圭 có nghĩa gốc là "terres", nghĩa là đất đai (Sđd, no.81, p.210, B). Nếu căn cứ vào ngữ liệu tiếng Việt thì có thể khẳng định rằng lời giảng đó là hoàn toàn đúng đắn đồng thời cũng có thể khẳng định thêm rằng *huề* 畦 và *quê* 圭 là những đồng nguyên tự, tức là những *doublets* theo cách gọi trong tiếng Pháp (hoặc tiếng Anh) mà 畦 là một chữ được đặt ra về sau theo kiểu hình thanh để lấy bộ *điền* 田 làm nghĩa phù (còn *quê* 圭 là thanh phù) mà nêu rõ khái niệm "đất đai".

Dù không căn cứ vào thanh phù *quê* 圭 của chữ *huề* 畦 thì người ta vẫn có thể chứng minh được mối quan hệ *quê* ~ *huề* về mặt phụ âm đầu qua một số dẫn chứng khác như:

– *quàn* ~ *hoãn* (dời lại lúc khác);

– (cuống) *quít* ~ *huất* 獝 (= quá sợ hãi);

– *quơ* ~ *huy* (= vẫy);

– *quở* ~ *hủy* (nói xấu, chế giễu);

– *quên* ~ *huyên* 諼 (= quyên); v.v.

Có tác giả đã quy từ *quê* của tiếng Việt hiện đại về một hình thái cổ xưa có *-l* cuối là **kvel* (X., chẳng hạn, Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt,* Nxb Giáo dục, 1995, tr.311) nhưng sự kiện này không phủ nhận được gốc Hán nếu truy nguyên đến tận thời kỳ proto Việt – Chứt vẫn là những từ vốn có *-l* cuối (X. chẳng hạn Nguyễn Tài Cẩn, sđd, tr.208-210).

☆ 693. (KTNN 379, ngày 20-02-2001)

ĐỘC GIẢ: Tại sao người Nam nói *"vỏ, ruột"* (xe đạp, xe hơi) mà người Bắc lại nói *"săm, lốp"*?

AN CHI: Sở dĩ như thế là vì người Nam dùng "nguyên vật liệu" sẵn có trong tiếng Việt theo lối ẩn dụ còn người Bắc thì phiên âm theo tiếng Pháp. *Săm* là do *chambre* trong danh ngữ *chambre à air* còn *lốp* thì từ trước đến nay vẫn được xem là do *enveloppe* (vỏ bọc ngoài). Nhưng theo thông báo riêng của ông Hoàng Dũng (ĐHSP/ TP.HCM) thì ông TQĐ có cho biết rằng người Pháp không dùng từ *enveloppe* để chỉ vỏ xe mà chỉ dùng *pneu*, nói tắt từ *pneumatique* (lốp, vỏ xe). Theo ông TQĐ thì *lốp* có thể là do nhãn hiệu *Dunlop* mà ra (Dunlop là một trong những nhà sản xuất vỏ xe nổi tiếng từ lâu). Vậy xin nêu ra như trên cho rộng đường dư luận.

☆ 694. (KTNN 379, ngày 20-02-2001)

ĐỘC GIẢ: *"Súng kíp"*: *"kíp"* do đâu mà ra?

AN CHI: *Tầm-nguyên tự-điển Việt-Nam* của Lê Ngọc Trụ (Nxb TP.HCM, 1993) đã chú thích rằng *kíp* là

do tiếng Anh *clip* mà ra. Điều này vô lý vì hai lý do. Thứ nhất là từ *kíp* xuất hiện trong tiếng Việt vào những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX; lúc đó tiếng Việt không trực tiếp mượn từ của tiếng Anh. Thứ hai, *kíp* là bộ phận gây nổ còn *clip* lại là cái băng đạn. Tuy nhiên, theo chúng tôi thì *kíp* vẫn là một từ gốc Anh nhưng do người Việt (Kinh) mượn lại từ tiếng Thái ở Tây Bắc Việt Nam nên, để cho danh chánh ngôn thuận, phải nói rằng *kíp* là một từ Việt gốc Thái. Có thể là những tay thợ săn hoặc những người Việt lưu lạc ở Tây Bắc trước kia đã đem nó từ vùng thượng du về miền xuôi. Còn nguyên từ của *kíp* thì được người Thái đọc là *kép* và đây là một từ mà họ đã mượn của tiếng Lào (cũng đọc là *kép*) sau khi người Lào đã mượn từ tiếng Xiêm (Thái Lan – cũng đọc là *kép*). *Kép* là một từ mà người Xiêm đã mượn từ tiếng Anh *cap* [kæp], nói tắt từ danh ngữ *percussion cap*, có nghĩa là cái kíp nổ. Người Tày cũng mượn danh từ này từ tiếng Thái (Tây Bắc) mà đọc thành *kép* (chứ không phải *kíp* như trong tiếng Việt).

★ 695. (KTNN 380, ngày 01-3-2001)

ĐỘC GIẢ: *"Kẻ"* trong *"kẻ ở người đi"* và *"kẻ"* trong *"Kẻ Noi, Kẻ Sặt, v.v.)* có phải là một hay không?

AN CHI: Nhiều tác giả cho rằng hai từ đó là một và sự nhầm lẫn này có lẽ đã bắt đầu từ Alexandre de Rhodes. Tác giả này đã ghi nhận và dịch (sang tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La Tinh) trong *Dictionarium annamiticum lusitanum et latinum* (Roma, 1651) như sau:

"*Kẻ*: Những người, chỉ dùng nói về người ta khi nói cách không kính trọng. *Kẻ chợ*: Những người ở trong chợ, nghĩa là những người ở kinh đô Đông-Kinh. *Kẻ quê*: Những người ở làng mạc. *Kẻ mùa*: Người quê mùa. *Quê mùa*: Cùng một nghĩa. *Kẻ lành*: Những người tốt. *Kẻ dữ*: Những người xấu. *Mày ở kẻ nào*: Quê mày ở đâu?. *Tôi là kẻ hèn*: Tôi là người chẳng có giá trị gì cả". (X. bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, Nxb KHXH, 1991).

Thực ra, *kẻ chợ* là một ngữ danh từ có nghĩa gốc là chốn thị thành, rồi nghĩa hẹp là kinh thành, kinh đô mà ngôn ngữ văn chương bác học thường vẫn gọi là *(chốn) Tràng An* (chứ không phải là "những người ở trong chợ" (!)). Đây chỉ là một danh từ chung chứ không phải là địa danh. Liên quan đến nước Đại Việt thì Kẻ chợ tất nhiên là Thăng Long, nghĩa là Hà Nội xưa. Nhưng vì Kẻ Chợ chỉ là một danh từ chung nên nó còn có thể dùng để chỉ kinh đô của nhiều nước khác nữa, như có thể thấy trong *Sách sổ sang chép các việc* (hoàn thành năm 1822 tại Lisboa, thủ đô Bồ Đào Nha) của Philiphe Bỉnh, một linh mục người Việt đã sống tại Bồ Đào Nha trên ba mươi năm. Sau đây là một số dẫn chứng:

"Thay vào tên gọi Lisboa (...) Bỉnh rất thích thú khi viện một phương thức khác, rất độc đáo và dễ hiểu (đối với độc giả Việt Nam thời đó). Để biểu đạt khái niệm này, ông viết: Kẻ chợ nước Portugal (hoặc theo văn cảnh – chỉ đơn thuần *Kẻ chợ*)" (Niculin, "Kẻ chợ – đọc

một số trang trong *Sách sổ sang chép các việc*", *Tạp chí Văn học*, 7.2000, tr.13).

"Ở trang 523 của *Sách* (sổ sang chép *các việc* – AC), ông đã sử dụng từ này (*kẻ chợ* – AC) dưới dạng số nhiều, điều này được coi là dấu hiệu hiển nhiên của việc sử dụng nó với tư cách là danh từ chung, "các kẻ chợ Phương Tây" (Niculin, bđd, tr.14).

"Thượng vị Phalansa (Napoléon – AC) quyết thân chinh cùng đem những vua chúa là những anh em mình cùng quân các nước phương Tây sang (Nga – AC), khi đến nơi thì thượng vị Russia chẳng đánh, mà cũng truyền cho quân mình giật lui thì vua Phalansa lấy được kẻ chợ (Moskva – AC) cùng nhiều xứ (...) Bonaparte thì chạy về Phalansa, bấy giờ thượng vị Russia liền đem quân đuổi theo mà vào cho đến kẻ chợ thành Paris". (Dẫn theo Niculin, bđd, tr.14).

Trở lên là một số dẫn chứng trong tác phẩm của Philiphe Bỉnh, lấy từ bài của Niculin. Và dĩ nhiên là không chỉ kinh đô Đại Việt hay kinh đô của một vài nước phương Tây mới được gọi là "kẻ chợ" mà cả kinh đô của Trung Hoa cũng được gọi như thế. Bản dịch của Phan Huy Vịnh từ *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị đã diễn câu 41 của nguyên văn tiếng Hán (*Tự ngôn bổn thị kinh thành nữ*) thành:

Rằng xưa vốn là người kẻ chợ

Kinh thành được dịch thành *kẻ chợ*. *Chợ* là âm xưa của chữ *thị* mà *Thuyết văn* cho biết là vốn đọc theo âm của chữ *chi* (nghĩa là với phụ âm đầu *ch-*), có nghĩa là

thành thị, thị trấn (ngoài nghĩa "chợ") còn *kẻ* là một vùng đất nhất định (chứ không phải là "người") như đã chứng minh tại CĐCT trên KTNN 229.

Tiếc rằng sau A. de Rhodes, một số tác giả khác cũng đánh đồng từ *kẻ* là vùng đất với từ *kẻ* là người, chẳng hạn chính Niculin đã diễn đạt ngắn gọn như sau: "Kẻ chợ (dân + chợ, dân ở chợ)" (Bđd, tr.13). Gần đây nhất, Phan Duy Kha cũng khẳng định rằng "kẻ là người, kẻ cũng là làng" và rằng *kẻ* là một từ của "ngôn ngữ Việt cổ" (Những làng cổ có tên là "kẻ", *Thế giới mới*, số 424, 19.2.2001, tr.35). Nói một cách khác, Phan Duy Kha cho rằng *kẻ* là một từ Việt cổ. Nhưng đây là một điều vô lý vì với cái nghĩa "người" thì nó hãy còn... sống nhăng (*); chỉ có "vùng đất" ("làng") mới là cái nghĩa cổ xưa của nó mà thôi. Dĩ nhiên đây cũng chỉ là hiểu theo cách của Phan Duy Kha chứ thực ra thì, như đã nói, ở đây người ta có hai từ *kẻ* khác nhau.

Vậy chỉ có *kẻ* có nghĩa là "vùng đất nhất định" mới là một từ cổ chứ *kẻ* là người thì không. Mà ngay cả *kẻ* là vùng đất nhất định cũng chưa phải là một từ đã "chết" hẳn. Bằng chứng là người ta còn có thể thấy được nó trong văn của Tô Hoài kể về chuyện của thế kỷ XX:

"Nhà tôi ngay bên đường cái, ai đi qua chẳng tạt vào nhờ điếu thuốc, chén nước, vờ xem con gà con qué dò la. Người *kẻ* bãi hỏi tôi năm nay thế nào, tôi chỉ vào đống thóc anh Sự gửi, tôi bảo thóc nhà được chia đợt đầu, chưa kịp cân lại".

(*Chiều chiều*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 1999, tr.66).

Kẻ trong đoạn văn trên đây của Tô Hoài đâu phải là một từ đã "chết"; nếu quá cần thiết và bức bách vì nhu cầu về một sự chính xác cao độ thì bất quá người ta cũng chỉ nên nói rằng nó vẫn còn... sống lây lất, ngất ngư, nghĩa là nó chưa cam chịu... chết mà thôi. Và trong một văn cảnh như trên, làm sao mà *kẻ* lại có thể có nghĩa là "người" (Phan Duy Kha), "dân" (Niculin) cho được?

(*) *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên ghi "sống nhăn" còn chúng tôi thì viết *"sống nhăng"* vì *nhăng* là một từ gốc Tày – Thái, có nghĩa là còn sống, là còn, như có thể thấy ở từ *nhằng* của tiếng Tày.

★ 696. (KTNN 380, ngày 01-3-2001)

ĐỘC GIẢ: Tại sao "vị giáo sư", "vị bác sĩ" v.v. có thể nói được thành "ông giáo sư", "ông bác sĩ", "tay giáo sư", "tay bác sĩ" v.v. mà "vị hôn phu" thì lại không thể nói được như thế?

AN CHI: *Vị* trong *vị giáo sư, vị bác sĩ* v.v. là danh từ đơn vị có nghĩa là người nên có thể chuyển đổi với một số danh từ đơn vị tương đương như: *viên, người, gã, tên* v.v. Vì vậy nên người ta mới có thể nói *tay giáo sư, gã bác sĩ,* v.v. Còn *vị* trong *vị hôn phu* thì lại có nghĩa là chưa (*vị hôn phu* = chồng chưa cưới); vì không phải là danh từ đơn vị nên nó không thể chuyển đổi với các danh từ đơn vị chỉ người. Trong một câu như "*Vị hôn phu* của cô ta là một *vị* giáo sư nổi tiếng" thì hai tiếng *vị* không đồng nhất với nhau: tiếng trước có nghĩa là chưa còn tiếng sau thì lại có nghĩa là người. Trong cấu trúc *vị hôn phu* thì *phu* là trung tâm của danh ngữ còn

trong cấu trúc *"vị giáo sư"* thì vị mới là trung tâm của danh ngữ. Xin xem hai sơ đồ dưới đây:

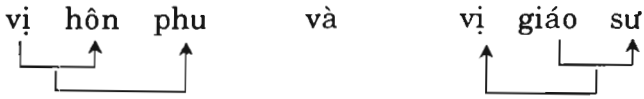

Tóm lại, cấu trúc *vị hôn phu* chỉ giống các cấu trúc *vị giáo sư, vị bác sĩ,* v.v. ở cái bề ngoài trớ trêu của nó mà thôi.

★ 697. (KTNN 380, ngày 01-3-2001)

ĐỘC GIẢ: *Lịch sử nước Annam* của Bento Thiện, in trong *Lịch sử chữ quốc ngữ* của Đỗ Quang Chính (Ra Khơi, Sài Gòn 1972) có câu: "Xưa rằng, có Ngươi giái tử (?) sui người ấy gián Vua một hai sự, Vua chẳng nghe, thì người ấy trốn lên ở rừng". (tr.120). Xin cho biết "giái tử (?) sui" là gì?

AN CHI: *Giái* là âm Hán Việt chính thống (về mặt vần) của chữ 介 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *giới*, ở đây là họ người. Còn *sui* là âm Hán Việt xưa của chữ 推 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *suy* hoặc *thôi*, ở đây là tên người.

"Giái tử (?) sui" chính là Giới Tử Thôi. Giới Tử Thôi, còn gọi Giới Chi Thôi, là người thời Xuân Thu bên Trung Hoa đã từng theo Tấn Văn Công lưu vong mười chín năm. Đến khi Văn Công về nước làm vua thì quên mất công lao của Giới Tử Thôi mà chỉ khen thưởng những người khác. Thôi bèn đem mẹ vào ở ẩn ở núi Miên Sơn (Phan Kế Bính, trong *Việt Nam phong tục*, chép là Điền Sơn). Sau vua nhớ ra, sai người vào núi tìm nhưng không được. Bèn sai đốt rừng cho ông phải ra

nhưng Thôi quyết giữ tiết tháo mà chịu chết cháy. Đó là vào ngày mồng 5 tháng 3. Người đời thương tiếc Thôi nên hàng năm không đốt lửa nấu nướng trong ba ngày kể từ ngày mồng 3. Đó là tết Hàn thực (ăn thức ăn nguội lạnh). Chính Bento Thiện cũng có chép vắn tắt sự tích này trong *Lịch sử nước Annam*.

★ 698. (KTNN 381, ngày 10-3-2001)

ĐỘC GIẢ: Nếu tôi nhớ không lầm thì làng *Hoàng Mai* ở Hà Nội còn có tên Nôm là làng *Mơ*. Vậy *"Mơ"* và *"Mai"* có quan hệ với nhau như thế nào?

AN CHI: Cũng như *Núc* là âm xưa của *Nậu* trong *Dị Nậu, Canh Nậu*, v.v. (X. KTNN 376), *Mơ* là âm xưa của *Mai* trong tên của các làng *Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Đông* ở Hà Nội cũng như của những làng có tên *"Mai"* ở nhiều nơi khác trên miền Bắc. Theo Bùi Thiết thì:

"Hoàng Mai và Tương Mai có tên Nôm là Kẻ Mơ hay gọi là làng Mơ nhưng Hoàng Mai là Mơ Rượu vì làng này có nghề nấu rượu cổ truyền với rượu mơ nổi tiếng thời trước còn Tương Mai là Mơ Cơm vì làng này chuyên bán hàng cơm. Làng Mai Đông cũng gọi tên Nôm là Mơ nhưng gọi là Mơ Táo. Kẻ Mơ hay ba làng Mai nói chung nằm kề góc Đông Nam của kinh thành Thăng Long xưa, được khai phá từ rất sớm (...) Thời nhà Trần, khu vực này là thái ấp Cổ Mai (hay trang Cổ Mai) mà các vua nhà Trần phong cấp cho anh em Trần Khát Chân và Trần Hãn". (*Làng xã ngoại thành Hà Nội*, Hà Nội, 1985, tr.116).

Thực ra, chẳng phải chỉ có Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Đông mới có tên "Nôm" là *"Mơ"*; các làng cổ mà tên Hán Việt hiện nay có yếu tố *Mai*, ghi bằng chữ 梅, thì đều có tên "Nôm" là Mơ. Thôn *Mai Châu*, thuộc xã Đại Mạch, một trong 23 xã của huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, cũng có tên "Nôm" là làng *Mơ* (X. Bùi Thiết, sđd, tr.74-75). Thôn *Mai Trai*, thuộc xã Vạn Thắng, một trong 32 xã của huyện Ba Vì, ngoại thành Hà Nội, cũng có tên "Nôm" là làng Mơ (X. Bùi Thiết, sđd, tr.276).

Cái mà Bùi Thiết, và nhiều người khác nữa, gọi là tên Nôm, chẳng qua là âm xưa của các yếu tố Hán Việt hiện đại mà thôi: *Núc* là âm cổ Hán Việt của *Nậu* trong *Canh Nậu, Dị Nậu; Ngà,* của *Nha* trong *Miêu Nha* (xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội); Nghè, của *Nha* trong *Trung Nha* (nay là Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm); v.v.; còn *Mơ* là âm cổ Hán Việt của *Mai* trong các địa danh đã nói. Điều này đã được ngữ âm học lịch sử khẳng định và sau đây là lời của Nguyễn Tài Cẩn:

"Hiện ta có từ *mơ* là dạng cổ Hán Việt ứng với cách đọc Hán Việt *mai*. *Mai* là kết quả của cả một quá trình diễn biến *əj > oj > aj. *Mơ* là dạng vay mượn vào lúc âm cuối *-j chưa xuất hiện trong tiếng Hán: theo giới Hán ngữ học, *mơ* phải được vay trong khoảng từ 1500 năm trở về trước. Mà trong thời cổ đại đó thì – cũng theo sự phục nguyên của giới Hán ngữ học – từ *mai* (梅 – AC) đang có vần mở là *ə; vần *ə này không chỉ có mặt trong thời Đông Hán, Tây Hán mà còn lên đến tận thời Kinh Thi".

(*Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (sơ thảo), Nxb Giáo dục, 1995, tr.176-177).

Cứ như trên thì *mơ* là một âm rất xưa của chữ 梅 mà âm Hán Việt hiện đại là *mai* và những địa danh song tiết có yếu tố *mơ* > *mai* rất có thể là những địa danh được đặt ra từ đời Hán, sau khi Mã Viện bình định cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng rồi kinh lý đất Giao Chỉ, như chúng tôi đã nói trên KTNN 376, khi bàn về quan hệ giữa hai yếu tố *núc* và *nậu* trong các địa danh *Canh Nậu* và *Dị Nậu*. Tóm lại *Mơ* không phải là tên "Nôm" ứng với *Mai* trong tên "chữ" song tiết (*Hoàng Mai, Tương Mai,* v.v.); cả hai đều là âm của một chữ Hán duy nhất mà tiếng trước là âm xưa còn tiếng sau là âm nay (và rất nhiên cả hai đều là tên "chữ").

★ 699. (KTNN 381, ngày 10-3-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong *"sáng tinh mơ"* thì chữ *tinh* còn có thể hiểu được (đại khái *tinh* là sáng, như trong *tinh mắt; tinh đời*) nhưng chữ *mơ* thì chịu.

AN CHI: *Mơ* trong *tinh mơ* là một điệp thức của *mờ* trong *tờ mờ sáng*, cũng là một điệp thức của *mơi* mà biến thể hậu kỳ thông dụng là *mai*, trong *ban mai, sớm mai*.

Mối quan hệ ngữ âm *mơ* > *mơi* > *mai* đã được Nguyễn Tài Cẩn nói đến trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* ở đoạn mà chúng tôi đã trích dẫn trong câu trả lời về mối tương quan giữa các địa danh *làng Mơ* và *Hoàng Mai* ở trên. Khi khẳng định như thế, chúng tôi cũng có ý nói rằng *mơ* là một yếu tố Việt gốc Hán.

Nó bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ *mô* 模 trong *mô hồ*, có nghĩa là lờ mờ, không rõ. Còn về phần mình, thì *mô* lại là một đồng nguyên tự (điệp thức) của chữ *muội* 昧, có nghĩa là mờ, là tối. Xét về lịch sử thì *mô* xưa hơn *muội* và *mô* có quan hệ trực tiếp với *mơ*, *mờ* còn *muội* thì có quan hệ trực tiếp với *mơi*, *mai* (với âm cuối vần -j).

Cũng xin lưu ý rằng ngữ vị từ *mờ sáng* của tiếng Việt chính là một cấu trúc trực tiếp bắt nguồn ở vị từ cùng nghĩa của tiếng Hán là *muội sảng* 昧爽 chứ không phải là một cấu trúc hậu kỳ, xuất hiện một cách độc lập trong tiếng Việt.

Cuối cùng, xin lưu ý rằng từ *mai* trong ngày *mai, trưa mai, tối mai,* v.v. cũng chính là từ *mai (< mơi)* trong *ban mai, nắng mai* chuyển nghĩa mà thành và sự chuyển nghĩa này có thể được hình dung như sau: *mai (mờ sáng)* → *rạng sáng* → *đã sang một ngày khác* (so với ngày đang xét) → ngày tiếp theo của ngày hôm nay.

☆ 700. (KTNN 382, ngày 20-3-2001)

ĐỘC GIẢ: Tại mục "Chuyện chữ nghĩa & Đời sống" trên báo *Nguồn sáng* số 20/9710-11, độc giả Võ Bá ở Đà Nẵng đã nhắc lại câu trả lời về hai thành ngữ *con gái con đứa* và *đàn ông đàn ang* của mục CĐCT trên KTNN 102 rồi viết: "Ôi chao! Sao mà khó hiểu, giảng theo lối bác học như thế thì tôi biết đi hỏi ai để xin giảng giải lại lời giảng này đây (...) Là tiếng nói dân gian, *Nguồn Sáng* hãy giảng theo lối dân gian thử xem". Và *Nguồn Sáng* đã giải đáp như sau:

"Đứa: Do từ Hán Việt *"đóa"* là một cái gì đẹp đẽ. Một chùm, một đám, một áng (Đóa hoa) và chữ *"đọa, đỏa"* là kẹp tóc

để tóc quả đào. Chỉ người con gái nhỏ xinh xắn. *"Con gái con đứa"* là người con gái tươi đẹp, trẻ trung (...).

"*Ang*: Do từ Hán Việt *"áng"* là tốt đẹp, đầy đặn, nở nang (áng văn hay), chữ *"ang"* là cây sào để chống thuyền. Chỉ sự chống chọi việc đời". "Đàn ông đàn ang" là người đàn ông phải ra dáng đàn ông, có thân hình tốt đẹp, nở nang, đầy đặn và làm những việc lớn, chống chọi với đời (...)".

Xin ông An Chi cho nhận xét về những lời giảng trên đây. *Nguồn Sáng* đưa ra những lời giảng này đã hơn ba năm nay; tôi chờ mãi mà không thấy CĐCT phản hồi nên mới phải hỏi ông.

AN CHI: Vì không đọc *Nguồn Sáng* nên chúng tôi không biết đến những lời giảng mà ông đã có nhã ý sao chép để gởi đến. Nhưng cứ như ông đã chép thì những lời giảng này có nhiều chỗ sai vì hoàn toàn trái ngược với đặc điểm của tiếng Việt (và của cả tiếng Hán nữa).

Nguồn Sáng đã giảng rằng *đứa* là "do từ Hán Việt *"đóa"* là một cái gì đẹp đẽ. Một chùm, một đám, một áng (Đóa hoa)". Cứ như trên thì *"đứa"* trong *con gái con đứa* là một danh từ đơn vị (mà nhiều người vẫn còn thích gọi là "loại từ") mà tiếng Việt đã mượn ở lượng từ *đóa* của tiếng Hán. Nhưng trong tiếng Hán thì chính từ *đóa* trước sau vẫn chỉ là một lượng từ mà thôi. Lượng từ này lại chỉ là một "danh từ hình thức thuần túy" (theo cách gọi của Cao Xuân Hạo trong *Tiếng Việt – mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa,* Nxb Giáo dục, 1998, tr.333) nên tuyệt nhiên không thể "chỉ một cái gì đẹp đẽ" nếu nó không đi chung với một danh từ khối (mass noun) dùng theo ẩn dụ. Xin lấy bài văn tế làm theo lối tán tương truyền là của Mạc Đĩnh Chi làm thí dụ:

Thanh thiên nhất đóa vân,
Hồng lô nhất điểm tuyết,
Thượng uyển nhất chi hoa,
Dạo trì nhất phiến nguyệt.
Y! Vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết.

(Trời xanh một đám mây,
Lò cả một chấm tuyết,
Vườn ngự một nhành hoa,
Ao ngọc một vầng trăng.
Ôi! Mây tan, tuyết chảy, hoa tàn, trăng khuyết.)

Trong bài tán này, làm để khóc một nàng công chúa yểu mệnh, các từ dùng để ám chỉ người đẹp trong các danh ngữ hữu quan chính là các danh từ khối, *vân, tuyết, hoa* (*nguyệt* là một trường hợp đặc biệt) chứ không phải là lượng từ *đóa* và các từ đồng từ loại với nó là *điểm, chi* và *phiến*. Vì vậy nên chẳng làm gì có chuyện từ *đóa* mà lại "chỉ một cái gì đẹp đẽ".

Trở lên là nói ngắn gọn về tiếng Hán còn sau đây là chuyện tiếng Việt. Trong tiếng Việt, danh từ đơn vị, mà cũng chỉ là một số ít, chỉ có thể dùng theo nghĩa bóng nếu nó là trung tâm của danh ngữ, mà liền sau nó là một danh từ khối chỉ khái niệm trừu tượng, thí dụ: *tấm lòng* (so với nghĩa đen trong *tấm ván*), *mảnh tình* (so với nghĩa đen trong *mảnh giấy*), v.v. Còn nếu nó đi liền theo sau một danh từ khối thì nó chỉ được dùng theo nghĩa đen mà thôi, thí dụ: *gạch thẻ, thuốc viên, đá*

tảng, mì sợi, v.v. Trong kiểu danh ngữ này, danh từ đơn vị không bao giờ được dùng theo nghĩa bóng. Vì vậy nên nói rằng trong *(con gái) con đứa* mà *đứa* lại chỉ "một cái gì đẹp đẽ" là hoàn toàn vô lý và đây là điểm vô lý thứ nhất.

Điểm vô lý thứ hai là *Nguồn sáng* giảng rằng *đứa* vừa do *đóa* (một cái gì đẹp đẽ) vừa do *đọa, đỏa* (là kẹp tóc để tóc quả đào) mà ra. Lời giảng này cũng ngộ nghĩnh giống hệt như nói rằng có hai bà mẹ mà lại cùng đẻ ra một đứa con chung. Từ nguyên học không chấp nhận một lối giải thích như thế.

Tương tự như trên, từ nguyên học không chấp nhận lối giảng cho rằng *ang* trong *đàn ông đàn ang* vừa do "từ Hán Việt *"áng"* là tốt đẹp, đầy đặn nở nang (áng văn hay)" lại vừa do chữ *"ang"* là cây sào để chống thuyền (chỉ sự chống chọi việc đời) mà ra. Giữa hai chữ đó, chỉ có thể chọn một mà thôi và rất tiếc là cả hai chữ mà *Nguồn sáng* đưa ra đều trái với đặc điểm của tiếng Việt. Thật vậy, trong *đàn ông đàn ang, ông* là danh từ nên để cho tương xứng, *ang* cũng phải là một danh từ. Vì vậy, đưa từ *ang* là "tốt đẹp đầy đặn, nở nang" vào đây thì rất lạc lõng vì đó là một vị từ. Đồng thời, *ông* là một danh từ chỉ người nên đưa *ang* là "cây sào để chống thuyền" vào thì cũng lạc lõng không kém vì nó không thuộc cùng một trường nghĩa với *ông*. Tóm lại, từ nguyên học có phương pháp luận và những nguyên tắc chặt chẽ của nó chứ không phải là những thao tác "dân gian" mà mục đích chỉ là quy một vài từ nhất định về những từ có âm na ná và có nghĩa tựa tựa.

☆ 701. (KTNN 382, ngày 20-3-2001)

ĐỘC GIẢ: Cái *"phom"* là cái gì và đâu là xuất xứ của từ này?

AN CHI: *Phom* là cái khuôn đóng giày và là hình thức phiên âm của từ *forme* trong tiếng Pháp. *Forme* là cái khuôn để đóng giày hoặc để làm mũ nón (*Petit Larousse illustré*: "Moule sur lequel on fait un chapeau, une chaussure, etc".

☆ 702. (KTNN 382, ngày 20-3-2001)

ĐỘC GIẢ: Mục "Tin học lý thú" trên báo *Tuổi trẻ* ngày 24.2.01 có nói đến "con chim giáo chủ đỏ thắm đầu tiên thuộc loại quí hiếm được đưa vào danh sách bảo tồn thế giới". Xin cho biết "chim giáo chủ" là con chim gì.

AN CHI: *"Chim giáo chủ"* là một giống chim sẻ Bắc Mỹ (có bộ lông màu đỏ thắm). Tên tiếng Pháp của nó là *cardinal* và tiếng Anh là *cardinal* hoặc *cardinal-bird*. *Cardinal* vốn có nghĩa là hồng y (một giáo phẩm bên Công giáo), rồi các nghĩa phái sinh bằng ẩn dụ đã trở thành những từ độc lập (ít ra cũng là trong tiếng Pháp):

– giống chim hồng tước, mà tiếc rằng *Từ điển Anh – Việt* của Viện Ngôn ngữ học (Nxb KHXH, Hà Nội, 1975), cũng dịch là "chim giáo chủ" (!);

– giống hồng ngư (cá đỏ thắm) ở vùng biển Antilles;

– giống bướm màu đỏ thắm;

– giống ốc tù và có vỏ màu đỏ thắm;

– giống hoa dơn (glaïeul) màu đỏ thắm.

Sở dĩ các giống trên đây có tên *"cardinal"* là vì chúng có (bộ lông, bộ vảy, đôi cánh, v.v.) màu đỏ thắm.

✯ 703. (KTNN 382, ngày 20-3-2001)

ĐỘC GIẢ: *"Da mồi tóc sương": "da mồi"* có phải là da giống như đồi mồi hay không?

AN CHI: Có người đã giải thích như thế còn chúng tôi thì cho rằng *mồi* là âm xưa của chữ 黰 mà âm Hán Việt hiện đại là *mỗi*, có nghĩa là (da dẻ) đen đúa.

✯ 704. (KTNN 383, ngày 01-4-2001)

ĐỘC GIẢ: Tôi nhận được một bức thư e-mail trong đó có hai câu thơ thất ngôn:

Thien thuong phu van nhu bach y
Tu du hot bien vi thuong cau.

Xin cho biết cách đọc, ý nghĩa và xuất xứ của hai câu này.

AN CHI: Cách đọc là:

"Thiên thượng phù vân như bạch y,
Tu du hốt biến vi thương cẩu.",

nghĩa là:

Mây nổi trên trời như áo trắng,
Phút chốc bỗng thành hình chó xanh.

Đây là hai câu đầu trong bài "Khả thán" (Đáng than) mà Đỗ Phủ làm để tỏ lòng đồng cảm với Vương

Quý Hữu, cũng là một nhà thơ đời Đường. Vương nhà nghèo từ bé; gia đình sống bằng nghề bán guốc dép. Tuy đọc rộng hiểu nhiều và giỏi làm thơ nhưng lận đận về đường công danh mà gia cảnh lại nghèo túng nên Vương bị vợ là nàng họ Liễu chê bỏ.

Bài thơ còn dài. Từ ý và lời của hai câu trên đây, người ta đã tạo ra thành ngữ *bạch y thương cẩu* hoặc *bạch vân thương cẩu* để nói về lẽ biến hóa vô thường của cuộc đời.

* *Ngự định toàn Đường thi,* bản in năm Khang Hy thứ 46 (1707), hộp 4, tập 2, quyển 222 và *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Thượng Hải, 1997, tr.15, mục "*bái yī cāng gǒu*") đều ghi câu thứ hai là:

"Tư tu cải biến như thương cẩu".

Thế là khác với văn bản mà ông đã nhận được đến bốn chữ, *tư tu* ≠ *tu du* (nhưng đều có nghĩa là chốc lát), *cải* ≠ *hốt, như* ≠ *vi.*

★ 705. (KTNN 383, ngày 01-4-2001)

ĐỘC GIẢ: Để chỉ người làm gián điệp nhị trùng, có khi người ta còn nói "gián điệp *hai mang*". Xin cho biết *"hai mang"* là gì và xuất xứ từ đâu.

AN CHI: Phương ngữ Bắc Kinh (của tiếng Hán) có mấy chữ *"lưỡng đầu mang"* 兩頭忙 (chữ *mang* có nghĩa là bận rộn trong công việc) mà Arthur H. Smith giảng là dùng để nói về người có việc làm ở hai nơi, "used of one who has work to do in two places" (*Proverbs and Common Sayings from the Chinese,* New York, 1965,

p.362). Từ tổ *hai mang* trong tiếng Việt có lẽ bắt nguồn ở mấy chữ trên đây của tiếng Bắc Kinh và do cán bộ Việt Nam đem từ Trung Quốc về chăng?

✯ 706. (KTNN 383, ngày 01-4-2001)

ĐỘC GIẢ: *California* là một tiểu bang có nhiều Việt kiều tại Hoa Kỳ. Xin cho biết tên của bang này xuất xứ từ đâu.

AN CHI: Theo *Origins* của Eric Partridge (London, 1961), một quyển từ điển từ nguyên tiếng Anh đáng tin cậy, thì *California* là một hình thức Tây Ban Nha hóa vào khoảng năm 1500, của địa danh *Califerne* (không rõ nguồn gốc) trong *La Chanson de Roland*, một bản anh hùng ca của nước Pháp cuối thế kỷ XI. Mario Pej, trong *The story of language* (New York and Toronto, 1966), cũng tán đồng ý kiến trên đây nên đã viết nguyên văn như sau: "California seems to be derived from Califerne, an imaginary land appearing in the eleventh-century French epic *Chanson de Roland*". (p.64). Có thể có người sẽ đưa ra cách giải thích ly kỳ và hấp dẫn hơn nhưng, với chúng tôi, thì trên đây là cách giải thích nghiêm túc, ít nhất cũng là của các tác giả nghiêm túc.

✯ 707. (KTNN 383, ngày 01-4-2001)

ĐỘC GIẢ: Tôi đang có trong tay một quyển sách khá đồ sộ nhan đề *Tiếng nói nôm na* (Sưu tầm dân gian, dẫn giải 30.000 từ tiếng Việt thông dụng có liên quan đến từ Hán Việt) của tác giả Lê Gia do Nxb Văn nghệ TP.HCM ấn hành năm 1999. Xin cho biết đây có phải là một quyển từ điển từ nguyên hay không và xin cho biết nhận xét của ông về quyển từ điển này.

AN CHI: Chính Lê Gia cũng đã khẳng định trong lời "Phá đề" rằng *Tiếng nói nôm na* "không phải là sách từ điển vì sách từ điển thì không được phép sai". Đồng thời cũng chính tác giả đã ghi rõ ngay dưới nhan đề của quyển sách bốn chữ "Sưu tầm dân gian" có lẽ vì đã xác định được rằng cách làm của mình chưa tiếp cận được với từ nguyên học đích thực và chính danh. Đây là một sự thẳng thắn đáng hoan nghênh nhưng cũng là một điều đáng tiếc vì nếu "30.000 từ tiếng Việt thường dùng có liên quan đến từ Hán Việt" mà lại được giải thích tường tận và chính xác về mặt từ nguyên theo những nguyên tắc nghiêm cẩn thì sẽ là một niềm tự hào lớn lao cho từ nguyên học về các từ Việt gốc Hán. Nếu biết được rằng trong lĩnh vực này các chuyên gia đang chắt lọc từng trường hợp một (những trường hợp thông thường thì đã được giải quyết và khẳng định từ lâu) thì người ta sẽ thấy 30.000 là một con số khổng lồ.

Dù sao thì, theo chúng tôi, đây vẫn là một quyển từ điển, ít nhất cũng là do hình thức trình bày của tác giả. Và quyển từ điển này, theo chúng tôi, dù sao cũng là một quyển sách hữu ích, ít nhất cũng là trong việc cung cấp và giảng giải từ ngữ, mặc dù ngay cả trong việc này nó cũng có nhiều sai sót. Sau đây là một vài dẫn chứng:

1. *"Á quân":* (...) Chữ *quân* là người ở ngôi vị cao" (tr.7).

Thực ra chữ *quân* ở đây Hán tự là 軍, có nghĩa là toán lính, binh lính chứ không phải "người ở ngôi vị cao".

2. *"Ác*: Do chữ *"ác"* là tiếng gà gáy, chim kêu. Bởi lúc gà gáy chim kêu cũng là lúc mặt trời lên nên cũng dùng để gọi mặt trời". (tr.7)

Xưa nay ai cũng hiểu *"ác"* là con quạ và danh từ này được dùng theo hoán dụ để chỉ mặt trời vì tương truyền trên mặt trời có một con quạ ba chân (tam túc ô).

3. *"Ác vàng* (...) Trong *Truyện ký* có ghi câu *"Nghệ nhựt xạ lạc cửu ô"* có nghĩa là: "Người Hậu Nghệ, về đời nhà Đường Nghiêu trong một ngày bắn rơi chín con quạ (...). Bởi vì loài quạ rất khôn ngoan, ta rất khó bắn (...). Về sau có người lại đọc câu này là *"Nghệ nhựt xạ lạc cửu ác"* thì có nghĩa là: Người Hậu Nghệ, dưới thời vua Nghiêu, trong một ngày bắn rớt chín mặt trời. Thật là truyện huyền hoặc và cũng không thấy nói là có ý chỉ gì". (tr.7).

Rõ ràng là tác giả không biết đến huyền thoại Hậu Nghệ bắn rơi chín mặt trời mà *Từ hải*, bản tu đính 1989, đã ghi vắn tắt như sau: "Đời Nghiêu, mười mặt trời cùng mọc (thập nhật tịnh xuất), cây cỏ chết khô, thú dữ, chim to, rắn dài làm hại dân. Nghệ đã bắn rơi chín mặt trời (xạ khứ cửu nhật), giết chết thú dữ, chim to, rắn dài, làm cho thiên hạ thái bình". (X. bản in lần thứ tư, Thượng Hải, 1997, tr.304, mục "Hậu Nghệ" 后羿). Và rõ ràng là tác giả cũng không ngờ rằng chữ *ô* 烏 cũng dùng để chỉ mặt trời như đã được ghi nhận trong nhiều quyển từ điển.

4. *"An thần*: Tinh thần yên ổn" (tr.10).

Thực ra, *an thần* là làm cho tinh thần yên ổn chứ không phải "tinh thần yên ổn" vì đó là một ngữ vị từ chứ không phải một ngữ danh từ.

5. *"Ăm*: Do chữ *am* là cái nắp, cái vung đậy. *Ăm ắp*, tức *"đầy ăm ắp"* là đầy nổi lên tới sát vung, đầy rương lên tới sát nắp". (tr.12).

Ai có hiểu tiếng Việt cũng đều biết được rằng *ăm ắp* là hình thức láy của từ *ắp* trong đó *ăm* chỉ là một âm tiết láy mà thôi. Huống chi, nếu *ăm* đúng là cái vung thì người Việt chánh tông sẽ nói *ắp ăm* (chứ ai lại nói *"ăm ắp"* (!)) cũng như dân Nam Bộ vẫn còn nói *ắp lẫm*, mà nghĩa gốc là đầy lẫm, đầy kho, còn nghĩa thông dụng trong khẩu ngữ ngày nay là nhiều quá xá ngán.

6. *"Ấm cật*: Được ấm áp ở hai vai (...) chữ *"cật"* có nghĩa là cái vai". (tr.13).

Không có người Việt nào lại hiểu *cật* là "cái vai" cả vì *cật* là phần lưng ở chỗ ngang bụng.

7. *"Ấn hành*: (...) Chữ *"hành"* là làm, là đi". (tr.14).

Hành ở đây là phát ra, làm cho lưu thông chứ không phải làm hay đi.

8. *"Ấn loát* (...) Chữ *"loát"* là dùng ống trục mà cán lên mặt bằng". (tr.14)

Thực ra, chữ *loát* ở đây Hán tự là 刷 có nghĩa là chải, là quét bằng cọ còn chữ 軋, cũng đọc *loát*, thì mới là "dùng ống trục mà cán...".

Tiếng nói nôm na dày 1590 trang; chúng tôi chỉ mới nhặt trong 8 trang đầu tiên của phần chính văn (tr.7-14) mà đã thấy có 8 chỗ sai thuộc loại có thể chỉ ra một cách đơn giản và dễ dàng (và đành gác lại những trường hợp cần biện luận chi tiết).

Riêng phần nhận xét kỹ về mặt từ nguyên thì chúng tôi xin tạm gác lại đến một kỳ sắp tới.

☆ 708. (KTNN 384, ngày 10-4-2001)

ĐỘC GIẢ: Có phải câu *"Đánh trống qua cửa nhà sấm"* là dịch từ câu *"Lôi môn kích cổ"* của tiếng Hán hay không?

AN CHI: Trong các quyển từ điển quen thuộc *(Từ nguyên, Từ hải, Vương Vân Ngũ đại từ điển, Mathews, Couvreur,* v.v.) không thấy quyển nào ghi nhận câu *"Lôi môn kích cổ"*. Lớn đến như *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Thượng Hải, 1997), thu thập 24.808 thành ngữ, cũng không ghi nhận câu này. Nghĩa là, hình như *"Lôi môn kích cổ"* không phải là một câu thành ngữ của tiếng Hán.

Tiếng Hán chỉ có thành ngữ *"Bố cổ Lôi Môn"* mà thôi. Sở dĩ chúng tôi viết *"Lôi Môn"* với chữ "l" hoa và chữ "m" hoa là vì đây là một địa danh chứ không phải một từ tổ danh từ chính danh có nghĩa là "cửa sấm". Thật vậy, *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* đã giải thích thành ngữ *"Bố cổ Lôi Môn"* 布鼓雷門 như sau:

"Thành ngữ này xuất xứ từ *Hán thư*, "Truyện Vương Tôn", câu "Vô trì bố cổ quá Lôi Môn". Nhan Sư Cổ chú: "Lôi Môn là cửa thành Cối Kê; cửa này có cái

trống, mỗi lần người Việt đánh thì tiếng của nó vang đến tận Lạc Dương; do đó mà Vương Tôn mới dẫn tích này. *Bố cổ* là trống bịt bằng vải (*bố:* vải; *cổ:* trống – AC) nên đánh không kêu".

Câu này dùng để ám chỉ việc "trổ tài" trước người có bản lĩnh hơn mình".

Từ hải, bản cũ, sau khi nhắc lại lời chú của Nhan Sư Cổ, còn dẫn kỹ hơn như sau:

"Vương Tiên Khiêm chú thích bổ sung rằng Thẩm Khâm Hàn nói: "Vua nước Việt là Câu Tiễn cho đánh cái trống to ở Lôi Môn để áp đảo quân Ngô (...) Sách *Ngự lãm* nói: Xưa vua nước Ngô là Phù Sai dựng Xà Môn để trấn áp người Việt; người Việt dựng Lôi Môn để đối phó. Họ đánh cái trống to dưới Lôi Môn mà ở Xà Môn còn nghe tiếng (...)". *Cối Kê ký* nói: "Trên Lôi Môn có treo một cái trống to, chu vi hai trượng tám thước, tiếng vang đến Lạc Dương. Đến cuộc loạn Tôn Ân (đời Tấn – AC) khi bị quân lính phá vỡ thì bên trong có hai con hạc trắng bay ra. Từ đó, đánh không còn kêu nữa".

Và *Từ hải* kết luận: "Các thuyết có khác nhau chút ít nhưng đều không thật. Đến thời Vương Tôn thì câu này có ý nói rằng chớ đem trống vải không tiếng mà qua trước Lôi Môn nơi có cái trống to tiếng lớn, để khuyên kẻ bất tài không nên tự huyễn hoặc trước người tài giỏi hơn mình".

Cứ như trên thì dù các thuyết có khác nhau nhưng hai tiếng *Lôi Môn* trước sau vẫn là một địa danh, nói cho chính xác, chỉ là tên của một cửa thành như *Từ hải*

đã ghi mà thôi. *Thanh nhất thống chí* (cũng dẫn theo *Từ hải*) còn ghi rõ hơn nữa: "Lôi Môn tức là Ngũ Vân Môn ở Thiệu Hưng (tỉnh Chiết Giang) ngày nay".

Tóm lại, chúng tôi không tìm thấy câu *"Lôi Môn kích cổ"* trong các từ điển tiếng Hán và từ điển song ngữ Hán – Pháp hoặc Hán – Anh. Vậy câu "Đánh trống qua cửa nhà sấm" xuất xứ từ đâu? Rất có thể đây là một câu mà người Việt đã tự mình đặt ra. Nhưng chúng tôi tin ở khả năng thứ hai: câu "Bố cổ (quá) Lôi Môn" đã được một số nhà nho người Việt dịch thành "Đánh trống qua cửa nhà sấm" vì họ tưởng rằng *bố* là phô bày, là trưng ra còn *lôi môn* là cửa sấm (nên *bố cổ Lôi Môn* đại khái là "khoe trống trước cửa sấm" → "đánh trống qua cửa nhà sấm"). Chẳng những thế, họ còn dịch ngược câu "Đánh trống qua cửa nhà sấm" thành "Lôi môn kích cổ" nữa. Có lẽ vì đây không phải là một câu thành ngữ tiếng Hán chánh cống nên chẳng có quyển từ điển tiếng Hán nào ghi nhận nó cả. Chúng tôi chỉ thấy câu "Lôi môn kích cổ" trong *Việt Hán thông thoại tự vị* của Đỗ Văn Đáp (Nam Định, 1933) mà thôi. Nhưng một thân hữu đã khẳng định với chúng tôi rằng ông có thấy câu "Lôi Môn kích cổ" trong một tác phẩm văn học của Trung Hoa mà ông chưa nhớ ra, có thể là *Liêu trai chí dị* (?) của Bồ Tùng Linh. Vậy xin nêu ra như trên để thỉnh giáo ở các bậc thức giả.

★ 709. (KTNN 384, ngày 10-4-2001)

ĐỘC GIẢ: Tôi xin góp ý về hai từ *săm*, *lốp* trên KTNN 379 như sau.

Petit Larousse, ấn bản 1956, ngoài các nghĩa khác, đã ghi cả nghĩa sau đây cho từ *enveloppe*, "*Partie extérieure d'un pneumatique*" (Bộ phận bên ngoài của một bộ vỏ ruột xe). *Từ điển Pháp Việt*, in lần thứ ba, của Nxb KHXH, Hà Nội, 1994), cũng ghi nghĩa thứ ba của từ *enveloppe* là lốp xe. Nhưng đến *Petit Larousse Illustré*, ấn bản 1993 thì lại không còn ghi nghĩa nào liên quan đến lốp xe cho từ *enveloppe* nữa cả. Cứ như trên thì nghĩa "vỏ xe" (lốp xe) là một nghĩa cổ của từ *enveloppe* mà người Pháp hiện nay không còn dùng nữa. Không biết cái nghĩa này đã tuyệt tích giang hồ từ lúc nào nhưng cứ theo *Petit Larousse* 1956 thì nó vẫn còn tồn tại cho đến năm đó. Vậy rõ ràng là từ *lốp* trong *săm lốp* của tiếng Việt là phiên âm từ *enveloppe* của tiếng Pháp trước năm 1956 rất lâu, khi mà chính người Pháp hãy còn dùng nó để chỉ cái vỏ xe. Và như thế thì từ *lốp* trong *săm lốp* không có liên quan gì đến nhãn hiệu *Dunlop* cả.

AN CHI: Chúng tôi rất hoan nghênh những lời góp ý chí lý của ông. Vậy xin trân trọng giới thiệu để bạn đọc tham khảo và cũng để khẳng định xuất xứ của từ *lốp* trong *săm lốp* như ông đã nêu. Riêng về việc ông dẫn *Từ điển Pháp Việt* của Nxb KHXH 1994 thì chúng tôi xin có ý kiến như sau.

Như ông đã nói, cái nghĩa "lốp xe" của từ *enveloppe* không biết đã tuyệt tích từ bao giờ – trong *Nouveau Petit Larousse en couleurs*, ấn bản 1969 thì nó vẫn còn được ghi nhận – nhưng chắc chắn phải là trước 1993. Thế mà *Từ điển Pháp Việt* 1994 hãy còn ghi nhận nó! Điều này chứng tỏ là các tác giả đã không nắm được sự chuyển biến ngữ nghĩa và/ hoặc từ vựng của tiếng Pháp. Sự đối dịch sai lầm đó làm cho người sử dụng quyển từ điển ngỡ rằng, cho đến năm đó người Pháp vẫn còn dùng từ *enveloppe* để chỉ cái lốp xe. Điều này dĩ nhiên

là rất... nguy hiểm. Nếu họ nắm vững được "tình hình thời sự" thì hẳn là họ đã phải chú thích rằng đó là một nghĩa cổ để cảnh báo người dùng sách. Nhân tiện chúng tôi cũng xin nói rằng quyển từ điển đó hình như có xu hướng ghi nhận nhiều từ cổ của tiếng Pháp. Nếu ghi nhận mà giảng đúng thì chẳng nói làm gì. Đằng này, có khi nó lại giảng sai. Xin đơn cử một trường hợp:

"*Frelampier (cũ)*: thầy tu [lo việc] thắp đèn *(trong tu viện)*".

Frelampier là một từ mà *Larousse* 1956 còn ghi nhận nhưng *Larousse* 1993 đã gạt ra (ngay trong *Larousse en couleurs* 1969 người ta cũng đã bỏ nó rồi). Còn "thầy tu lo việc thắp đèn trong tu viện" thì lại là một cách hiểu sai trái về từ nguyên mà *Pierre Guiraud* từng nêu ra để chế giễu những người chỉ sính chuyện từ nguyên dân gian mà không biết gì đến từ nguyên học đích thực chứ không phải là một lời giảng về ngữ nghĩa "X. L'étymologie, P.U.F, Paris, 1972, pp.11-12). Vậy *frelampier* nghĩa là gì?

Nouveau petit Larousse illustré, 113e édition, 1956, đã cho như sau:

"*Frelampier* (de *frère lampier*, frère chargé d'allumer les lampes dans un couvent). Homme qui n'est bon à rien".

nghĩa là:

"*Frelampier* (do hai từ) *frère lampier* (mà ra, có nghĩa là) thầy dòng chịu trách nhiệm thắp đèn trong một tu viện). Kẻ vô tích sự".

Trong lời giảng trên đây, phần đặt trong ngoặc đơn là phần từ nguyên – mà Pierre Guiraud đã chế giễu)! – còn "kẻ vô tích sự" thì mới đích thị là nghĩa của danh từ *frelampier*. Không biết do phép lạ nào mà *Từ điển Pháp Việt* 1994 của Nxb KHXH lại biến cái phần từ nguyên bị chế giễu thành cái nghĩa mà danh từ *frelampier* không hề có?

★ 710. (KTNN 385, ngày 20-4-2001)

ĐỘC GIẢ: Nhân CĐCT trên KTNN 378 có hai tiếng *cúng dàng*, tôi xin đóng góp vài điều hiểu biết như sau.

Thời kháng chiến chống Pháp, tôi có hân hạnh quen biết một số anh làm công tác miền núi ở Tây Nguyên. Qua thư từ hoặc tiếp chuyện, các anh cho biết đồng bào Tây Nguyên gọi Trời là Giàng (không phải "dàng"). Mỗi khi xảy ra sự cố quan trọng trong đời sống như trúng mùa, mất mùa, tai ương, dịch bệnh v.v., họ thường sắm lễ "cúng giàng" rất kính cẩn.

Còn hai tiếng "cúng dàng" trong câu

"Tháng ba ngày chín tiết lành,
Hội này sãi vãi tụng kinh cúng dàng"

thì khác. Tôi nghĩ đó là biến âm từ hai tiếng "cúng dường" (chỉ dùng trong Phật giáo), nguyên từ âm Hán Việt "cung dưỡng" có nghĩa là cung cấp để nuôi dưỡng ba ngôi tam bảo (Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo) được thường còn. "Cúng dường", hoặc đọc trại ra là "cúng dàng", chỉ dùng riêng trong đạo Phật, nói về việc đem tiền bạc hoặc phẩm vật (toàn thức chay tịnh) đến chùa để cung cấp cho việc nuôi dưỡng cho ba ngôi báu nói trên được hằng còn. Số cúng phẩm này sẽ được sử dụng để:

– Mua hương hoa, đèn nến, v.v. cúng Phật;

– Bồi bổ pháp bảo, pháp khí (kinh sách, chuông mõ, đồ thờ v.v.) để nâng cao phương tiện hoằng dương chánh pháp;

– Nuôi dưỡng tăng, ni để họ có cuộc sống đầy đủ và tu hành cho tinh tấn.

Còn đồng bào Tây Nguyên làm lễ "cúng giàng" tức là cúng Trời, có mục đích tôn vinh và biết ơn Đấng tối cao hằng che chở cho cuộc sống của họ hoặc để cầu xin hay tạ lỗi về một việc gì đó. Cúng phẩm thường là rượu thịt. Sau phần nghi lễ, dân làng cùng nhau ăn uống, ca hát, nhảy múa quanh đống lửa.

Hai việc ấy có hình thức có ý nghĩa hoàn toàn khác nhau, không thể lẫn lộn.

AN CHI: Chúng tôi thực sự nhất trí với ý kiến mà ông đóng góp và xin trân trọng giới thiệu để bạn đọc tham khảo. Thực ra, về mấy tiếng *"cúng dàng"* và *"cúng giàng"*, thì ngoài số 378, chúng tôi cũng có đề cập đến và phân tích trong một kỳ CĐCT cách đây đã lâu khi nhận xét về cách ghi nhận của *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (ấn bản 1992). Kỳ này, chúng tôi xin nói thêm về hai tiếng *"cúng giàng"* như sau.

Như đã nói, *"cúng giàng"* không phải là tiếng Việt. Hai tiếng này thực chất chỉ là một hình thức "siêu ngôn ngữ" dùng để ghi nhận một nghi thức cúng bái như ông đã miêu tả mà thôi. *Giàng* là một đơn vị, chưa nhập tịch vào tiếng Việt nên hai tiếng *"cúng giàng"* cũng không phải là tiếng Việt, càng không phải là một ngữ cố định của tiếng Việt. Vì vậy nên, như đã nói, việc *Từ điển tiếng Việt* 1992 ghi nhận chữ "giàng" thành một mục từ và nêu các thí dụ "cúng giàng", "Giàng Trời", "Giàng Đất" là không đúng. Các nhà biên soạn quyển từ điển

này đã lẫn lộn hai tiếng *"cúng dàng"* (bên Phật giáo như ông đã nói) với "cúng giàng" là một cấu trúc phi bản ngữ. Họ cũng lẫn lộn ngữ giới từ *dàng trời* (= dường (như) trời → quá trời) thành "Giàng Trời" nên mới "Tây Nguyên hóa" nó mà đưa vào quyển từ điển của mình. Đến như hai tiếng "Giàng Đất" thì chắc không có người Việt nào biết.

✯ 711. (KTNN 385, ngày 20-4-2001)

ĐỘC GIẢ: *"Lai căng"* hay *"lai căn"*?

AN CHI: *Dictionarium anamitico latinum* (1772-1773) của Pigneaux de Béhaine, *Dictionarium anamitico latinum* của Taberd, rồi *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức đều viết *"lai căn"*. Chúng tôi cho rằng đây là cách viết đúng vì theo chúng tôi thì *căn* ở đây là cội nguồn, là gốc gác. Và ở đây dân Nam Bộ đã không phạm sai lầm về hành động siêu chỉnh (hypercorrection) mà "sửa" thành "lai căng".

Lạ một điều là những quyển từ điển theo đúng chuẩn chính tả như *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Hà Nội, 1967) hoặc *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (bản 1992) đều viết "lai căng" nhưng tiếc rằng ta lại chẳng biết "căng" có nghĩa là gì.

Vậy xin nêu lên như trên để thỉnh giáo ở các bậc thức giả.

☆ 712. (KTNN 386, ngày 01-5-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong bài hát nói "Ngất ngưởng", Nguyễn Công Trứ có viết hai câu như sau:

Được mất dương dương người thái thượng;

Khen chê phơi phới ngọn đông phong.

Cùng một câu trên mà sách *Văn học* lớp 11 của Hội Nghiên cứu và giảng dạy văn học TP.HCM thì ghi là "người thái thượng" và giảng rằng đó là người thượng cổ không quan tâm đến chuyện được thua còn sách *Văn học* lớp 11 hợp nhất thì lại ghi là "người tái thượng" và giảng bằng tích "tái ông thất mã". Vậy sách nào ghi câu trên đúng nguyên văn của tác giả? Mấy tiếng "ngọn đông phong" có liên quan gì đến câu "lời nói gió bay" hay không?

AN CHI: Rất tiếc là chúng tôi không có trong tay văn bản Nôm của bài hát nói này nên cũng khó mà khẳng định sách nào chép đúng, sách nào chép sai. Vì vậy nên ở đây chúng tôi chỉ xin dựa vào "cái lý thông thường" để biện luận mà thôi.

Ngay trong một quyển sách, quyển *Nguyễn Công Trứ – con người cuộc đời và thơ* của Nxb Hội Nhà văn (Hà Nội, 1996), chúng tôi cũng đã thấy ba cách ghi khác nhau:

– Bài "Phong cách Nguyễn Công Trứ" của Trương Chính ghi "người *thế* thượng" (tr.72);

– Bài "Bài ca ngất ngưởng – Lời thơ tuyên ngôn" của Trần Thị Băng Thanh ghi "người *tái* thượng" (tr.86);

– Bài "Ngất ngưởng" trong phần "Tác phẩm của Nguyễn Công Trứ" do Ngô Văn Phú tuyển chọn thì ghi "người *thái*-thượng" (tr.204).

Trong ba cách ghi trên đây dĩ nhiên chỉ có thể có một cách là đúng mà thôi (hoặc cả ba đều sai) và chúng tôi cho rằng phải là "người thái thượng" thì mới đúng. Nguyễn Bách Khoa, trong *Tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công Trứ* (in lần thứ hai, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1951) cũng ghi "người thái thượng" (tr.215).

Hai câu đang xét nói lên cái tâm trạng của kẻ "dửng dưng với cảnh thăng trầm của số kiếp", như Nguyễn Bách Khoa đã viết (sđd, tr.215) mà những người như thế khó lòng chiếm được đa số để có thể đại diện cho loài người trên cõi đời này ("thế thượng").

Vì vậy mà chữ "thế" ở đây là một chữ lạc lõng. Dĩ nhiên là cũng không thể hiểu rằng "người thế thượng" là người đứng vượt lên trên cuộc đời vì hình như xưa nay không có ai lại hiểu mấy tiếng đó theo nghĩa này.

Chúng tôi cũng không cho rằng "tái" là một chữ thích hợp. Đã đành rằng "người tái thượng" có nghĩa là người trên quan ải và người ta hoàn toàn có thể dùng mấy tiếng này để chỉ "ông già nơi quan ải bị mất ngựa", nghĩa là để nhắc đến tích "tái ông thất mã" nhưng nếu Nguyễn Công Trứ mà đưa cái tích này vào câu đang xét thì chỉ chứng tỏ rằng ông đã non tay trong việc sử dụng từ ngữ mà thôi. Lý do rất đơn giản: "tái ông thất mã" là chuyện hoàn toàn do ngẫu nhiên, may rủi mà ra còn thái độ phớt lờ trước chuyện được mất ở đây là chuyện nhân sinh quan rành mạch, rõ ràng, dứt khoát của Uy

Viễn tướng công trước nhân tình thế thái. Chỉ có chữ *"thái"* mới thực sự là một chữ thích hợp mà thôi.

Nhưng giảng rằng "người thái thượng" là người thượng cổ (hoặc thái cổ) với lý do người thượng cổ không quan tâm đến chuyện được mất thì cũng không ổn. Người thượng cổ, nếu đây là người của xã hội cộng sản nguyên thủy, làm gì đã biết đến các khái niệm "danh lợi" và/ hoặc "doanh lợi" mà nghĩ đến chuyện "được mất"? Còn nếu hiểu hai tiếng "được mất" theo sát cái nghĩa đen của từ ngữ thì chính họ lại phải là những người quan tâm đến chuyện này nhiều hơn là người của bất cứ chế độ nào khác vì trình độ sản xuất của họ hãy còn quá thấp kém. Nếu lại bảo rằng người thượng cổ là người của chế độ chiếm hữu nô lệ thì đối với những người này chuyện "được mất", dù hiểu theo nghĩa đen hay nghĩa bóng, cũng là chuyện đã trở thành "vấn đề" sau khi công xã nguyên thủy tan rã.

Tóm lại, dù có vận vào chế độ xã hội nào đi nữa thì "thượng cổ" (hoặc "thái cổ") cũng không thể là cái nghĩa thích hợp với hai tiếng *"thái thượng"* trong câu đang xét. Vậy *"người thái thượng"* ở đây là người gì? Chúng tôi muốn thưa rằng đó là bậc thánh nhân. Quả có như thế, vì *Từ hải* có dẫn lời sớ trong sách *Tả truyện* nói rằng *thái thượng* là *"thượng thánh chi nhân"* còn *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Thượng Hải, 1997), cũng ghi tại mục "Thái thượng vong tình" *(tài shàng wàng qíng)* rằng *thái thượng* là hai tiếng dùng để *"chỉ thánh nhân"*.

Còn hai tiếng "Đông phong" thì cũng chẳng có liên quan gì đến câu "lời nói gió bay" cả: nó chỉ muốn nhắc đến thành ngữ *"đông phong quá nhĩ"* (*dōng fēng guó ěr:* gió Đông (thổi) qua (tai) của tiếng Hán mà thôi. *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* giảng rằng câu này dùng để ví với việc bịt tai không nghe, quyết không lay chuyển (sung nhĩ bất văn, vô động vu trung), hoàn toàn phù hợp với nghĩa và ý của câu "Khen chê phơi phới ngọn Đông phong".

Nghĩa của mấy tiếng *"thái thượng"* và *"Đông phong"* mà chúng tôi mạo muội nêu ra trên đây hoàn toàn phù hợp với ý của hai câu đã dẫn từ bài "Ngất ngưởng" của Nguyễn Công Trứ.

Được mất là chuyện bậc thánh nhân không
màng đến;

Khen chê cũng là chuyện đáng bỏ ngoài tai.

Vậy xin nêu lên như trên để thỉnh giáo ở các bậc thức giả.

☆ 713. (KTNN 386, ngày 01-5-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong "say túy lúy" thì chữ *túy* chắc có nghĩa là say nhưng chữ *lúy* nghĩa là gì? Nó có phải là yếu tố láy trong từ láy *túy lúy* hay không?

AN CHI: *"Túy lúy"* vốn là hai tiếng đầu trong thành ngữ *"túy lý càn khôn"*, có nghĩa là trời đất trong cơn say (*túy*: say; *lý*: trong; *càn*: trời; *khôn*: đất). Trời đất trong cơn say thì thường quay cuồng, điên đảo (vì chính đương sự điên đảo, quay cuồng) chứ đâu có vững

vàng, yên ổn. Vì vậy nên người ta mới tạo ra thành ngữ này để diễn tả cơn say. Nhiều người Việt khi sử dụng thành ngữ này chỉ biết ý nghĩa chung của cả câu chứ không nắm được nghĩa của từng tiếng, và có khi là cả cái âm chính xác của mỗi tiếng nữa. Điều này làm cho nó dễ bị đồng hóa theo tiếng cùng vần (là *túy* ở phía trước) nên mới mang thêm giới âm [w] mà thành *lúy*. Sau khi hai tiếng *"túy lúy"* tách ra khỏi câu thành ngữ hoàn chỉnh thì người ta càng dễ có ấn tượng rằng đó là một từ láy đích thực. Dĩ nhiên là xét về phương diện hình thức thuần túy và đặt vào tiếng Việt đương đại thì đó là một tổ hợp có hình thức láy nhưng xét về lịch sử thì đó không phải là một từ láy được tạo bằng phương thức láy vì *lúy (< lý)* vốn là một yếu tố có nghĩa cụ thể và rành mạch.

✯ 714. (KTNN 387, ngày 10-5-2001)

ĐỘC GIẢ: Thỉnh thoảng báo chí vẫn nhắc đến vấn đề "người ngoài trái đất" và vấn đề "OVNI" (Objets Volants Non Identifiés = Vật thể bay không xác định). Xin cho biết ý kiến về hai vấn đề này của một nhà khoa học mà cá nhân ông cho là có sức thuyết phục.

AN CHI: Nhà vật lý thiên văn người Mỹ gốc Việt Trịnh Xuân Thuận đã trả lời một cách súc tích về hai vấn đề trên đây trong quyển *Trinh Xuan Thuan un astrophysicien,* Entretien avec Jacques Vauthier (Beauchesne – Fayard, 1992). Về vấn đề thứ nhất, ông đã nói như sau:

"Dải ngân hà gồm có 100 tỉ ngôi sao mà nhiều tỉ ngôi thì tương tự với mặt trời. Nếu những ngôi sao đó có đủ bộ sậu các hành tinh tùy tùng như hệ mặt trời của chúng ta thì hẳn phải có vô khối hành tinh ở khá xa mặt trời của chúng để nhiệt độ của nó không làm cho nước bốc hơi mà khá gần để cho sự thiếu nhiệt độ không biến nước thành băng và do đó mà cho phép nảy nở sự sống giống như chúng ta đang trải qua trên địa cầu. Và số lượng những hành tinh đó phải được nhân lên 100 tỉ lần vì đây là con số của những thiên hà nằm trong phần vũ trụ có thể quan sát được. Kính thiên văn vũ trụ Hubble có nhiệm vụ quan sát những đoàn tùy tùng các hành tinh đó chung quanh các ngôi sao gần với chúng ta nhất nhưng, tiếc thay, sự "cận thị" nhất thời của nó đang là một trở ngại. Kính hiệu chỉnh mà các phi hành gia sẽ đem lên vào năm 1993 (*) sẽ cho phép phát hiện những hành tinh khác bên ngoài hệ mặt trời của chúng ta. Lúc đó, chúng ta sẽ biết phải hướng kính thiên văn vô tuyến của mình về hướng nào để phát hoặc thu các tín hiệu giữa các vì sao. Ngay trước mắt, thì tìm kiếm một sự sống ngoài trái đất còn khó hơn là mò kim đáy biển". (Sđd, tr.61).

Về vấn đề thứ hai, ông đã nói:

"Ngôi sao gần mặt trời nhất cũng cách nó đến bốn năm ánh sáng. Bởi người ta không bao giờ phi hành được nhanh như ánh sáng, vì phải có một năng lượng vô tận để đẩy tên lửa đến vận tốc đó, cho nên phải hàng mấy chục, thậm chí mấy trăm năm mới đến được ngôi sao gần nhất. Quả là một cuộc du hành kéo dài trong

nhiều thế hệ của người trần gian. Và đó là còn chưa nói đến chuyện thám hiểm chỗ tận cùng của dải Ngân hà kéo dài đến 90.000 năm ánh sáng.

Đó là lý do làm tôi hơi hoài nghi khi tôi nghe các phương tiện truyền thông nói về các OVNI. Tại sao người ngoài trái đất cứ phải đến thăm chúng ta bằng cái giá của một sự tốn kém kinh khủng và của những khó khăn phi thường, thay vì gởi những tín hiệu vô tuyến đến trái đất cho chúng ta với vận tốc của ánh sáng? Dĩ nhiên là sẽ có những sự im lặng kéo dài giữa các cuộc đàm thoại (một tín hiệu mà một nền văn minh ngoài trái đất có thể gởi đến từ đầu kia của dài Ngân hà phải mất 75.000 năm để đến với chúng ta. Ngay cả nếu chúng ta có trả lời tức khắc thì người ngoài trái đất cũng sẽ chỉ nhận được sự phúc đáp của chúng ta sau 150.000 năm) nhưng để liên lạc với nhau thì đó là một phương cách tiết kiệm hơn biết bao nhiêu". (Sđd, tr.69)

Trên đây là lập luận rất súc tích của nhà vật lý thiên văn Trịnh Xuân Thuận về hai vấn đề mà ông đã hỏi. Chúng tôi cho rằng đó là những ý kiến hoàn toàn chín chắn và đầy sức thuyết phục. Vậy xin dẫn ra để ông và bạn đọc tham khảo.

(*) Kính thiên văn vũ trụ Hubble được tàu con thoi Discovery đưa lên quỹ đạo ngày 25-4-1990. Sự "cận thị" của nó đã được sửa chữa từ ngày 2 đến ngày 13 tháng 12 năm 1993, trong chuyến bay của tàu con thoi Endeavour. Xin chú ý rằng cuộc đàm đạo giữa nhà vật lý vũ trụ Trịnh Xuân Thuận với Jacques Vauthier được xuất bản thành sách năm 1992.

☆ 715. (KTNN 387, ngày 10-5-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong sách *Câu đối Việt Nam* của Phong Châu (Nxb KHXH, Hà Nội, 1991) có chuyện "Xỏ sứ" như sau:

"Sứ Trung Quốc đang ngồi trên thuyền, bỗng nổ một phát trung tiện. Để cho đỡ thẹn, sứ mới đọc một câu:

Sấm động Nam bang.

Trạng Quỳnh lúc đó giả làm người lái đò, liền chạy ngay lên mui, vạch quần ra tiểu tiện và đọc:

Vũ qua Bắc hải.

Sứ Trung Quốc nghe thấy thế, không biết nói ra làm sao nữa". (tr.36).

Xin cho biết ông có nhận xét gì về lời kể trên đây.

AN CHI: Trong đôi câu đối thì câu trước có vấn đề vì chữ "sấm" không thể là chữ mà vị sứ người Trung Quốc đã dùng: đó là tiếng ta chứ không phải tiếng Tàu còn trong tiếng Tàu thì "sấm" lại là *lôi* 雷. Vậy lẽ ra, khi đã nhỡ làm... "cái sự tiện lợi vừa vừa" thì vị sứ giả Tàu phải trịch thượng thốt lên:

Lôi động Nam bang, chứ không phải là "Sấm động Nam bang".

Nhưng không hiểu tại làm sao mà nhiều người vẫn cứ thích ép tay sứ Tàu phải dùng tiếng ta để chỉ cái tiếng gầm của ông Trời. Mới đây, trên *Ngôn ngữ & Đời sống,* số 4-2001, trong bài "Bàn thêm về một đôi câu đối cổ", tác giả Đỗ Quang Lưu cũng ghi rành mạch "*Sấm động Nam bang* (sấm động ở nước Nam)" (tr.26, chth.1). Vậy, tưởng cũng nên cảnh báo kịp thời kẻo muôn người

như một ai cũng nói rằng "sấm" là tiếng Hán (đương nhiên là đọc theo âm Hán Việt) thì e là sẽ gây rối loạn cho từ vựng của tiếng Hán chăng? Đồng thời cũng để cho những ai học tiếng Hán khỏi phải cất công lật từ điển ra mà tìm một chữ... không hề tồn tại.

✯ 716. (KTNN 387, ngày 10-5-2001)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết "lâm bô" là gì hoặc là ai.

AN CHI: Nếu "là ai" thì phải viết hoa thành "Lâm Bô". Lâm Bô là người Tiền Đường, đời nhà Tống, vì không cầu danh lợi nên đã ẩn cư ở Tây Hồ, Cô Sơn. Ông không có vợ con, chỉ trồng mai nuôi hạc làm bạn, do đó người đời mới có câu *"mai thê hạc tử"* (mai là vợ, hạc là con) để chỉ cảnh sống của ông. Ông cũng giỏi làm thơ và thơ vịnh mai của ông có hai câu đặc sắc vẫn được người đời ưa thích:

"Sơ ảnh hoành tà thủy thanh thiển
Ám hương phù động nguyệt hoành hôn",

nghĩa là bóng (mai) thưa nằm nghiêng trên mặt nước cạn trong và hương thầm của nó thì phảng phất trong ánh trăng buổi hoàng hôn.

Còn hai tiếng "lâm bô" kia, mà ông hỏi "là gì", thì đã được giảng trong *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của là "Chỗ hồn ở gởi, mồ mả". (X. chữ "bô"), và "Chỗ giam cầm hồn con nít, thường hiểu là cái hòm giả". (X. chữ "lâm"). *Dictionnaire annamite français* của J.F.M. Génibrel thì dịch là "Les limbes. Catafalque", tương tự với lời giảng của Huình-Tịnh Paulus Của. Điều

cần nhấn mạnh là hai tiếng *lâm bô* ở đây không phải là những yếu tố Hán Việt và nó đã có mặt trong tiếng Việt muộn nhất cũng là vào năm 1772 vì nó đã được Pigneaux de Béhaine ghi nhận trong *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773).

Vậy đâu là xuất xứ của hai tiếng *lâm bô*? Dĩ nhiên đó không phải là danh từ *limbes* của tiếng Pháp vì ở thời điểm đó thì tiếng Việt chưa có quan hệ tiếp xúc với tiếng Pháp như trong thế kỷ XX. Nhưng từ cuối thế kỷ XVI thì tiếng Bồ Đào Nha đã là một ngôn ngữ "quốc tế" ở Đông Á vì đó là thứ tiếng mà các thương gia và các giáo sĩ phương Tây dùng để giao thiệp với dân các nước sở tại. Chúng tôi đã có dịp nêu tại CĐCT rằng tiếng Bồ cũng đã đem đến cho tiếng Việt một vài từ ít ỏi như:

– (cây) *câu rút* < cruz;

– (dây) *cót* < *corda*;

– (thêu) *ren* < *renda*;

– *xà bông* < *sabão*.

Còn bây giờ thì:

– *lâm bô* < *limbo*.

Xin chú rằng cả tiếng Bồ *limbo* và tiếng Pháp *limbe(s)* đều do tiếng La Tinh *limbus* mà ra. Cũng xin chú ý rằng mặc dù từ tương ứng của tiếng Anh cũng là *limbo* nhưng tiếng Việt tuyệt đối không có liên quan gì đến tiếng Anh trong trường hợp này cả. Tóm lại thì *lâm bô* (tương ứng với tiếng Pháp *limbes* và tiếng Anh *limbo*) là một từ Việt mà nguyên từ (etymon) là danh từ *limbo* của tiếng Bồ Đào Nha.

✯ 717. (KTNN 388, ngày 20-5-2001)

ĐỘC GIẢ: Về quyển *Dictionnaire annamite – français* của J.F.M. Génibrel, tôi chỉ có trong tay bản in của Imprimerie de la Mission à Tân Định, Saigon, 1898. Nghe nói bản in lần đầu của quyển từ điển này ra đời tại Sài Gòn năm 1877 nhưng không thấy ai có. Vậy xin cho biết sự thực ra sao. Bản in lần đầu và bản in lần thứ hai có khác nhau nhiều hay không? Xin cho biết đôi nét về giá trị của bản 1898.

AN CHI: Về bản mà ông đang có trong tay, *Từ điển thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh,* do Thạch Phương – Lê Trung Hoa chủ biên (Nxb Trẻ, 2001) đã ghi nhận tại tr.44 như sau:

"1898 (...) Cuốn Từ điển Việt – Pháp (Dictionnaire Annamite – Français) của Génibrel được tái bản (lần đầu in năm 1877), có kèm theo chữ Hán, chữ Nôm".

Rồi tại tr.1049, quyển từ điển đó còn nhắc lại như sau:

"Dictionnaire annamite – français của Génibrel in lần đầu năm 1877 (không có chữ Hán và chữ Nôm), từ bản năm 1898 (có chữ Hán và chữ Nôm) dày 987 tr.".

Cứ như đã được khẳng định trong *Từ điển thành phố Sài Gòn Hồ Chí Minh* thì quyển *Dictionnaire annamite – français* của J.F.M. Génibrel đã được in lần đầu tiên năm 1877. Nhưng rất tiếc rằng sự thật thì lại hoàn toàn không phải như thế: bản 1898 mới thực sự là bản in lần đầu tiên của quyển *Dictionnaire annamite – français* của J.F.M. Génibrel. Vâng, đúng như thế vì

trong lời "Cùng độc giả" *(Au lecteur)* thì chính Génibrel đã viết nguyên văn như sau:

"En 1877 l'Imprimerie de la Mission de Saigon publiait un excellent petit *Dictionnaire Annamite – français* sans caractères, don't l'auteur, Mgr Caspar, évêque et vicaire apostolique de la Mission de Hué, était alors simple missionnaire à Saigon. C'est cet ouvrage qui a servi de *Canevas* à notre travail: voilà pourquoi nous lui avons donné le titre de *deuxième édition.*", nghĩa là

"Năm 1877, nhà in của Hội truyền giáo ở Sài Gòn đã ấn hành một quyển *Dictionnaire annamite – français* đặc sắc cỡ nhỏ không có chữ vuông (chữ Hán và chữ Nôm – AC) mà tác giả, Ngài Caspar, giám mục và Khâm mạng Tòa thánh của Hội Truyền giáo (chưa thụ phong – AC). Tác phẩm này chính là cái sườn cho công trình của chúng tôi: đó là lý do khiến chúng tôi gọi nó là *bản in lần thứ hai*".

Cứ như trên thì hoàn toàn rõ ràng là *Dictionnaire annamite – français* (1898) của Génibrel là *deuxième édition* (bản in lần thứ hai) của *Dictionnaire annamite – français* (1877) mà tác giả là Caspar.

Cách ghi nhận trung thực mà oái oăm của Génibrel *("deuxième édition")* làm cho nhiều người ngộ nhận rằng công trình của ông đã có bản in lần thứ nhất vào năm 1877 mà không ngờ rằng bản 1877 lại là của... Caspar. Chính vì vậy nên không ai có được bản in lần thứ nhất quyển *Dictionnaire annamite – français* của J.F.M. Génibrel cả vì nó không hề tồn tại. Nhân tiện, chúng tôi xin nói thêm rằng trước quyển từ điển song ngữ Việt

– Pháp của Caspar, đã từng có một quyển *Dictionnaire élémentaire annamite – français* của Legrand de La Liraye do Imprimerie Impériale ấn hành năm 1868.

Tác phẩm của Caspar bây giờ rất khó tìm và vì không có nó nên cũng khó nói một cách chắc chắn công trình của Génibrel khác với nó nhiều đến mức nào, mặc dù có thể nói một cách chung chung theo lời ghi chú nơi trong nhãn là (édition) "refondue et très considérablement augmentée" (soạn lại và bổ sung rất nhiều).

Chúng tôi nghĩ rằng công trình của Génibrel đúng là đã được bổ sung rất nhiều so với quyển của Caspar. Nhưng cũng phải nói rằng quyển từ điển của Génibrel còn có rất nhiều hạt sạn và đây là một công trình mà người ta chỉ có thể tận dụng với một sự dè dặt cần thiết và một sự phê phán tỉnh táo. Rất tiếc rằng nhiều người đã xem nó như khuôn vàng thước ngọc không tì không vết. Và rất tiếc là chính quyển *Từ điển thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh* cũng đã xưng tụng nó bằng một ngữ danh từ rất kêu: "Cuốn từ điển Việt – Pháp tk XIX có giá trị nhất" (tr.1049). Thực ra, chỉ riêng trong việc dẫn và dịch một số thí dụ từ *Truyện Kiều*, nó cũng cho thấy sự nông cạn của tác giả trong việc nhận thức về từ ngữ của tiếng Việt. Nguyễn Quảng Tuân đã dành ra 18 trang (tr.65-82) trong quyển *Chữ nghĩa Truyện Kiều* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1990) để chỉ ra những chỗ hiểu sai rất non nớt của Génibrel. Sau đây là một số thí dụ mà Nguyễn Quảng Tuân đã nêu:

"Đầu cành quyên nhặt cuối trời nhạn thưa.

Génibrel đã hiểu sai *thưa* là đáp lại, trả lời (répondre) nên đã dịch cả câu trên là:

Le coucou chante, perché sur une branche, l'oie sauvage lui répond du haut des airs où il plane.

Đúng ra thì chữ *thưa* phải hiểu là *thưa thớt* và phải dịch là *clairsemé*".

(tr.67)

"Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai.

Génibrel đã hiểu sai chữ *mai* là lúc rạng đông (...) nên đã dịch cả câu trên là:

La tristesse est comme un bouton de fleurs qui s'épanouit comme l'aurore du jour.

Đúng ra thì chữ *mai* phải hiểu là *cây mai* và phải dịch là *abricotier*".

(tr.67)

"Nghĩ mình phương diện quốc gia

Génibrel đã dịch là:

"Réfléchir à part soi l'étendue du pays" thì đã chẳng hiểu gì cả.

Câu này Nguyễn Du nói đến vai trò quan trọng của Hồ Tôn Hiến, một vị quan to của triều đình chứ đâu phải đến đất đai rộng lớn (étendue – AC)".

(tr.78-79)

Chúng tôi không dám lạm dụng mà trích dẫn nhiều hơn nữa. Chỉ xin nói thêm rằng trong những câu được nêu, ông Nguyễn Quảng Tuân có dụng ý chỉ nhắm

vào một từ nhất định cho gọn chứ thực ra Génibrel còn sai nhiều hơn nữa. Chẳng hạn trong câu

Đầu cành quyên nhặt cuối trời nhạn thưa

mà dịch *"cuối trời"* thành *"du haut des airs"* cũng không ổn vì đó phải là *"à l'horizon"*.

Hoặc trong câu

Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai

mà dịch *"cúc"* thành *"bouton de fleurs"* cũng không ổn vì đây là "*chrysanthème*" (tên một loài hoa) chứ có phải là "nụ hoa" đâu!

Génibrel có nói rằng trong 14 năm dành ra để biên soạn quyển từ điển của mình, ông đã nhờ vào sự giúp đỡ của một bậc túc nho (excellent lettré). Tiếc rằng ông đã không cho biết bậc túc nho đó là ai. Nhưng chắc chắn là những chỗ sai sơ đẳng trên đây của Génibrel đã không được nhà nho đó góp ý còn nếu người này có góp ý mà vẫn còn sai kiểu như thế thì chắc chắn là trình độ tiếng Việt và tiếng Hán của ông ta còn thua xa của các... ông đồ.

Tóm lại, *Dictionnaire annamite – français* của J.F.M. Génibrel là một quyển sách công cụ cần thiết và bổ ích. Nhưng sự đánh giá có lẽ chỉ nên dùng ở mức độ này mà thôi chứ nếu nâng nó lên hàng "number one" thì e là sẽ gây ra một sự hiểu lầm tai hại chăng?

★ 718. (KTNN 389, ngày 01-6-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong câu *"Bà quan tênh nghếch xem bơi trải"* thì *"trải"* có nghĩa là gì và đâu là xuất xứ của từ này?

AN CHI: *Từ điển tiếng Việt* 1992 do Hoàng Phê chủ biên giảng rằng *trải* là một loại "thuyền nhỏ và dài, dùng trong các cuộc thi bơi thuyền".

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi thì *trải* là một từ cổ Hán Việt bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 履 mà âm Hán Việt hiện đại là *lý*, có nghĩa là giẫm, đạp (không kể các nghĩa khác). Với nghĩa này, *lý* còn có một điệp thức là *trải* (trong *từng trải, trải đời,* v.v.) và sự tương ứng *"lý ~ trải"* là điều hoàn toàn có thể chứng minh được.

Trước nhất, về phụ âm đầu, thì *lý ~ trải* cũng giống như:

– *lạm* (phép) ~ *trộm* (phép);

– *lan* 瀾 (dậy sóng) ~ *tràn*;

– *liêu* 撩 (khiêu khích, thách thức; quyến rũ) ~ *trêu*;

– *lung* 巃 ~ *tròng* (cổ); v.v.

Còn về vần thì *lý ~ trải* cũng giống như:

– *chi* 卮 (bình đựng thức uống) ~ *chai* (lọ);

– *ly* 厘 (phần nghìn lạng ta) ~ *lai*;

– *uy* (trong *uy vũ*) cũng đọc là *oai*;

– *thí* 翅 (thường đọc *sí*) ~ *sải* (tay, cánh); v.v.

Cuối cùng thì sự tương ứng giữa thanh 5 (dấu sắc) với thanh 4 (dấu hỏi) là chuyện mà ngữ âm học lịch sử cũng đã chứng minh từ lâu. Vậy *lý ~ trải* là một hiện tượng hoàn toàn bình thường. Nhưng *trải* là một thứ

thuyền thì có liên quan gì đến chữ *lý* là giẫm, đạp mà điệp thức là *trải*? Sự thể là như sau. Trong *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận thì cổ văn (chữ xưa) của *lý* là 履 trong đó có chữ *chu* 舟 (= thuyền), chữ *túc* 足 và chữ *hiệt* 頁. Chúng tôi cho rằng sự có mặt của chữ *chu* trong cổ văn của chữ *lý*, mà âm xưa là *trải*, không phải là chuyện ngẫu nhiên vì đó là một yếu tố có chức năng của một nghĩa phù, dùng để chỉ cái nghĩa "thuyền" của chữ *trải* nay đọc là *lý*. Cái nghĩa này nay đã tuyệt tích trong tiếng Hán nhưng vẫn còn được bảo tồn trong tiếng Việt. Có ý kiến cho rằng vì *lý* còn có nghĩa là *giày* (trong *giày dép*) nên trong cổ văn thì chữ *chu* (= thuyền) được dùng để "tượng hình" một chiếc giày. Điều này rất vô lý. Chữ *chu* chỉ tượng hình một chiếc thuyền mà thôi và vì chữ *lý* có cái nghĩa rất cổ xưa là "thuyền" nên người ta mới dùng nó theo ẩn dụ để chỉ một thứ giày giống như hình của loại thuyền có tên là *lý*, mà âm xưa là *trải*. Cái nghĩa dùng theo ẩn dụ này (giày) đã được từ vựng hóa và tồn tại mãi cho đến ngày nay còn cái nghĩa gốc (giày) thì đã tuyệt tích giang hồ tự đời nào.

Chúng tôi xin mạo muội trình bày như trên để ông và bạn đọc tham khảo còn ý kiến đó đúng hay là sai thì lại phải trông chờ vào sự phán xét của các chuyên gia từ nguyên học mới có thể biết được.

★ 719. (KTNN 389, ngày 01-6-2001)

ĐỘC GIẢ: Tôi thường nghe nhiều người nói:

"Tháng năm chưa nằm đã sáng
Tháng mười chưa cười đã tối".

Có người giải thích rằng sở dĩ có hiện tượng đó là do một năm có hai mùa: sáu tháng đầu năm thì mau sáng, 6 tháng cuối năm thì mau tối. Nhưng theo tôi thì trong Miền Nam chỉ có hai mùa: sáu tháng mưa và sáu tháng nắng. Vậy ai có lý? Xin nhờ An Chi giải đáp giúp.

AN CHI: Về vấn đề mà bạn thắc mắc, tác giả Nguyễn Xiển đã viết trong quyển *Vì sao nên dùng dương lịch* (Nxb Phổ thông, Hà Nội, 1977) như sau:

"Hai ngày Xuân phân (21/3) và Thu phân (23/9) ban ngày và ban đêm dài bằng nhau, chia chu kỳ tuần hoàn của Mặt trời ra làm hai thời kỳ, một thời kỳ 6 tháng ban ngày thì dài hơn ban đêm, một thời kỳ 6 tháng ban đêm dài hơn ban ngày. Hai ngày Hạ chí (22/6) và Đông chí (22/12) lại chia mỗi thời kỳ ấy thành hai, mỗi khoảng chừng ba tháng. Hạ chí đánh dấu giới hạn ban ngày dài nhất và Đông chí ban ngày ngắn nhất ở nửa Bắc của Quả đất (...).

"Khác với các xứ lạnh là những nơi suốt mùa đông bị băng tuyết, cây cỏ rụng hết lá đến mùa xuân mới mọc lại, các mùa khí hậu ở nước ta không khác nhau nhiều ở miền Nam nhưng ở miền Bắc cũng có những thay đổi trông thấy từ đông sang hè. Mùa hè, ban ngày dài nhất, có thể dài đến 13 giờ rưỡi, ban đêm ngắn nhất có thể chỉ còn 10 giờ rưỡi; mùa đông thì ngược lại, cho nên nhân dân ta thường nói:

"Tháng năm chưa nằm đã sáng
Tháng mười chưa cười đã tối"

Trong những câu ca dao tính thời gian theo âm lịch như hai câu này, ta có thể chuyển sang dương lịch bằng

cách thêm 1 tháng, tháng 5 âm lịch tương đương với tháng 6 dương lịch, tháng 10 âm lịch tương đương với tháng 11 dương lịch.

Với trình độ toán học phổ thông, mọi người có thể tự tính giờ Mặt trời mọc, lặn, độ cao của Mặt trời lúc giữa trưa, độ dài ban ngày, ban đêm để lập ra bảng yếu tố Mặt trời ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Bảng yếu tố Mặt trời vào các ngày đặc trưng ở Hà Nội

Ngày	Giờ mọc	Giờ lặn	Độ cao giữa trưa	Độ dài	
				Ban ngày	Ban đêm
Xuân phân	6h04ph	18h11ph	69°	12h07ph	11h53ph
Hạ chí	5h21ph	18h42ph	87°5	13h21ph	10h39ph
Thu phân	5h49ph	17h56ph	69°	12h07ph	11h53ph
Đông chí	6h31ph	17h26ph	45°5	10h55ph	13h05ph

Bảng yếu tố Mặt trời vào các ngày đặc trưng ở Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày	Giờ mọc	Giờ lặn	Độ cao giữa trưa	Độ dài	
				Ban ngày	Ban đêm
Xuân phân	6h04ph	18h11ph	79°5	12h07ph	11h53ph
Hạ chí	5h40ph	18h24ph	77°	13h44ph	10h16ph
Thu phân	5h49ph	17h56ph	79°5	12h07ph	11h53ph
Đông chí	6h13ph	17h44ph	56°	11h31ph	12h29ph

Nếu tính cho cả 12 tháng, riêng độ dài ban ngày ban đêm có thể biểu diễn bằng hình dưới đây:

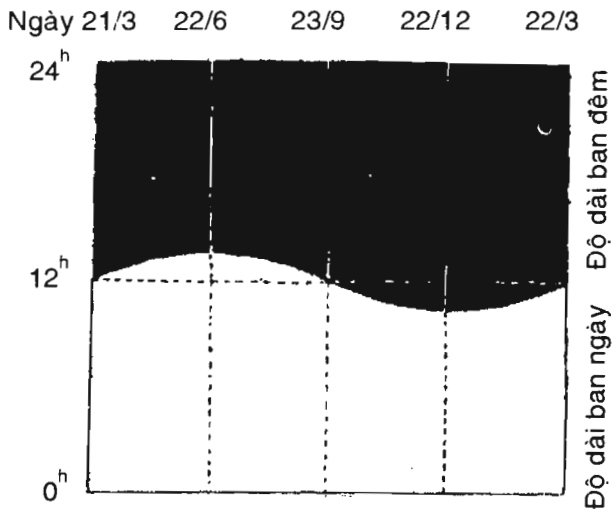

Sự thay đổi độ dài ban ngày và ban đêm ở Hà Nội qua bốn mùa

Hình này nói lên sự dao động của độ dài ban ngày giữa một cực đại vào ngày Hạ chí (22/6) và một cực tiểu vào ngày Đông chí (22/12). Đối với độ dài ban đêm thì ngược lại".

(Sđd, tr.38-41)

Trở lên là phần trích dẫn những lời giải thích của tác giả Nguyễn Xiển trong quyển *Vì sao nên dùng dương lịch* về vấn đề mà bạn thắc mắc. Cứ theo đó thì đúng là một năm có 6 tháng ban ngày dài hơn ban đêm và 6 tháng ban đêm dài hơn ban ngày nhưng không phải là 6 tháng đầu năm (1–6), và sáu tháng cuối năm (7–12). Sáu tháng ban ngày dài hơn ban đêm là từ 21/3

đến 23/9 còn 6 tháng ban đêm dài hơn ban ngày thì lại không liên tục mà chia làm hai giai đoạn: từ đầu năm đến 21/3 và từ 23/9 đến cuối năm (X. lại hình về sự thay đổi độ dài ban ngày và ban đêm). Thế là *đầu năm cũng có ngót 3 tháng ban đêm dài hơn ban ngày, nghĩa là trời mau tối* (chứ không phải đầu năm thì trời mau sáng).

Cuối cùng thì, đúng như bạn nhớ, ở Việt Nam (chứ không riêng gì ở miền Nam) có một mùa mưa và một mùa khô (nói mùa khô thì chính xác hơn là "mùa nắng") nhưng đây lại là chuyện khác, không trực tiếp liên quan đến chuyện ban ngày dài hơn ban đêm hay ngược lại.

★ 720. (KTNN 390, ngày 10-6-2001)

ĐỘC GIẢ: Về chữ *giàng* trên KTNN 385, tôi xin góp thêm ý kiến như sau.

Giàng là cách viết Việt ngữ hiện đại, xem như ổn định, đúng chính tả (chấp nhận vào từ điển tiếng Việt hiện đại) sau khi chọn lọc từ một cách viết mò mẫm trước đó là *"dàng"*. Còn thời Pháp thuộc thì ghi là *"yang"*, phiên âm theo tiếng Gia Rai.

Trong một số ngôn ngữ dân tộc ở Tây Nguyên, *giàng* không chỉ có nghĩa là Trời mà còn dùng để chỉ những cái gì có vẻ "siêu linh", từ hàng thượng đẳng (thần thánh, v.v.) đến loài hạ đẳng (yêu ma, v.v.). Vậy khi thấy mấy chữ "Giàng Đất", xin đừng có la hoảng "Chắc không có người Việt nào biết" (KTNN 385) mà tội nghiệp cho *Từ điển tiếng Việt* 1992 do Hoàng Phê chủ biên đã có công ghi chép vì đó chính là *"Yang Dêh"*. Vậy xin ông An Chi cứ yên trí hiểu đó là "Thần Đất", tương tự như *"Yang ču"* là Thần Núi, *"Yang rơbang"* là Thần linh, v.v.

AN CHI: Để bạn đọc tiện theo dõi, trước nhất chúng tôi xin chép lại mục từ đang xét trong *Từ điển tiếng Việt* 1992:

"*Giàng*. Thần (theo cách gọi của một số dân tộc thiểu số)". *Cúng giàng. Giàng Trời. Giàng Đất*".

Mục từ trên đây sẽ hợp lý nếu các nhà biên soạn chịu dừng lại sau khi đóng ngoặc đơn. Bất ổn là ở những thí dụ mà họ đã nêu ra tiếp sau đó.

Giàng là một từ có nghĩa là thần trong ngôn ngữ của một số dân tộc ở Tây Nguyên, được phiên âm sang tiếng Việt theo nhu cầu khảo tả của dân tộc học chứ không phải là một từ đã nhập tịch vào tiếng Việt để có thể dùng rộng rãi với nghĩa đã nêu. Nó hoàn toàn không thể bình đẳng với hàng loạt từ khác như: *trời, thánh, thần, tiên, ma, quỉ,* v.v. Trong khi những từ này có thể tham gia những cấu trúc mà số lượng là vô hạn thì *giàng* chỉ có thể được dùng một cách hoàn toàn hạn chế trong công việc đã nói mà thôi. Xin trích một đoạn về tín ngưỡng của người Gia Rai làm thí dụ:

"Tôn giáo phổ biến tồn tại trong hầu hết các dân tộc Tây Nguyên nói chung và người Gia Rai nói riêng hiện nay là sự tín ngưỡng và thờ cúng các loại *giàng* (thần). Trong thế giới tự nhiên muôn hình muôn vẻ ấy đã hình thành một lực lượng vô hình có ảnh hưởng quyết định tới cuộc sống con người. Lực lượng vô hình ấy được quy tụ lại ở khái niệm *giàng*. Theo quan niệm của đồng bào thì có rất nhiều *giàng*: *giàng hma* (thần ruộng nương), *giàng ktăn* (thần sét), *giàng pên ia* (thần

bến nước), *giàng chứ* (thần rừng núi). Ngoài ra, còn có thể kể đến cả *giàng bnú* (thần cây đa), *giàng plai* (quỉ hình người khổng lồ), *giàng hri* (thần lúa), *giàng pơtao* (vua), *giàng sang* (thần nhà), *giàng pên tha* (thần sinh ra dòng họ), *giàng a la bôn* (thần làng), *giàng công* (thần vòng tay vòng chân), *giàng blá* (thần chiến tranh)". (Đặng Nghiêm Vạn và các tác giả, *Các dân tộc tỉnh Gia Lai – Công Tum*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1987, tr.96-97).

Trong đoạn văn không dài trên đây, từ *giàng* đã được dùng đến 16 lần. Nhưng chỉ cần nhạy bén một chút thì người ta cũng đã có thể biết được rằng đó không phải là tiếng Việt. Các tác giả của *Từ điển tiếng Việt* 1992 phải là những người biết rõ điều này hơn ai hết. Và vì *giàng* không phải là tiếng Việt nên không thể có những kiểu kết hợp như "cúng giàng", "Giàng Trời", "Giàng Đất" theo cách hiểu mà ông đã nêu. Đây chẳng những không phải là tiếng Việt mà cũng chẳng phải là tiếng của bất cứ dân tộc thiểu số nào ở Tây Nguyên. Người Việt không nói "cúng Giàng" mà nói *"cúng Trời"* còn tương ứng với từ *"cúng"* của tiếng Việt thì người Gia Rai lại nói *"ngã yang"* (chứ đâu có nói "cúng"). Người Việt không nói "Giàng Đất" mà nói *"Thần Đất"* còn tương ứng với "Thần Đất" của tiếng Việt thì tiếng Gia Rai lại là *"Yang Dêh"* như chính ông cũng đã nêu. Vậy "Giàng Đất" chỉ là một cấu trúc đầu Ngô mình Sở, chẳng những hoàn toàn xa lạ với tiếng Việt chánh tông mà cũng chỉ là một đứa con vô thừa nhận của tiếng Gia Rai (và tiếng của nhiều dân tộc khác ở Tây Nguyên) mà thôi. Cũng may mà trong đoạn trích

dẫn trên đây, các tác giả đã hành văn đúng theo phong cách dân tộc học chuyên nghiệp bằng cách ghi nhận tiếng Gia Rai (qua phiên âm) rồi chú nghĩa bằng tiếng Việt trong ngoặc đơn chứ nếu họ làm theo kiểu nghiệp dư mà viết "giàng ruộng nương", "giàng sét", "giàng bến nước", "giàng rừng núi", "giàng cây đa", v.v., thì không khéo các tác giả của *Từ điển tiếng Việt* 1992 cũng sẽ biến những cách nói "ba rọi" này thành tiếng Việt!

Tóm lại, cái công – công lớn nữa ấy chứ! – của các nhà biên soạn *Từ điển tiếng Việt* 1992 là ở những chỗ khác chứ với ba cái thí dụ đang xét thì họ chỉ góp phần làm hư hỏng tiếng Việt mà thôi. Vì vậy nên chúng tôi vẫn cứ phải bình tĩnh nhắc lại rằng đối với những cách nói đó thì chắc chắn là không có một người Việt thông thạo tiếng mẹ đẻ nào biết đến. Nghĩa là chẳng có ai hiểu đúng tiếng Việt mà lại chịu thừa nhận ba cái thí dụ ấy cả.

☆ 721. (KTNN 390, ngày 10-6-2001)

ĐỘC GIẢ: Có người cho rằng tiếng Nôm *vía* (trong *vía Bà, vía Phật,* v.v.) là do chữ Hán *húy* mà ra. Lại có người cho đó là biến âm của *vái* vì *vái van* còn đọc *vía van*. Ý kiến ông thế nào?

AN CHI: Chúng tôi cũng cho rằng *vía* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 諱 mà âm Hán Việt hiện đại là *húy*, có nghĩa gốc là sợ (từ đồng nghĩa với nó là *kỵ* trong *ngày kỵ ngày giỗ* cũng có nghĩa gốc là sợ). *Húy* còn có nghĩa là tên của người đã chết, đặc biệt là của người được tôn kính. Chúng tôi cho rằng liên quan đến nghĩa này, ngữ vị từ *hú vía* trong thành

ngữ *hú hồn hú vía* vốn có nghĩa là gọi tên cúng cơm của người đã chết (trong nghi thức cúng tế thời xa xưa chẳng hạn). Trở lên là nói về mặt nghĩa. Còn về mặt ngữ âm, đặc biệt là về phụ âm đầu, thì *vía ~ húy* cũng hoàn toàn giống như:

– *và ~ hòa;*

– *vạ ~ họa;*

– *vạch ~ hoạch;*

– (màu) *vàng ~ hoàng;*

– *váng* (đầu) *~ hoảng* (đầu óc rối loạn);

– (vội) *vàng ~ hoàng* 遑 (tất tả, vội vã);

– *vang ~ hoanh*, thường đọc *oanh* (trong *oanh liệt*);

Còn *vái van* và *vía van* là hai cấu trúc độc lập với nhau nên không thể nói rằng *vía van* là biến âm của *vái van* được. *Vái van* là một ngữ vị từ còn *vía van* thì lại là một ngữ danh từ nên không thể lẫn lộn được.

★ 722. **(KTNN 391, ngày 20-6-2001)**

ĐỘC GIẢ: Cái "thẹp" là cái gì và đâu là xuất xứ của từ này?

AN CHI: *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của giảng *thẹp* là cái vành, cái mép. Đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ mà âm Hán Việt hiện đại là *tiệp*, ghi bằng chữ 緁 có nghĩa là viền chung quanh hoặc chữ 褶 có nghĩa là cái mép của tà áo.

☆ 723. **(KTNN 391, ngày 20-6-2001)**

ĐỘC GIẢ: *"Được"* đồng nghĩa với *"đặng"* mà *được* hẳn là do *đắc* còn *đặng* thì do đâu mà ra?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng *đặng* là âm Hán Việt xưa của chữ *thắng* 勝 (= được, hơn) biết rằng chữ này có cùng thanh phù 朕 với nhiều chữ *"đằng"* khác nhau như 滕, 縢, 謄 v.v. Vậy *đ-* ~ *th-* là chuyện hoàn toàn bình thường còn *nặng* và *sắc* thì đều bắt nguồn từ một thanh gốc là thanh khứ nên chuyển đổi với nhau cũng không phải chuyện lạ.

☆ 724. **(KTNN 391, ngày 20-6-2001)**

ĐỘC GIẢ: *Con cái*: *con* là... con còn *cái* thì là gì?

AN CHI: Trong *con cái* thì *con* là *con trai* và *cái* là *con gái*. Vậy *con cái* là một ngữ danh từ đẳng lập đồng nghĩa và tương tự về cấu trúc với ngữ danh từ *tử nữ* (*tử:* con trai, *nữ*: con gái) của tiếng Hán. *Con* vốn có nghĩa là... con, nghĩa là cả con trai lẫn con gái nhưng hẳn là sau đó phải có một thời từ này dùng để đặc chỉ con trai (giống như *tử* vốn cũng có nghĩa là con (trai hoặc gái) lại được dùng để chỉ riêng con trai) do quan niệm "nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" (một trai rằng có, mười gái rằng không) chăng? Còn *cái* thì, xét về lịch sử, chẳng qua chỉ là một điệp thức (doublet) của *gái* mà thôi.

★ 725. (KTNN 391, ngày 20-6-2001)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết sơ lược về ngôn từ và nội dung của bài *"Việt nhân ca"*. Có phải đây là một bài ca của tổ tiên người Việt (Kinh) ở Việt Nam hay không?

AN CHI: Ngôn từ của bài *Việt nhân ca* đã được ghi nhận trong sách *Thuyết uyển* của Lưu Hướng thời Tiền Hán và đã được tác giả này phiên âm bằng 32 chữ Hán liên tục (không có dấu câu như trong sách chữ Hoa ngày nay), đọc theo âm Hán Việt như sau:

"Lạm hề biện thảo lạm dư xương hộ trạch dư xương châu châu khảm châu yên hồ tần tư tư mạn dư hồ chiêu thiền tần dũ sấm đề tùy hà hồ".

Nghĩa của bài ca này đã được tác giả ghi thành 6 "dòng" như sau:

"Kinh tịch hà tịch hề, khiên chu trung lưu?

Kim nhật hà nhật hề, đắc dữ quân tử đồng chu?

Mông tu bị hảo hề, bất ti hấu sỉ.

Tâm kỷ ngoan nhi bất tuyệt hề, đắc tri vương tử.

Sơn hữu mộc hề, mộc hữu chi.

Tâm duyệt quân hề, quân bất tri".

Trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (Nxb Thuận Hóa, Huế, 1999), Lê Mạnh Thát đã ngắt 32 chữ trên đây thành 8 dòng:

"Lạm hề biện thảo
Lạm dư xương hộ

Trạch dư xương châu
Châu khán châu
Yên hồ tần tư
Tư mạn dư
Hồ chiêu thiền tần dũ
Sấm thật tùy hà hồ"
(tr.39-40).

Còn 6 "dòng" nghĩa thì đã được ông dịch như sau:

"Chiều nay chiều nào hề nhổ dòng trung châu

Ngày nay ngày nào hề được cùng thuyền với vua

Được ăn mặc đẹp hề không trách nhục hổ

Lòng từng ngang mà không dứt hề biết được vương tử

Núi có cây hề cây có cành

Lòng thích vua hề vua chẳng rành"

(tr.40)

Lê Mạnh Thát đã dành ra gần 8 trang (38-45) để phân tích rồi khẳng định rằng *Việt nhân ca* là một bài ca của người Việt thời Hùng Vương và ông đã đề nghị một cách đọc tiếng Việt của 8 dòng trên đây như sau:

Lắm buổi điên đảo
Lắm giờ chung gọ
Nước giờ chung đuốc
Đuốc cành đuốc

Yên dạ gìn vua
Vua vẫn vờ
Dạ sao thân gìn vua
Xiêm thực vị há hổ".
(tr.43)

Cá nhân chúng tôi cũng rất ước muốn *Việt nhân ca* đích thực là một bài của tổ tiên chúng ta nhưng sự thật đã không thể như thế được vì nó lại thuộc tác quyền của người nước Việt thời Xuân Thu (770-445 tr.CN) bên Trung Hoa mà lãnh thổ lúc bấy giờ nằm trên tỉnh Chiết Giang của Trung Quốc hiện nay. Câu chuyện làm nền cho việc ghi chép bài ca đó cũng cho thấy rõ điều này mà sau đây là lời dịch thuật của chính Lê Mạnh Thát:

"Quan đại phu nước Sở là Trang Tân đi qua nói chuyện (...) Tương Thành Quân giận, đổi sắc mà không nói gì. Trang Tân né chiếu, chắp tay nói: "Chắc có mình ngài không nghe việc Ngạc quân Tử Tích thả thuyền chơi trong giòng Tân ba, cỡi thuyền Thanh hàn rất lộng lẫy, tương lộng thúy, cầm đuôi tê, trải chiếu vạt đẹp. Khi tiếng chuông trống xong, thì chèo thuyền. Người Việt ôm mái chèo ca. Lời ca nói: *Lạm hề biện thảo* (...) Ngạc quân Tử Tích nói: "Ta không biết lời ca Việt. Ông thử vì ta nói bằng tiếng Sở". Lúc đó mới gọi Việt dịch, bèn nói tiếng Sở rằng: *Kim tịch hà tịch hề* (...)" (tr.39-40).

Cứ nội dung câu chuyện trên đây mà xét một cách thực sự tỉnh táo và khách quan thì Sở và Việt ở đây chính là hai trong những nước đã có lúc mạnh nhất thời

Xuân Thu nên Việt ở đây cũng chỉ có thể là nước Việt của Câu Tiễn mà thôi. Ngoài ra, còn phải nói thêm rằng nếu bài *Việt nhân ca* có là của tổ tiên chúng ta đi nữa thì văn bản tiếng Việt mà Lê Mạnh Thát tái lập cũng có những chỗ không thỏa đáng.

Trước hết, ngay ở dòng đầu tiên mà ông đưa ra, người ta cũng đã bắt gặp hai tiếng "điên đảo" là hai yếu tố Hán Việt chánh tông, chỉ có thể xuất hiện từ đời Đường (618-907) trở đi mà thôi. Rồi ở câu cuối, hai tiếng "xiêm thực" cũng là Hán Việt nốt, làm sao có thể xuất hiện ở thời Hùng Vương được?

Thứ hai là văn bản mà ông tái lập xem ra còn thiếu nhiều ý quan trọng so với nội dung của bài ca mà chính ông đã dịch lại từ lời dịch bằng tiếng Hán (xin xem lại ở trên).

Thứ ba là vì không quan tâm đến "tiếng Việt" đích thực của bài ca cùng với những đặc điểm ngữ hệ của nó cho nên Lê Mạnh Thát đã ngắt câu một cách võ đoán. Cũng 32 chữ phiên âm đang xét, *Ngữ ngôn văn tự bách khoa toàn thư* do Trung Quốc đại bách khoa toàn thư xuất bản xã, Bắc Kinh, ấn hành năm 1994, chỉ ngắt thành 6 dòng mà thôi. Số dòng này phù hợp với 6 "dòng nghĩa" đã được dịch sang tiếng Hán. Sự phù hợp này không do ngẫu nhiên mà là kết quả của một sự so sánh ngôn ngữ công phu và khoa học. Các nhà nghiên cứu đã đi đến kết luận rằng tiếng Việt ở đây là một ngôn ngữ Tráng Đồng (Zhuàng Dòng) ở Trung Quốc ngày nay. Họ đã căn cứ vào nghĩa của các câu đã được dịch mà so sánh từng chữ (tiếng) trong 32 chữ phiên âm đang xét

với những tiếng tương ứng trong các ngôn ngữ đã nói (Tráng, Bố Y, Thái, Thủy, v.v.) và với cả tiếng Hán (do quan hệ tiếp xúc) để tìm ra nghĩa cho từng tiếng. Dưới đây là cách ngắt câu và nghĩa của những câu đó theo *Ngữ ngôn văn tự bách khoa toàn thư* (xin nhớ rằng những câu này là tiếng của nước Việt thời Xuân Thu chứ không phải tiếng Hán):

"Lạm hề biện thảo lạm dư
Xương hộ trạch dư xương châu châu
Khảm châu yên hồ tần tư tư
Mạn dư hồ chiêu
Thiền tần dũ sấm
Đề tùy hà hồ"

nghĩa là:

"Đêm nay ta giong thuyền trên sông là cái đêm gì đây?

Ta đang chung thuyền với ai? Với vương tử (chứ ai).

Được đại nhân có mỹ ý trọng thị, ta xấu hổ vô hạn.

Ta từng mong được làm quen với vương tử biết bao nhiêu!

Cành quấn quýt cây, cây bám núi.

Trong lòng ta vô cùng trìu mến người, người có biết chăng?

☆ 726. (KTNN 392, ngày 01-7-2001)

ĐỘC GIẢ: Tôi xin góp ý cho câu trả lời của ông trên KTNN 387 về giai thoại "Xỏ sứ" như sau:

1. Chắc ông cũng đồng ý "Xỏ sứ" chỉ là một giai thoại văn học với hai đôi câu đối đề cao anh lái đò và cô hàng nước vả vào mặt vị sứ Tàu. Là giai thoại thì đâu phải là thật. Bởi thế nên làm gì có chuyện "không hiểu tại làm sao mà nhiều người vẫn cứ thích ép tay sứ Tàu phải dùng tiếng ta". Làm gì có người Tàu nào ở đây.

2. Nếu đã đặt vấn đề thay *"sấm"* bằng *"lôi"* thì tại sao ở vế sau lại không đổi *"qua"* thành *"quá"* trong khi tiếng Hán có hai từ *"qua"*, một có nghĩa là quả dưa và một có nghĩa là một loại binh khí. Vậy trong vế đối, phải là *"quá"* mới đúng nghĩa; chưa nói đến việc nếu đính chính *"qua"* thành *"quá"* thì sẽ không chỉnh vì không đối thanh.

3. Có lẽ do cả hai vế đối có quá nhiều từ Hán (đến 3/4), lại thêm nhân vật sứ Tàu nên ông mới tưởng đây là câu đối bằng tiếng Hán chăng? Xin khẳng định đây là câu đối Nôm, Nôm 100%, người không biết chữ Hán nghe đọc đều hiểu rõ nghĩa và nhận biết ngay cái hay tuyệt hay của cả hai câu đối. Vế đầu *"động, Nam bang"*, vế sau *"vũ, Bắc hải"* đúng là từ Hán nhưng đã được người Việt hiểu như từ Việt. Cho nên *"sấm"* ở vế trước và *"qua"* ở vế sau hoàn toàn tạo thành câu đối Nôm. Thử thay *"sấm"* bằng *"lôi"* và *"qua"* bằng *"quá"*, dù được đọc lên, người không biết chữ Hán không thể nào hiểu được để cảm nhận cái hay của nó.

4. Tại sao lại có chuyện *"sấm"* thay *"lôi"* và *"qua"* thay *"quá"*? Chủ câu đối nói tiếng bồi chăng? Ngược lại, chủ câu đối rất giỏi, đã cho ra đôi câu đối Nôm rất chỉnh, rất hay, đã tận

dụng trong câu đối Nôm của mình những từ Hán mà người ít chữ cũng có thể hiểu được.

Từ xưa đến nay tất cả đều chấp nhận, khen hay, không một ai đòi đính chính chữ này chữ nọ, không một ai thấy cần phải thay *"sấm"* bằng *"lôi"* (mà nếu thế thì cũng phải thay *"qua"* bằng *"quá"*). Vậy liệu có nên đặt vấn đề đính chính hoặc bắt lỗi hay không?

AN CHI: Ai cũng biết rằng "Xỏ sứ" hiển nhiên chỉ là một giai thoại do tưởng tượng mà ra. Chứ nếu có thực một tay lái đò nhảy phốc lên mui thuyền chở sứ giả Bắc quốc mà... "tè" ra trên sông nước như thế thì còn đâu là quốc thể của Nam bang!

Vâng, trong thực tế thì không hề có một tay lái đò nào như thế cả. Nhưng "ở đây", nghĩa là trong giai thoại đang xét, thì có. Và không chỉ có tay lái đò mà còn có cả ngài sứ giả của Thiên triều nữa. Vâng, cái anh Tàu đã lỡ "bật hơi" nơi "cửa sau" này cũng có mặt trong giai thoại nữa đấy. Ai cũng có thể thấy được rằng hai bậc kỳ nhân đó là những nhân vật thực thụ trong cái "truyện ngắn" mini 64 tiếng nhan đề là "Xỏ sứ" mà Phong Châu đã ghi lại trong *Câu đối Việt Nam*.

Sự thực đơn giản như thế nhưng rất tiếc là vì đã lẫn lộn chuyện ngoài đời với chuyện trong truyện nên ông lại khẳng định rằng "làm gì có người Tàu nào ở đây"!

Ông cũng khẳng định rằng đôi câu đối đang xét là những câu đối Nôm, "Nôm 100%" còn xưa nay người ta vẫn mặc nhận rằng đó là một đôi câu đối tiếng Hán. Đúng như ông đã viết, câu chuyện đang xét là một giai

thoại "với hai đôi câu đối đề cao anh lái đò và cô hàng nước vả vào mặt viên sứ Tàu".

"Sấm (sic) động Nam bang
Vũ qua Bắc hải"

là đôi câu đối của viên sứ Tàu và anh lái đò. Còn sau đây là đôi câu đối của chính viên sứ đó và cô hàng nước:

"An Nam nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh
Bắc quốc đại trượng phu, giai do thử đồ xuất"

(Một tấc đất An Nam không biết bao nhiêu người cày

Đại trượng phu xứ Bắc đều do đường ấy mà ra).

Cả hai đôi đều nhất quán là tiếng Hán nhằm nêu bật cái tài ứng xử và đối đáp bằng tiếng Hán của anh lái đò và cô hàng nước chứ nào có phải đôi đầu tiên lại là Nôm! Đó là xét theo kết cấu chung của cả giai thoại. Còn sau đây là nhận xét về mặt ngôn ngữ từ.

Chỉ riêng sự hiện diện của từ *vũ* (= mưa) trong câu sau cũng đã buộc người ta phải dè dặt khi muốn kết luận rằng đây lại là một câu tiếng Việt. Nó chỉ là một hình vị không độc lập chứ không phải là từ. Không một người Việt nào lại nói *"Vũ rơi"* thay cho *"Mưa* rơi", *"Vũ phùn lất phất"* thay cho *"Mưa* phùn lất phất", v.v.

Nhưng không chỉ có thế mà còn có cả chuyện cấu trúc cú pháp nữa. *Nam bang* và *Bắc hải* là những ngữ danh từ mà trật tự hiển nhiên là trật tự của tiếng Hán: định ngữ (*Nam, Bắc*) đứng trước bị định ngữ *(bang, hải).*

Ông có viện lý thêm rằng nếu là tiếng Hán thì chữ thứ hai của câu sau phải đọc thành *quá* chứ không phải là *"qua"* vì theo ông thì đây không phải là âm Hán Việt của chữ 過. Nhưng tự thư và vận thư thì lại ghi cho nó đến hai âm. Trong *Quảng vận*, nó vừa thuộc vận *qua* 戈 (bình thanh) lại vừa thuộc vận *quá* (khứ thanh) mà chính nó lại là chữ đầu vận. Còn *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) thì ghi: *"Cổ ngoại* thiết (= quá). *Hựu cổ hòa* thiết (= qua)". v.v. Vậy *qua* là âm Hán Việt chính thống của chữ đang xét chứ không phải là một âm "Nôm".

Cứ như trên thì nhìn vào toàn cục của đôi câu đối đang xét, tiếng *sấm* là một từ rất lạc lõng. Đây chắc chắn không phải là chữ của "bản gốc". Chỉ có người thời nay mới "Nôm hóa" chữ *"lôi"* thành *"sấm"* mà thôi. Văn bản gốc phải là:

"Lôi động Nam bang
Vũ qua Bắc hải"

Nếu người xưa cần "nói Nôm" thì hai câu này sẽ có thể là:

"Sấm động trời (cõi, v.v.*) Nam*
Mưa qua đất (bờ, v.v.*) Bắc".*

chẳng hạn. Một thứ tiếng Việt như thế này có phải là trong sáng và tự nhiên hơn biết bao nhiêu hay không? Huống chi, đến người Nam cũng còn cho rằng "Nôm na là cha mách qué" thì tay sứ giả của phương Bắc đời nào lại chịu "nói Nôm".

✯ 727. (KTNN 392, ngày 01-7-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong bài thơ "Ta đi tới" của Tố Hữu có câu "Năm mươi sáu ngày đêm khoét núi ngủ hầm, mưa dầm, cơm vắt". Có người hiểu (và giải thích cho tôi) rằng cơm vắt là cơm bị ướt (mưa dầm mà!) nên bộ đội phải vắt cho kiệt nước mới ăn được. Thậm chí có người còn hiểu rằng cơm vắt là cơm có lẫn con vắt (một loài sâu ở miền rừng núi chuyên hút máu người và động vật).

Riêng tôi hiểu cơm vắt chỉ đơn giản là cơm nắm. Vì trong chiến dịch Điện Biên Phủ (1954), do điều kiện chiến đấu áp sát địch, không thể dùng hiệu kẻng tập trung bộ đội đến "nhà ăn" nên "anh nuôi" phải nắm cơm thành từng nắm (vắt) đưa đến từng tổ chiến đấu (thậm chí từng chiến sĩ) để bộ đội có thể bám sát trận địa thường xuyên.

Xin ông cho biết ý kiến.

AN CHI: Cơm vắt đúng là thứ cơm mà ông đã nói chứ không có liên quan gì đến con vắt hoặc nước mưa cả.

✯ 728. (KTNN 393, ngày 10-7-2001)

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết chữ "chua" trong "chua ngoa" có phải cũng là chữ "chua" trong "chua cay" hay không.

AN CHI: Trong *chua ngoa* thì *chua* là một từ gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 侏 mà âm Hán Việt hiện đại là *trưu*/ *tru*, có nghĩa là nói dối, nói quá đi. Về ngữ âm thì *tr* ~ *ch* và *u* ~ *ua* là những mối tương ứng rất thông thường. Vậy đó chỉ là một từ đồng âm với *chua* trong *chua cay* mà thôi.

✯ 729. (KTNN 393, ngày 10-7-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong Nam nói: "bá súng" còn ngoài Bắc nói "báng súng". Vậy "bá" và "báng" có phải là những từ cùng gốc không mà trong "báng" lại có "bá"?

AN CHI: *Bá* trong *bá súng* là âm Hán Việt chính thống của chữ 弝, có nghĩa là cái cán cung. Chữ này có một đồng nguyên tự là *bả* 把 (cũng = cái cán). Còn *báng* là âm xưa của chữ *bính* 柄, cũng có nghĩa là cái cán. Vậy trong tiếng Việt thì *bá* và *báng* là những từ có nguồn gốc riêng biệt. Nhưng trong nội bộ tiếng Hán thì *bá* 弝, *bả* 把 và *bính* 柄 lại là những đồng nguyên tự như Vương Lực đã chứng minh trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997, tr.173).

✯ 730. (KTNN 393, ngày 10-7-2001)

ĐỘC GIẢ: *Tuổi trẻ chủ nhật*, số 24-01, có giới thiệu tác giả của *Thi tù tùng thoại* là nhà thơ "Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng" (tr.35, cột 3). Xin cho biết "Minh" có đúng hay không.

AN CHI: Tác giả của *Thi tù tùng thoại* là *Mính Viên* Huỳnh Thúc Kháng. *Mính* 茗 là nõn trà, mầm trà, rồi trà (chè) nói chung. Đây cũng chính là chữ *"mính"* trong tên của báo *Nông cổ mín đàm* mà chính tờ báo này đã viết sai thành *"mín"*. *Mính đàm* là chuyện trò trong lúc uống trà và *Nông cổ mính đàm* là bàn luận về nghề nông và nghề buôn bán (cổ) trong lúc uống trà.

✯ 731. (KTNN 393, ngày 10-7-2001)

ĐỘC GIẢ: Tại sao cũng chỉ trái me mà tiếng Anh *tamarind* lại có *"d"* còn tiếng Pháp *tamarin* thì không?

AN CHI: Hình thái tiếng Pháp trung đại vốn cũng có *"d"* và viết là *tamarinde*, nay mới mất đi *"de"* mà thành *tamarin*.

✯ 732. (KTNN 393, ngày 10-7-2001)

Bổ sung cho câu trả lời về bài "Việt nhân ca" trên KTNN 391.

Trên số 391 chúng tôi có nhận xét về lập luận của tác giả Lê Mạnh Thát đối với bài "Việt nhân ca" mà tác giả đã trình bày trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (LSPGVN), t.1, do Nxb Thuận Hóa (Huế) ấn hành năm 1999. Lập luận đó còn được ông Lê Mạnh Thát trình bày chi tiết hơn rất nhiều trong cả chương II ("Về Việt ca", tr.90-135) của quyển *Lịch sử âm nhạc Việt Nam* (LSÂNVN), t.1, do Nxb TPHCM ấn hành tháng 6-2001, mà chúng tôi chỉ được đọc sau khi đã phát hành KTNN 391. Vì vậy nên chúng tôi phải bổ sung để nhấn mạnh rằng lập luận của tác giả trong LSÂNVN cũng không có sức thuyết phục mặc dù cứ liệu do tác giả đưa ra thì quá nhiều, chẳng hạn phần "Phân tích các từ Việt cổ" (tr.102-120), mà thoáng nhìn thì đầy sức hấp dẫn. Phải nói rằng về cả hai mặt ngôn ngữ và lịch sử thì tác giả đều đã phiêu lưu hơi xa, nếu không phải là quá xa.

Về ngôn ngữ, xin đơn cử một thí dụ: chữ *tư* 胥 mà Lê Mạnh Thát lấy làm chữ đầu tiên để biện luận trong

phần đã nói. Ông đã căn cứ vào *Phương ngôn* của Dương Hùng cho rằng đó là một từ của miền Ngô Việt, có nghĩa là "giúp đỡ (trong việc cai trị)"; căn cứ vào *Grammata Serica Recensa* của B. Karlgren cho rằng chữ đó "có âm là *sio* hay *siwo*" (tr.102) rồi lại căn cứ vào sự suy luận của chính mình cho rằng chữ *tư* ở đây tương đương với chữ *quân* trong lời dịch bài "Việt nhân ca" (Xin xem lại KTNN 391 tr.50, c.1&2) để khẳng định như sau:

"Chữ *quân* nghĩa là vua, lại tương đương với *tư*, mà theo Karlgren có âm là *sio/siwo* rõ ràng là âm Việt cổ có khả năng là một ngôn ngữ phức âm, hay đúng hơn là một ngôn ngữ lưỡng âm, mà dấu vết hiện còn tìm thấy trong tiếng Việt Quảng Đông và Phúc Kiến. Chẳng hạn (...):

– Việt *gì*: Quảng Đông *mất giệ*,

– Việt *đâu*: Quảng Đông *bin đầu*,

– Việt *cấy (vợ)*: Phúc Kiến *cây lai*.

Trong đó có âm *mất*, *bin* và *lai* đã bị đánh mất trong tiếng Việt hiện đại của *gì*, *đâu* và *cấy* (...). Do thế, từ *sio/siwo* qua hai ngàn năm tồn tại đã đánh mất âm *si* để chỉ còn *o/wo* trong từ *vua* của tiếng Việt hiện đại:

tư → *sio/siwo* → *vua* là một khả năng lớn".

(tr.102-103).

Trên đây là lập luận của Lê Mạnh Thát chung quanh chữ *tư* còn dưới đây là nhận xét của chúng tôi về những điểm bất ổn của lập luận đó.

Thứ nhất, *Phương ngôn* của Dương Hùng giảng rằng *tư* là một từ của miền Ngô Việt nhưng đây là Ngô Việt thời Xuân Thu bên Trung Hoa, như đã nói trên KTNN 391, nên Việt ở đây chỉ có thể là nước Việt của Câu Tiễn chứ không phải của Hùng Vương.

Thứ hai, *Phương ngôn* chỉ giảng rằng *tư* là một từ của miền Ngô Việt, có nghĩa là giúp đỡ chứ tuyệt nhiên không có cái ý phụ "trong việc cai trị" như ông Lê Mạnh Thát tự ý thêm vào để có thể "chuyển nghĩa" từ chữ *tư* sang chữ *vua*. Huống chi "giúp đỡ (trong việc cai trị)" thì lại là công việc của *các quan trong triều* chứ đâu phải của "vua".

Thứ ba là ông Lê Mạnh Thát đã không phân biệt các hình thức phiên âm trong *Grammata Serica Recensa* của B. Karlgren. Trong công trình này, mỗi chữ Hán (và các biến thể của nó) đều có ba âm theo thứ tự: âm thượng cổ/ âm trung cổ/ âm hiện đại. Theo quy ước này, *sio* là âm thượng cổ của chữ *tư* còn *siwo* thì lại là âm trung cổ của nó nên không thể nói rằng nó "có âm là *sio* hay *siwo*" như tác giả đã diễn đạt (tr.102). Với *sio* (âm thượng cổ) thì may ra mới có thể đi ngược lên thời Ngô Việt chứ với *siwo* (âm trung cổ) thì Ngô Việt đã bị... Hán hóa từ lâu.

Thứ tư là ông đã lẫn lộn âm tiết có giới âm với tổ hợp hai âm tiết nên mới cho rằng *sio/siwo* là "lưỡng âm" trong khi đây chỉ là những âm tiết đơn lẻ. Chỉ có *"mất giệ", "bin đầu"* và *"cây lai"* thì mới đúng là "lưỡng âm", nghĩa là những tổ hợp hai âm tiết mà thôi.

Thứ năm là, xét theo lịch sử, thì không thể có "tiếng Việt Quảng Đông" và "tiếng Việt Phúc Kiến" như ông Lê Mạnh Thát đã viết (tr.102). Tiếng Quảng Đông và tiếng Phúc Kiến hiển nhiên đều là những phương ngữ chánh tông của tiếng Hán (nên không thể gọi là "Việt"). Còn (những) thứ tiếng mà người ta nói tại địa bàn nay là tỉnh Quảng Đông và tỉnh Phúc Kiến của Trung Quốc trước khi dân nói (những) thứ tiếng đó bị Hán hóa thì lại không phải là tiếng Quảng Đông (Cantonese) và tiếng Phúc Kiến (Hokkien Chinese).

Thứ sáu, cứ cho rằng tiếng Quảng Đông và tiếng Phúc Kiến là những thứ tiếng Việt (trong Bách Việt) thì cũng chẳng nhất thiết chúng phải có họ hàng với tiếng Việt (Kinh) tại Việt Nam. Huống chi, hai trường hợp về tiếng Quảng Đông mà Lê Mạnh Thát đưa ra lại chứng tỏ rằng ông chưa nắm được thứ tiếng này (còn tiếng Phúc Kiến thì vì không rành nên chúng tôi không dám nói đến). Trước khi bàn tiếp, chúng tôi xin mạn phép chuyển *"mất giệ"* thành *mắt yệ* và *"biên đầu"* (đây không phải là tiếng Quảng Đông) thành *pín tồu* theo cách phiên âm của chúng tôi. *Mắt yệ* là một ngữ gồm có hai từ *mắt* và *yệ*. *Yệ* là một danh từ có nghĩa là đồ, vật; thí dụ: *mại yệ* là mua đồ, *xịch yệ* là ăn quà (đồ), *xặt yệ* là hàng (đồ) thật, *nẻy cô yệ* là cái (vật) này, v.v. Còn *mắt* là một đại từ nghi vấn có nghĩa là gì, nào. Vậy *gì* tương ứng với *mắt* chứ không phải với *yệ* (còn *mắt* thì mất đi) như Lê Mạnh Thát đã khẳng định. *Pín tồu* cũng là một ngữ danh từ gồm có hai từ *pín* và *tồu*. *Tồu* là một danh từ tương ứng với tiếng Hán Việt *đạo* có nghĩa gốc là đường, lối, rồi hướng, phía, v.v. Còn *pín* là một

đại từ nghi vấn có nghĩa là nào; thí dụ: *pín xü* (*ü* đọc như *u* của Pháp) là nơi nào, *pín kìn* là cái nào, *pín thìu cái* là đường nào, *pín cán úc* là nhà nào, v.v. Vậy *đâu* tương ứng với *pín* chứ không phải với *tồu* (mà Lê Mạnh Thát đã ghi thành "đầu" để dễ liên hệ với *đâu* về mặt ngữ âm) còn *pín* thì mất đi, như ông đã khẳng định.

Thứ bảy, biểu thức *"tư → sio/siwo → vua"* chẳng những không phải là "một khả năng lớn" như Lê Mạnh Thát đã khẳng định mà còn là kết quả của một sự suy luận khá xa lạ với ngữ âm học lịch sử về tiếng Hán và về các yếu tố Việt gốc Hán. Huống chi, trình tự của biểu thức đó lại còn chứng tỏ rằng tác giả đã tỏ ra quá dễ dãi trong suy luận hoặc ít nhất cũng là trong cách trình bày: *tư* là một hình thái Hán Việt làm sao có thể cho ra *sio* là một hình thái Hán thượng cổ và *siwo* là một hình thái Hán trung cổ để hai hình thái này trực tiếp cho ra *vua*, được xem là một hình thái "Hán Việt Việt hóa"?

Thứ tám, cứ cho rằng biểu thức ngữ âm ở trên là hoàn toàn chính xác thì chữ *quân* ở đây cũng không hề có nghĩa là "vua" như Lê Mạnh Thát đã nêu. Đây chỉ là một danh từ dùng làm từ xưng hô có công dụng khá rộng rãi và có thể được dịch sang tiếng Việt bằng nhiều từ khác nhau tùy theo văn cảnh: anh, ngài, bạn, nàng, v.v. Trong câu *"Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu"* (Vương Hàn) thì *quân* đâu có phải là vua còn trong câu *"Ngã lãng du thời quân thượng thiếu"* (Dương Khuê) thì *quân* chỉ là một ca nữ mà thôi. Huống chi, hai tiếng *vương tử* ở những câu trên nữa cũng không hề có nghĩa là "vua" như Lê Mạnh Thát đã dịch vì đó chỉ là "con của

vua" mà thôi. Ngay cả chữ *vương* (không có *tử* đi kèm) cũng không nhất thiết có nghĩa là vua, chẳng hạn trong *Hưng Đạo Đại Vương, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương*, v.v.

Thứ chín là những bằng chứng mà Lê Mạnh Thát đưa ra *(tinh phu, áng đồ,* tr.103-104) để củng cố cho lập luận của mình về chữ *tư* thì lại chính là những thí dụ sinh động chứng tỏ rằng tác giả đã đi quá xa: ông đã vượt ra khỏi mọi nguyên tắc mà nhà từ nguyên học nghiêm cẩn cần phải tuân thủ để hy vọng có thể thuyết phục được người khác.

Thứ mười là, thay vì đọc thành

"Yên hồ tần tư

Tư mạn dư"

như Lê Mạnh Thát thì *Ngữ ngôn văn tự bách khoa toàn thư* đã đọc thành

"Khảm châu yên hồ tần tư tư"

nên đã phát hiện ra rằng *"tư tư"* là một hình thái láy đôi tương ứng với *essese* của tiếng Đồng (Dòng) hiện nay, có nghĩa là xấu hổ. Trong khi đó, để đặt ngang hàng hai chữ *tư* với hai chữ *quân*, Lê Mạnh Thát đã xáo trộn bản dịch nghĩa đã có (Xin xem lại cột 1, tr.50, KTNN 391) bằng cách "đảo lộn hai câu giữa xuống thế hai câu cuối và đưa hai câu cuối lên chỗ hai câu giữa" (Lời của LMT, sđd, tr.119). Đây rõ ràng là một sự "cưỡng chế" không có sức thuyết phục.

Trở lên chúng tôi đã đưa ra mười điểm để chứng minh rằng lập luận của Lê Mạnh Thát chung quanh chữ

tư thực sự không có cơ sở. Trừ trường hợp của chữ *lạm* mà ông quy về từ *lắm* của tiếng Việt, tất cả các trường hợp khác còn lại cũng đều không có sức thuyết phục. Nói chung, chúng tôi cho rằng Lê Mạnh Thát đã không thành công về mặt ngôn ngữ khi ông muốn chứng minh rằng "Việt nhân ca" là một bài ca của người Việt (Kinh) thời Hùng Vương.

Còn về mặt lịch sử thì sao? Cũng không hơn gì, vì chỉ cần khách quan một chút thì đã có thể thấy được lập luận của ông đầy những ý kiến võ đoán và chủ quan. Chẳng hạn Lê Mạnh Thát đã viết:

"Bài *Việt ca* viết bằng tiếng Việt cùng bản dịch của nó trong *Thuyết uyển* phải đến từ nước ta, từ đất nước người Việt của các vua Hùng, thông qua các văn kiện ngoại giao do nhà nước Việt Thường thị gởi cho chính quyền Hán ở kinh đô Trường An. Thông qua các văn kiện này, Lưu Hướng lúc ấy đang làm ở bí các, đã rút ra và chép lại được bài *Việt ca* tiếng Việt ấy".

(Sđd, tr.127-128)

Trong hiện trạng tư liệu về cổ sử, có lẽ không có nhà viết sử dè dặt nào dám khẳng định một cách dứt khoát như Lê Mạnh Thát đã viết. Còn sự thật thì, theo chúng tôi, rất là đơn giản: Bài "Việt nhân ca" này là do "người Việt ôm lấy chèo mà ca" trong câu chuyện về Ngạc quân Tử Tích và dĩ nhiên là nó cũng được chép lại từ đó. Thế thôi! Chuyện nó được gửi đến kinh đô Tràng An từ nước Việt của các vua Hùng rồi được lưu trữ nơi bí các của nhà Hán, có lẽ mang nhiều màu sắc... lãng mạn chăng?

Tóm lại, mặc dù trong LSÂNVN, Lê Mạnh Thát đã phân tích và biện luận về bài "Việt nhân ca" kỹ hơn trong LSPGVN rất nhiều nhưng, dù có kỹ đến đâu thì, theo chúng tôi, lập luận của ông cũng thực sự không có sức thuyết phục. Cái tối cần thiết ở đây là sử liệu xác thực và khả tín chứ không phải là lập luận hùng hồn trên cơ sở của những điều suy luận võ đoán.

★ 733. (KTNN 394, ngày 20-7-2001)

ĐỘC GIẢ: Một độc giả hỏi: "Bản đồ của nước Việt Nam có từ bao giờ?" và một tác giả trả lời như sau: "Theo tôi được biết, bản đồ Việt Nam do các vị cố đạo Pháp, Tây Ban Nha, Nhật vẽ cách đây khoảng 400 năm. Bản đồ hình chữ S vì địa hình đất nước Việt Nam giống chữ S. Ngày nay, vệ tinh nhân tạo chụp ảnh toàn cầu xác nhận cách vẽ địa đồ theo lối cổ "tại chỗ" là đúng". ("Bạn đọc đặt câu hỏi", *Sài Gòn giải phóng* thứ bảy, 5.5.2001). Ông có nhận xét gì về câu trả lời này?

AN CHI: Chẳng cần đến các vị cố đạo Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nhật (?) phải cất công vẽ hộ thì cách đây trên 500 năm, nghĩa là trước các vị đó đến hơn 100 năm, dân nước Việt Nam, bấy giờ gọi là Đại Việt, cũng đã tự mình vẽ "tại chỗ" bản đồ của nước mình rồi. Đó là *Hồng Đức bản đồ*, nghĩa là bản đồ vẽ vào niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) đời Lê Thánh Tông (1460-1497), một vị hoàng đế văn võ song toàn. Còn bản đồ Việt Nam mà các vị cố đạo kia vẽ cách đây 400 năm, dù có nhìn từ vệ tinh, cũng không thể có hình chữ "S" được; vì lúc bấy giờ làm gì đã có Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ! Cuối cùng, nếu có giống hình chữ "S" đi nữa thì đó chỉ là hình thể chứ không phải "địa hình" vì địa hình

(relief) lại là chuyện bằng phẳng hoặc lồi lõm trên bề mặt địa cầu của đồng bằng, cao nguyên và đồi núi chứ đâu có phải là chuyện những đường cong của... biên giới!

Sau Hồng Đức bản đồ, còn có thể kể thêm "Bản đồ đất liền Việt Nam thời Mạc thế kỷ 16" mà tác giả Đinh Khắc Thuần đã phát hiện và giới thiệu trong một bài cùng tên đăng trên *Xưa & Nay*, số 80B, 10-2000:

"Về đại thể, bản đồ này tương tự bản đồ Việt Nam được vẽ vào niên hiệu Hồng Đức đời Lê (...). Tuy nhiên, các khu vực hành chính được phân định cụ thể hơn. Cả nước có hai kinh đô là Đông đô (Thăng Long), kinh đô nhà Mạc và Tây đô (vùng Thanh Hóa ngày nay) là kinh đô nhà Lê, cùng 13 thừa chánh ty hay đạo, đơn vị hành chính cao nhất ở địa phương dưới thời Mạc, là An Bang, Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam, Sơn Tây, Lạng Sơn, Thái Nguyên (Ninh Sóc), Hưng Hóa, Minh (Tuyên) Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa và Quảng Nam".

(Bđd, tr.15)

Cứ như trên thì bản đồ nước Việt Nam mà các vị cố đạo kia vẽ cách đây khoảng 400 năm không thể có hình chữ S được đồng thời trước công trình của họ thì nước Việt Nam cũng đã có ít nhất hai bức bản đồ do chính dân của nước mình thực hiện là bản đồ đời Hồng Đức (1470-1497) và bản đồ thời nhà Mạc (1527-1593).

★ 734. (KTNN 394, ngày 20-7-2001)

ĐỘC GIẢ: Có người cho rằng "cửi" trong "khung cửi" là do "cơ" trong "chức cơ" mà ra; có đúng không?

AN CHI: Tương đương với *cơ* trong *chức cơ* lại là *khung* (chứ không phải "cửi") trong *"khung cửi"* (còn *cửi* thì lại ứng với *chức*). Có lẽ một phần cũng vì thấy như thế nên Lê Ngọc Trụ mới cho rằng *cửi* là do *cơ trữ* (*trữ* là con thoi) nói ríu mà ra. Nhưng đây là một điều khó tin. *Cửi* là "do chữ *kỷ* là sắp xếp các mối tơ lại cho khỏi rối", như Lê Gia đã nêu trong *Tiếng nói nôm na* (Nxb Văn nghệ TPHCM, 1999, Phần tăng bổ). Nó chẳng có liên quan gì với chữ *cơ* và/ hoặc chữ *trữ* cả.

★ 735. **(KTNN 395, ngày 01-8-2001)**

ĐỘC GIẢ: Giữa *"bộc phát"* và *"bột phát"* thì cách nói nào đúng?

AN CHI: *Bộc phát* và *bột phát* là hai ngữ động từ đồng nghĩa. *Bột phát* 勃發 là cách dùng trong văn ngôn thời xưa còn Hán ngữ hiện đại thì lại dùng *bộc phát* 爆發. Xin lưu ý rằng âm chính thống của chữ *"bộc"* đúng ra phải là *bốc* vì thiết âm của nó là *"bổ ốc thiết" (Từ hải)*, nghĩa là phải thuộc thanh 5 (dấu sắc) chứ không phải thanh 6 (dấu nặng). Đây chính là chữ *bốc* trong *bốc lửa, bốc hơi,* v.v. Vậy *bốc* là một từ Hán Việt chánh tông.

★ 736. **(KTNN 395, ngày 01-8-2001)**

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết câu *"Je pense, donc je suis"* (Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại), tiếng La Tinh nói như thế nào và nếu cần dịch sang tiếng Hán thì có thể dịch như thế nào cho thật gọn.

AN CHI: Tiếng La Tinh là *"Cogito ergo sum"* và người Trung Quốc vẫn dịch thành *"Ngã tư cố ngã tại"*.

✯ 737. (KTNN 395, ngày 01-8-2001)

ĐỘC GIẢ: Một CD của Trung Quốc có ghi bảy chữ Hán đọc được như sau: *"Bối cửu hợp xướng giao hưởng khúc"*. Xin cho biết đó là gì.

AN CHI: *Bối* là hình thức nói tắt của *Bối Đa Phân,* ba chữ/ tiếng dùng để phiên âm tên của Beethoven còn *cửu* là *đệ cửu* nói tắt. Vậy "Bối cửu hợp xướng giao hưởng khúc" = Bối Đa Phân đệ cửu hợp xướng giao hưởng khúc = Bản giao hưởng số 9 của Beethoven.

✯ 738. (KTNN 395, ngày 01-8-2001)

ĐỘC GIẢ: Tên vua Càn Long (nhà Thanh), có người nói thành "Kiền Long". Như thế đúng hay sai?

AN CHI: Chữ *càn* ở đây có thể đọc thành *kiền* (*kiền* khôn = *càn* khôn, v.v.). Vậy *Kiền Long* không phải là một cách đọc sai mà chỉ là một cách đọc không phổ biến (và nên tránh).

✯ 739. (KTNN 395, ngày 01-8-2001)

ĐỘC GIẢ: Có phải "ná" và "nỏ" là những từ cùng gốc hay không? Nếu đúng thì đâu là nguồn gốc chung, còn nếu không đúng thì đâu là nguồn gốc riêng của mỗi từ?

AN CHI: Cách đây 23 năm, Phạm Đức Dương đã nói về nguồn gốc của từ *ná* như sau:

"Từ *panah* trong tiếng Inđônêxia có nghĩa là cái nỏ. Từ này vốn có gốc Đông Nam Á cổ:

– **pah* = bắn (CVC)

– **pnah* = cái để bắn (trung tố -n-) (CCVC).

Hiện nay các ngôn ngữ Nam Á vẫn giữ được hình thức này. Sang tiếng Việt ta có:

– *bắn* (CVC). Ở đây phương pháp phụ tố đã mất hẳn và được đơn tiết hóa.

– *ná* (CV). Thanh điệu được hình thành.

V` tiếng Inđônêxia:

– *panah* (ná) (CVCVC)".

– *memanah* (bắn) (CVCVCVC)".

("Về mối quan hệ Việt – Mường, Tày – Thái qua tư liệu dân tộc – ngôn ngữ học", *Dân tộc học*, 3-1978, tr.15).

Một năm sau, có lẽ là độc lập đối với ý kiến trên đây của Phạm Đức Dương (vì không thấy nêu trong "Tài liệu tham khảo"), Nguyễn Tài Cẩn đã viết:

"Ở tiếng Nam Á vốn có danh từ chỉ thứ vũ khí ta kêu là *ná* (so sánh với *na* ở Mường, Chứt, Cuối, *sa-na* ở Kơ-ho, *s-na* ở Khơ-me). Có khá nhiều cơ sở để có thể khẳng định chính từ tên gọi này mà sản sinh ra tiếng Hán ghi bằng chữ 弩. Nhưng sau đó chữ 弩 lại quay trở lại Việt Nam, đưa đến cách đọc cổ Hán Việt *nõ* (sic) và cách đọc Hán Việt *nỗ* hiện nay".

(Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt, Nxb KHXH, Hà Nội, 1979, tr.27).

Phạm Đức Dương và Nguyễn Tài Cẩn đã khẳng định như trên còn chúng tôi thì lại thấy vấn đề một cách khác hẳn. Trước hết, riêng về từ *bắn* thì, trên KTNN 377, chúng tôi đã chứng minh rằng đó là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 扳 mà âm Hán Việt hiện đại là *phán/bán*, có nghĩa là kéo, giương, bấm, bóp,... bắn. Vậy *bắn* không có liên quan gì đến hình thái "Đông Nam Á cổ" **pah* mà Phạm Đức Dương đã tái lập.

Còn về từ *ná* thì Nguyễn Tài Cẩn cho rằng *"có khá nhiều cơ sở* (Chúng tôi nhấn mạnh – AC) để có thể khẳng định chính từ tên gọi này mà sản sinh ra tiếng Hán ghi bằng chữ 弩". Nhưng nếu muốn khẳng định như Nguyễn Tài Cẩn thì trước nhất phải chứng minh cho được rằng chính dân nói (các) ngôn ngữ Nam Á, chứ không phải dân Hoa Hạ, mới là những người đã sáng chế ra nỏ. Vậy không biết Nguyễn Tài Cẩn dựa vào những cứ liệu dân tộc học, cổ sử học, lịch sử kỹ thuật, v.v., nào để khẳng định như trên vì ở đây nếu chỉ có cứ liệu ngữ học không thôi thì dứt khoát không đủ (huống chi cứ liệu ngữ học ở đây rất... chông chênh!). Còn nhà Trung Hoa học nổi tiếng Joseph Needham thì đã chứng minh rằng nỏ là một sáng chế của người Trung Hoa. Ông viết:

"Chính tại đấy (Trung Hoa – AC), người ta đã sáng chế ra nỏ – một trong những thứ vũ khí sát thương

mạnh nhất – từ rất lâu trước khi nó được biết đến ở những nơi khác".

(La science chinoise et l'Occident, traduit par Eugène Jacob, Editions du Seuil, 1973, p.115).

Người ta có thể phản bác Needham và chứng minh ngược lại (nhưng nếu không phải là Trung Hoa thì cũng đâu có nhất thiết phải là Đông Nam Á). Còn trong khi chờ đợi thì chúng tôi tin theo nhà Trung Hoa học này và trong điều kiện đã biết thì tất nhiên là dân Trung Hoa chẳng cần phải đi vay mượn cái từ ghi bằng chữ 弩 của ai cả. Chính họ đã tự mình đặt ra nó. Âm thượng cổ của nó là **na* theo sự phục nguyên của Vương Lực trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997, tr.149). Âm này rất khớp với âm của từ *ná* trong tiếng Việt vì đây chính là một yếu tố cổ Hán Việt tiền kỳ (nên thuộc loại xưa nhất) còn *nỏ* chỉ là một yếu tố cổ Hán Việt hậu kỳ mà thôi.

Vậy thì, theo chúng tôi, cả *ná* lẫn *nỏ* đều là những từ Việt gốc Hán. Trong hai điệp thức này thì *ná* là một yếu tố cổ Hán Việt sớm còn *nỏ* là một yếu tố cổ Hán Việt muộn chứ không phải *ná* có nguồn gốc Nam Á còn *nỏ* thì mới có gốc Hán.

Bây giờ xin trở lại với ý kiến của Phạm Đức Dương. Sau khi tái lập hai hình thái "Đông Nam Á cổ" (ĐNA cổ) là **pah* (bắn) và **pnah* (cái để bắn), tác giả đã khẳng định rằng "hiện nay các ngôn ngữ Nam Á vẫn giữ được những hình thức này". Nhưng tiếc rằng ông chỉ dẫn chứng bằng tiếng Việt *(bắn, ná)* và tiếng Indonesia

(panah, memanah) mà không nêu thêm một ngôn ngữ Nam Á nào khác (chẳng hạn Khmer, Bahnar, Stiêng, v.v.). Điều này hoàn toàn dễ hiểu. Với một số ngôn ngữ Nam Á khác thì các hình thái mà Phạm Đức Dương tái lập khó có cơ may đứng vững. Chẳng hạn chỉ với tiếng Khmer *sna* thôi thì tác giả cũng sẽ phải vất vả tìm năm bảy thí dụ, ít nhất cũng là vài ba, để thuyết phục người đọc rằng quả thực là ĐNA cổ **pn-* có thể dẫn đến Khmer *sn–* và ĐNA cổ **-h* có thể rụng... hàng loạt khi sang tiếng Khmer. Nếu không có được một hệ thống tối thiểu như thế thì sự trùng hợp ngữ âm *(-na-)* giữa ĐNA cổ **pnah* với Khmer *sna* rất có thể chỉ là hoàn toàn ngẫu nhiên mà thôi, giống như sự trùng hợp giữa tiếng Eskimo *estimantik* với tiếng Việt *ăn thịt* mà viên sĩ quan người Pháp họ Frey đã nêu lên năm nào. Nhưng ngay cả với cứ liệu tiếng Việt thì sự tái lập của Phạm Đức Dương cũng rất là bấp bênh. Xin quan sát:

– ĐNA cổ **pah* > Việt *bắn* (1).

– ĐNA cổ **pnah* > Việt *ná* (2).

Phạm Đức Dương giải thích rằng với *bắn* thì "phương pháp phụ tố đã mất hẳn và từ được đơn tiết hóa". Nhưng ở (1) thì **pah* (> *bắn*) làm gì có phụ tố (nên làm sao mất đi được?) đồng thời chỉ là một từ đơn tiết (nên làm sao còn có thể "đơn tiết hóa" được nữa?). Ông còn giải thích rằng với *ná* ở (2) thì "thanh điệu được xuất hiện" nhưng chẳng có lẽ với *bắn* ở (1) thì chưa có thanh điệu? Rõ ràng là lập luận của Phạm Đức Dương rất chông chênh. Nhưng chưa hết. Tại sao đều là **-a-* mà ở (1) thì thành *-ă- (bắn)* còn ở (2) lại là *-a- (ná)*? Tại

sao đều là *-*ah* mà ở (1) thì thành *-ăn (bắn*, có *-n* cuối) còn ở (2), với *ná*, thì chỉ là *-a* mà thôi? V.v. Rõ ràng là hoàn toàn không ổn.

Trở lên chúng tôi đã theo lẽ đường của phương pháp so sánh mà quy *bắn* về **pah* và *ná* về **pnah* để phân tích lập luận của Phạm Đức Dương. Thực ra, chúng tôi cũng không biết ông đã căn cứ vào hình thái hiện đại cụ thể nào để tái lập từng hình thái "ĐNA cổ" đã nêu bởi lẽ cách trình bày của ông quá giản lược và dễ dãi (nên cũng rất mơ hồ!). Chính Phạm Đức Dương trong khi so sánh và phục nguyên, chẳng hạn, trong một bài khác, đã cho rằng *"hầm bà làng"* (theo cách ghi của ông) là tiếng Việt rồi phục nguyên hình thái cổ của nó là *mblan* (X. "Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt, Mường", *Ngôn ngữ*, 1.1979, tr.49) mà không hề sợ dân Quảng Đông đòi lại "bản quyền" vì *hầm pà làng* hiển nhiên là *Coỏng Túng wả* [1] (Xin x. thêm Huệ Thiên, *"Hầm pà làng và trăm thứ bà giằn"*, KTNN 87, 1.7.1992, tr.19-20). Cũng như, cùng với đồng tác giả Hà Văn Tấn, ông đã khẳng định rằng trong ngữ danh từ *kẽ nách* thì hai từ (đích thực) *kẽ* và *nách* chỉ là những âm tiết vô nghĩa, bắt nguồn từ một hình thái cổ là **knek* đã song tiết hóa (X. Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương, "Về ngôn ngữ Tiền Việt – Mường", *Dân tộc học*, 1.1978, tr.67).

Trở lại với trường hợp cụ thể của từ *ná*, chúng tôi xin khẳng định rằng lập luận của Phạm Đức Dương

---

[1] *Coỏng Túng wả* (Quảng Đông thoại): tiếng Quảng Đông.

chung quanh từ này thì rất chông chênh. Rất tiếc rằng một luận cứ như thế mà lại được tác giả đưa ra làm điển hình để minh họa cho một lý thuyết lớn về "quá trình thay đổi hình thái học trong các ngôn ngữ Đông Nam Á", vốn là lý thuyết chung của ông và đồng tác giả Hà Văn Tấn trong bài "Về ngôn ngữ Tiền Việt – Mường" đã dẫn ở trên.

Xem ra, người ta không thể trông mặt mà bắt hình dong khi ứng dụng phương pháp so sánh của ngữ học. Còn nếu vẫn muốn tiếp tục đi tìm dấu vết của trung tố *-n-* theo kiểu đó thì chúng tôi xin gợi ý rằng nó cũng còn có mặt trong tiếng Hán nữa.

Ai cũng biết rằng *xạ* 射 (*x* ở đây thực chất là [s] là bắn và *ná*, như đã nói, là âm xưa của *nỗ* 弩 (= nỏ, ná). Có thể phục nguyên **sa* cho động từ *xạ* và **sna* cho danh từ *nỗ* với lý do là danh từ này được tạo ra bằng trung tố *-n-* (là một trung tố chỉ công cụ) trên cơ sở của động từ **sa* (= bắn; còn **sna* là cái dùng để bắn). Tổ hợp phụ âm đầu *(sn-)* của danh từ **sna* vẫn còn để lại dấu vết trong tự hình của chữ *nỗ* 弩 hiện nay. Thật vậy, đây là một hình thanh tự mà thanh phù là *nô* 奴; bản thân thanh phù này cũng là một hình thanh tự mà thanh phù là *nữ* 女. Đi ngược lên thật xa trong quá khứ thì *nữ* 女 vốn có tổ hợp phụ âm đầu **sn-* nên mới có mặt trong chữ *như* 如, là thanh phù của chữ *thứ* 恕, biết rằng ở đây *nh* < *n* còn *th* < *s* (Xin nhớ rằng *ná* trong *na ná* là một âm rất xưa của chữ *như* 如).

Cứ như trên thì danh từ **sna* (= nỏ) của tiếng Hán cổ đại chính là nguyên từ (etymon) của danh từ *sna* trong tiếng Khmer, nghĩa là tiếng Khmer đã trực tiếp mượn danh từ này từ tiếng Hán. Nhưng đây mới chỉ là một khả năng.

Khả năng thứ hai là tiếng Khmer đã mượn danh từ *sna* từ tiếng Việt vào cái thời mà người Việt vẫn hãy còn phát âm chữ 弩 theo hình thức ngữ âm **sna* của tiếng Hán. Xin chú ý rằng tiếng Khmer còn mượn của tiếng Việt nhiều từ gốc Hán khác, mà trực tiếp có liên quan đến *sna* về mặt ngữ nghĩa là động từ Khmer baɲ (ɲ = *nh*) < Việt *bắn* < Hán *bán* 扳 (có nghĩa là bắn, như đã nói ở trên). Về sau, ở tiếng Việt và tiếng Hán, yếu tố đầu tiên của tổ hợp *sn* là *s* đã tiêu biến đi nhưng nó vẫn tiếp tục tồn tại trong tiếng Khmer *sna* cho đến tận ngày nay.

Khả năng thứ ba là danh từ *sna* của tiếng Khmer không phải là một từ gốc Hán (hoặc trực tiếp mượn từ tiếng Hán hoặc mượn qua tiếng Việt). Đó là một từ mượn từ tiếng Sanskrit *asana*. Đây là một từ phái sinh từ căn tố AS, có nghĩa là phóng, ném: *asana* là sự phóng, động tác phóng, rồi vật dùng để phóng. Với nghĩa này, nó có mặt trong danh từ ghép *vānāsana (vāna)* = (cây) tên + *asana* = vật dùng để phóng), có nghĩa là (cây) cung. Việc tiếng Khmer lược bớt âm tiết của những từ mượn ở tiếng Sanskrit là một hiện tượng hoàn toàn bình thường nên chẳng có gì lạ nếu Sanskrit *(vāna)sana* hoặc *(a)sana* trở thành *sna* trong tiếng Khmer.

Trở lên là nói về tiếng Khmer; còn danh từ *panah* của tiếng Indonesia thì sao? Chúng tôi cho rằng đây cũng là một từ bắt nguồn từ tiếng Sanskrit *vānāsana*. Nhưng nếu tiếng Khmer lấy phần sau (*asana* = vật dùng để phóng) thì ngược lại tiếng Indonesia lại lấy phần trước là *(vāna)* (= cây tên). Từ danh từ *vana* của tiếng Sanskrit sang danh từ *panah* của tiếng Indonesia: *a* dài *(ā)* trở thành *a*, *n* trở thành *n*, *a* ngắn *(a)* trở thành *ah* đều là những hiện tượng hoàn toàn bình thường. Đặc biệt *v* trở thành *p* đã là chuyện "phiếm thời" xưa nay trong tiếng Indonesia (mặc dù xưa hơn thì *v* thường trở thành *w*).

Dĩ nhiên là không thể loại trừ khả năng danh từ *sna* của tiếng Khmer và danh từ *panah* của tiếng Indonesia có nguồn gốc độc lập đối với tiếng Sanskrit hoặc tiếng Hán. Nhưng ý kiến cho rằng danh từ chỉ cái nỏ trong tiếng Hán bắt nguồn ở danh từ chỉ thứ vũ khí này trong một ngôn ngữ Nam Á nào đó là một ý kiến khó tin. Còn *ná* và *nỏ* của tiếng Việt thì lại là hai từ cùng gốc, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 弩 mà âm Hán Việt hiện đại là *nỗ*, có nghĩa là nỏ, ná chứ không phải từ trước có nguồn gốc Nam Á còn từ sau mới là một từ gốc Hán.

★ 740. (KTNN 396, ngày 10-8-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong câu thành ngữ *"thâm sơn cùng cốc"* thì "cốc" là hang núi hay khe nước trong núi? Nếu hiểu là hang núi thì đối như thế *(thâm sơn ↔ cùng cốc)* có xứng hay không (lẽ ra núi phải đối với nước)?

AN CHI: *"Thâm sơn cùng cốc"* còn có những dị bản hoặc thành ngữ đồng nghĩa sau đây:

– *Thâm sơn trường cốc;*

– *Thâm sơn lão lâm;*

– *Thâm sơn mật lâm;*

– *Thâm sơn cùng lâm;*

– *Thâm sơn dã úc;*

– *Thâm sơn u cốc;*

– *Cùng sơn tịch nhưỡng;*

– *Cùng hương tịch nhưỡng;*

– *Cùng nhai tuyệt cốc;* v.v.

Trong *"Thâm sơn cùng (lão, mật) lâm"* thì "núi" cũng chỉ đối với "rừng" chứ không phải "nước". Cũng thế trong *"Cùng sơn tịch nhưỡng"* vì *nhưỡng* là đất (nên ở đây cũng không có nước). Vậy, có lẽ chữ *cốc* trong *"Thâm sơn cùng cốc"* hiểu theo nghĩa nào (hang núi hay khe nước) cũng đều được cả chăng?

★ 741. (KTNN 396, ngày 10-8-2001)

ĐỘC GIẢ: Chữ *"nặc"* có nghĩa là giấu, trốn, nấp, v.v. Vậy *"nấp"* (trong *"ẩn nấp"*) có liên quan gì với "nặc" về nguồn gốc hay không?

AN CHI: Trong tiếng Việt thì *núp* là âm cổ Hán Việt của chữ 入 mà âm Hán Việt hiện đại là *nhập*, có nghĩa là vào, đi vào, đem vào, v.v. Vậy nó không có liên

quan gì đến chữ *nặc* 匿 cả. Nhưng trong tiếng Hán thì *nặc* và *nhập* lại là những đồng nguyên tự, nghĩa là những chữ dùng để ghi những từ cùng gốc, những điệp thức (doublet). Xin chú ý rằng chữ *nhập* 入 còn có âm *nhực* (nhật lực thiết) nữa; với âm này thì rõ ràng nó có cùng một phụ âm cuối ([k]) với chữ *nặc* còn *n* ~ *nh* vẫn là điều thường thấy. Xa hơn nữa, *nhập, núp, nấp* cũng còn cùng gốc với *nạp* trong *nạp đạn* và *nộp* trong *nộp thuế*.

✯ 742. (KTNN 397, ngày 20-8-2001)

ĐỘC GIẢ: "Dừa ý" có phải là "vừa ý" ghi theo cách phát âm của người miền Nam hay không?

AN CHI: *Tự vị Annam Latinh* của Pierre Pigneaux de Béhaine (Nxb Trẻ, 1999) đã ghi nhận như sau:

"Dừa (...), theo.

Dừa lòng. Chiều theo í ai.

Dừa theo. Cùng nghĩa, theo.

Dừa ý. Theo, chiều theo í ai".

(tr.122)

Về những mục này trong "Tiếng Đàng Trong, tiếng Đàng Ngoài" đăng trên *Xưa & Nay,* số 63B, tháng 5-1999, tác giả Hồng Nhuệ lại cho rằng đó chính là chữ *"vừa"* ghi theo cách phát âm của người Đàng Trong. Hồng Nhuệ khẳng định rằng *dừa lòng, dừa theo, dừa ý* ở đây chính là *vừa lòng, vừa theo, vừa ý.* Và ông còn nhận xét thêm:

"Đây là một thích thú, một khám phá độc đáo, mở ra một cách ghi âm xác đáng. Không thể nói soạn giả lầm, không thể bảo ông viết sai, vì như câu ngạn ngữ tiếng Pháp nói: *Chasser* (sic) *le naturel, il revient au galop,* nghĩa là xua đuổi tính tự nhiên đi thì nó chạy nước đại mà trở về".

(tr.18-19)

Rất tiếc là tác giả đã khen không đúng chỗ: Pigneaux de Béhaine không ghi *"dừa"* thay cho *"vừa"* mà ghi nhận hai chữ hoàn toàn riêng biệt. Ông giảng *dừa* là "theo" còn *vừa* là "vừa phải, trung bình, vừa mới"; đặc biệt *dừa ý* là "theo, chiều theo ý ai" còn *vừa ý* thì lại là "hợp ý".

Cứ như trên thì *dừa* là một động từ có nghĩa là "theo" còn *vừa* thì lại là một tính từ có nghĩa là "hợp" nên dứt khoát không thể lẫn lộn với nhau hoặc thay thế cho nhau được. Vậy, tác giả của *Tự vị Annam Latinh* không ghi *"dừa"* theo cách phát âm của Đàng Trong thay cho *"vừa"* của Đàng Ngoài mà đã ghi nhận hai chữ *"dừa"* và *"vừa"* hoàn toàn riêng biệt và độc lập với nhau. Đây mới thật đúng là cái *naturel* của Pigneaux de Béhaine.

★ 743. (KTNN 397, ngày 20-8-2001)

ĐỘC GIẢ: Một người bạn có đưa cho tôi xem một tập mỏng viết bằng tiếng Anh nhan đề là *Shalom*, nội dung nói đến việc cầu nguyện và giảng kinh Phúc âm. Xin ông cho biết *shalom* có phải là gốc ở tiếng Do Thái không và ý nghĩa là gì?

AN CHI: *Shalom* là tiếng Do Thái, có nghĩa là sự bình an (nếu dùng như danh từ) hoặc cầu cho (ai) được bình an (nếu dùng như thán từ trong lời chào hỏi).

★ 744. (KTNN 397, ngày 20-8-2001)

ĐỘC GIẢ: Trên KTNN 392, trả lời một độc giả Nha Trang, ông có viết:

"An Nam nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh;
Bắc quốc đại trượng phu, giai do thử đồ xuất".

Tôi e rằng ông sơ sót chăng? Chữ *đại* 大 trong *đại trượng phu* lẽ ra phải là *chư* 諸 để thành *chư trượng phu* thì đối với *nhất thốn thổ* (*các* đối với *một*; *các trượng phu* đối với *một tấc đất*) mới chỉnh chứ. Xin ông cho biết ý kiến.

AN CHI: Ông rất có lý khi cho rằng chữ *chư* đối với chữ *nhất* thì mới chỉnh chứ chữ *đại* thì không. Xin thưa thật với ông rằng cá nhân chúng tôi cũng thấy *đại* đối với *nhất* thì không chỉnh nhưng chúng tôi vẫn cứ theo "quán tính" mà chép vì lâu nay nhiều sách báo cũng chép như thế. Nếu "căng" ra mà xét một cách thực sự chặt chẽ thì còn phải điều chỉnh một số chữ khác nữa. *Nam bang* đối với *Bắc quốc* thì mới chỉnh chứ *An Nam* thì không. Rồi *trượng phu* đối với *thốn thổ* cũng không thể xem là chỉnh được vì *thốn* là một danh từ đơn vị còn *trượng* thì lại không. Và *tri* là một động từ thì làm sao mà đối được với *do* là một giới từ? Nhưng bao trùm lên tất cả là đôi câu đối hoàn toàn không xứng với nhau vì cấu trúc cú pháp của chúng rất khác nhau. *"An Nam nhất thốn thổ"* sánh với *"Bắc quốc đại trượng phu"*

nhưng cấu trúc trước là *bổ ngữ* (của vị từ *canh*), còn cấu trúc sau lại là *chủ ngữ* (của vị từ *xuất*). Một đằng là bổ ngữ còn một đằng lại là chủ ngữ thì còn đối với nhau thế nào được?

Tóm lại đôi câu đối đang xét đã hỏng ngay từ đầu cho nên nếu có sửa thì phải sửa cả cái cấu trúc của chúng để cho hai câu trở nên tương xứng về mặt cú pháp chứ không thể chỉ sửa chữ mà thôi. Vì vậy nên chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến sau đây của Thế Anh:

"Loại câu đối này cũng chỉ là câu chuyện giai thoại và ta nên dừng lại ở mức thư giãn, giải trí thôi (...) chứ làm sao có thể đạt đến độ *tuyệt kĩ* hoặc *tài hoa* trong kho tàng câu đối cổ (...) được".

("Kì nhân hay kì nhân",
Ngôn ngữ & Đời sống, 6.2001, tr.42).

★ 745. (KTNN 397, ngày 20-8-2001)

ĐỘC GIẢ: Tôi nghe nói nhà thơ Tô Đông Pha có một người bạn rất thân là thiền sư Phật Ấn và tình bạn giữa hai vị ấy còn lưu lại một số giai thoại thú vị. Điều này có đúng không và có sách nào ghi lại không?

AN CHI: Chúng tôi xin kể hầu ông hai mẩu chuyện sau đây, thấy chép trong *Trung Quốc thật dụng đối liên đại toàn* của Lương Thạch và Lương Đống (Thượng Hải Văn hóa xuất bản xã, 1998, tr.61-62, 82-83).

Một hôm, em gái của Tô Đông Pha trêu hòa thượng Phật Ấn bằng câu xuất chiết tự sau đây:

Nhân tằng thị tăng, nhân phất năng thành phật,

nghĩa là:

Chữ *nhân* 亻 và chữ *tằng* 曾 hợp lại là chữ *tăng* 僧, chữ *nhân* 亻 và chữ *phất* 弗 có thể hợp lại thành chữ *Phật* 佛.

Nhưng cái nghĩa của câu này, đọc lên "thấy liền", thì lại là:

Người từng là nhà sư (nhưng) người không thể thành Phật.

Rõ ràng là Tô tiểu muội muốn châm chọc bạn của anh mình. Phật Ấn bèn đối lại, tất nhiên cũng chiết tự:

Nữ ti vi tì, nữ hựu khả xưng nô,

nghĩa là:

Chữ *nữ* 女 và chữ *ti* 卑 là *tì* 婢, chữ *nữ* 女 và chữ *hựu* 又 có thể gọi là *nô* 奴.

Nhưng, cũng đọc lên "thấy liền", thì lại là:

Con gái hèn là đày tớ, con gái cũng có thể gọi là con nụ.

Hòa thượng Phật Ấn đáp lại như thế là vì "phục dịch" việc trà nước cho anh mình tiếp bạn không phải ai khác mà chính là... Tô tiểu muội.

Sau đây là chuyện thứ hai. Một hôm Tô Đông Pha cùng Phật Ấn và em trai mình là Tô Triệt đi chơi núi Vu Sơn. Hòa thượng Phật Ấn ra đối:

Vu sơn đắc tự Vu sơn hảo,

nghĩa là:

Không có núi nào đẹp được như núi Vu (sơn).

Điểm đặc sắc của câu xuất là nó bao hàm lối chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm: cũng là *vu sơn* nhưng chữ *vu* ở đầu câu có nghĩa là không (*vu* là âm chính thống của *vô* = không) còn chữ *vu* ở cuối câu thì lại là tên của một ngọn núi.

Tô Đông Pha đối lại:

Hà diệp năng như hà diệp viên?

nghĩa là:

Lá nào có thể tròn như lá sen?

Cũng là hiện tượng đồng âm ở đúng những vị trí tương ứng với câu trước: cũng là *hà diệp* nhưng chữ *hà* ở đầu câu có nghĩa là nào còn chữ *hà* ở cuối câu thì lại là tên một giống thảo mộc.

Nghe anh đối xong, Tô Triệt mới đọc câu của mình:

Hà thủy năng như Hà thủy thanh?

nghĩa là:

Nước nào có thể trong bằng nước sông Hoàng Hà. (*Hà* là tên tắt của *Hoàng Hà*)? Cũng là *hà thủy* nhưng chữ *hà* ở đầu câu có nghĩa là nào còn chữ *hà* ở cuối câu thì lại là tên của một con sông.

Hòa thượng Phật Ấn và Tô Đông Pha đều khen câu đối lại của Tô Triệt: đem *thủy* đối với *sơn*, đem tên sông *Hoàng* (hà) đối với tên núi *Vu* (sơn), thật đúng là "tuyệt diệu hảo liên"!

☆ 746. (KTNN 398, ngày 01-9-2001)

ĐỘC GIẢ: "Thiên tài là mười phần trăm cảm hứng và chín mươi phần trăm mồ hôi". Xin cho biết đây là tục ngữ hay danh ngôn. Nếu là danh ngôn thì do ai nói?

AN CHI: *Oxford Advanced Learner's Dictionary* 1992 ghi rằng đó là tục ngữ nguyên văn như sau: *"Genius is 10% inspiration and 90% perspiration"*. (Thiên tài là 10% cảm hứng và 90% lao động (mồ hôi)). Nhưng *And I quote* của Ashton Applewhite, William R. Evans III và Andrew Frothingham (St. Martin's Press, New York, 1992) thì, với một sự khác biệt về tỷ lệ, lại xác nhận rằng câu này là của nhà phát minh Thomas Alva Edison (1847-1931), nguyên văn như sau: *"Genius is one percent inspiration and ninety-nine percent perspiration"*. (Thiên tài là một phần trăm cảm hứng và chín mươi chín phần trăm lao động (mồ hôi)).

Vậy không biết Edison đã cải biên tục ngữ hay là các nhà biên soạn *Oxford Advanced Learner's Dictionary* đã tục ngữ hóa danh ngôn?

☆ 747. (KTNN 398, ngày 01-9-2001)

ĐỘC GIẢ: Bàn về chữ *thu* trong đôi câu đối ở đền Kiếp Bạc, trong bài "Thử bàn thêm về bốn chữ kiếm khí, thu thanh nhân đọc bài của tác giả Tạ Ngọc", đăng trên *Tạp chí Hán Nôm*,

số 2-2001, tác giả Nguyễn Tiến Đoàn cho rằng đó không phải chữ *thu* 秋 là mùa thu, mà là chữ *thu* 啾 bộ khẩu 口, có nghĩa là tiếng kêu của quỷ. Tác giả cho rằng, khi viết *"thu thanh"*, Vũ Phạm Hàm đã dùng cái ý của hai câu thơ sau đây trong bài "Binh xa hành" của Đỗ Phủ:

Tân quỷ phiền oan, cựu quỷ khốc,
Thiên âm vũ thấp thanh thu thu

(Ma mới kêu oan, ma cũ khóc,
Trời âm mưa thấm khóc hu hu).

(Hoàng Tạo dịch)

Vậy *"Lục Đầu vô thủy bất thu thanh"* phải được dịch là: Sông Lục Đầu không dòng nước nào có tiếng kêu la của quỷ".

Xin cho biết có thể đưa chữ *thu* này ra để bác chữ *thu* kia được hay không và ngoài hai chữ này thì chữ nào mới là hợp lý nhất.

AN CHI: Cuộc thảo luận về đôi câu đối này trên KTNN 293, 303, 306, 308, 310, 312, 313 đã kết thúc với lời tổng kết chính thức của Ban biên tập trên số 317. Vì vậy chúng tôi xin mạn phép không trả lời ý sau trong câu hỏi của ông mà chỉ nhận xét về chữ *thu* 啾 của ông Nguyễn Tiến Đoàn như sau.

Ông Nguyễn Tiến Đoàn cho rằng "các bộ *Từ hải, Từ nguyên* đều giải nghĩa *thu thu* là tiếng quỷ kêu". Thực ra, ông đã hiểu nhầm lời giảng trong các bộ từ điển này. Tại mục *thu thu* 啾啾, *Từ nguyên* đã giảng hai tiếng *thu thu* nguyên văn như sau:

"Tiểu thanh. *Sở từ*: Huệ cô minh *hề thu thu*". Vị trùng thanh dã. *Đỗ Phủ thi*: "Thiên âm vũ thấp thanh *thu thu*". Vị quỷ thanh dã".

nghĩa là:

"Tiếng kêu nhỏ. Thí dụ: "Ve sầu kêu hề *thu thu*". *(Sở từ)*. Nói về tiếng côn trùng vậy. "Trời u ám, mưa ẩm ướt, tiếng *thu thu*". (Thơ Đỗ Phủ). Nói về tiếng mưa vậy".

Trong lời giảng trên đây, cái nghĩa *chính thức* của hai tiếng *thu thu* là "tiếng kêu nhỏ" (tiểu thanh). Nghĩa này được minh họa bằng hai thí dụ, một lấy ở *Sở từ*, nói về tiếng kêu của ve sầu; một lấy từ thơ của Đỗ Phủ, nói về tiếng kêu của ma. Trong câu thơ của Đỗ Phủ mà *Từ nguyên* nêu làm thí dụ, sở dĩ người ta biết được đó là tiếng của ma không phải là nhờ hai tiếng *thu thu* mà vì ở câu trước, Đỗ Phủ có nói đến ma cũ, ma mới:

Tân quỷ phiền oan, *cựu quỷ* khốc (*Ma mới* kêu oan, *ma cũ* khóc).

Từ hải, bản cũ, cũng giảng cùng một tinh thần như *Từ nguyên* nhưng do lối trình bày không rõ ràng, dễ gây hiểu lầm nên *Từ hải*, bản hiệu đính 1989, đã giảng lại thành hai nghĩa rành mạch như sau: "1. Diễn tả tiếng nhỏ nhẻ, líu ríu (...) 2. Diễn tả tiếng kêu thê thảm, ai oán (...)". *Cổ đại Hán ngữ từ điển* của Cổ đại Hán ngữ từ điển biên tả tổ (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1998) cũng giảng hai tiếng *thu thu* rành mạch như sau: "1. Từ tượng thanh, chỉ tiếng kêu của động vật (...) 2. Từ tượng thanh, chỉ tiếng kêu tỉ tê, thê thảm (...) 3. Từ

tượng thanh, chỉ tiếng đồ vật va chạm nhau (...)". Tuy cũng nêu câu thơ của Đỗ Phủ *(Thiên âm vũ thấp thanh thu thu)* để minh họa cho nghĩa 2 nhưng quyển từ điển này không hề giảng rằng *thu thu* là tiếng kêu của quỷ.

Tóm lại, hai tiếng *thu thu* không hề có nghĩa là tiếng quỷ kêu. Và càng không có lý do để nói rằng "Vũ Phạm Hàm đã dùng ý này trong câu thơ của Đỗ Phủ" như ông Nguyễn Tiến Đoàn đã viết vì một số nhà thơ khác cũng dùng từ tượng thanh song tiết này để diễn tả tiếng kêu la của ma quỷ, chẳng hạn như Hàn Dũ:

Quỷ khốc thu thu thanh phí thiên

(Ma khóc "thu thu" tiếng dậy (sôi) trời);

hoặc Trần Dụ:

Nhất khoa tinh mị náo thu thu

(Một ổ (hang) yêu ma ổn "thu thu"); v.v.

Vậy tại sao lại không nói rằng Vũ Phạm Hàm đã lấy ý của Hàn Dũ hoặc Trần Dụ?

Ngoài ra, ông Nguyễn Tiến Đoàn còn nhầm lẫn ở một điểm quan trọng khác nữa: chữ *thu* 啾 mà ông đã nêu và hai chữ *thu thu* 啾啾 của Đỗ Phủ khác hẳn nhau về các mặt ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Về ngữ âm, *thu* là một từ đơn tiết còn *thu thu* là một từ song tiết tượng thanh. Về ngữ pháp thì *thu* là động từ hoặc danh từ còn *thu thu* là một hình dung từ. Về ngữ nghĩa, nếu là danh từ *thu* có nghĩa là tiếng trẻ con, tiếng ngâm nga, tiếng thì thầm; nếu là động từ thì nó có nghĩa là thì thầm, nói nhỏ, thổi nhạc khí còn *thu thu* thì lại có

các nghĩa đã nêu ở trên. Tất cả các quyển từ điển tiếng Hán đều phân biệt rất rõ các từ *thu* và *thu thu*. Vì vậy nên chữ *thu* mà ông Nguyễn Tiến Đoàn nêu ra dứt khoát không phải là hai chữ *thu thu* của Đỗ Phủ. Đây là một lý do quan trọng nữa để khẳng định rằng Vũ Phạm Hàm không hề dùng ý thơ của bậc thi thánh đó.

Vì những điểm quan trọng trên đây nên chúng tôi cho rằng chữ *thu* bộ *khẩu* mà ông Nguyễn Tiến Đoàn đưa ra không phải là chữ trong thơ của Đỗ Phủ. Nhưng nó chứng tỏ rằng *chuyện dị bản của đôi câu đối ở đền Kiếp Bạc là một hiện tượng có thật* vì chẳng những ông đã thấy nó (thay vì chữ *thu* là mùa thu) trong tập *Danh công trướng đối* chép tay của một gia đình cử nhân cùng khoa với Vũ Phạm Hàm mà ông còn được ông Đỗ Phúc Hứa ở Thái Bình chép cho đôi câu đối đó vào sổ tay cũng với chữ *thu* bộ *khẩu*.

★ 748. (KTNN 398, ngày 01-9-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong bài "Ngồi như la hán" đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống* số 5-2001, tác giả Hoàng Văn Hành có viết như sau:

"*La Hán,* hay *a la hán* là tên dịch âm qua tiếng Hán, từ chữ *arhat* (Sanskrit) hoặc *arahant* (Pháp). *Arhat* là dạng tắt của *arahant*, và *la hán* là dạng tắt của *a la hán*". (tr.40)

Xin cho biết lời khẳng định trên đây có đúng hay không.

AN CHI: Tiếng Pháp không có "arahant" mà chỉ có *arhat* đồng thời *(a) la hán* không thể là hình thức phiên âm từ tiếng Pháp được vì mãi sau này người Trung Quốc mới tiếp xúc với tiếng Pháp còn mấy tiếng *(a) la hán* thì

đã có mặt trong Hán ngữ tự thời xửa thời xưa. Huống chi, như đã nói, tiếng Pháp chỉ có *arhat* mà thôi. Mấy tiếng *(a) la hán* là hình thức phiên âm từ tiếng Sanskrit *arhant*, mà nghĩa gốc là "đáng kính". *Arhat* càng không phải là dạng tắt của *arahant*. Cái mà ông Hoàng Văn Hành tưởng là "dạng tắt" thực chất là hiện tượng biến cách trong tiếng Sanskrit còn *arhat* thực chất lại là hình thức Sanskrit tương ứng với tiếng Pali *arahanta*, đều có nghĩa là "la hán".

☆ 749. **(KTNN 399, ngày 10-9-2001)**

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết hai tiếng *"Vu lan"* (lễ Vu lan) có nghĩa là gì. *"Vu"* là gì, *"lan"* là gì?

AN CHI: *"Vu lan"* chỉ là hai tiếng vô nghĩa dùng để phiên âm mà thôi. Trong bài "Sự tích Rằm tháng Bảy và xuất xứ của hai tiếng *vu lan*", (KTNN 89, 1-8-1992, tr.41-44), Huệ Thiên đã viết như sau:

"*Vu lan* là dạng tắt của *Vu lan bồn*. Đây là ba tiếng dùng để phiên âm danh từ Sanskrit *ullambhana*. Từ này thoạt đầu đã được phiên âm bằng bốn tiếng Hán đọc theo âm Hán Việt là *Ô lam bà na* (...). Về sau, *Ô lam bà na* được thay thế bằng dạng phiên âm mới là *Vu lan bồn* trong đó *vu* thay thế cho *ô*, *lan* cho *lam* và *bồn* cho *bà n(a)*. Vì *Vu lan bồn* chỉ là ba tiếng dùng để phiên âm cho nên từng tiếng một (*vu, lan, bồn*) hoàn toàn không có nghĩa gì trong Hán ngữ cả. Do đó, tách *bồn* ra mà giảng thành "cái chậu đựng thức ăn" như hai tác giả Thích Minh Châu và Minh Chi đã làm (trong *Từ điển*

Phật học Việt Nam, Hà Nội, 1991, tr.795) là hoàn toàn không đúng.

Ullambhana có nghĩa là sự giải thoát. Danh từ Sanskrit này có ba hình vị: tiền tố *ud* (trở thành *ul* do qui tắc biến âm sandhi khi *d* đứng trước *l*), căn tố LAMBH và hậu tố *ana* (...) Tiền tố *ud* chỉ ý phủ định hoặc đối lập (...). Căn tố LAMBH là hình thái luân phiên với LABH, có nghĩa là lấy, chiếm lấy, nắm bắt. Vậy *ul* – LAMBH có nghĩa là giải thoát. Hậu tố *ana* chỉ hành động có liên quan đến nghĩa mà tiền tố và căn tố diễn đạt. Vậy *ullambhana* có nghĩa là sự giải thoát. *Ullambhana* được phiên âm sang Hán ngữ bằng ba tiếng đọc theo âm Hán Việt là *Vu lan bồn*. *Vu lan bồn* được nói tắt thành *Vu lan*. Vậy *Vu lan* là sự giải thoát". (Bđd, tr.44)

Tiếc rằng cho đến nay vẫn còn nhiều tác giả giảng sai về xuất xứ và nghĩa gốc của hai tiếng *vu lan*. Vì khuôn khổ nên sau đây chúng tôi chỉ nêu một trường hợp làm dẫn chứng mà thôi.

Trong *Văn tế thập loại chúng sinh* của Nguyễn Du (bản in lần thứ hai, An Tiêm, Paris, 1995), Hoàng Xuân Hãn đã viết như sau:

"Phạn-ngữ *ullambana* nghĩa là cực khổ tột bực. Nghĩa lại chuyển thành cứu khỏi cực khổ. Phiên âm Hán ngữ đã có nhiều cách; một cách là Vu-lan-bồn, nói tắt: Vu-lan".

(Sđd, tr.14)

Không biết Hoàng Xuân Hãn đã căn cứ vào nguồn thư tịch nào về Phật học và về tiếng Sanskrit (Phạn ngữ) mà lại khẳng định rằng "*ullambana* là cực khổ tột bực", rồi "nghĩa lại chuyển thành cứu khỏi cực khổ". Để cho rõ vấn đề, trước nhất, xin nhấn mạnh rằng trong tiếng Sanskrit thì *ullambhana* và *ullambana* là hai từ khác hẳn nhau về nghĩa gốc của căn tố.

Căn tố của từ trước là LABH/ LAMBH, như đã phân tích, còn căn tố của từ sau thì lại là LAMB. Cũng như từ trước, *ullambana* có ba hình vị: tiền tố *ud* (trở thành *ul* vì lý do đã nêu), căn tố LAMB và hậu tố *ana*. Ngoài nghĩa nêu trong đoạn đã dẫn của Huệ Thiên, *ud* (→ *ul*) còn chỉ hướng chuyển động từ dưới lên. LAMB là treo (vậy *ul* – LAMB là treo lên) còn *ana* là hậu tố chỉ hành động có liên quan đến nghĩa mà tiền tố và căn tố diễn đạt, như đã thấy. Vậy *ullambana* là sự treo lên và tất cả chỉ có thế. Từ này hoàn toàn chẳng có liên quan gì đến ý "cực khổ tột cùng", càng không phải là "cứu khỏi cực khổ". Chúng tôi mạo muội đoán mò rằng chẳng qua Hoàng Xuân Hãn chỉ căn cứ vào những lời giảng sai về mấy tiếng "vu lan (bồn)" trong thư tịch của Trung Hoa rồi lấy cái nghĩa đó mà gán cho danh từ Sanskrit *ullambana*, tự nó vốn cũng chẳng có liên quan gì đến mấy tiếng "vu lan (bồn)".

Mathews' Chinese – English Dictionary đã chú một cách ngắn gọn và chính xác về xuất xứ của ba tiếng *"vu lan bồn"* như sau:

"From the Sanskrit *ullambhana*, deliverance". (Do tiếng Sanskrit *ullambhana*, (có nghĩa là) sự giải thoát).

Gần đây nhất, nhà nghiên cứu Phật học Nguyên Huệ, trong bài "Lễ Vu lan – Rằm tháng bảy qua sự ghi nhận nơi một số tác phẩm biên khảo về văn hóa, phong tục, tín ngưỡng" (Nguyệt san *Giác ngộ*, số 65, 8-2001, tr.28-30), cũng đã chú rõ rằng "Kinh Vu lan bồn", tiếng Sanskrit là *Ullambhana sūtra* (*sūtra* = kinh).

Vậy cái nghĩa "cứu khỏi cực khổ" mà Hoàng Xuân Hãn cho là nghĩa phái sinh ("chuyển") của *ullambana* chính là cái nghĩa đích thực của *ullambhana* (sự giải thoát, sự cứu nạn,...) còn "cực khổ tột bực" chẳng những không phải là nghĩa gốc của từ này mà cũng chẳng phải của từ *ullambana* do Hoàng Xuân Hãn nêu ra.

☆ 750. **(KTNN 399, ngày 10-9-2001)**

ĐỘC GIẢ: Trong câu *"Vô độc bất anh hùng"* (hoặc *trượng phu*) thì chữ "độc" là "độc ác" hay "độc nhất" và cả câu nghĩa là gì?

AN CHI: Mặc dù *"anh hùng"* và *"trượng phu"* cùng một trường nghĩa nhưng nguyên văn tìm thấy trong từ điển thì lại là *"Vô độc bất trượng phu"* và chữ *độc* ở đây là 毒, có nghĩa là xấu, ác, v.v.. *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 1997) đã ghi như sau: 无毒不丈夫 *(wú dú bù zhàng fu):* Cựu vị bất tâm ngoan thủ lại tựu bất thành vi đại trượng phu". (Xưa (người ta) cho rằng nếu không có lòng dạ hung hiểm và thủ đoạn độc ác thì không thành đại trượng phu).

Chúng tôi nghĩ rằng nhiều bạn đọc chờ câu trả lời khẳng định chữ *độc* 獨 là duy nhất nhưng người xưa quả đã dùng chữ *"độc"* kia nên sách vở mới ghi nhận như

thế. Quan niệm đó có đúng hoặc có thích hợp hay không thì lại tùy thuộc ở từng người.

☆ 751. **(KTNN 399, ngày 10-9-2001)**

ĐỘC GIẢ: Tiếng *franglais* là tiếng gì?

AN CHI: *Franglais* là một *mot-valise* (từ tạo ra bằng cách ghép phần đầu của một từ với phần cuối của một từ khác) gồm có phần đầu *(fran)* của từ *français* (= tiếng Pháp) và phần cuối (*-glais*) của từ *anglais* (= tiếng Anh), dùng để chỉ bộ phận các từ ngữ và các lối nói của tiếng Pháp bắt nguồn từ tiếng Anh.

☆ 752. **(KTNN 399, ngày 10-9-2001)**

ĐỘC GIẢ: CĐCT trên KTNN 397 có câu *"Chasser (sic) le naturel, il revient au galop"*. Tôi không hiểu tại sao có chữ "sic" trong ngoặc đơn sau chữ "chasser".

AN CHI: Chữ "sic" sau chữ "chasser" có nghĩa là người trích dẫn đã chép chữ đó "y như thế" mặc dù đó là một chữ viết sai. Còn chữ đúng thì lại là *"chassez"* ở thức mệnh lệnh (chứ không phải "chasser", là thức bất định).

☆ 753. **(KTNN 399, ngày 10-9-2001)**

ĐỘC GIẢ: Trong bài "Sau chủ nhật là ngày thứ hai hay thứ nhất? Duyên nợ Việt – Bồ?", đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 8-2001, tác giả Hồ Hải Thụy có viết: "Đạo Ca-tô (hay Gia-tô) thừa hưởng tuần lễ kiểu Do Thái (...) Nhưng tuần lễ theo kiểu Ca-tô này phải đến năm 321 mới được (...) công nhận" (tr.2). Xin cho biết tại sao Gia tô cũng nói thành "Ca Tô".

AN CHI: Trong hai chữ *"Gia Tô"* thì *"Gia"* là một cách viết sai. *Da Tô* mới là cách viết đúng và mới là âm

Hán Việt chính xác của hai chữ Hán 耶穌 mà người Trung quốc dùng để phiên âm tên của Chúa *Jesus*. Âm Bắc Kinh của hai chữ đó là *Yēsū*.

Có lẽ vì thấy rằng một số chữ Hán, nay đọc theo âm Hán Việt với phụ âm đầu *gi-* (như: *gia*, giam, gian, giáp, v.v.), vốn có phụ âm đầu [k] nên tác giả mới làm một thao tác "siêu chỉnh" mà "phục hồi" âm *"Ca"* cho chữ "Gia" chăng? Và có lẽ, theo tác giả, phải là *Ca Tô* thì mới phản ánh "đúng" hai âm tiết đầu tiên của các từ *catholicisme* (Công giáo), *catholique* (thuộc về Công giáo) chăng?

Nhưng chính người Trung Quốc thì lại dùng mấy tiếng *Da Tô giáo* để chỉ đạo Tin lành chứ không phải (đạo) Công giáo. Còn người Việt Nam thì đã có một thời dùng mấy tiếng "đạo Da Tô" (thường viết thành "Gia Tô") để chỉ Công giáo nhưng chữ *"da (gia)"* ở đây Hán tự là 耶 nên *không bao giờ có thể đọc thành "ca"*. Cuối cùng, nếu nói rằng "Ca Tô" ở đây là dạng phiên âm đối với hai âm tiết đầu của từ *Catholique* (hoặc *Catholicisme*) thì cũng phải thừa nhận rằng đó là một cách phiên âm không cần thiết vì *"Công giáo"* từ lâu đã là một sự lựa chọn thống nhất của tiếng Việt toàn dân, nhất là của ngôn ngữ tôn giáo.

Cuối cùng, xin nói thêm rằng trọng bảng so sánh ở tr.3, Hồ Hải Thụy đã sai khi dịch danh từ *feira* của tiếng Bồ Đào Nha thành "ngày lễ" trong một loạt trường hợp. Thực ra, *feira* là phiên chợ còn *féria* thì mới là ngày hoặc ngày lễ như chúng tôi đã nói rõ tại CĐCT trên KTNN 135 (1-4-1994) và 161 (1-1-1995), khi giới thiệu về tên gọi của các ngày trong tuần.

BẢNG TRA CỨU THEO CHỦ ĐIỂM

(số A-rập là số thứ tự của từng câu)

A Di Đà Phật 569
a la hán 748
a lan nhã 570
all men 685
Alleluia 569
Amen 569
ang (đàn ông đàn ang) 700
Annamite 613
arahanta 748
arhant 748
arhat 748
Âu (Âu Cơ) 682
Âu (Âu Lạc) 682
ba cây 580
ba hoa 626
ba xí ba tú 584
bá (bá súng) 729
Bà Lụ 601
bạch vân (y) thương cẩu 704
bản đồ Việt Nam 733
bản *Kiều* Nôm xưa nhất 589
bản Nôm "tẩy" 572
báng (báng súng) 729
bát Kiều 595
Bắc đẩu tinh 659
Bắc thần 659, 678
bắn (săn bắn) 689
Bethléem/ Bethlehem 624
bọ 598
bô 598
bô lão 598
bố 598
bố cổ Lôi Môn 708
bốc phệ 599
bộc phát 735
Bối Đa Phân 737
bột phát 735
brontosaur/ brontosaure 618
Ca-tô 753
cả mô 639

Caesar 600, 645
cái 607
cái, con cái 724
California 706
Càn Long 738
cào cào 653
câu rút 671
châu chấu 653
che 626
chè 626
"chim giáo chủ" 702
chim kêu vượn hót 640
chua (chua ngoa) 728
có đối hay không? 594
Cogito ergo sum 736
con cái 607
Contans Taberd 650
cổ 鼓 680
cốc 676
cốc (thâm sơn cùng cốc) 740
cơm vắt 727
cu tí 591
cu-li (= bi, đạn) 633
cúng dàng 710, 720
cửi (khung cửi) 734
cửu như 588
da mồi (tóc sương) 703
Da Tô 753
dân Cửu Chân tràn ra Giao Chỉ 663
dây cót 626
Dị Nậu 686
Dịch thủy ca 566, 576
Dictionnaire annamite - français (Génibrel) 717
dinosaur/ dinosaure 618, 629, 647
duẫn 611
dừa ý 742
đái nguyệt ma 575, 586
Đại Cồ Việt 646
Đại địa châu - Đà mã 601
đại hay *chư*? 744
đang 666
đặng 723
đế chế La Mã 600
"đỉnh Olympia" 566, 582
đứa (con gái con đứa) 700

enviado da christandade do Reyno de Tunkin 657
franglais 751
Gia Tô 753
giái tử sui 697
Grammata Serica Recensa 644
Hà Nội 566
Hadès 587
hai mang 705
Hoa Lang 662
hoàng khuyển 564, 623
Hoàng Mai 698
hoành 宏 593, 668
hổ & khổ 579
hỗ trợ 658
hộ trợ 658
hợp long 625, 630
hợp lũng 630
Hugo/ Huygô 566
húy 721
Hưng Đạo đại vương 590
-ite 613
kẻ (kẻ ở người đi) 695
kẻ, kẻ chợ 695
khủng long 618
Kiền Long 738
Kiều tầm nguyên 595
kim tiền 688
kíp (súng kíp) 694
kỳ 681
la hán 748
là đá 683
lạc-xoong 631, 654
lai căn/ lai căng 711
lái (lèo lái) 567
lái (mối lái) 567
làm loạn *Truyện Kiều* (những kẻ) 572
Lão Tử 617
Larousse (một số chỗ sai) 610, 648
lâm bô 716
lò che 626
long 龍 621
lôi môn kích cổ 708
lữ 681
má 598

Mã Sốc 656
Mã Tắc 656
mài gươm bằng gì? 575, 586
máy móc 635
mày ngài 565
mẫu 母 598
mẹ 598
Mercury 568
minh nguyệt 564, 623
Mính Viên 730
Móng Cái 608
mơ (sáng tinh mơ) 699
Mơ 698
mpiq 598
mpơaq 598
múi giờ 660
mưỡu 636
ná 739
Nam mô 569
năm 596
nấp 741
Ngã tư cố ngã tại 736
nghiêu khê 691
ngô 604
Nguyễn Trãi (tình cảm đối với nhà Lê) 641
người 669
người ngoài trái đất 714
"người vượn hai chân" 687
nhất ẩm nhất trác 672
nhất chi mai 585
nhiêu khê 691
niên 596
nỏ 739
nói lái trong tiếng Anh 592
Nouvelle Encyclopédie Bordas X 628
nối nhịp 625
Núc 686
Olympia/ Olympie 573, 582
Olympus/ Olympe 573, 582
OVNI 714
Ô dạ đề 605
Phật Ấn 745
phom 701
phụ 父 598
piano 597
Pigneaux de Béhaine 655

Pluton 587
pô 598
Proserpine 583
quê (quê hương) 692
r- gốc Hán 670
Ravier Taberd 650
rắn 606
rắn mắt 614, 634
sao Bánh lái 659, 677
sao Bắc cực 659
sao Bắc đẩu 677
sao Thủy 568
săm lốp 693, 709
săn sóc 634
Sấm động Nam bang 715, 726
sầu 愁 642, 747
shalom 743
sic 752
śmaśāna 578
song viết 双曰 673
sốt 675
Sơn Tinh - Thủy Tinh 665
sụm bà chè 627
tam mộc 580
tái thượng 712
Tập Kiều 616
té lăn cù 632
tết nhất 634
tha ma 578
thái thượng 712
Tháng mười chưa cười đã tối 719
Tháng năm chưa nằm đã sáng 719
thằn lằn 606
thằn lằn kinh khủng 618
thẹp 722
thế thượng 712
Thi đáo Tùng Tuy 651
thiên tài (lời nói về) 746
Thìn là rồng 620
thổ mộ 643
thộ lồ 684
thơ của Bao Công 602
thu 秋 642, 747
thú khâu 581
thủ khâu 581

Thuốc đắng dã tật 652
Thuốc đắng đã tật 652
thượng vàng hạ cám 619
Tiếng nói nôm na 707
Tiết phụ ngâm 622, 638
tính năm và thế kỷ (trong sách giáo khoa Pháp) 637
Tô Đông Pha 564, 623, 745
Tôn phu nhân quy Thục 622
trạc 濯 577
trải (bơi trải) 718
trạo 棹, 櫂 577
trăm năm 609
trăn 606
tuẩn đầu mão nhãn 611
túy lúy 713
Từ điển Phật học Hán Việt 574
Từ điển Phật học Việt Nam 571
Từ điển từ Việt cổ 690
Từ điển Việt - Bồ - La (một số chỗ sai) 615
từ đúp 679
Tự vị Annam Latinh 649
ullambhana 749
une femme d'honneur 661
Văn như Siêu Quát 651
Văn Phong 612
vặt (= chùa) 664, 667
Vân Phong 612
vị (vị hôn phu) 696
vía, hú vía 721
Việt nhân ca 725, 732
Việt sử diễn âm (những chỗ phiên âm sai) 603
vỏ ruột 693
Vô độc bất anh hùng (trượng phu) 750
vu lan 749
Vũ Đức Phúc (thái độ tranh luận) 572
Vương An Thạch 564, 623
xập xí xập ngầu 674